

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH
NĂM 2005
RESULTS OF TOURISM EXPENDITURE
SURVEY
IN 2005

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE
HÀ NỘI - 2005

LỜI GIỚI THIỆU

Cuộc điều tra chi tiêu khách du lịch được Tổng cục Thống kê tiến hành theo Quyết định số 1083/QĐ-TCTK ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Cuộc điều tra này được tiến hành trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố trọng điểm về du lịch với đối tượng điều tra là khách du lịch quốc tế và Việt Nam đang nghỉ ở các cơ sở lưu trú du lịch tại các tỉnh, thành phố này.

Cuộc điều tra đã được tiến hành với sự phối hợp chỉ đạo của Cục thống kê, Sở Du lịch, Sở Thương mại - Du lịch ở các địa phương và sự tham gia tích cực của các cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch được chọn điều tra.

*Nhằm phục vụ yêu cầu thông tin nghiên cứu, quản lý của các cấp, các ngành, Tổng cục Thống kê biên soạn cuốn **"Kết quả điều tra chi tiêu của khách du lịch năm 2005"**. Nội dung cuốn sách gồm có ba phần chính:*

***Phần thứ nhất:** Tổng quan về cơ cấu và thực trạng chi tiêu của các loại khách du lịch qua kết quả điều tra*

***Phần thứ hai:** Số liệu về kết quả điều tra khách du lịch quốc tế*

***Phần thứ ba:** Số liệu về kết quả điều tra khách du lịch trong nước.*

Cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch lần này được tổ chức theo cùng một phương pháp năm 2003 nhưng với qui mô mẫu mở rộng thêm và nội dung phong phú hơn. Ngoài những chỉ tiêu phản ánh về mức chi tiêu cơ cấu chi tiêu của khách còn có cả các chỉ tiêu nhận xét đánh giá của khách khi đến Việt Nam. Trong lần xuất bản này cuốn sách cũng cung cấp cho người đọc thêm thông tin về các khoản chi tiêu của khách tại các địa phương được chọn điều tra.

Đây là cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch được tiến hành lần thứ ba ở nước ta. Mặc dù đã khắc phục được nhiều nhược điểm từ các cuộc điều tra trước song cũng còn những hạn chế nhất định. Trong những năm tới, loại điều tra này sẽ được tiếp tục triển khai nhằm cập nhật, bổ sung đầy đủ những thông tin cần thiết hàng năm. Vì vậy, Tổng cục Thống kê mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của người sử dụng thông tin để rút kinh nghiệm cho các lần điều tra sau đạt kết quả tốt hơn.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

Tourism expenditure survey was conducted by General Statistics Office (GSO) in accordance with the Decision No 1083/QĐ - TCTK 20/6/2005 of the Director General - General Statistics Office. This survey was carried out in 26 provinces/ cities of the whole country. The objects of this survey are international and domestic visitors staying in accommodations.

The survey was conducted in cooperation with the Provincial Statistics Office, Department of Tourism, Department of Trade and Tourism in provinces and close participation of accommodations as survey samples.

In order to meet the demand of research information, management of government levels, industries, General Statistics Office compiles the book “Results of tourism expenditure survey in 2005”. Its content is divided into 3 main sections:

Part I: Overview on structure and expenditure situation of tourism visitors types from survey outcomes.

Part II: Result of foreign visitors expenditure survey.

Part III: Result of domestic visitors expenditure survey.

The tourism expenditure survey in this year was conducted at the same method as in 2003, but sample size increase and further detail contents. Beside indicators of visitors expenditure mechanism, there are some indicators of regarding foreign visitors remarks when visiting Viet Nam. In this publication the book provides readers with extra information on visitors expenditure in provinces where survey is guided.

This is the third tourism visitors expenditure survey conducted in Viet Nam. Although some weaknesses from the previous surveys are treated, the shortcomings are unavoidable. In the coming years, this kind of survey will be annually conducted to update and supplement the essential data. Therefore, the General Statistics Office welcomes the constructive opinions from users in order to withdraw experiences for next surveys with the better quality outcomes.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu	3
<i>Foreword</i>	4

Phần thứ nhất
TỔNG QUAN VỀ CƠ CẤU VÀ THỰC TRẠNG CHI TIÊU CỦA CÁC LOẠI KHÁCH DU LỊCH
QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Part 1
*OVERVIEW ON STRUCTURE AND EXPENDITURE SITUATION OF TOURISM VISITORS TYPES
FROM SURVEY OUTCOMES*

I. Khái quát về cuộc điều tra	7
II. Thực trạng chi tiêu của khách du lịch	8
III. Khách quốc tế nhận xét về du lịch Việt Nam	13
I. <i>Overview of tourism visitors expenditure survey</i>	15
II. <i>The situation of tourism visitors expenditure</i>	16
III. <i>Foreign visitors' remarks on Vietnam tourism</i>	21

Phần thứ hai
SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ

Part 2
RESULT OF FOREIGN VISITORS EXPENDITURE SURVEY

I. Đặc điểm cơ cấu khách du lịch quốc tế - *Structure of foreign visitor*

Biểu 1: Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo loại ngôn ngữ sử dụng và theo địa phương <i>Table 1: Number of interviewed foreign visitors by language and province</i>	27
Biểu 2: Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo giới tính, độ tuổi và quốc tịch <i>Table 2: Number of interviewed foreign visitors by sex, age and nationality</i>	28
Biểu 3: Cơ cấu khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo giới tính, độ tuổi và quốc tịch <i>Table 3: Structure of interviewed foreign visitors by sex, age and nationality</i>	30
Biểu 4: Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo phương tiện đến Việt Nam và theo địa phương <i>Table 4: Number of interviewed foreign visitors by means of transport to Viet Nam and by province</i>	32
Biểu 5: Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo hình thức tổ chức đi và theo địa phương <i>Table 5: Number of interviewed foreign visitors by tourist form and by province</i>	33
Biểu 6: Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo hình thức tổ chức đi và theo loại cơ sở lưu trú <i>Table 6: Number of interviewed foreign visitors by tourist form and by accommodation</i>	34

Biểu 7: Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo hình thức tổ chức đi và theo quốc tịch <i>Table 7: Number of interviewed foreign visitors by tourist form and by nationality</i>	35
Biểu 8: Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo số lần đến Việt Nam và theo địa phương <i>Table 8: Number of interviewed foreign visitors by the times to Viet Nam and by province</i>	37
Biểu 9: Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam được điều tra chia theo số lần đến và theo quốc tịch <i>Table 9: Number of interviewed foreign visitors by the times to Viet Nam and by nationality</i>	38
Biểu 10: Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Table 10: Number of interviewed foreign visitors by the length of stay, means of transport and by tourist purpose (For self-arranging visitor)</i>	40
Biểu 11: Cơ cấu khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Table 11: Structure of interviewed foreign visitors by the length of stay, means and by tourist purpose (For self-arranging visitor)</i>	41
Biểu 12: Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian chuyến đi, theo nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Table 12: Number of interviewed foreign visitors by the length of stay, profession and age (For self-arranging visitor)</i>	42
Biểu 13: Cơ cấu khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian chuyến đi, theo nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Table 13: Structure of interviewed foreign visitors by the length of stay, profession and age (For self-arranging visitor)</i>	43
Biểu 14: Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian, theo phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi theo tour) <i>Table 14: Number of interviewed foreign visitors by the length of stay, means of transport and by tourist purpose (For visitor by tour)</i>	44
Biểu 15: Cơ cấu khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian, theo phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi theo tour) <i>Table 15: Structure of interviewed foreign visitors by the length of stay, means of transport and by tourist purpose (For visitor by tour)</i>	45
Biểu 16: Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian đi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách đi theo tour) <i>Table 16: Number of interviewed foreign visitors by the length of stay, profession and age (For visitor by tour)</i>	46
Biểu 17: Cơ cấu khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian đi, theo nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách đi theo tour) <i>Table 17: Structure of interviewed foreign visitor by the length of stay, profession and age (For visitor by tour)</i>	47
II. Kết quả điều tra chi tiêu của khách du lịch quốc tế <i>Result of foreign's tourism expenditure</i>	
Biểu 18: Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Table 18: Average expenditure per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor)</i>	51

Biểu 19: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi)	
<i>Table 19: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor)</i>	52
Biểu 20: Cơ cấu chi tiêu một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi)	
<i>Table 20: Structure of average expenditure per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor)</i>	53
Biểu 21: Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi)	
<i>Table 21: Average expenditure per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)</i>	54
Biểu 22: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi)	
<i>Table 22: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)</i>	55
Biểu 23: Cơ cấu chi tiêu một lượt khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi)	
<i>Table 23: Structure of average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)</i>	56
Biểu 24: Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi)	
<i>Table 24: Average expenditure per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by accommodation (For self-arranging visitor)</i>	57
Biểu 25: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi)	
<i>Table 25: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by accommodation (For self-arranging visitor)</i>	58
Biểu 26: Cơ cấu chi tiêu một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi)	
<i>Table 26: Structure of average expenditure per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by accommodation (For self-arranging visitor)</i>	59
Biểu 27: Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và quốc tịch (Đối với khách tự sắp xếp đi)	
<i>Table 27: Average expenditure per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by nationality (For self-arranging visitor)</i>	60
Biểu 28: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và quốc tịch (Đối với khách tự sắp xếp đi)	
<i>Table 28: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by nationality (For self-arranging visitor)</i>	62
Biểu 29: Cơ cấu chi tiêu một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và quốc tịch (Đối với khách tự sắp xếp đi)	
<i>Table 29: Structure of average expenditure per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by nationality (For self-arranging visitor)</i>	64

Biểu 30: Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi theo tour) <i>Table 30: Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For visitor by tour)</i>	66
Biểu 31: Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi theo tour) <i>Table 31: Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For visitor by tour)</i>	67
Biểu 32: Cơ cấu chi tiêu (ngoài tour) một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, phương tiện đến và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi theo tour) <i>Table 32: Structure of average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For visitor by tour)</i>	68
Biểu 33: Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách đi theo tour) <i>Table 33: Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, profession and age (For visitor by tour)</i>	69
Biểu 34: Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách đi theo tour) <i>Table 34: Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, profession and age (For visitor by tour)</i>	70
Biểu 35: Cơ cấu chi tiêu (ngoài tour) của một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách đi theo tour) <i>Table 35: Structure of average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, profession and age (For visitor by tour)</i>	71
Biểu 36: Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, loại cơ sở lưu trú (Đối với khách đi theo tour) <i>Table 36: Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by accommodation (For visitor by tour)</i>	72
Biểu 37: Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, loại cơ sở lưu trú (Đối với khách đi theo tour) <i>Table 37: Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by accommodation (For visitor by tour)</i>	73
Biểu 38: Cơ cấu chi tiêu (ngoài tour) của một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú (Đối với khách đi theo tour) <i>Table 38: Structure of average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by accommodation (For visitor by tour)</i>	74
Biểu 39: Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và quốc tịch (Đối với khách đi theo tour) <i>Table 39: Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by nationality (For visitor by tour)</i>	75
Biểu 40: Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và quốc tịch (Đối với khách đi theo tour) <i>Table 40: Average expenditure (out of tour) in a day foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by nationality (For visitor by tour)</i>	77

Biểu 41: Cơ cấu chi tiêu (ngoài tour) của một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và theo quốc tịch (Đối với khách đi theo tour) <i>Table 41: Structure of average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by nationality (For visitor by tour)</i>	79
III. Kết quả điều tra chi tiêu của khách du lịch quốc tế chia theo địa phương <i>Result of foreign's visitor expenditure survey by province</i>	
Biểu 42: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Hà Nội <i>Table 42: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Ha Noi</i>	83
Biểu 43: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Hà Nội <i>Table 43: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Ha Noi</i>	84
Biểu 44: Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách chia theo mục đích, phương tiện và nghề nghiệp - Hà Nội <i>Table 44: Average expenditure in a day of foreign visitor by means of transport, tourist purpose and profession - Ha Noi</i>	85
Biểu 45: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Hải Phòng <i>Table 45: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Hai Phong</i>	86
Biểu 46: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Hải Phòng <i>Table 46: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Hai Phong</i>	87
Biểu 47: Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách chia theo mục đích và nghề nghiệp - Hải Phòng <i>Table 47: Average expenditure in a day of foreign visitor by means of transport, tourist purpose and profession- Hai Phong</i>	88
Biểu 48: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Lào Cai <i>Table 48: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Lao Cai</i>	89
Biểu 49: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, nghề nghiệp, độ tuổi và giới tính (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Lào Cai <i>Table 49: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, profession, age and sex (For self-arranging visitor) - Lao Cai</i>	90
Biểu 50: Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách chia theo mục đích và nghề nghiệp - Lào Cai <i>Table 50: Average expenditure in a day of foreign visitor by means of transport, tourist purpose and profession- Lao Cai</i>	91

Biểu 51: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Lạng Sơn	
<i>Table 51: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Lang Son</i>	92
Biểu 52: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Lạng Sơn	
<i>Table 52: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Lang Son</i>	93
Biểu 53: Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách chia theo mục đích, phương tiện và nghề nghiệp - Lạng Sơn	
<i>Table 53: Average expenditure in a day of foreign visitor by means of transport, tourist purpose and profession- Lang Son</i>	94
Biểu 54: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Quảng Ninh	
<i>Table 54: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Quang Ninh</i>	95
Biểu 55: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Quảng Ninh	
<i>Table 55: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Quang Ninh</i>	96
Biểu 56: Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách chia theo mục đích, phương tiện và nghề nghiệp - Quảng Ninh	
<i>Table 56: Average expenditure in a day of foreign visitor by means of transport, tourist purpose and profession - Quang Ninh</i>	97
Biểu 57: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Nghệ An	
<i>Table 57: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Nghe An</i>	98
Biểu 58: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Nghệ An	
<i>Table 58: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Nghe An</i>	99
Biểu 59: Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách chia theo mục đích, phương tiện và nghề nghiệp - Nghệ An	
<i>Table 59: Average expenditure in a day of foreign visitor by means of transport, tourist purpose and profession - Nghe An</i>	100
Biểu 60: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Huế	
<i>Table 60: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Hue</i>	101

Biểu 61: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Huế <i>Table 61: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Hue</i>	102
Biểu 62: Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách chia theo mục đích, phương tiện và nghề nghiệp - Huế <i>Table 62: Average expenditure in a day of foreign visitor by means of transport, tourist purpose and profession - Hue</i>	103
Biểu 63: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Đà Nẵng <i>Table 63: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Da Nang</i>	104
Biểu 64: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Đà Nẵng <i>Table 64: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Da Nang</i>	105
Biểu 65: Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách chia theo mục đích, phương tiện và nghề nghiệp - Đà Nẵng <i>Table 65: Average expenditure in a day of foreign visitor by means of transport, tourist purpose and profession - Da Nang</i>	106
Biểu 66: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Quảng Nam <i>Table 66: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Quang Nam</i>	107
Biểu 67: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Quảng Nam <i>Table 67: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Quang Nam</i>	108
Biểu 68: Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách chia theo mục đích, phương tiện và nghề nghiệp - Quảng Nam <i>Table 68: Average expenditure in a day of foreign visitor by means of transport, tourist purpose and profession - Quang Nam</i>	109
Biểu 69: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Khánh Hoà <i>Table 69: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Khanh Hoa</i>	110
Biểu 70: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Khánh Hoà <i>Table 70: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Khanh Hoa</i>	111

Biểu 71: Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách chia theo mục đích, phương tiện và nghề nghiệp - Khánh Hoà	
<i>Table 71: Average expenditure in a day of foreign visitor by means of transport, tourist purpose and profession - Khanh Hoa</i>	112
Biểu 72: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Lâm Đồng	
<i>Table 72: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Lam Dong</i>	113
Biểu 73: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Lâm Đồng	
<i>Table 73: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Lam Dong</i>	114
Biểu 74: Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách chia theo mục đích, phương tiện và nghề nghiệp - Lâm Đồng	
<i>Table 74: Average expenditure in a day of foreign visitor by means of transport, tourist purpose and profession - Lam Dong</i>	115
Biểu 75: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - TP. Hồ Chí Minh	
<i>Table 75: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Ho Chi Minh city</i>	116
Biểu 76: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - TP. Hồ Chí Minh	
<i>Table 76: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Ho Chi Minh city</i>	117
Biểu 77: Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách chia theo mục đích, phương tiện và nghề nghiệp - TP. Hồ Chí Minh	
<i>Table 77: Average expenditure in a day of foreign visitor by means of transport, tourist purpose and profession - Ho Chi Minh city</i>	118
IV. Nhận xét đánh giá của khách quốc tế về Việt Nam	
<i>Remark of foreign visitors about Vietnam</i>	
Biểu 78: Đánh giá về cảnh quan môi trường du lịch Việt Nam của khách quốc tế phân theo địa phương	
<i>Table 78: Remark of foreign visitors on tourist environment and landscape in Viet Nam by province</i>	121
Biểu 79: Nhận xét, đánh giá về cảnh quan môi trường du lịch Việt Nam của khách quốc tế phân theo nghề nghiệp và phương tiện đến	
<i>Table 79: Remark of foreign visitors on tourist environment and landscape in Viet Nam by profession and means of transport</i>	122
Biểu 80: Đánh giá về cảnh quan môi trường du lịch Việt Nam của khách quốc tế phân theo mục đích chuyến đi và độ tuổi	
<i>Table 80: Remark of foreign visitors on tourist environment and landscape in Viet Nam by age and tourist purpose</i>	123

Biểu 81: Đánh giá về cảnh quan môi trường du lịch Việt Nam của khách quốc tế phân theo quốc tịch	
<i>Table 81: Remark of foreign visitors on tourist environment and landscape in Viet Nam by nationality</i>	124
Biểu 82: Đánh giá về cơ sở lưu trú du lịch tại Việt Nam của khách quốc tế phân theo địa phương	
<i>Table 82: Remark of foreign visitors on accommodation in Viet Nam by province</i>	126
Biểu 83: Đánh giá về cơ sở lưu trú du lịch tại Việt Nam của khách quốc tế phân theo độ tuổi và nghề nghiệp	
<i>Table 83: Remark of foreign visitors on accommodation in Viet Nam by profession and age</i>	127
Biểu 84: Đánh giá về cơ sở lưu trú du lịch tại Việt Nam của khách quốc tế phân theo quốc tịch	
<i>Table 84: Remark of foreign visitors on accommodation in Viet Nam by nationality</i>	128
Biểu 85: Đánh giá về cơ sở lưu trú du lịch tại Việt Nam của khách quốc tế phân theo phương tiện và nghề nghiệp	
<i>Table 85: Remark of foreign visitors on accommodation in Viet Nam by means of transport and profession</i>	130
Biểu 86: Đánh giá về món ăn tại Việt Nam của khách quốc tế phân theo phương tiện, mục đích và cơ sở lưu trú	
<i>Table 86: Remark of foreign visitor on food in Viet Nam by means of transport, tourist pupose and acommodation</i>	131
Biểu 87: Đánh giá về món ăn tại Việt Nam của khách quốc tế phân theo địa phương	
<i>Table 87: Remark of foreign visitors on food in Viet Nam by province</i>	132
Biểu 88: Đánh giá về món ăn tại Việt Nam của khách quốc tế phân theo quốc tịch	
<i>Table 88: Remark of foreign visitors on food in Viet Nam by nationality</i>	133
Biểu 89: Đánh giá về món ăn tại Việt Nam của khách quốc tế phân theo nghề nghiệp, độ tuổi và giới tính	
<i>Table 89: Remark of foreign visitors on food in Viet Nam by profession, age and sex</i>	135
Biểu 90: Đánh giá về dịch vụ vui chơi giải trí tại Việt Nam phân theo địa phương	
<i>Table 90: Remark of foreign visitors on entertainment service in Viet Nam by province</i>	136
Biểu 91: Đánh giá về dịch vụ vui chơi giải trí tại Việt Nam phân theo phương tiện, mục đích và cơ sở lưu trú	
<i>Table 91: Remark of foreign visitors on entertainment service in Viet Nam by means of transport, tourist purpose and acommodation</i>	137
Biểu 92: Đánh giá về dịch vụ vui chơi giải trí tại Việt Nam phân theo quốc tịch	
<i>Table 92: Remark of foreign visitors on entertainment service in Viet Nam by nationality</i>	138
Biểu 93: Đánh giá về dịch vụ vui chơi giải trí tại Việt Nam phân theo độ tuổi, nghề nghiệp và giới tính	
<i>Table 93: Remark of foreign visitors on entertainment service in Viet Nam by age, profession and sex</i>	140
Biểu 94: Đánh giá về phương tiện đi lại phân theo địa phương	
<i>Table 94: Remark of foreign visitors on means of transport by province</i>	141
Biểu 95: Đánh giá về phương tiện đi lại phân theo quốc tịch	
<i>Table 95: Remark of foreign visitors on means of transport by nationality</i>	142

Phần thứ ba: SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC

Part 3: *RESULT OF DOMESTIC VISITORS EXPENDITURE SURVEY*

Biểu 1: Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo giới tính, độ tuổi và địa phương <i>Table 1: Number of surveyed domestic visitors by sex, age and province</i>	147
Biểu 2: Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo giới tính, độ tuổi và địa phương <i>Table 2: Structure of surveyed domestic visitors by sex, age and province</i>	148
Biểu 3: Tổng số khách du lịch trong nước được điều tra chia theo phương tiện đi và địa phương <i>Table 3: Number of surveyed domestic visitors by means of transport and province</i>	149
Biểu 4: Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo hình thức tổ chức đi và theo địa phương <i>Table 4: Number of surveyed domestic visitors by tourist form and province</i>	150
Biểu 5: Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo hình thức tổ chức đi và loại cơ sở lưu trú <i>Table 5: Number of surveyed domestic visitors by tourist form and by accommodation</i>	151
Biểu 6: Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, phương tiện và mục đích đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Table 6: Number of surveyed domestic visitors by the length of stay, means of transport and by tourist purpose (For self-arranging visitor)</i>	152
Biểu 7: Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, phương tiện và mục đích đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Table 7: Structure of surveyed domestic visitors by the length of stay, means of transport and by tourist purpose (For self-arranging visitor)</i>	153
Biểu 8: Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Table 8: Number of surveyed domestic visitors by length of stay, profession and age (For self-arranging visitor)</i>	154
Biểu 9: Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Table 9: Structure of surveyed domestic visitors by length of stay, profession and age (For self-arranging visitor)</i>	155
Biểu 10: Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, phương tiện và mục đích đi (Đối với khách đi theo tour) <i>Table 10: Number of surveyed domestic visitors by the length of stay, means of transport and by tourist purpose (For visitor by tour)</i>	156
Biểu 11: Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, phương tiện và mục đích đi (Đối với khách đi theo tour) <i>Table 11: Structure of surveyed domestic visitors by the length of stay, means of transport and by tourist purpose (For visitor by tour)</i>	157

Biểu 12: Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách đi theo tour) <i>Table 12: Number of surveyed domestic visitors by length of stay, profession and age (For visitor by tour)</i>	158
Biểu 13: Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách đi theo tour) <i>Table 13: Number of surveyed domestic visitors by length of stay, profession and age (For visitor by tour)</i>	159
Biểu 14: Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Table 14: Average expenses per domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor)</i>	160
Biểu 15: Cơ cấu chi tiêu một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Table 15: Structure of average expenses per domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor)</i>	161
Biểu 16: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Table 16: Average expenses in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor)</i>	162
Biểu 17: Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Table 17: Average expenses per domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)</i>	163
Biểu 18: Cơ cấu chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Table 18: Structure of average expenses per domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)</i>	164
Biểu 19: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Table 19: Average expenses in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)</i>	165
Biểu 20: Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Table 20: Average expenses per domestic visitor by item of expenditure and by accommodation (For self-arranging visitor)</i>	166

Biểu 21: Cơ cấu chi tiêu một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi)	
<i>Table 21: Structure of the surveyed domestic visitor's expenditure by item of expenditure and by accommodation (For self-arranging visitor)</i>	167
Biểu 22: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi)	
<i>Table 22: The surveyed domestic visitor's expenditure per day by item of expenditure and by accommodation (For self-arranging visitor)</i>	168
Biểu 23: Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi theo tour)	
<i>Table 23: Average expenditure (out of tour) per domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For visitor by tour)</i>	169
Biểu 24: Cơ cấu chi tiêu một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi theo tour)	
<i>Table 24: Structure of average expenditure (out of tour) per domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For visitor by tour)</i>	170
Biểu 25: Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi theo tour)	
<i>Table 25: Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For visitor by tour)</i>	171
Biểu 26: Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách đi theo tour)	
<i>Table 26: Average expenditure (out of tour) per domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For visitor by tour)</i>	172
Biểu 27: Cơ cấu chi tiêu (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách đi theo tour)	
<i>Table 27: Structure of average expenditure (out of tour) per domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For visitor by tour)</i>	173
Biểu 28: Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách đi theo tour)	
<i>Table 28: Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For visitor by tour)</i>	174
Biểu 29: Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú (Đối với khách đi theo tour)	
<i>Table 29: Average expenditure (out of tour) per domestic visitor by item of expenditure and by accommodation (For visitor by tour)</i>	175

Biểu 30: Cơ cấu chi tiêu một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú (Đối với khách đi theo tour) <i>Table 30: Structure of average expenditure (out of tour) per domestic visitor by item of expenditure and by accommodation (For visitor by tour)</i>	176
Biểu 31: Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú (Đối với khách đi theo tour) <i>Table 31: Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitor by item of expenditure and by accommodation (For visitor by tour)</i>	177
Biểu 32: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Hà Nội <i>Table 32: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Ha Noi</i>	178
Biểu 33: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Hà Nội <i>Table 33: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Ha Noi</i>	179
Biểu 34: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Hải Phòng <i>Table 34: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Hai Phong</i>	180
Biểu 35: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Hải Phòng <i>Table 35: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Hai Phong</i>	181
Biểu 36: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Lào Cai <i>Table 36: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Lao Cai</i>	182
Biểu 37: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Lào Cai <i>Table 37: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Lao Cai</i>	183
Biểu 38: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Lạng Sơn <i>Table 38: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Lang Son</i>	184
Biểu 39: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Lạng Sơn <i>Table 39: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Lang Son</i>	185

Biểu 40: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Thái Nguyên <i>Table 40: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Thai Nguyen</i>	186
Biểu 41: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Thái Nguyên <i>Table 41: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Thai Nguyen</i>	187
Biểu 42: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Quảng Ninh <i>Table 42: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Quang Ninh</i>	188
Biểu 43: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Quảng Ninh <i>Table 43: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Quang Ninh</i>	189
Biểu 44: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Điện Biên <i>Table 44: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Dien Bien</i>	190
Biểu 45: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Điện Biên <i>Table 45: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Dien Bien</i>	191
Biểu 46: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Thanh Hoá <i>Table 46: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Thanh Hoa</i>	192
Biểu 47: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Thanh Hoá <i>Table 47: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Thanh Hoa</i>	193
Biểu 48: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Nghệ An <i>Table 48: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Nghe An</i>	194
Biểu 49: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Nghệ An <i>Table 49: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Nghe An</i>	195

Biểu 50: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Quảng Bình <i>Table 50: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Quang Binh</i>	196
Biểu 51: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Quảng Bình <i>Table 51: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Quang Binh</i>	197
Biểu 52: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Quảng Trị <i>Table 52: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Quang Tri</i>	198
Biểu 53: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Quảng Trị <i>Table 53: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Quang Tri</i>	199
Biểu 54: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Huế <i>Table 54: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Hue</i>	200
Biểu 55: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Huế <i>Table 55: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Hue</i>	201
Biểu 56: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Đà Nẵng <i>Table 56 Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Da Nang</i>	202
Biểu 57: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Đà Nẵng <i>Table 57: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Da Nang</i>	203
Biểu 58: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Quảng Nam <i>Table 58: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Quang Nam</i>	204
Biểu 59: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Quảng Nam <i>Table 59: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Quang Nam</i>	205

Biểu 60: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Bình Định <i>Table 60: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Binh Dinh</i>	206
Biểu 61: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Bình Định <i>Table 61: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Binh Dinh</i>	207
Biểu 62: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Khánh Hoà <i>Table 62: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Khanh Hoa</i>	208
Biểu 63: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Khánh Hoà <i>Table 63: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Khanh Hoa</i>	209
Biểu 64: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Gia Lai <i>Table 64: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Gia Lai</i>	210
Biểu 65: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Gia Lai <i>Table 65: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Gia Lai</i>	211
Biểu 66: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Đắk Lắk <i>Table 66: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Dak Lak</i>	212
Biểu 67: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Đắk Lắk <i>Table 67: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Dak Lak</i>	213
Biểu 68: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Lâm Đồng <i>Table 68: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Lam Dong</i>	214
Biểu 69: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Lâm Đồng <i>Table 69: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Lam Dong</i>	215

Biểu 70: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - TP. Hồ Chí Minh <i>Table 70: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - TP. Ho Chi Minh</i>	216
Biểu 71: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - TP. Hồ Chí Minh <i>Table 71: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - TP. Ho Chi Minh</i>	217
Biểu 72: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Tây Ninh <i>Table 72: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Tay Ninh</i>	218
Biểu 73: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Tây Ninh <i>Table 73: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Tay Ninh</i>	219
Biểu 74: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Bình Thuận <i>Table 74: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Binh Thuan</i>	220
Biểu 75: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Bình Thuận <i>Table 75: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Binh Thuan</i>	221
Biểu 76: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - An Giang <i>Table 76: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - An Giang</i>	222
Biểu 77: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - An Giang <i>Table 77: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - An Giang</i>	223
Biểu 78: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Kiên Giang <i>Table 78: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Kien Giang</i>	224
Biểu 79: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Kiên Giang <i>Table 79: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Kien Giang</i>	225

Biểu 80: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Cần Thơ <i>Table 80: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Can Tho</i>	226
Biểu 81: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Cần Thơ <i>Table 81: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Can Tho</i>	227
Biểu 82: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Cà Mau <i>Table 82: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor) - Ca Mau</i>	228
Biểu 83: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) - Cà Mau <i>Table 83: Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor) - Ca Mau</i>	229

BAN BIÊN TẬP - NXB THỐNG KÊ
98 Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội
ĐT: 04.8471397, Fax: 04.8457814

Chịu trách nhiệm xuất bản:

CÁT VĂN THÀNH

Biên tập: DƯ VINH - NGUYỄN VĂN ANH

Trình bày: ANH TUẤN - MAI ANH

Sửa bản in: BAN BIÊN TẬP

Sách do Ban Biên tập - NXB Thống kê chế bản và triển khai in.

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH NĂM 2005

RESULTS OF TOURISM EXPENDITURE SURVEY IN 2005

In 310 cuốn, khổ 19 × 27cm, tại Công ty Cổ phần in 15
Số in: Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 18-2006/CXB/18-59/TK.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 1 năm 2006.

Phần thứ nhất

**TỔNG QUAN VỀ CƠ CẤU VÀ THỰC TRẠNG CHI TIÊU
CỦA CÁC LOẠI KHÁCH DU LỊCH QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA**

Part I

**OVERVIEW ON STRUCTURE AND EXPENDITURE
SITUATION OF TOURISM VISITORS TYPES
FROM SURVEY OUTCOMES**

I. KHÁI QUÁT VỀ CUỘC ĐIỀU TRA

Cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch được tiến hành theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên từ dòng khách du lịch quốc tế và trong nước đang nghỉ tại các cơ sở lưu trú du lịch trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 7 năm 2005 đến ngày 30 tháng 7 năm 2005 trên địa bàn 26 tỉnh/ thành phố (đối với khách du lịch trong nước) và 12 tỉnh/thành phố (đối với khách du lịch quốc tế). Các cơ sở lưu trú được chọn để điều tra theo phương pháp mẫu rải đều từ các cơ sở lưu trú sang trọng, đắt tiền nhất đạt tiêu chuẩn 5 sao đến các cơ sở lưu trú bình dân nhất. Cỡ mẫu của cuộc điều tra là 34.000 khách du lịch (trong đó có 8.500 khách du lịch quốc tế và 25.500 khách du lịch trong nước). Kết quả điều tra cho thấy một số đặc điểm quan trọng về cơ cấu quan trọng của các loại khách du lịch quốc tế và trong nước trên thị trường du lịch nước ta như sau:

1. Đặc điểm cơ cấu khách du lịch quốc tế

Kết quả thu được từ 8.195 khách du lịch quốc tế được điều tra một cách ngẫu nhiên có 3.482 khách là đi du lịch theo tour (chiếm 42,5%) và 4713 khách đi du lịch theo hình thức tự sắp xếp (chiếm 57,5%). So sánh với kết quả điều tra chi tiêu du lịch năm 2003 thì tỷ lệ này thay đổi không nhiều (cụ thể tỷ lệ khách đi du lịch theo tour chỉ tăng 1,6%). Mặc dù vậy, kết quả cũng phần nào cho thấy xu hướng của khách du lịch đi theo hình thức tour ngày càng nhiều lên.

Về cơ cấu số lần đến Việt Nam của khách: Qua 2 lần điều tra (năm 2003 và 2005) đều cho thấy tỷ lệ khách đến Việt Nam lần đầu là lớn nhất (năm 2003 là 72% và năm 2005 là 65,3%). Tuy nhiên, theo kết quả điều tra năm nay tỷ lệ khách du lịch đến lần 2 và 3 là tăng hơn nhiều so với kết quả điều tra năm 2003 (lượng khách đến lần thứ hai tăng 6,4% và đến lần thứ 3 tăng 0,3%). Điều đó chứng tỏ môi trường du lịch Việt Nam đã ngày càng hấp dẫn hơn trong con mắt người nước ngoài, khiến họ có xu hướng quay lại du lịch Việt Nam ngày càng tăng. Tuy nhiên kết quả điều tra năm 2005 cho thấy khách đến lần 2 và 3 chủ yếu từ các nước châu Á và trong khu vực ASEAN như: Campuchia, Hồng Kông, Đài Loan, Malaixia, Trung Quốc...

2. Đặc điểm cơ cấu khách du lịch trong nước

Theo hình thức tổ chức đi, kết quả điều tra cho thấy; trong tổng số 2.5161 khách trong nước được điều tra ngẫu nhiên có 2.990 khách đi du lịch theo tour (chiếm 11,9%) và 22.170 khách đi theo hình thức tự sắp xếp (chiếm 88,1%). So sánh với kết quả điều tra năm 2003 tỷ lệ khách du lịch theo tour cũng tăng lên (tăng 2,1%). Như vậy xu hướng chung là tỷ lệ khách đi theo tour ngày càng tăng lên đối với cả khách quốc tế và khách trong nước. Điều này cũng chứng tỏ rằng các cơ sở du lịch lữ hành nước ta hiện nay đã phần nào tăng được chất lượng phục vụ, đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch.

Theo mục đích chuyến đi thì số người đi du lịch thuần túy, nghỉ ngơi và vui chơi giải trí chiếm 43,4%, số người đi theo mục đích thương mại kết hợp du lịch chiếm 5%, kết hợp du lịch với thăm thân chiếm 9,3%, kết hợp hội nghị, hội thảo tập huấn nghiệp vụ, học tập ngắn ngày chiếm 28,8%.

Về cơ cấu của khách theo phương tiện đi cho thấy số du khách đi bằng ô tô chiếm tỷ trọng lớn nhất với tỷ lệ là 69,8%, trong khi đó khách đi du lịch bằng phương tiện máy bay chỉ chiếm 11,1%, đi bằng phương tiện tàu hỏa chiếm 11,7%...

Về độ dài thời gian bình quân chung của một lượt khách du lịch trong nước 4,1 ngày trong đó đối với khách đi theo tour là 4,2 ngày và với khách đi theo hình thức tự sắp xếp là 3,5 ngày. Đối với chỉ tiêu này kết quả điều tra năm 2003 cũng có con số tương tự là 4,1 ngày. Lượng khách đi du lịch với thời gian từ 1 đến 3 ngày là phổ biến nhất, chiếm trên 80%.

II. THỰC TRẠNG CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH

1. Chi tiêu của khách du lịch quốc tế

1.1. Chi tiêu của khách du lịch tự sắp xếp đi

Kết quả điều tra chi tiêu của khách đã đưa ra được một bức tranh khá phong phú cho phép tính toán, đánh giá nhiều chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh hoạt động của ngành kinh tế nói chung và du lịch nói riêng. Số liệu về kết quả điều tra được thể hiện như sau:

a. Về mức chi tiêu của một lượt khách

Tổng số tiền chi tiêu bình quân một lượt khách quốc tế vào Việt Nam đối với khách tự sắp xếp đi là 1.283,3USD. Trong đó chi cho thuê phòng là 322,7USD (chiếm 25,1%); Chi cho ăn uống là 234,7 USD (chiếm 18,3%); chi cho đi lại tại Việt Nam là 240,2USD (chiếm 18,7%)... Nếu tính theo châu lục thì khách đến từ châu Mỹ có mức chi tiêu lớn nhất đạt 1660,1 USD cho một lượt khách, đứng vị trí thứ hai là khách đến từ châu Âu đạt 1435,1USD, tiếp đến là châu Đại Dương đạt 1.430,7 USD. Khách đến từ châu Á có mức chi tiêu bình quân 1 lượt khách là thấp nhất, chỉ đạt 920,4 USD. Kết quả này là phù hợp vì kết quả điều tra cho thấy những nước càng ở xa Việt Nam thì thời gian lưu trú ở Việt Nam càng dài nên số tiền chi tiêu cũng nhiều hơn. Ngược lại, đối với khách đến từ các quốc gia thuộc châu lục gần hơn thì thời gian lưu lại Việt Nam cũng thường ngắn hơn, vì vậy số tiền chi tiêu cũng ít hơn.

Kết quả điều tra cũng cho thấy mức chi tiêu của những khách đến Việt Nam bằng đường không là lớn nhất. Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam khi đến bằng đường không đạt 1.426,1USD trong khi đó đi bằng phương tiện ô tô chỉ là 453,3USD và đường sắt là 720 USD. Về độ dài ngày ở lại bình quân một lượt đi bằng đường không cũng dài hơn các phương tiện khác. Cụ thể độ dài bình quân chung là 16,84 ngày cho một khách nhưng đối với đường không là 18,19 ngày, trong khi đối với đường sắt là 10,16 ngày khách và ô tô chỉ là 8,26 ngày

khách. Điều này cũng một lần nữa khẳng định rằng khách ở các châu lục xa xôi thường đi bằng đường không nhiều hơn và có thời gian lưu lại Việt Nam lâu hơn. Còn những khách đến bằng phương tiện khác chủ yếu ở những nước gần hơn như Trung Quốc, Lào, Campuchia...

b. Về mức chi tiêu của một ngày khách

Mức chi tiêu bình quân một ngày khách là một trong những chỉ tiêu chất lượng, phản ánh mức độ thu nhập và khả năng chi tiêu của khách đến từ các nước khác nhau. Để phát huy được hiệu quả kinh doanh của ngành du lịch, nhiều quốc gia đã chú trọng về chỉ tiêu này. Họ không chỉ khai thác về tăng số lượng khách mà còn tập trung vào các thị trường mà chi tiêu bình quân của một ngày khách du lịch có ở mức cao. So sánh kết quả điều tra chi tiêu của khách du lịch qua hai năm ta có bảng số liệu sau:

	Chi tiêu bình quân 1 ngày khách			Cơ cấu các khoản chi (%)		
	Năm 2005 (USD)	Năm 2003 (USD)	Năm 2005 so với 2003 (%)	Năm 2005	Năm 2003	Tăng (+); Giảm (-)
Bình quân chung	76,4	74,6	102,4	100,0	100,0	...
Thuê phòng	19,2	20,8	92,3	25,1	28,0	-2,9
Ăn uống	14,0	12,6	111,1	18,3	16,9	1,4
Đi lại tại Việt Nam	14,3	10,9	131,2	18,7	14,6	4,1
Thăm quan	5,8	5,6	103,6	7,6	7,5	0,1
Mua hàng hoá	12,7	11,9	106,7	16,6	16,0	0,6
Vui chơi giải trí	4,1	4,7	87,2	5,4	6,2	-0,8
Y tế	1,1	0,9	122,2	1,4	1,2	0,2
Chi khác	5,3	7,2	73,6	6,9	9,6	-2,7

Nếu xét về tốc độ tăng, kết quả điều tra chi tiêu của khách du lịch năm 2005 cho thấy mặc dù tốc độ tăng chung đối với chi tiêu bình quân một ngày khách chỉ đạt 2,4% nhưng về mặt cơ cấu chi tiêu đã có sự thay đổi rõ rệt thể hiện tăng mạnh nhất cho việc chi đi lại, sau đến ăn uống và mua hàng hoá. Điều đó chứng tỏ khách nước ngoài đi theo hình thức tự sắp xếp đến Việt Nam đã có xu hướng đi lại nhiều hơn. Hay nói một cách khác là khách đã đi thăm quan, tìm hiểu, khám phá môi trường tự nhiên, văn hoá du lịch nhiều hơn kèm theo đó là chi mua sắm cũng tăng. Riêng các khoản chi cho y tế mặc dù tốc độ tăng so với năm 2003 là 22,2% nhưng tỷ trọng các khoản chi này so với tổng số tiền chi chung là không đáng kể nên không làm thay đổi nhiều đến kết quả chi chung bình quân một lượt khách. Trong cơ cấu chi của khách đi theo hình thức tự sắp xếp thì tỷ lệ chi cho lưu trú là lớn nhất (năm 2005 là 25,1% và năm 2003 là 28%). Chính vì số tiền bỏ ra cho nghỉ ngơi là lớn nhất so

với các khoản chi khác của người du lịch nên họ cũng có xu hướng muốn tiết kiệm hơn cũng như hạch toán chi lý hơn vì vậy xét cả về số tuyệt đối cũng như số tương đối thì chi cho thuê phòng trong kết quả điều tra năm 2005 là giảm so với kết quả điều tra năm 2003.

Nếu phân tổ mức chi tiêu theo nghề nghiệp của khách thì khách là thương gia có mức chi tiêu cao nhất, bình quân một ngày một người chi tới 99,9 USD, sau đến nhân viên của các tổ chức quốc tế là 99,6 USD, kiến trúc sư, bác sĩ là 95,1 USD. Trong khi đó mức chi tiêu bình quân ngày của các tổ chức Chính phủ chỉ đạt 57,6 USD/ngày và hưu trí đạt 62,8USD/ngày.

Theo quốc gia và châu lục, khách đến từ Châu Mỹ chi tiêu là 77 USD/ngày, châu Đại Dương là 83,3 USD/ngày, châu Âu là 70,6 USD/ngày và châu Á là 83,4 USD ngày. Đứng đầu về mức chi tiêu bình quân một người khách đến từ Singapore đạt 120,8 USD/ngày. Tiếp đến là khách đến từ Hồng Kông đạt 116,3 USD/ngày, tiếp đến là Hàn Quốc, Úc, Đan Mạch, Nhật Bản, Đức... Một điều đáng chú ý là không chỉ ở kết quả điều tra năm 2005, mà cả kết quả điều tra năm 2003 cho thấy những nước có mức chi tiêu bình quân ngày cao như Singapore, Hồng Kông, Nhật Bản chủ yếu do sở thích ở các khách sạn sang trọng, đắt tiền và thích mua hàng hoá Việt Nam. Trong khi đó khách ở thị trường Úc, Đan Mạch, Đức (thuộc châu Đại Dương và châu Âu) tuy có mức chi tiêu bình quân ngày cao, song họ chủ yếu chi cho ăn uống và đi lại chứ không chi nhiều cho việc mua sắm.

Về phân tổ theo mức chi tiêu của khách du lịch quốc tế theo địa phương: Trong tổng số 12 địa phương được chọn điều tra và khách được hỏi về chi tiêu tại tỉnh thì Quảng Nam là tỉnh có mức chi tiêu bình quân ngày của một khách là cao nhất, sau đó đến TP. Hồ Chí Minh. Đà Nẵng, Hà Nội, Hải Phòng, Lâm Đồng là những tỉnh có mức chi tiêu của khách tương đối cao (đạt xấp xỉ hoặc trên 80 USD/ngày). Trong khi đó Quảng Ninh là tỉnh có mức chi tiêu của khách thấp nhất, chỉ đạt 28,7 USD/ngày. Kết quả này cũng hợp lý vì đến Quảng Ninh hầu hết là khách Trung Quốc đi du lịch qua cửa khẩu đường bộ bằng phương tiện ô tô, xe máy... và hầu như họ không mua sắm hàng hoá.

1.2. Chi tiêu của khách du lịch quốc tế đi theo tour

Theo kết quả điều tra năm 2005, chi tiêu bình quân một lượt khách là 354,2 USD (năm 2003 là 288,2 USD) và bình quân 1 ngày khách 36,6 USD (năm 2003 là 33,9 USD). Đối với những khách đi du lịch theo tour trọn gói, các khoản chi tiêu chính như ăn, ở, đi lại đã nộp cho các cơ sở du lịch lữ hành và do các cơ sở du lịch lữ hành chi hộ, nên các khoản tiền khách tự chi tiêu tại nước ta chủ yếu chỉ là những khoản mua sắm hàng hoá, quà tặng, lưu niệm, kỷ niệm, y tế, vui chơi giải trí..., vì thế các khoản chi này không lớn. Kết quả điều tra cho thấy, số tiền chi mua hàng hoá, quà tặng, quà lưu niệm bình quân một lượt khách du lịch quốc tế đi theo tour là 198 USD, chiếm 56% (năm 2003 là 147,1 USD, chiếm 52,1%).

2. Chi tiêu của khách du lịch trong nước

2.1. Chi tiêu của khách du lịch tự sắp xếp đi

a. Chi tiêu của một lượt khách

Kết quả điều tra cho thấy mức chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước đối với khách tự sắp xếp đi là 1.771,8 nghìn đồng với độ dài ngày lưu trú bình quân là 3,5 ngày. Trong đó khách đi du lịch bằng phương tiện hàng không có mức cao nhất và gấp khoảng 3 lần so với khách đi bằng một số phương tiện khác. Kết quả điều tra cũng cho thấy mức chi tiêu bình quân một lượt khách chia theo các mục đích của chuyến đi cũng không giống nhau. Cụ thể khách đi du lịch kết hợp với mục đích thương mại là 2.080,1 nghìn đồng/lượt (năm 2003 là 2.068,9 nghìn đồng/lượt); khách đi thăm bạn bè, người thân kết hợp du lịch là 1.619,9 nghìn đồng (năm 2003 là 1.247,8 nghìn đồng/lượt); khách đi với mục đích thuần túy là du lịch, nghỉ ngơi chi tiêu bình quân một lượt khách là 1.755,1 nghìn đồng (năm 2003 là 1.447,6 nghìn đồng); khách đi dự hội nghị, hội thảo, học tập ngắn ngày kết hợp du lịch là 1.859,7 nghìn đồng (năm 2003 là 1.584,7 nghìn đồng/lượt); khách đi với các mục đích khác là 1.487,1 nghìn đồng (năm 2003 là 1.164,2 nghìn đồng/lượt).

Phân tổ mức chi tiêu theo lứa tuổi cho thấy, số khách ở lứa tuổi từ 15-24 tuổi có số tiền chi tiêu ít nhất là 1.518,1 nghìn đồng/lượt.

Phân tổ mức chi tiêu theo giới tính cho thấy, khách du lịch là phụ nữ có mức chi tiêu cao hơn nam giới. Bình quân mức chi tiêu của khách phụ nữ là 1.789,1 nghìn đồng/lượt, trong khi đó bình quân chi tiêu của khách nam giới là 1.764 nghìn đồng/lượt. Khách du lịch nữ thường chi nhiều hơn so với nam giới ở các khoản chi cho mua sắm hàng hoá, tham quan, chi cho y tế, chăm sóc sức khoẻ, sắc đẹp (cụ thể chi mua sắm hàng hoá bình quân một khách du lịch phụ nữ là 287,9 nghìn đồng, trong khi nam giới là 254,7 nghìn đồng). Khách du lịch nam giới thường chi nhiều hơn phụ nữ về ăn, uống, đi lại, vui chơi giải trí...

b. Về mức chi tiêu bình quân một ngày khách

So sánh kết quả điều tra chi tiêu của khách du lịch qua hai năm có bảng số liệu sau:

	Chi tiêu bình quân 1 ngày khách			Cơ cấu các khoản chi (%)		
	Năm 2005 (1000đ)	Năm 2003 (1000đ)	Năm 2005 so với 2003 (%)	Năm 2005	Năm 2003	Tăng (+); Giảm (-)
Bình quân chung	506,2	439,5	115,2	100,0	100,0	...
Thuê phòng	110,3	104,2	105,9	21,8	23,7	-1,9
Ăn uống	88,6	68,5	129,3	17,5	15,6	1,9

	Chi tiêu bình quân 1 ngày khách			Cơ cấu các khoản chi (%)		
	Năm 2005 (1000đ)	Năm 2003 (1000đ)	Năm 2005 so với 2003 (%)	Năm 2005	Năm 2003	Tăng (+); Giảm (-)
Đi lại tại Việt Nam	162,0	125,0	129,6	32,0	28,5	3,5
Tham quan	19,7	20,7	95,2	3,9	4,7	-0,8
Mua hàng hoá	75,7	66,6	113,7	15,0	15,1	-0,1
Vui chơi giải trí	15	15,3	98,0	3,0	3,5	-0,5
Y tế	4,6	2,4	191,7	0,9	0,5	0,4
Chi khác	30,3	36,9	82,1	6,0	8,4	-2,4

Qua hai năm kết quả điều tra chi tiêu của khách du lịch cho thấy mức độ chi tiêu bình quân ngày của một khách tăng 15,2%, điều này phù hợp với mức tăng trưởng chung của nhiều ngành kinh tế cũng như sự biến động về giá cả hàng hoá. Cũng giống như kết quả điều tra chi tiêu của khách quốc tế, mức chi cho đi lại có tốc độ tăng mạnh nhất. Điều này hoàn toàn phù hợp với mức độ tăng giá của xăng dầu và xu hướng biến động chung của giá xăng dầu trên thế giới. Tiếp theo đó là chi cho ăn uống, chi mua sắm hàng hoá cũng như chi cho y tế đều là những nhóm hàng mà người du lịch có xu hướng chi nhiều hơn.

Phân tổ theo mức chi tiêu tại địa phương, kết quả cho thấy Hà Nội, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh là những tỉnh có mức chi tiêu cao. Nhóm tỉnh có mức chi tiêu thấp là Thanh Hoá, Quảng Trị, Tây Ninh, Thái Nguyên... Kết quả điều tra năm 2005 và 2003 đều phản ánh chung một xu hướng là: Hai thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh là hai địa phương có mức thu nhập cao, sinh hoạt đắt đỏ nên chi tiêu bình quân ngày của khách du lịch là khá cao. Song Lạng Sơn, Quảng Ninh là 2 tỉnh miền núi phía Bắc có mức sinh hoạt không cao nhưng chi tiêu bình quân ngày của khách du lịch lại cao. Nguyên nhân là do khách du lịch có xu hướng đến các tỉnh này ngoài mục đích tham quan còn kết hợp để mua sắm hàng hoá. Chi tính riêng Lạng Sơn kết quả chi mua hàng hoá bình quân ngày đạt mức cao nhất là trên 300 nghìn đồng/khách và năm 2003 cũng đạt mức cao nhất (240,3 nghìn đồng/khách) chiếm gần 50% trong tổng số chi tiêu. Cũng tương tự như vậy Quảng Ninh cũng có mức chi tiêu trên 100 nghìn đồng/khách.

2.2. Chi tiêu của khách du lịch trong nước đi theo tour

Kết quả điều tra cho thấy khách du lịch đi theo tour (do cơ quan lữ hành tổ chức) có độ dài ngày bình quân là 4,2 ngày, mức chi tiêu bình ngoài tour bình quân 1 lượt khách là 842,8 nghìn đồng và chi tiêu bình quân ngày của 1 lượt khách là 202,5 nghìn đồng. Do các chuyến du lịch đi theo tour trọn gói, các khoản chi thiết yếu như ăn, ở, đi lại đã trả cho việc mua tour cho toàn bộ hành trình chuyển đi nên

tổng số tiền chi ngoài tour cho một lượt khách chủ yếu là các khoản mua sắm hàng hoá, quà tặng...

III. KHÁCH QUỐC TẾ NHẬN XÉT VỀ DU LỊCH VIỆT NAM

Ngoài các thông tin về cơ cấu khách du lịch và tình hình chi tiêu của khách du lịch tại Việt Nam, trong cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch năm nay đã đưa thêm một số câu hỏi để thăm dò ý kiến nhận xét, đánh giá của khách du lịch quốc tế về cảnh quan môi trường du lịch nước ta; về các điều kiện ăn, ở, đi lại, vui chơi, giải trí của Việt Nam đã đáp ứng được yêu cầu của khách như thế nào... Kết quả điều tra cho thấy:

1. Đánh giá cảnh quan môi trường du lịch Việt Nam

Trong tổng số 8.195 khách du lịch quốc tế được hỏi, có 6.066 người, chiếm gần ba phần tư (74%) tổng số khách đã đánh giá cảnh quan, môi trường du lịch Việt Nam là sạch đẹp; có 2.065 người, chiếm khoảng một phần tư (25,2%) tổng số khách đánh giá là bình thường và chỉ có 63 người, chiếm 0,8% đánh giá là cảnh quan môi trường du lịch nước ta dưới bình thường. Phân tổ sự đánh giá của khách theo châu lục và quốc gia thì khách du lịch đến từ châu Âu có tỷ lệ số người đánh giá cảnh quan môi trường du lịch Việt Nam sạch đẹp là cao nhất (đạt 81,7%), tiếp đến là du khách đến từ châu Đại Dương (80,7%), châu Mỹ (74,6%), châu Á có tỷ lệ số khách trả lời Việt Nam sạch đẹp thấp nhất chỉ đạt mức 66,8%. Một số quốc gia có tỷ lệ khách cho rằng cảnh quan môi trường du lịch Việt Nam là sạch đẹp đạt cao như Áo với 91,3% tổng số khách, Thụy Điển 90,5% số khách. Ngoài ra còn rất nhiều quốc gia ở châu Âu khác cũng đều có tỷ lệ số khách bầu chọn cảnh quan môi trường du lịch Việt Nam là sạch đẹp với tỷ lệ trên 80%. Quốc gia có số khách trả lời cảnh quan môi trường du lịch Việt Nam là sạch đẹp đạt tỷ lệ thấp như Philippines với tỷ lệ là 42,3%, Mêhicô 47,1%.

2. Đánh giá về cơ sở lưu trú du lịch Việt Nam

Trong tổng số 8.195 khách du lịch quốc tế được hỏi, có 5.385 người, chiếm gần hai phần ba (65,7%) tổng số khách đã đánh giá tốt về các cơ sở lưu trú du lịch Việt Nam; có 2.731 người, chiếm đúng một phần ba (33,3%) tổng số khách đánh giá là bình thường và chỉ có 79 người, chiếm 1% đánh giá là cơ sở lưu trú du lịch nước ta chưa đạt yêu cầu.

3. Đánh giá về phương tiện đi lại của Việt Nam

Trong tổng số 8.195 khách du lịch quốc tế được phỏng vấn, có 4.133 người, chiếm gần một nửa (50,4%) tổng số khách đã đánh giá là phương tiện đi lại của Việt Nam là tốt; có 3.696 người, chiếm 45,1% tổng số khách đánh giá là bình thường và có 364 người, chiếm 4,4% đánh giá là chưa đạt yêu cầu.

Nếu chia sự đánh giá theo châu lục và quốc gia thì khách du lịch đến từ châu

Mỹ có tỷ lệ số người đánh giá phương tiện đi lại của Việt Nam là tốt chiếm cao nhất (55,1%), tiếp đến là du khách đến từ châu Âu và châu Đại Dương đều đạt 53,7%, châu Á đạt 46,1%. Quốc gia có tỷ lệ khách đánh giá phương tiện đi lại của Việt Nam đạt loại tốt chiếm cao là Thụy Sĩ với số người bình chọn là 66,7%, Na Uy 63,3%, Nga 68,8%, Campuchia 64,3%. Quốc gia có số khách cho rằng phương tiện đi lại của Việt Nam vào loại tốt đạt tỷ lệ thấp là du khách đến từ Indonexia với tỷ lệ là 25%, Singapo 32,9%.

4. Đánh giá về các món ăn Việt Nam của du khách quốc tế

Trong tổng số 8.195 khách du lịch quốc tế được phỏng vấn, có 5.282 người, chiếm gần hai phần ba (64,5%) tổng số khách đã nhận xét các món ăn Việt Nam là thích hợp với họ; 2.701 người, chiếm gần một phần ba (33%) tổng số khách đánh giá là ít thích hợp và chỉ có 212 người, chiếm 2,6% nhận xét là không thích hợp.

5. Đánh giá các dịch vụ văn hoá, thể thao, vui chơi giải trí

Trong tổng số 8.195 khách du lịch quốc tế được hỏi có 3.452 người, chiếm 42,1% số khách đã nhận xét các dịch vụ văn hoá, thể thao, vui chơi, giải trí phục vụ khách du lịch của Việt Nam là đáp ứng tốt nhu cầu; có 4.270 người, chiếm 52,1% số khách nhận xét là bình thường và có 473 người, chiếm 5,8% đánh giá là chưa đáp ứng yêu cầu.

Từ kết quả điều tra thăm dò ý kiến nhận xét, đánh giá về cảnh quan môi trường, về các điều kiện ăn, ở, đi lại, nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí của du khách quốc tế đã tổng hợp được và phân tích, đánh giá ở trên có thể thấy, du khách quốc tế đã có cảm tình và nhận xét, đánh giá khá tốt về môi trường du lịch nước ta. Điều này càng được khẳng định thêm qua số lượng khách quốc tế Việt Nam du lịch đã liên tục tăng lên với tốc độ rất nhanh trong những năm gần đây, bình quân hàng năm đã có tốc độ tăng trưởng từ trên 10% cho đến 20%. Có thể nói đây là một kết quả bước đầu rất khả quan của những nỗ lực đầu tư rất mạnh mẽ cho ngành du lịch của các địa phương và trong cả nước để phát triển ngành du lịch thành một ngành kinh tế mũi nhọn ở nước ta, phấn đấu trong thời gian không xa trở thành một trong những trung tâm du lịch có tầm cỡ khu vực theo tinh thần Nghị Quyết IX của Đảng và mục tiêu chiến lược phát triển du lịch đến năm 2010 của Chính phủ đã và đang ngày càng trở thành hiện thực.

I. OVERVIEW OF TOURISM VISITORS EXPENDITURE SURVEY

This survey is carried out by the random sampling method on the base of the stream of international and domestic visitors staying at accommodations from 10th July, 2005 to 30th July, 2005 in 26 provinces (cities) area (for domestic visitors) and 12 provinces (cities) (for international visitors). Accommodations chosen as the sampling units by the random sampling method in the range from the most luxurious and expensive 5-stars hotels to the most simple ones. The sampling scale of this survey is 34,000 visitors (including 8,500 international visitors and 25,500 domestic visitors). The results of this survey show some important characteristics about the important structure of the kinds of international and domestic visitors in the domestic market.

1. The features of international visitor structure

The results of the random sampling survey of 8,195 international visitors show that 3,482 visitors to Viet Nam by tour make up 42.5% and 4,713 visitors to Viet Nam by the self-arranging occupy 57.5%. In comparison with the results of tourism visitors expenditure survey in 2003, this scale changes little (the detail is: The rate of visitors by tour only increases by 1.6%). However, the result also shows that the trend of visitors by tour more and more increases.

For the structure of times when the visitors' arrival in Vietnam: The two surveys (in 2003 and 2005) show that the rate of visitors to Viet Nam for the first time is the highest (in 2003: 72% and in 2005: 65.3%). However, according to the results of this year, the rate of visitors to Viet Nam for the second and third times increases much in comparison with the results of the survey in 2003 (the amount of visitors to Viet Nam for the second increase 6.4% and for the third increase 0.3%). These results, prove that the Vietnamese tourism environment more and more fascinates foreign visitors, make them have the trend to turn Viet Nam tourism increasingly. However, the results of the survey in 2005 show that visitors' arrival in Viet Nam for the second and third are mainly from Asian countries and South East Asian region such as: Cambodia, Hong Kong, Malaysia, and China...

2. The features of domestic visitors structure

By the tourism form, the results of survey showed that in the total of 25,161 domestic visitors randomly surveyed, there are 2,990 visitors by the tour (make up 11.9%) and 22,170 visitors by self-arranging (make up 88.1%). In comparison with the results of the survey in 2003, the rate of visitors by the tour increases (by 2.1%). Thus, the general trend is that the rate of international and domestic visitors by the tour increase steadily. These results prove that at the present, the domestic travel agencies partly increase the quality of services, meet the demand of visitors.

Regarding the purpose of travel, the number of visitors with only the purpose of relaxation and entertainment occupy 43.4%, the number of visitors with both the business and tourism purpose make up 5%, with the both relatives visiting and tourism purpose make up 9,3%, with the purpose of both tourism and conference, workshop and short training purpose make up 28.8%.

Regarding the structure of visitors by means of transport, the number of visitors by the cars make up the biggest weight with the rate of 69.8% while visitors by the airplane only make up 11.1%, by the train 11.7%...

The average length of the staying time for a domestic visitor is 4.1 days, of which a visitor by tour is 4.2 days and by self-arranging is 3.5 days. In the results of the survey in 2003, this indicator also have the same as 4.1 days. The amount of visitors with staying time between 1 and 3 days, are the most popular, occupy over 80%.

II. THE SITUATION OF TOURISM VISITORS EXPENDITURE

1. The international visitors expenditure

1.1. The visitor by self-arranging expenditure

The results of survey on tourism expenditure expressed a picture that can integrate and asset many economic indicators and reflect the economic industries generally and tourist activities particularly. The data on the results of the survey are showed:

a. Regarding the expenditure of a visitor

The total average expenditure for an international visitor by self-arranging in Viet Nam reach 1,283.3 USD. Of which: spending on the accommodation hire reach 322.7 USD (make up 25.1%), on drinks and meals reach 234.7USD (make up 18.3%), on transport reach 240.2 USD (make up 18.7%)... As for continent, a visitor from the Americans have got the biggest expenditure of 1,660.1 USD, the second from the European visitors with 1,435,1 USD and then from the Oceania visitors with 1,430.7 USD. The average expenditure of a Asian visitor are the lowest, only reach 920.4 USD. These data are proper because the outcomes of the survey show that the further countries'visitors from Viet Nam have got the longer length of staying time and their expenditure are more. On the contrary, visitors of the nearer continents from Viet Nam have got the shorter one, so their expenditure are less.

The results of survey also reflect that the expenditure of visitors to Viet Nam by airway are the biggest. The average expenditure of such visitor reach 1,426.1 USD while by cars reach 453.3 USD and by train only reach 720 USD. The average length of staying time of a visitor by airway is longer than by other means. Detaily,

the general average length of staying time for a visitor are 16.84 days but by airway are 18.19 days, by train are 10.16 days and by cars are only 8.26 days. This also affirms that visitors of further continent often travel by airway and have the longer length of staying time. Visitors travel by other means mainly from nearer countries such as China, Laos, and Cambodia...

b. Regarding expenditure in a day of visitor

The average expenditure in a day of visitor, is one of qualitative indicators, reflects incomes and expenditure of visitors from different countries. To improve business effectiveness of tourism activities, many countries are interested in this indicator. They are not only interested in increasing visitors but also focus on markets with the high level of average expenditure in a day of visitor. In comparison between two years (2002 - 2005), we have the following table:

	Average expenditure in a day of visitor			Structure of expenditure (%)		
	2005 year (USD)	2003 year (USD)	2005 year compared with 2003 year (%)	2005 year (USD)	2003 year (USD)	Increase (+); Decrease (-)
General average expenditure	76.4	74.6	102.4	100.0	100.0	...
Accommodation	19.2	20.8	92.3	25.1	28.0	-2.9
Food, beverage	14.0	12.6	111.1	18.3	16.9	1.4
Transport in Viet Nam	14.3	10.9	131.2	18.7	14.6	4.1
Sightseeing	5.8	5.6	103.6	7.6	7.5	0.1
Shopping	12.7	11.9	106.7	16.6	16.0	0.6
Entertainment	4.1	4.7	87.2	5.4	6.2	-0.8
Health	1.1	0.9	122.2	1.4	1.2	0.2
Others	5.3	7.2	73.6	6.9	9.6	-2.7

Regarding the growth rate, the results of the tourists expenditure survey in 2005 show that although the general growth rate of average expenditure in a day of visitor only reaches 2.4%, the structure of expenditure changes sharply with the highest growth in spending on transport and then food, beverage and shopping. This proves increase in number of foreign visitors to Viet Nam by self-arranging. On the other hand, number of visitors which go sightseeing, discover natural environment, culture

raise up, therefore spending on shopping also increase. Although the growth rate of health spending is higher 22.2% than in 2003, the weight of this kind of expenditure compared with the total general expenditure are not much, therefore it doesn't change a lot the average expenditure in a day of visitor. In the structure of expenditure of visitors by self-arranging, the rate of spending on stay is the biggest (in 2003: 28% and in 2005: 25.1%). The expenditure on resting are the biggest, therefore visitors have tendency to save more and cost detailly and carefully. As a result, the expenditure in both absolute and relative figures on accommodation hire in the results of survey in 2005 decrease in comparison with the results in 2003.

Regarding the expenditure of tourists in classification by the kind of profession, businessmen have the highest expenditure, the average expenditure of one per day is 99.9 USD, then the expenditure of officials in international organizations is 99.6 USD, of architects, doctors are 95.1 USD while the average expenditure per day of government agencies only reach 57.6 USD and the retired people reach 62.8 USD.

Regarding the expenditure of tourists in classification by nations and continents, visitors from the the Americans spend 77 USD per day, from the Oceania spend 83,3 USD per day, from the Europe spend 70.6 USD and from Asia spend 83.4 USD a day. The average expenditure of a Singapore visitor is the highest with 120.8 USD per day, then visitors from Hong Kong with 116.3 USD per day, then from Korea, Australia, Denmark, Japan, Germany... The remarkable thing is that not only the results of survey in 2005 but also in 2003 show that visitors from other nations such as Singapore, Hong Kong, Japan have the high average expenditure per day of visitor mainly because of interest in staying in luxurious, expensive hotels and buying Vietnamese goods. However, visitors from Australia, Denmark, Germany (belong to the Oceania and Europe) spend a lot on food and beverage instead of shopping despite of having the high average expenditure per day of visitor.

Regarding the expenditure of international tourists in classification by provinces and cities: in the total of 12 provinces chosen to carry out the survey with the questionnaires of expenditure, Quang Nam province has the highest average expenditure per day of visitor, then Ho Chi Minh city, Da Nang, Ha Noi, Hai Phong, Lam Dong have the rather high expenditure of visitors (approximate or over 80 USD per day) while Quang Ninh province has the lowest expenditure of visitors with 28.7 USD per day. This result is reasonable because visitors to Quang Ninh are mainly Chinese through the border gate by cars, motorbikes... and most of them do not buy goods.

1.2. The expenditure of international visitors by tour

According to the results of survey in 2005, the average expenditure of a visitor

is 354.2 USD (in 2003: 288.2 USD) and the average expenditure per day of visitor is 36.6 USD (in 2003: 33.9 USD). As for visitors by the full tour, the main expenditures such as food, accommodation, transport are paid to tourism agency which spending on goods, gifts, souvenirs, entertainments... on their behalf, so these expenditures are not much.

The survey result show that the average expenditure of a foreign visitor by tour on shopping, gifts is 198 USD, accounted for 56% (in 2003: 147.1 USD, occupied 52.1%).

2. Expenditure of domestic visitors

2.1. Expenditure of domestic visitors by self - arranging

a. Expenditure per visitor

The survey result show that the average expenditure per domestic visitors traveling by self-arranging are 1,771.8 thousand VND for 3.5 staying-days. Of which, the expenditure of visitor traveling by airline is the highest and three times than the expenditure of visitors traveling by other means. The survey results also indicate that the average expenditure per visitor in classification by visiting purpose are different. Detailly, the expenditure of visitors with both the business and tourism purposes is 2,080.1 thousand VND per visitor (in 2003: 2,068.9 thousand VND per visitor), with the both friends and relatives visiting and tourism purposes is 1,619.9 thousand VND per visitor (in 2003: 1,247.8 thousand VND per visitor), with only tourism purpose is 1,755.1 thousand VND per visitor (in 2003: 1,447.6 thousand VND per visitor), with the purpose of both tourism and conference, workshop and short training purpose is 1,859.7 thousand VND per visitor (in 2003: 1,584.7 thousand VND per visitor), with other purposes are 1,487.1 thousand VND per visitor (in 2003: 1,164.2 thousand VND per visitor).

Regarding the expenditure in classification by the age, visitors in the age range from 15 to 24 have the lowest expenditure with 1,518.1 thousand VND per visitor.

Regarding the expenditure in classification by sex, the female visitors have higher expenditure than the male visitors. The average expenditure of female visitor is 1,789.1 thousand VND per visitor, while the one of male visitors are 1,764 thousand per visitor. Female visitors often spend more than the male ones on shopping, sightseeing, health, beauty-salon (particularly, the average expenditure per the female visitor on shopping is 287.9 thousand VND while the one per the male visitor on shopping is 254.7 thousand VND per male). The male visitors often spend more than the female ones on food, beverage, transport, entertainment.

b. Average expenditure per day of visitor

The comparison of the result of expenditure between 2 years are shown in the following table:

	Average expenditure per day of visitor			Structure of expenditure (%)		
	2005 year (1000VND)	2003 year (1000VND)	2005 year compared with 2003 year (%)	2005 year	2003 year	Change (+); (-)
Average	506.2	439.5	115.2	100.0	100.0	...
Accommodation	110.3	104.2	105.9	21.8	23.7	-1.9
Food, beverage	88.6	68.5	129.3	17.5	15.6	1.9
Transport in Viet Nam	162.0	125.0	129.6	32.0	28.5	3.5
Sightseeing	19.7	20.7	95.2	3.9	4.7	-0.8
Shopping	75.7	66.6	113.7	15.0	15.1	-0.1
Entertainment	15	15.3	98.0	3.0	3.5	-0.5
Health	4.6	2.4	191.7	0.9	0.5	0.4
Others	30.3	36.9	82.1	6.0	8.4	-2.4

The expenditure survey result in two years show that the average expenditure per visitor increases by 15.2%, this data is suitable with the general growth rate of economic industries and the changes of the commodities price. Similarly, the outcome of the foreign visitors expenditure survey indicates that the expenditure on transport increases the most. This is appropriate with increase in price of fuel and the general tendency of change in the fuel price over the world market. Then, visitor's expenditure trend on food, shopping and health also increase more.

Regarding the expenditure in classification by provinces, Ha Noi, Lang Son, Quang Ninh, Da Nang, Ho Chi Minh city have the high expenditure. Provinces with the low expenditure are Thanh Hoa, Quang Tri, Tay Ninh, Thai Nguyen. The survey results in 2003 and 2005 reflect the general tendency that income is high and price is expensive in Ha Noi and Ho Chi Minh city, thus visitor's average expenditure per day is quite high. However, the living-standard in Lang Son, Quang Ninh provinces is not high, but visitor's expenditure per day is high. The reason is that beside the purpose of sightseeing, visitors to these provinces have the another purpose of shopping. Especially in Lang Son, visitor's expenditure in a day on shopping is the highest, over 300 thousand VND per visitor and in 2003 was also the highest (240.3 thousand VND per visitor), accounted for 50% in total expenditure. Similarly, in Quang Ninh, visitor's expenditure is more than 100 thousand VND per visitor.

2.2. Expenditure of domestic visitors by tour

The survey result show that visitors traveling by tour (arranged by tourism agents) have the average length of staying-time of 4.2 days, the expenditure out of tour per visitor is 842.8 thousand VND and the average expenditure per day of

visitor is 202.5 thousand VND. The package tour include the necessary payments of drinks, meals, transport during the whole period of tour, so visitor's expenditures out of tour are mainly on shopping, gifts...

III. FOREIGN VISITORS' REMARKS ON VIETNAM TOURISM

Apart from information on structure of visitors and their expenditure in Viet Nam, this survey also asks visitors some questions about the tourism environment, the scenery and the services in accommodation, drinks, meals, transport, entertainment... The results of survey are shown below:

1. Remarks on tourism environment, scenery in Viet Nam

In total 8,195 foreign visitors interviewed, 6,066 visitors, that occupy 74%, answered that the tourism environment, scenery are beautiful, 2,065 visitors, that occupy 25.2%, answered that these ones are normal and only 63 visitors, that account for 0.8%, answered that they don't meet their expectation.

Regarding visitors' remarks in classification by the nations and continents, visitors from the Europe have highest remarks rate of beautiful environment and scenery (81.7%), then visitors from the Oceania (80.7%) and from the America (74.6%). Visitors from the Asia have the lowest remarks rate of beautiful environment and scenery (66.8%). Several nations have the high rate: Australia (with 91.3%), Switzerland (with 90.5%). Moreover, many European nations have the high remark rate of beautiful environment and scenery (with 80%). The nations having the low remarks rate of beautiful environment and scenery are Philippines (42.3%), Mexico (47.1%).

2. Remarks on accommodations in Viet Nam

In total 8,195 foreign visitors interviewed, 5,285 visitors, that occupy nearly 65.7%, answered that accommodations are good, 2,731 visitors, that occupy 33.3%, answered that these ones are normal and only 79 visitors (1%) answered that these ones don't meet their expectation.

3. Remarks on means of transport in Vietnam

In total 8,195 foreign visitors interviewed, there are 4,133 visitors (reach 50.4%) answered that it is good, 3,696 visitors (reach 45.1%) answered normal and 364 visitors (4.4%) answered it does not meet our expectation.

As for nation and continent, visitors from the Americans have highest rate for good means transport (55.1%), then visitors from the Euro and Ocean (by 53.7%). For Asia is 46.1%. The nations have highest rate: Switzerland (66.7%), Norway (63.3%), Russia (68.8%) and Cambodia (64.3%) but Indonesia, Singapore have lowest with rate 25% and 32.9%.

4. Remark on Vietnam food and beverage of foreign visitor

Of number of total 8,195 foreign visitors were interviewed, there are 5,282 visitors (reach 64.5%) answered that it is good, 2,701 visitors (reach 33%) answered normal and 212 visitors (2.6%) answered it is not so good.

5. Remark of foreign visitors on culture, sport and entertainment service in Vietnam

Of number of total 8,195 foreign visitors were interviewed, there are 3,452 visitors (reach 42.1%) answered that services above-mentioned are good, 4,270 visitors (reach 52.1%) answered normal and 473 visitors (5.8%) answered not meet our expectation.

The results of remark on tourism environment and scenery, accommodation, food and beverage or entertainment from foreign visitors show that tourism environment of Vietnam attracts the foreign visitors. the results are reflected by the fact that the number of foreign visitors to Vietnam consecutively increase with rapid growth in recent years; the annual average growth rate range from 10% to 20%. The remarkable achievements result from dynamic investment in tourism industries in all provinces to develop it in to the key industry in Viet Nam and in to the regional tourism central in near future according to the resolution IX of Vietnam Communist Party and government's tourism development strategy purpose to 2020 year. This will have come true.

Phần thứ hai

SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ

Part II

RESULT OF FOREIGN VISITORS EXPENDITURE SERVEY

I. ĐẶC ĐIỂM CƠ CẤU KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ
I. STRUCTURE OF FOREIGN VISITOR

Biểu 1: Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo loại ngôn ngữ sử dụng và theo địa phương

Table 1: Number of interviewed foreign visitors by language and province

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>	Chia theo ngôn ngữ - <i>By language</i>				Cơ cấu - <i>By structure (%)</i>			
		Khách dùng tiếng Anh <i>English speaking visitor</i>	Khách dùng tiếng Trung Quốc <i>Chinese speaking visitor</i>	Khách dùng tiếng Nhật <i>Japanese speaking visitor</i>	Khách dùng tiếng Pháp <i>French speaking visitor</i>	Khách dùng tiếng Anh <i>English speaking visitor</i>	Khách dùng tiếng Trung Quốc <i>Chinese speaking visitor</i>	Khách dùng tiếng Nhật <i>Japanese speaking visitor</i>	Khách dùng tiếng Pháp <i>French speaking visitor</i>
TỔNG SỐ TOTAL	8195	5620	1235	618	722	68,6	15,1	7,5	8,8
1 Hà Nội	1582	883	299	200	200	55,9	18,9	12,6	12,6
2 Hải Phòng	491	392	99	0	0	79,8	20,2	0,0	0,0
3 Lào Cai	397	219	178	0	0	55,2	44,8	0,0	0,0
4 Lạng Sơn	375	184	191	0	0	49,1	50,9	0,0	0,0
5 Quảng Ninh	600	415	185	0	0	69,2	30,8	0,0	0,0
6 Nghệ An	400	400	0	0	0	100,0	0,0	0,0	0,0
7 Thừa Thiên - Huế	665	539	3	0	123	81,0	0,5	0,0	18,5
8 Đà Nẵng	438	407	0	31	0	92,9	0,0	7,1	0,0
9 Quảng Nam	550	344	0	206	0	62,5	0,0	37,5	0,0
10 Khánh Hoà	691	524	71	0	96	75,8	10,3	0,0	13,9
11 Lâm Đồng	696	590	1	9	96	84,8	0,1	1,3	13,8
12 TP. Hồ Chí Minh	1310	723	208	172	207	55,2	15,9	13,1	15,8

Biểu 2: Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo giới tính, độ tuổi và quốc tịch

Table 2: Number of interviewed foreign visitors by sex, age and nationality

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo giới tính <i>By sex</i>		Chia theo độ tuổi <i>By age</i>					
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Từ 15 - 24 tuổi <i>Ages</i>	Từ 25 - 34 tuổi <i>Ages</i>	Từ 35 - 44 tuổi <i>Ages</i>	Từ 45 - 54 tuổi <i>Ages</i>	Từ 55 - 64 tuổi <i>Ages</i>	Trên 64 tuổi <i>Over 64 years old</i>
THEO NƯỚC - BY NATION	8195	5232	2963	1012	2611	1849	1606	836	281
Trong đó: Việt kiều <i>Of which: Oversea Vietnamese</i>	1044	665	379	91	311	245	273	93	31
Châu Á - Asia	3663	2455	1208	404	1162	838	712	398	149
1 Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	14	11	3	1	5	6	1	0	1
2 In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	24	19	5	1	8	7	8	0	0
3 Lào - <i>Laos</i>	114	75	39	11	33	47	10	13	0
4 Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	112	89	23	6	43	27	26	9	1
5 Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	26	19	7	0	6	10	8	1	1
6 Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	161	111	50	7	62	44	37	10	1
7 Thái Lan - <i>Thailand</i>	333	226	107	18	91	59	105	55	5
8 I-xra-en - <i>Israel</i>	34	18	16	19	10	4	1	0	0
9 Trung Quốc - <i>China</i>	1470	1014	456	175	486	352	288	122	47
10 Hồng Kông - <i>HongKong</i>	26	22	4	3	9	4	9	1	0
11 Ấn Độ - <i>India</i>	30	29	1	1	7	14	5	2	1
12 Nhật Bản - <i>Japan</i>	771	444	327	82	210	126	128	139	86
13 Hàn Quốc - <i>Korea</i>	338	233	105	64	113	88	44	27	2
14 Xri-Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	10	7	3	0	5	1	2	1	1
15 Đài Loan - <i>Taiwan</i>	197	135	62	16	72	48	40	18	3
16 Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Á - <i>Others</i>	3	3	0	0	2	1	0	0	0
Châu Âu - Europe	2669	1628	1041	406	867	572	495	247	82
17 Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	6	3	3	0	1	3	1	0	1
18 Ba Lan - <i>Poland</i>	9	4	5	0	3	2	0	3	1
19 Nga - <i>Russia</i>	16	11	5	1	9	1	4	1	0
20 Áo - <i>Austria</i>	23	12	11	5	5	4	5	4	0
21 Bỉ - <i>Belgium</i>	71	44	27	11	19	10	22	8	1

Biểu 2: (Tiếp theo) Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo giới tính, độ tuổi và quốc tịch

Table 2: (Cont.) *Number of interviewed foreign visitors by sex, age and nationality*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo giới tính <i>By sex</i>		Chia theo độ tuổi <i>By age</i>					
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Từ 15 - 24 tuổi <i>Ages</i>	Từ 25 - 34 tuổi <i>Ages</i>	Từ 35 - 44 tuổi <i>Ages</i>	Từ 45 - 54 tuổi <i>Ages</i>	Từ 55 - 64 tuổi <i>Ages</i>	Trên 64 tuổi <i>Over 64 years old</i>
22 Anh - <i>England</i>	465	300	165	113	198	87	38	21	8
23 Đan Mạch - <i>Danmark</i>	86	59	27	6	37	22	15	3	3
24 Phần Lan - <i>Finland</i>	19	14	5	1	10	2	5	1	0
25 Pháp - <i>France</i>	1030	591	439	122	244	247	234	132	51
26 Đức - <i>Germany</i>	267	170	97	30	91	55	61	27	3
27 Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	12	4	8	3	3	0	4	1	1
28 Ai-len - <i>Ireland</i>	25	19	6	10	8	2	4	0	1
29 I-ta-li-a - <i>Italy</i>	120	85	35	20	43	23	14	16	4
30 Hà Lan - <i>Netherlands</i>	163	102	61	30	57	32	32	9	3
31 Na Uy - <i>Norway</i>	30	20	10	5	11	7	4	3	0
32 Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	190	110	80	23	92	42	22	10	1
33 Thụy Điển - <i>Sweden</i>	42	25	17	11	16	11	3	0	1
34 Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	75	43	32	12	16	19	20	6	2
35 Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu - <i>Others</i>	19	11	8	3	4	3	6	2	1
Châu Phi - <i>Africa</i>	4	2	2	2	0	2	0	0	0
36 Ai Cập - <i>Egypt</i>	4	2	2	2	0	2	0	0	0
Châu Mỹ - <i>America</i>	1133	732	401	128	363	298	228	93	24
37 Mỹ - <i>America</i>	888	574	314	94	285	236	178	76	19
38 Ca-na-đa - <i>Canada</i>	216	141	75	31	69	48	49	15	4
39 G-rin-len - <i>Greenland</i>	2	1	1	0	0	1	0	1	0
40 Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	17	10	7	1	6	9	1	0	0
41 Bra-xin - <i>Brazil</i>	10	6	4	1	3	4	0	1	1
Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	670	380	290	65	193	126	165	97	24
42 Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	520	293	227	48	144	101	136	67	24
43 Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	150	87	63	17	49	25	29	30	0
Các nước khác không phân loại <i>Other countries n.e.c</i>	56	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 3: Cơ cấu khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo giới tính, độ tuổi và quốc tịch

Table 3: Structure of interviewed foreign visitors by sex, age and nationality

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo giới tính <i>By sex</i>		Chia theo độ tuổi <i>By age</i>					
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Từ 15 - 24 tuổi <i>Ages</i>	Từ 25 - 34 tuổi <i>Ages</i>	Từ 35 - 44 tuổi <i>Ages</i>	Từ 45 - 54 tuổi <i>Ages</i>	Từ 55 - 64 tuổi <i>Ages</i>	Trên 64 tuổi <i>Over 64 years old</i>
THEO NƯỚC - BY NATION	100,0	63,8	36,2	12,3	31,9	22,6	19,6	10,2	3,4
Trong đó: Việt kiều <i>Of which: Oversea Vietnamese</i>	100,0	63,7	36,3	8,7	29,8	23,5	26,1	8,9	3,0
Châu Á - Asia	100,0	67,0	33,0	11,0	31,7	22,9	19,4	10,9	4,1
1 Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	100,0	78,6	21,4	7,1	35,7	43,0	7,1	0,0	7,1
2 In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	100,0	79,2	20,8	4,2	33,3	29,2	33,3	0,0	0,0
3 Lào - <i>Laos</i>	100,0	65,8	34,2	9,6	28,9	41,3	8,8	11,4	0,0
4 Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	100,0	79,5	20,5	5,4	38,4	24,1	23,2	8,0	0,9
5 Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	100,0	73,1	26,9	0,0	23,1	38,5	30,8	3,8	3,8
6 Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	100,0	68,9	31,1	4,3	38,6	27,3	23,0	6,2	0,6
7 Thái Lan - <i>Thailand</i>	100,0	67,9	32,1	5,4	27,3	17,7	31,6	16,5	1,5
8 I-xra-en - <i>Israel</i>	100,0	52,9	47,1	55,9	29,4	11,8	2,9	0,0	0,0
9 Trung Quốc - <i>China</i>	100,0	69,0	31,0	11,9	33,1	23,9	19,6	8,3	3,2
10 Hồng Kông - <i>HongKong</i>	100,0	84,6	15,4	11,5	34,7	15,4	34,6	3,8	0,0
11 Ấn Độ - <i>India</i>	100,0	96,7	3,3	3,3	23,3	46,7	16,7	6,7	3,3
12 Nhật Bản - <i>Japan</i>	100,0	57,6	42,4	10,6	27,3	16,3	16,6	18,0	11,2
13 Hàn Quốc - <i>Korea</i>	100,0	68,9	31,1	18,9	33,5	26,0	13,0	8,0	0,6
14 Xri-Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	100,0	70,0	30,0	0,0	50,0	10,0	20,0	10,0	10,0
15 Đài Loan - <i>Taiwan</i>	100,0	68,5	31,5	8,1	36,6	24,4	20,3	9,1	1,5
16 Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Á - <i>Others</i>	100,0	100,0	0,0	0,0	66,7	33,3	0,0	0,0	0,0
Châu Âu - Europe	100,0	61,0	39,0	15,2	32,5	21,4	18,5	9,3	3,1
17 Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	100,0	50,0	50,0	0,0	16,7	49,9	16,7	0,0	16,7
18 Ba Lan - <i>Poland</i>	100,0	44,4	55,6	0,0	33,1	22,2	0,0	33,4	11,1
19 Nga - <i>Russia</i>	100,0	68,8	31,3	6,3	56,3	6,3	25,0	6,3	0,0
20 Áo - <i>Austria</i>	100,0	52,2	47,8	21,7	21,7	17,4	21,8	17,4	0,0

Biểu 3: (Tiếp theo) **Cơ cấu khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo giới tính, độ tuổi và quốc tịch**

Table 3: (Cont.) **Structure of interviewed foreign visitors by sex, age and nationality**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo giới tính <i>By sex</i>		Chia theo độ tuổi <i>By age</i>					
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Từ 15 - 24 tuổi <i>Ages</i>	Từ 25 - 34 tuổi <i>Ages</i>	Từ 35 - 44 tuổi <i>Ages</i>	Từ 45 - 54 tuổi <i>Ages</i>	Từ 55 - 64 tuổi <i>Ages</i>	Trên 64 tuổi <i>Over 64 years old</i>
21 Bỉ - <i>Belgium</i>	100,0	62,0	38,0	15,5	26,8	14,1	30,9	11,3	1,4
22 Anh - <i>England</i>	100,0	64,5	35,5	24,3	42,6	18,7	8,2	4,5	1,7
23 Đan Mạch - <i>Danmark</i>	100,0	68,6	31,4	7,0	43,0	25,6	17,4	3,5	3,5
24 Phần Lan - <i>Finland</i>	100,0	73,7	26,3	5,3	52,6	10,5	26,3	5,3	0,0
25 Pháp - <i>France</i>	100,0	57,4	42,6	11,8	23,7	24,0	22,7	12,8	5,0
26 Đức - <i>Germany</i>	100,0	63,7	36,3	11,2	34,2	20,6	22,8	10,1	1,1
27 Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	100,0	33,3	66,7	25,0	25,0	0,0	33,4	8,3	8,3
28 Ai-len - <i>Ireland</i>	100,0	76,0	24,0	40,0	32,0	8,0	16,0	0,0	4,0
29 I-ta-li-a - <i>Italy</i>	100,0	70,8	29,2	16,7	35,8	19,2	11,7	13,3	3,3
30 Hà Lan - <i>Netherlands</i>	100,0	62,6	37,4	18,4	35,1	19,6	19,6	5,5	1,8
31 Na Uy - <i>Norway</i>	100,0	66,7	33,3	16,7	36,7	23,3	13,3	10,0	0,0
32 Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	100,0	57,9	42,1	12,1	48,4	22,1	11,6	5,3	0,5
33 Thụy Điển - <i>Sweden</i>	100,0	59,5	40,5	26,2	38,1	26,2	7,1	0,0	2,4
34 Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	100,0	57,3	42,7	16,0	21,3	25,3	26,7	8,0	2,7
35 Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu - <i>Others</i>	100,0	57,9	42,1	15,8	21,1	15,8	31,5	10,5	5,3
Châu Phi - <i>Africa</i>	100,0	50,0	50,0	50,0	0,0	50,0	0,0	0,0	0,0
36 Ai Cập - <i>Egypt</i>	100,0	50,0	50,0	50,0	0,0	50,0	0,0	0,0	0,0
Châu Mỹ - <i>America</i>	100,0	64,6	35,4	11,3	32,1	26,3	20,1	8,2	2,1
37 Mỹ - <i>America</i>	100,0	64,6	35,4	10,6	32,1	26,6	20,0	8,6	2,1
38 Ca-na-đa - <i>Canada</i>	100,0	65,3	34,7	14,4	31,9	22,2	22,7	6,9	1,9
39 G-rin-len - <i>Greenland</i>	100,0	50,0	50,0	0,0	0,0	50,0	0,0	50,0	0,0
40 Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	100,0	58,8	41,2	5,9	35,3	52,9	5,9	0,0	0,0
41 Bra-xin - <i>Brazil</i>	100,0	60,0	40,0	10,0	30,0	40,0	0,0	10,0	10,0
Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	100,0	56,7	43,3	9,7	28,8	18,8	24,6	14,5	3,6
42 Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	100,0	56,3	43,7	9,2	27,7	19,4	26,2	12,9	4,6
43 Niu-zi-lân - <i>New Zealand</i>	100,0	58,0	42,0	11,3	32,7	16,7	19,3	20,0	0,0

Biểu 4: Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo phương tiện đến Việt Nam và theo địa phương

Table 4: Number of interviewed foreign visitors by means of transport to Viet Nam and by province

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo phương tiện đến - <i>By means of transport</i>				
		Khách đến bằng máy bay <i>By air</i>	Khách đến bằng ô tô <i>By car</i>	Khách đến bằng tàu hoả <i>By train</i>	Khách đến bằng tàu thuỷ <i>By ship</i>	Khách đến bằng phương tiện khác <i>By others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8195	6584	1186	210	49	166
1 Hà Nội	1582	1230	244	91	11	6
2 Hải Phòng	491	328	148	8	4	3
3 Lào Cai	397	218	70	18	2	89
4 Lạng Sơn	375	174	194	4	1	2
5 Quảng Ninh	600	411	140	43	6	0
6 Nghệ An	400	144	248	4	1	3
7 Thừa Thiên - Huế	665	618	31	4	7	5
8 Đà Nẵng	438	422	5	1	7	3
9 Quảng Nam	550	488	35	8	4	15
10 Khánh Hoà	691	604	30	27	1	29
11 Lâm Đồng	696	673	14	0	4	5
12 TP. Hồ Chí Minh	1310	1274	27	2	1	6

Biểu 5: Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo hình thức tổ chức đi và theo địa phương

Table 5: Number of interviewed foreign visitors by tourist form and by province

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Theo hình thức tổ chức đi <i>Tourist form</i>		Cơ cấu <i>Structure (%)</i>	
		Đi theo tour <i>By tour</i>	Tự sắp xếp <i>Self-arranging</i>	Đi theo tour <i>By tour</i>	Tự sắp xếp <i>Self-arranging</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8195	3482	4713	42,5	57,5
1 Hà Nội	1582	1175	407	74,3	25,7
2 Hải Phòng	491	201	290	40,9	59,1
3 Lào Cai	397	161	236	40,6	59,4
4 Lạng Sơn	375	6	369	1,6	98,4
5 Quảng Ninh	600	548	52	91,3	8,7
6 Nghệ An	400	201	199	50,2	49,8
7 Thừa Thiên - Huế	665	194	471	29,2	70,8
8 Đà Nẵng	438	78	360	17,8	82,2
9 Quảng Nam	550	167	383	30,4	69,6
10 Khánh Hoà	691	43	648	6,2	93,8
11 Lâm Đồng	696	351	345	50,4	49,6
12 TP. Hồ Chí Minh	1310	357	953	27,3	72,7

Biểu 6: Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo hình thức tổ chức đi và theo loại cơ sở lưu trú

Table 6: Number of interviewed foreign visitors by tourist form and by accommodation

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Theo hình thức tổ chức đi <i>Tourist form</i>		Cơ cấu <i>Structure (%)</i>	
		Đi theo tour <i>By tour</i>	Tự sắp xếp <i>Self-arranging</i>	Đi theo tour <i>By tour</i>	Tự sắp xếp <i>Self-arranging</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8195	3482	4713	42,5	57,5
1 Khách sạn 5 sao - <i>5-star hotel</i>	816	638	178	78,2	21,8
2 Khách sạn 4 sao - <i>4-star hotel</i>	1272	662	610	52,0	48,0
3 Khách sạn 3 sao - <i>3-star hotel</i>	1925	1009	916	52,4	47,6
4 Khách sạn 2 sao - <i>2-star hotel</i>	1289	507	782	39,3	60,7
5 Khách sạn 1 sao - <i>1-star hotel</i>	1053	298	755	28,3	71,7
6 Khách sạn chưa xếp sao <i>Non-star hotel</i>	1511	330	1181	21,8	78,2
7 Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	287	8	279	0,3	97,2
8 Biệt thự kinh doanh du lịch <i>Tourist villa</i>	29	29		10,0	0,0
9 Khác - <i>Others</i>	12		12	0,0	100,0

Biểu 7: Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo hình thức tổ chức đi và theo quốc tịch

Table 7: Number of interviewed foreign visitors by tourist form and by nationality

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Theo hình thức tổ chức đi <i>By tourist form</i>		Độ dài ngày bình quân (Ngày) <i>Average days (Day)</i>	
		Đi theo tour <i>By tour</i>	Tự sắp xếp <i>Self-arranging</i>	Đi theo tour <i>By tour</i>	Tự sắp xếp <i>Self-arranging</i>
THEO NƯỚC - BY NATION	8195	3482	4713	9,7	16,8
Trong đó: Việt kiều <i>Of which: Oversea Vietnamese</i>	1044	327	717	12,2	22,7
Châu Á - Asia	3663	1924	1739	6,1	11,1
1 Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	14	1	13	5,0	15,1
2 In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	24	10	14	6,8	8,6
3 Lào - <i>Laos</i>	114	26	88	4,0	5,4
4 Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	112	63	49	5,7	11,4
5 Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	26	2	24	5,5	18,3
6 Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	161	74	87	5,4	8,8
7 Thái Lan - <i>Thailand</i>	333	235	98	8,6	15,4
8 I-xra-en - <i>Israel</i>	34	4	30	15,5	20,9
9 Trung Quốc - <i>China</i>	1470	808	662	4,9	7,1
10 Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	26	4	22	8,8	7,0
11 Ấn Độ - <i>India</i>	30	4	26	9,5	23,27
12 Nhật Bản - <i>Japan</i>	771	449	322	7,3	14,8
13 Hàn Quốc - <i>Korea</i>	338	197	141	5,5	13,0
14 Xri-Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	10	1	9	10,0	14,2
15 Đài Loan - <i>Taiwan</i>	197	45	152	7,29	15,58
16 Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Á <i>Others</i>	3	1	2	15,0	16,5
Châu Âu - Europe	2669	991	1678	13,7	20,3
17 Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	6	1	5	20,0	15,0
18 Ba Lan - <i>Poland</i>	9	2	7	12,0	15,6
19 Nga - <i>Russia</i>	16	4	12	15,3	30,4
20 Áo - <i>Austria</i>	23	16	7	12,8	22,1
21 Bỉ - <i>Belgium</i>	71	27	44	16,7	21,1

Biểu 7: (Tiếp theo) Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo hình thức tổ chức đi và theo quốc tịch

Table 7: (Cont.) Number of interviewed foreign visitors by tourist form and by nationality

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Theo hình thức tổ chức đi <i>By tourist form</i>		Độ dài ngày bình quân (Ngày) <i>Average days (Day)</i>	
		Đi theo tour <i>By tour</i>	Tự sắp xếp <i>Self-arranging</i>	Đi theo tour <i>By tour</i>	Tự sắp xếp <i>Self-arranging</i>
22 Anh - <i>England</i>	465	94	371	11,7	19,0
23 Đan Mạch - <i>Danmark</i>	86	30	56	15,9	16,4
24 Phần Lan - <i>Finland</i>	19	3	16	21,7	17,8
25 Pháp - <i>France</i>	1030	469	561	13,0	21,4
26 Đức - <i>Germany</i>	267	116	151	12,8	19,7
27 Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	12	4	8	23,0	18,5
28 Ai-len - <i>Ireland</i>	25	1	24	30,0	21,8
29 I-ta-li-a - <i>Italy</i>	120	39	81	9,7	19,0
30 Hà Lan - <i>Netherlands</i>	163	53	110	15,5	24,6
31 Na Uy - <i>Norway</i>	30	8	22	13,8	18,4
32 Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	190	90	100	18,2	17,7
33 Thụy Điển - <i>Sweden</i>	42	4	38	19,8	22,2
34 Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	75	21	54	17,2	20,7
35 Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu - <i>Others</i>	19	8	11	16,8	18,5
Châu Phi - <i>Africa</i>	4		4	0,0	21,5
36 Ai Cập - <i>Egypt</i>	4		4	0,0	21,5
Châu Mỹ - <i>America</i>	1133	258	875	15,5	21,7
37 Mỹ - <i>America</i>	888	200	688	16,5	22,1
38 Ca-na-đa - <i>Canada</i>	216	56	160	11,9	18,9
39 G-rin-len - <i>Greenland</i>	2		2	0	25
40 Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	17	2	15	20,5	35,3
41 Bra-xin - <i>Brazil</i>	9		9	0	12
Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	670	299	371	14,7	16,4
42 Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	520	247	273	14,7	16,1
43 Niu-zi-lân - <i>New Zealand</i>	150	52	98	14,5	17,4

Biểu 8: Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo số lần đến Việt Nam và theo địa phương

Table 8: Number of interviewed foreign visitors by the times to Viet Nam and by province

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo số lần đến <i>The time to Viet Nam</i>			Cơ cấu <i>Structure (%)</i>		
		Số đến lần 1 <i>Once</i>	Số đến lần 2 <i>Two times</i>	Từ lần 3 trở lên <i>Over three times</i>	Số đến lần 1 <i>Once</i>	Số đến lần 2 <i>Two times</i>	Từ lần 3 trở lên <i>Over three times</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8195	5348	1712	1135	65,3	20,9	13,8
1 Hà Nội	1582	1119	275	188	70,7	17,4	11,9
2 Hải Phòng	491	286	120	85	58,3	24,4	17,3
3 Lào Cai	397	320	68	9	80,6	17,1	2,3
4 Lạng Sơn	375	120	144	111	32,0	38,4	29,6
5 Quảng Ninh	600	477	91	32	79,5	15,2	5,3
6 Nghệ An	400	285	75	40	71,2	18,8	10,0
7 Thừa Thiên Huế	665	521	86	58	78,4	12,9	8,7
8 Đà Nẵng	438	249	139	50	56,9	31,7	11,4
9 Quảng Nam	550	401	101	48	72,9	18,4	8,7
10 Khánh Hoà	691	412	196	83	59,6	28,4	12,0
11 Lâm Đồng	696	440	175	81	63,3	25,1	11,6
12 TP. Hồ Chí Minh	1310	718	242	350	54,8	18,5	26,7

Biểu 9: Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam được điều tra chia theo số lần đến và theo quốc tịch

Table 9: Number of interviewed foreign visitors by the times to Viet Nam and by nationality

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia theo số lần đến The time to Viet Nam			Cơ cấu Structure (%)		
		Số đến lần 1 Once	Số đến lần 2 Two times	Từ lần 3 trở lên Over three times	Số đến lần 1 Once	Số đến lần 2 Two times	Từ lần 3 trở lên Over three times
THEO NƯỚC - BY NATION	8195	5348	1712	1135	65,3	20,9	13,8
Trong đó: Việt kiều Of which: Oversea Vietnamese	1044	422	331	291	40,4	31,7	27,9
Châu Á - Asia	3663	2386	726	551	65,2	19,8	15,0
1 Cam-pu-chia - Cambodia	14	5	1	8	35,7	7,1	57,1
2 In-đô-nê-xi-a - Indonesia	24	11	7	6	45,8	29,2	25,0
3 Lào - Laos	114	77	29	8	67,6	25,4	7,0
4 Ma-lai-xi-a - Malaysia	112	60	24	28	53,6	21,4	25,0
5 Phi-lip-pin - Philippines	26	8	12	6	30,8	46,1	23,1
6 Xin-ga-po - Singapore	161	100	33	28	62,1	20,5	17,4
7 Thái Lan - Thailand	333	261	38	34	78,4	11,4	10,2
8 I-xra-en - Israel	34	27	7	0	79,4	20,6	0,0
9 Trung Quốc - China	1470	922	324	224	62,8	22,0	15,2
10 Hồng Kông - Hong Kong	26	17	3	6	65,4	11,5	23,1
11 Ấn Độ - India	30	13	6	11	43,3	20,0	36,7
12 Nhật Bản - Japan	771	517	140	114	67,0	18,2	14,8
13 Hàn Quốc - Korea	338	262	40	36	77,5	11,8	10,7
14 Xri-Lan-ca - Sri Lanka	10	8	1	1	80,0	10,0	10,0
15 Đài Loan - Taiwan	197	95	61	41	48,2	31,0	20,8
16 Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Á - Others	3	3	0	0	100,0	0,0	0,0
Châu Âu - Europe	2669	1921	503	245	72,0	18,8	9,2
17 Hung-ga-ri - Hungary	6	3	3	0	50,0	50,0	0,0
18 Ba Lan - Poland	9	5	4	0	55,6	44,4	0,0
19 Nga - Russia	16	9	2	5	56,2	12,5	31,3
20 Áo - Austria	23	19	4	0	82,6	17,4	0,0
21 Bỉ - Belgium	71	48	16	7	67,6	22,5	9,9

**Biểu 9: (Tiếp theo) Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam được điều tra
chia theo số lần đến và theo quốc tịch**

**Table 9: (Cont.) Number of interviewed foreign visitors by the times to Viet Nam
and by nationality**

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo số lần đến <i>The time to Viet Nam</i>			Cơ cấu <i>Structure (%)</i>		
		Số đến lần 1 <i>Once</i>	Số đến lần 2 <i>Two times</i>	Từ lần 3 trở lên <i>Over three times</i>	Số đến lần 1 <i>Once</i>	Số đến lần 2 <i>Two times</i>	Từ lần 3 trở lên <i>Over three times</i>
22 Anh - <i>England</i>	465	320	108	37	68,8	23,2	8,0
23 Đan Mạch - <i>Danmark</i>	86	58	19	9	67,4	22,1	10,5
24 Phần Lan - <i>Finland</i>	19	11	5	3	57,9	26,3	15,8
25 Pháp - <i>France</i>	1 030	723	194	113	70,2	18,8	11,0
26 Đức - <i>Germany</i>	267	194	43	30	72,7	16,1	11,2
27 Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	12	12	0	0	100,0	0,0	0,0
28 Ai-len - <i>Ireland</i>	25	20	3	2	80,0	12,0	8,0
29 I-ta-li-a - <i>Italy</i>	120	99	14	7	82,5	11,7	5,8
30 Hà Lan - <i>Netherlands</i>	163	123	27	13	75,4	16,6	8,0
31 Na Uy - <i>Norway</i>	30	17	7	6	56,7	23,3	20,0
32 Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	190	162	25	3	85,2	13,2	1,6
33 Thụy Điển - <i>Sweden</i>	42	28	13	1	66,6	31,0	2,4
34 Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	75	54	13	8	72,0	17,3	10,7
35 Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu - <i>Others</i>	19	16	2	1	84,2	10,5	5,3
Châu Phi - <i>Africa</i>	4	3	1	0	75,0	25,0	0,0
36 Ai Cập - <i>Egypt</i>	4	3	1	0	75,0	25,0	0,0
Châu Mỹ - <i>America</i>	1 133	556	326	251	49,0	28,8	22,2
37 Mỹ - <i>America</i>	888	410	259	219	46,1	29,2	24,7
38 Ca-na-đa - <i>Canada</i>	216	120	65	31	55,5	30,1	14,4
39 G-rin-len - <i>Greenland</i>	17	16	1	0	94,1	5,9	0,0
40 Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	9	9	0	0	100,0	0,0	0,0
41 Bra-xin - <i>Brazil</i>	670	458	135	77	68,4	20,1	11,5
Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	520	351	107	62	67,5	20,6	11,9
42 Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	150	107	28	15	71,3	18,7	10,0

Biểu 10: Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 10: Number of interviewed foreign visitors by the length of stay, means of transport and by tourist purpose (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số lượt khách <i>Total</i>	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian ở lại Việt Nam <i>By the length of stay</i>								Số ngày ở lại bình quân 1 lượt khách (Ngày) <i>Average days (Day)</i>
		Từ 1 - 3 ngày <i>Days</i>	Từ 4 - 7 ngày <i>Days</i>	Từ 8 - 14 ngày <i>days</i>	Từ 15 - 21 ngày <i>Days</i>	Từ 22 - 28 ngày <i>Days</i>	Từ 29 - 60 ngày <i>Days</i>	Từ 61 - 90 ngày <i>Days</i>	Từ 91 - 180 ngày <i>Days</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	4713	588	897	1074	1056	228	760	85	25	16,84
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam <i>By means of transport to Viet Nam</i>										
1. Máy bay - <i>By air</i>	3966	285	726	959	981	211	700	81	23	18,2
2. Ô tô - <i>By car</i>	534	239	127	83	39	12	31	2	1	8,3
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	57	14	18	10	10	0	5	0	0	10,2
4. Phương tiện khác - <i>Others</i>	156	50	26	22	26	5	24	2	1	13,6
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>										
1. Du lịch, nghỉ ngơi <i>Travel, relaxation</i>	3171	297	519	796	816	179	513	46	5	16,8
2. Thăm họ hàng, bạn bè <i>Visit relatives</i>	447	41	57	70	90	31	134	18	6	23,9
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	82	11	25	21	15	0	7	3	0	14,32
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	513	133	154	98	67	1	46	8	6	12,63
5. Hội nghị, hội thảo <i>Conference</i>	219	58	71	36	28	3	15	5	3	13,19
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	281	48	71	53	40	14	45	5	5	17,33

Biểu 11: Cơ cấu khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 11: Structure of interviewed foreign visitors by the length of stay, means and by tourist purpose (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số lượt khách <i>Total</i>	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian ở lại Việt Nam <i>By the length of stay</i>							
		Từ 1 - 3 ngày <i>Days</i>	Từ 4 - 7 ngày <i>Days</i>	Từ 8 - 14 ngày <i>Days</i>	Từ 15 - 21 ngày <i>Days</i>	Từ 22 - 28 ngày <i>Days</i>	Từ 29 - 60 ngày <i>Days</i>	Từ 61 - 90 ngày <i>Days</i>	Từ 91 - 180 ngày <i>Days</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	12,5	19,0	22,8	22,4	4,8	16,1	1,8	0,5
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam <i>By means of transport to Viet Nam</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	100,0	7,2	18,3	24,2	24,7	5,3	17,7	2,0	0,6
2. Ô tô - <i>By car</i>	100,0	44,8	23,8	15,5	7,3	2,2	5,8	0,4	0,2
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	100,0	24,6	31,6	17,5	17,5	0,0	8,8	0,0	0,0
4. Phương tiện khác - <i>Others</i>	100,0	32,0	16,7	14,1	16,7	3,2	15,4	1,3	0,6
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi <i>Travel, relaxation</i>	100,0	9,4	16,4	25,1	25,6	5,6	16,2	1,5	0,2
2. Thăm họ hàng, bạn bè <i>Visit relatives</i>	100,0	9,2	12,8	15,7	20,1	6,9	30,0	4,0	1,3
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	100,0	13,4	30,5	25,6	18,3	0,0	8,5	3,7	0,0
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	100,0	25,9	29,9	19,1	13,1	0,2	9,0	1,6	1,2
5. Hội nghị, hội thảo <i>Conference</i>	100,0	26,5	32,4	16,4	12,8	1,4	6,8	2,3	1,4
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	100,0	17,1	25,2	18,9	14,2	5,0	16,0	1,8	1,8

Biểu 12: Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian chuyến đi, theo nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 12: Number of interviewed foreign visitors by the length of stay, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số lượt khách <i>Total</i>	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian ở lại Việt Nam <i>By the length of stay</i>								Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách (Ngày) <i>Average days (Day)</i>
		Từ 1 - 3 ngày <i>Days</i>	Từ 4 - 7 ngày <i>Days</i>	Từ 8 - 14 ngày <i>Days</i>	Từ 15 - 21 ngày <i>Days</i>	Từ 22 - 28 ngày <i>Days</i>	Từ 29 - 60 ngày <i>Days</i>	Từ 61 - 90 ngày <i>Days</i>	Từ 91-180 ngày <i>Days</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	4713	588	897	1074	1056	228	760	85	25	16,84
A. Theo nghề nghiệp <i>By profession</i>										
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	1185	251	312	226	185	41	147	19	4	13,7
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	199	37	45	47	39	8	19	3	1	13,7
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	443	37	64	112	117	29	77	5	2	17,67
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	660	41	138	155	160	36	107	15	8	18,77
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	211	17	32	46	42	15	53	3	3	21,53
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	461	26	56	112	124	25	104	10	4	20,43
7. Quan chức chính phủ <i>Employee of Governmental Organization</i>	206	26	40	64	50	6	18	2	0	13,91
8. Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International Organization</i>	88	4	29	21	15	5	11	3	0	16,26
9. Khác - <i>Others</i>	1260	149	181	291	324	63	224	25	3	17,4
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>										
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	632	42	81	136	172	42	141	13	5	20,17
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	1628	202	338	381	373	72	238	18	6	15,68
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	1202	158	246	304	266	40	163	20	5	15,67
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	819	122	154	162	174	47	131	23	6	17,44
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	340	54	68	74	46	20	67	8	3	17,81
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	92	10	10	17	25	7	20	3	0	20,83
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>										
Nam - <i>Male</i>	3168	453	650	714	692	128	460	53	18	15,98
Nữ - <i>Female</i>	1 545	135	247	360	364	100	300	32	7	18,59

Biểu 13: Cơ cấu khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian chuyến đi, theo nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 13: Structure of interviewed foreign visitors by the length of stay, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số lượt khách <i>Total</i>	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian ở lại Việt Nam <i>By the length of stay</i>							
		Từ 1 - 3 ngày <i>Days</i>	Từ 4 - 7 ngày <i>Days</i>	Từ 8 -14 ngày <i>Days</i>	Từ 15 - 21 ngày <i>Days</i>	Từ 22 - 28 ngày <i>Days</i>	Từ 29 - 60 ngày <i>Days</i>	Từ 61 - 90 ngày <i>Days</i>	Từ 91-180 ngày <i>Days</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	12,5	19,0	22,9	22,4	4,8	16,1	1,8	0,5
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	100,0	21,2	26,2	19,1	15,6	3,5	12,4	1,6	0,3
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	100,0	18,6	22,6	23,7	19,6	4,0	9,5	1,5	0,5
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	100,0	8,4	14,4	25,3	26,4	6,5	17,4	1,1	0,5
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	100,0	6,2	20,9	23,5	24,2	5,5	16,2	2,3	1,2
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	100,0	8,1	15,2	21,8	19,9	7,1	25,1	1,4	1,4
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	100,0	5,6	12,1	24,3	26,9	5,4	22,6	2,2	0,9
7. Quan chức chính phủ <i>Employee of Governmental Organization</i>	100,0	12,6	19,4	31,1	24,3	2,9	8,7	1,0	0,0
8. Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International Organization</i>	100,0	4,5	33,0	23,9	17,0	5,7	12,5	3,4	0,0
9. Khác - <i>Others</i>	100,0	11,8	14,4	23,1	25,7	5,0	17,8	2,0	0,2
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	6,6	12,8	21,5	27,3	6,6	22,3	2,1	0,8
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	12,4	20,8	23,4	22,9	4,4	14,6	1,1	0,4
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	13,1	20,5	25,3	22,1	3,3	13,6	1,7	0,4
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	14,9	18,8	19,8	21,3	5,7	16,0	2,8	0,7
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	15,9	20,0	21,7	13,5	5,9	19,7	2,4	0,9
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	100,0	10,9	10,9	18,5	27,1	7,6	21,7	3,3	0,0
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	100,0	14,3	20,5	22,6	21,8	4,0	14,5	1,7	0,6
Nữ - <i>Female</i>	100,0	8,7	16,0	23,3	23,5	6,5	19,4	2,1	0,5

Biểu 14: Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian, theo phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi theo tour)

Table 14: Number of interviewed foreign visitors by the length of stay, means of transport and by tourist purpose (For visitor by tour)

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số lượt khách <i>Total</i>	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian ở lại Việt Nam <i>By the length of stay</i>							Số ngày ở lại bình quân 1 lượt khách (Ngày) <i>Average days (Day)</i>
		Từ 1 - 3 ngày <i>Days</i>	Từ 4 - 7 ngày <i>Days</i>	Từ 8 - 14 ngày <i>Days</i>	Từ 15 - 21 ngày <i>Days</i>	Từ 22 - 28 ngày <i>Days</i>	Từ 29 - 60 ngày <i>Days</i>	Từ 61 ngày <i>Over 61 days</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	3482	335	1769	522	550	165	140	1	9,71
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam <i>By means of transport to Viet Nam</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	2618	160	1196	464	522	162	113	1	11,0
2. Ô tô - <i>By car</i>	652	140	455	19	13	2	23	0	5,7
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	153	18	91	30	11		3	0	6,6
4. Phương tiện khác - <i>Others</i>	59	17	27	9	4	1	1	0	6,3
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi <i>Travel, relaxation</i>	3164	315	1583	465	521	161	119	0	9,7
2. Thăm họ hàng, bạn bè <i>Visit relatives</i>	148	8	101	12	10	1	15	1	10,1
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	46	2	19	20	3	1	1	0	8,9
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	52	6	29	9	7		1	0	7,9
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	41	4	23	8	3	1	2	0	8,4
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	31	0	14	8	6	1	2	0	11,6

Biểu 15: Cơ cấu khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian, theo phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi theo tour)

Table 15: Structure of interviewed foreign visitors by the length of stay, means of transport and by tourist purpose (For visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian ở lại Việt Nam By the length of stay						
		Từ 1 - 3 ngày Days	Từ 4 - 7 ngày Days	Từ 8 - 14 ngày Days	Từ 15 - 21 ngày Days	Từ 22 - 28 ngày Days	Từ 29 - 60 ngày Days	Từ 61 ngày Over 61 days
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	9,6	50,9	15,0	15,8	4,7	4,0	0,0
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam <i>By means of transport to Viet Nam</i>								
1. Máy bay - <i>By air</i>	100,0	6,1	45,8	17,7	19,9	6,2	4,3	0,0
2. Ô tô - <i>By car</i>	100,0	21,5	69,8	2,9	2,0	0,3	3,5	0,0
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	100,0	11,8	59,5	19,6	7,2	0,0	2,0	0,0
4. Phương tiện khác - <i>Others</i>	100,0	28,8	45,7	15,3	6,8	1,7	1,7	0
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>								
1. Du lịch, nghỉ ngơi <i>Travel, relaxation</i>	100,0	10,0	49,9	14,7	16,5	5,1	3,8	0,0
2. Thăm họ hàng, bạn bè <i>Visit relatives</i>	100,0	5,4	68,2	8,1	6,8	0,7	10,1	0,7
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	100,0	4,3	41,3	43,5	6,5	2,2	2,2	0,0
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	100,0	11,5	55,8	17,3	13,5	0,0	1,9	0,0
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	100,0	9,8	56,1	19,5	7,3	2,4	4,9	0,0
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	100,0	0,0	45,1	25,8	19,4	3,2	6,5	0,0

Biểu 16: Khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian đi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách đi theo tour)

Table 16: Number of interviewed foreign visitors by the length of stay, profession and age (For visitor by tour)

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số lượt khách <i>Total</i>	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian ở lại Việt Nam <i>By the length of stay</i>							Số ngày ở lại bình quân 1 lượt khách (Ngày) <i>Average days (Day)</i>
		Từ 1 - 3 ngày <i>Days</i>	Từ 4 - 7 ngày <i>Days</i>	Từ 8 - 14 ngày <i>Days</i>	Từ 15 - 21 ngày <i>Days</i>	Từ 22 - 28 ngày <i>Days</i>	Từ 29 - 60 ngày <i>Days</i>	Từ 61 ngày <i>Over 61 days</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	3482	335	1769	522	550	165	140	1	9,7
A. Theo nghề nghiệp <i>By profession</i>									
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	595	71	338	79	73	7	27	0	8,5
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	156	10	105	19	15	2	5	0	7,8
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	373	45	190	54	54	17	13	0	9,4
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	585	63	248	101	121	31	21	0	10,4
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	452	18	261	68	62	37	6	0	9,6
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	283	26	117	57	59	8	16	0	10,6
7. Quan chức chính phủ <i>Employee of Governmental Organization</i>	190	29	93	26	29	9	4	0	8,6
8. Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International Organization</i>	105	9	59	15	13	4	5	0	9,3
9. Khác - <i>Others</i>	743	64	358	103	124	50	43	1	10,8
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	380	43	162	65	71	18	21	0	10,4
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	983	107	520	146	144	33	33	0	9,1
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	647	63	347	95	106	11	25	0	9,0
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	787	85	360	118	125	60	38	1	10,5
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	496	29	246	81	84	34	22	0	10,5
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	189	8	134	17	20	9	1	0	8,6
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	2064	203	1025	323	332	95	85	1	9,8
Nữ - <i>Female</i>	1 418	132	744	199	218	70	55		9,7

Biểu 17: Cơ cấu khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian đi, theo nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách đi theo tour)
Table 17: Structure of interviewed foreign visitor by the length of stay, profession and age (For visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian ở lại Việt Nam By the length of stay						
		Từ 1 - 3 ngày Days	Từ 4 - 7 ngày Days	Từ 8 - 14 ngày Days	Từ 15 - 21 ngày Days	Từ 22 - 28 ngày - Days	Từ 29 - 60 ngày Days	Từ 61 ngày Over 61 days
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	9,6	50,9	15,0	15,8	4,7	4,0	0,0
A. Theo nghề nghiệp - By profession								
1. Thương gia - Businessman	100,0	11,9	56,8	13,3	12,3	1,2	4,5	0,0
2. Nhà báo - Journalist	100,0	6,4	67,3	12,2	9,6	1,3	3,2	0,0
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên Teacher, lecturer	100,0	12,1	50,8	14,5	14,5	4,6	3,5	0,0
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ Architect, engineer, doctor, pharmacist	100,0	10,8	42,3	17,3	20,7	5,3	3,6	0,0
5. Hưu trí - Retired	100,0	4,0	57,8	15,0	13,7	8,2	1,3	0,0
6. Học sinh, sinh viên - Student	100,0	9,2	41,4	20,1	20,8	2,8	5,7	0,0
7. Quan chức chính phủ Employee of Governmental Organization	100,0	15,3	48,9	13,7	15,3	4,7	2,1	0,0
8. Nhân viên tổ chức quốc tế Employee of International Organization	100,0	8,6	56,1	14,3	12,4	3,8	4,8	0,0
9. Khác - Others	100,0	8,6	48,2	13,9	16,7	6,7	5,8	0,1
B. Theo độ tuổi - By age								
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	100,0	11,3	42,7	17,1	18,7	4,7	5,5	0,0
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	100,0	10,9	52,8	14,9	14,6	3,4	3,4	0,0
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	100,0	9,7	53,6	14,7	16,4	1,7	3,9	0,0
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	100,0	10,8	45,8	15,0	15,9	7,6	4,8	0,1
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	100,0	5,8	49,7	16,3	16,9	6,9	4,4	0,0
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	100,0	4,2	70,9	9,0	10,6	4,8	0,5	0,0
C. Theo giới tính - By sex								
Nam - Male	100,0	9,8	49,8	15,6	16,1	4,6	4,1	0,0
Nữ - Female	100,0	9,3	52,5	14,0	15,4	4,9	3,9	0,0

**II. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CHI TIÊU CỦA KHÁCH
DU LỊCH QUỐC TẾ**
II. RESULT OF FOREIGN'S TOURISM EXPENDITURE

**Biểu 18: Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)**

**Table 18: Average expenditure per foreign visitor in Viet Nam
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)**

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng <i>Accom- modation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam <i>Transport in VN</i>	Tham quan <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi, giải trí... <i>Enter- tainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE	1283,3	322,7	234,7	240,2	97,5	213,0	69,3	17,7	88,2
I. Chia theo phương tiện đi By means of transport									
1. Máy bay - <i>By air</i>	1426,2	358,4	260,7	269,5	108,3	234,7	74,7	20,4	99,5
2. Ô tô - <i>By car</i>	453,3	112,8	84,3	72,2	31,0	95,0	27,8	3,4	26,8
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	720,2	183,1	114,3	116,6	67,1	130,7	72,5	2,7	33,2
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>	829,0	177,2	125,5	175,4	73,7	149,4	94,4	6,5	26,9
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	690,1	187,9	136,0	107,7	58,2	90,3	71,7	5,5	32,8
II. Chia theo mục đích chuyến đi By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi <i>Travel, relaxation</i>	1257,7	302,4	221,7	244,7	103,7	214,2	68,1	12,9	90,0
2. Thăm họ hàng, bạn bè <i>Visit relatives</i>	1609,7	363,9	336,2	313,2	125,0	226,2	76,0	38,0	131,2
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	1130,5	313,5	208,4	176,2	78,4	186,6	69,2	17,9	80,3
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	1168,7	340,7	229,7	191,4	56,3	200,5	69,1	27,6	53,4
5. Hội nghị, hội thảo <i>Conference</i>	1183,6	363,3	223,4	182,1	71,6	191,0	53,8	17,8	80,6
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	1388,2	423,7	246,9	228,0	84,2	226,2	85,5	22,5	71,2

**Biểu 19: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)**

**Table 19: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)**

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng <i>Accom- modation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam <i>Transport in VN</i>	Tham quan <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Enter- tainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE	76,4	19,2	14,0	14,3	5,8	12,7	4,1	1,1	5,3
I. Chia theo phương tiện đi <i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	78,5	19,7	14,4	14,8	6,0	12,9	4,1	1,1	5,5
2. Ô tô - <i>By car</i>	54,8	13,6	10,2	8,7	3,8	11,5	3,4	0,4	3,2
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	70,9	18,0	11,3	11,5	6,6	12,9	7,1	0,3	3,3
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>	45,5	9,7	6,9	9,6	4,0	8,2	5,2	0,4	1,5
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	50,9	13,9	10,0	8,0	4,3	6,7	5,3	0,4	2,4
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi <i>Travel, relaxation</i>	74,9	18,0	13,2	14,6	6,2	12,8	4,1	0,8	5,4
2. Thăm họ hàng, bạn bè <i>Visit relatives</i>	67,8	15,3	14,2	13,2	5,3	9,5	3,2	1,6	5,5
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	79,0	21,9	14,6	12,3	5,5	13,0	4,8	1,3	5,6
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	92,5	27,0	18,2	15,2	4,5	15,9	5,5	2,2	4,2
5. Hội nghị, hội thảo <i>Conference</i>	89,7	27,5	16,9	13,8	5,4	14,5	4,1	1,4	6,1
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	80,7	24,6	14,3	13,3	4,9	13,1	5,0	1,3	4,1

**Biểu 20: Cơ cấu chi tiêu một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam
chia theo phương tiện đến và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)**

**Table 20: Structure of average expenditure per foreign visitor in Viet Nam
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accom- modation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam <i>Transport in VN</i>	Tham quan <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Enter- tainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE	100,0	25,1	18,3	18,7	7,6	16,6	5,4	1,4	6,9
I. Chia theo phương tiện đi By means of transport									
1. Máy bay - <i>By air</i>	100,0	25,0	18,3	18,9	7,6	16,5	5,2	1,4	7,0
2. Ô tô - <i>By car</i>	100,0	25,0	18,6	15,9	6,8	21,0	6,1	0,7	5,9
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	100,0	25,3	15,9	16,2	9,3	18,2	10,1	0,4	4,6
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>	100,0	21,4	15,1	21,2	8,9	18,0	11,4	0,8	3,2
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	100,0	27,2	19,7	15,6	8,4	13,1	10,4	0,8	4,8
II. Chia theo mục đích chuyến đi By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi <i>Travel, relaxation</i>	100,0	24,1	17,6	19,5	8,2	17,0	5,4	1,0	7,2
2. Thăm họ hàng, bạn bè <i>Visit relatives</i>	100,0	22,6	20,9	19,5	7,8	14,0	4,7	2,4	8,1
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	100,0	27,8	18,4	15,6	6,9	16,5	6,1	1,6	7,1
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	100,0	29,0	19,7	16,4	4,8	17,2	5,9	2,4	4,6
5. Hội nghị, hội thảo <i>Conference</i>	100,0	30,8	18,9	15,4	6,0	16,1	4,5	1,5	6,8
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	100,0	30,5	17,8	16,4	6,1	16,3	6,2	1,6	5,1

**Biểu 21: Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)**

**Table 21: Average expenditure per foreign visitor in Viet Nam
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)**

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng Accom- modation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam Trans- port in VN	Tham quan Sight- seeing	Mua hàng hoá Shopping	Vui chơi giải trí... Enter- tainment	Y tế Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE	1283,3	322,7	234,7	240,2	97,5	213,0	69,3	17,7	88,2
A. Theo nghề nghiệp By profession									
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	1196,9	326,3	225,5	212,1	83,2	192,0	61,6	26,1	70,2
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	1279,2	302,6	195,2	203,6	133,2	268,2	64,2	14,4	97,8
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	1351,3	333,7	257,4	287,8	113,7	219,4	67,8	9,6	62,0
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	1422,3	362,3	270,9	261,8	119,0	240,0	74,5	16,5	77,4
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	1340,6	372,3	241,3	232,6	110,6	215,3	69,3	26,9	72,4
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	1194,2	298,5	230,8	242,7	92,4	172,7	64,0	12,9	80,3
7. Quan chức chính phủ <i>Employee of Governmental Organization</i>	1304,8	304,6	203,5	207,1	96,4	285,6	95,3	16,1	96,3
8. Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International Organization</i>	1406,1	415,9	269,4	197,7	88,1	221,0	83,4	13,9	116,9
9. Khác - <i>Others</i>	1279,2	294,8	225,6	253,2	88,7	209,6	72,0	14,7	120,8
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	1236,7	310,0	234,1	245,0	103,8	176,3	71,0	14,5	82,0
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	1285,4	311,5	229,8	254,3	103,8	213,1	72,3	15,8	84,8
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	1254,6	308,9	225,6	217,4	89,8	237,0	65,0	13,4	97,5
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	1317,7	349,4	246,5	233,2	92,3	218,4	71,0	28,5	78,3
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	1358,9	362,0	238,6	252,4	97,4	200,7	68,2	25,4	114,3
Từ 65 tuổi trở lên - <i>Over 64 years old</i>									
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	1229,8	313,1	230,2	225,1	93,5	198,0	71,8	13,7	84,3
Nữ - <i>Female</i>	1393,0	342,3	243,9	271,2	105,5	243,8	64,3	25,9	96,2

Biểu 22: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 22: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng Accommodation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam Transport in VN	Tham quan Sight-seeing	Mua hàng hoá Shopping	Vui chơi giải trí... Entertainment	Y tế Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE	76,4	19,2	14,0	14,3	5,8	12,7	4,1	1,1	5,3
A. Theo nghề nghiệp By profession									
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	87,5	23,9	16,5	15,5	6,1	14,0	4,5	1,9	5,1
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	93,3	22,1	14,2	14,9	9,7	19,6	4,7	1,1	7,1
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	76,5	18,9	14,6	16,3	6,4	12,4	3,8	0,5	3,5
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	75,7	19,3	14,4	13,9	6,3	12,8	4,0	0,9	4,1
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	62,1	17,3	11,2	10,8	5,1	10,0	3,2	1,2	3,4
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	58,5	14,6	11,3	11,9	4,5	8,5	3,1	0,6	3,9
7. Quan chức chính phủ <i>Employee of Governmental Organization</i>	93,8	21,9	14,6	14,9	6,9	20,5	6,9	1,2	6,9
8. Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International Organization</i>	86,5	25,6	16,6	12,2	5,4	13,6	5,1	0,9	7,2
9. Khác - <i>Others</i>	73,9	17,0	13,0	14,6	5,1	12,1	4,2	0,9	7,0
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	61,3	15,4	11,6	12,2	5,2	8,7	3,5	0,7	4,1
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	82,3	20,0	14,7	16,3	6,7	13,7	4,6	1,0	5,4
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	80,1	19,7	14,4	13,9	5,7	15,1	4,2	0,9	6,2
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	75,7	20,1	14,2	13,4	5,3	12,6	4,1	1,6	4,5
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	76,2	20,3	13,4	14,2	5,5	11,3	3,8	1,4	6,4
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>									
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	77,0	19,6	14,4	14,1	5,9	12,4	4,5	0,9	5,3
Nữ - <i>Female</i>	75,2	18,5	13,2	14,6	5,7	13,2	3,5	1,4	5,2

Biểu 23: Cơ cấu chi tiêu một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 23: Structure of average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam <i>Transport in VN</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE	100,0	25,1	18,3	18,7	7,6	16,6	5,4	1,4	6,9
A. Theo nghề nghiệp By profession									
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	100,0	27,3	18,8	17,7	6,9	16,0	5,2	2,2	5,9
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	100,0	23,7	15,3	15,9	10,4	21,0	5,0	1,1	7,6
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	100,0	24,7	19,1	21,3	8,4	16,2	5,0	0,7	4,6
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	100,0	25,4	19,1	18,4	8,4	16,9	5,2	1,2	5,4
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	100,0	27,7	18,0	17,4	8,2	16,1	5,2	2,0	5,4
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	100,0	25,0	19,3	20,3	7,7	14,5	5,4	1,1	6,7
7. Quan chức chính phủ <i>Employee of Governmental Organization</i>	100,0	23,3	15,6	15,9	7,4	21,9	7,3	1,2	7,4
8. Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International Organization</i>	100,0	29,5	19,2	14,1	6,3	15,7	5,9	1,0	8,3
9. Khác - <i>Others</i>	100,0	23,2	17,6	19,8	6,9	16,4	5,6	1,1	9,4
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	25,1	18,9	19,8	8,4	14,3	5,7	1,2	6,6
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	24,2	17,9	19,8	8,1	16,6	5,6	1,2	6,6
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	24,5	18,0	17,3	7,2	18,9	5,2	1,1	7,8
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	26,5	18,7	17,7	7,0	16,6	5,4	2,2	5,9
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	26,5	17,6	18,6	7,2	14,8	5,0	1,9	8,4
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>									
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	100,0	25,5	18,7	18,3	7,6	16,1	5,8	1,1	6,9
Nữ - <i>Female</i>	100,0	25,5	18,7	18,3	7,6	16,1	5,8	1,1	6,9

Biểu 24: Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 24: Average expenditure per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by accommodation (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam <i>Transport in VN</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG									
AVERAGE	1283,3	322,7	234,7	240,2	97,5	213,0	69,3	17,7	88,2
Khách sạn 5 sao - <i>5-star hotel</i>	1283,0	564,2	243,8	108,5	65,6	225,8	41,6	5,2	28,3
Khách sạn 4 sao - <i>4-star hotel</i>	1428,9	442,1	262,1	218,8	93,5	262,5	68,3	13,3	68,3
Khách sạn 3 sao - <i>3-star hotel</i>	1350,4	372,7	249,6	233,4	97,4	218,9	73,2	27,6	77,6
Khách sạn 2 sao - <i>2-star hotel</i>	1168,3	274,2	202,7	245,4	85,9	189,45	58,4	21,7	90,5
Khách sạn 1 sao - <i>1-star hotel</i>	1524,3	328,1	275,0	393,2	127,6	209,8	74,4	11,4	104,8
Khách sạn chưa xếp sao <i>Non-star hotel</i>	1207,6	259,6	231,5	205,8	103,5	210,3	78,5	18,1	100,3
Nhà nghỉ, nhà khách <i>Guest house</i>	760,6	136,2	118,8	114,1	53,9	167,4	56,4	8,1	105,7
Khác - <i>Others</i>	668,1	192,5	122,6	154,6	50,6	117,8	30,0	0,0	0,0

Biểu 25: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 25: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by accommodation (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam <i>Transport in VN</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG									
AVERAGE	76,4	19,2	14,0	14,3	5,8	12,7	4,1	1,1	5,3
Khách sạn 5 sao - <i>5-star hotel</i>	76,0	16,4	13,7	19,6	6,4	10,5	3,7	0,6	5,2
Khách sạn 4 sao - <i>4-star hotel</i>	73,3	17,2	12,7	15,4	5,4	11,9	3,7	1,4	5,7
Khách sạn 3 sao - <i>3-star hotel</i>	81,8	22,6	15,1	14,1	5,9	13,3	4,4	1,7	4,7
Khách sạn 2 sao - <i>2-star hotel</i>	114,4	35,4	21,0	17,5	7,5	21,0	5,5	1,1	5,5
Khách sạn 1 sao - <i>1-star hotel</i>	134,6	59,2	25,6	11,4	6,9	23,7	4,4	0,6	3,0
Khách sạn chưa xếp sao <i>Non-star hotel</i>	60,4	13,0	11,6	10,3	5,2	10,5	3,9	0,9	5,0
Nhà nghỉ, nhà khách <i>Guest house</i>	63,7	11,4	9,9	9,6	4,5	14,0	4,7	0,7	8,8
Khác - <i>Others</i>	31,4	9,1	5,8	7,3	2,4	5,5	1,4	0,0	0,0

Biểu 26: Cơ cấu chi tiêu một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam
chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 26: Structure of average expenditure per foreign visitor in Viet Nam
by item of expenditure and by accommodation
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam <i>Transport in VN</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE	100,0	25,1	18,3	18,7	7,6	16,6	5,4	1,4	6,9
Khách sạn 5 sao - <i>5-star hotel</i>	100,0	21,5	18,0	25,7	8,4	13,8	4,9	0,8	6,9
Khách sạn 4 sao - <i>4-star hotel</i>	100,0	23,4	17,4	21,0	7,4	16,2	5,0	1,9	7,7
Khách sạn 3 sao - <i>3-star hotel</i>	100,0	27,7	18,5	17,3	7,2	16,2	5,4	2,0	5,7
Khách sạn 2 sao - <i>2-star hotel</i>	100,0	31,0	18,3	15,3	6,5	18,4	4,8	0,9	4,8
Khách sạn 1 sao - <i>1-star hotel</i>	100,0	44,0	19,0	8,5	5,1	17,6	3,2	0,4	2,2
Khách sạn chưa xếp sao <i>Non-star hotel</i>	100,0	21,5	19,2	17,0	8,6	17,4	6,5	1,5	8,3
Nhà nghỉ, nhà khách <i>Guest house</i>	100,0	17,9	15,6	15,0	7,1	22,0	7,4	1,1	13,9
Khác - <i>Others</i>	100,0	28,8	18,4	23,1	7,6	17,6	4,5	0,0	0,0

**Biểu 27: Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam
chia theo khoản chi và quốc tịch (Đối với khách tự sắp xếp đi)**

**Table 27: Average expenditure per foreign visitor in Viet Nam
by item of expenditure and by nationality (For self-arranging visitor)**

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng Accom- modation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam Trans- port in VN	Tham quan Sight- seeing	Mua hàng hoá Shopping	Vui chơi giải trí... Enter- tainment	Y tế Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG									
AVERAGE	1283,3	322,7	234,7	240,2	97,5	213,0	69,3	17,7	88,2
Trong đó: Việt kiều									
Of which: Oversea									
Vietnamese	1623,5	354,4	289,4	265,0	118,4	303,9	102,0	33,2	157,2
Châu Á - Asia	920,4	255,3	179,9	162,8	57,7	150,6	52,5	10,6	51,0
Trong đó - Of which									
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	853,8	211,8	140,1	156,6	79,7	127,6	78,3	14,3	45,4
Lào - Laos	425,6	70,5	63,0	62,3	22,5	135,4	42,1	2,2	27,7
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1184,5	319,9	203,0	226,3	79,2	217,3	69,8	24,5	44,5
Phi-lip-pin - Philippines	1178,3	402,5	181,3	191,6	49,1	156,7	55,4	8,2	133,6
Xin-ga-po - Singapore	1178,6	356,2	222,3	158,9	64,1	228,2	59,9	10,9	78,1
Thái Lan - Thailand	1129,4	357,0	219,0	144,7	60,6	190,9	76,1	17,2	63,9
I-xra-en - Israel	1157,9	307,5	253,4	243,4	112,5	131,1	70,2	7,6	32,0
Trung Quốc - China	517,6	132,1	88,7	100,1	30,2	92,6	37,2	3,7	33,0
Hồng Kông - HongKong	1063,8	240,9	230,9	208,8	99,8	182,1	57,1	0,0	44,2
Ấn Độ - India	2086,8	524,9	693,5	252,5	105,6	172,3	224,2	13,1	100,7
Nhật Bản - Japan	1265,2	381,8	253,4	247,4	69,6	204,7	40,1	12,4	55,8
Hàn Quốc - Korea	1262,9	310,8	293,8	218,0	114,3	176,8	73,3	19,3	56,5
Đài Loan - Taiwan	1211,9	345,5	214,1	214,6	72,4	178,6	72,1	26,1	88,6
Châu Âu - Europe	1435,1	360,9	262,1	288,5	120,6	218,1	70,3	18,7	96,1
Trong đó - Of which:									
Nga - Russia	1458,2	352,0	327,2	219,8	150,1	231,7	44,3	5,9	127,2
Áo - Austria	1680,1	545,0	463,6	409,3	120,7	61,4	11,4	0,0	68,7
Bỉ - Belgium	1461,2	376,3	259,8	329,7	126,2	194,1	45,3	7,3	122,6

Biểu 27: (Tiếp theo) Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và quốc tịch (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 27: (Cont.) *Average expenditure per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by nationality (For self-arranging visitor)*

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam <i>Transport in VN</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
Anh - <i>England</i>	1423,3	338,5	241,6	332,9	119,1	212,3	71,2	16,9	90,9
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	1436,8	380,2	320,6	231,5	80,9	230,6	80,1	7,8	105,0
Pháp - <i>France</i>	1510,2	381,8	278,4	312,2	132,1	212,7	72,0	23,7	97,3
Đức - <i>Germany</i>	1552,2	343,6	251,9	256,2	128,8	302,6	107,3	20,8	141,0
Ailen - <i>Ireland</i>	1110,0	308,7	258,8	152,1	70,2	118,4	96,6	17,9	87,2
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	1399,9	439,4	274,9	209,9	120,7	238,8	45,4	9,9	60,8
Hà Lan - <i>Holland</i>	1385,8	386,9	288,9	262,2	99,4	211,9	59,1	7,8	69,6
NaUy - <i>Norway</i>	1901,5	341,9	303,3	451,9	133,8	300,9	135,4	96,0	138,3
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	1155,4	314,7	201,2	215,1	95,0	181,3	51,5	13,2	83,6
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	1187,8	367,0	250,0	192,7	134,7	142,8	39,1	16,4	45,3
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	1118,3	282,6	199,6	216,0	114,5	155,0	52,7	13,7	84,3
Châu Phi - <i>Africa</i>	1260,0	242,5	370,0	197,5	52,5	107,5	207,5	0,0	82,5
Trong đó - <i>Of which:</i>									
Ai Cập - <i>Egypt</i>	1260,0	242,5	370,0	197,5	52,5	107,5	207,5	0,0	82,5
Châu Mỹ - <i>America</i>	1660,3	371,6	286,0	299,5	129,4	300,6	91,6	32,4	149,2
Trong đó - <i>Of which:</i>									
Mỹ - <i>America</i>	1645,8	362,8	280,6	305,4	121,4	301,3	93,0	35,1	146,4
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	1678,4	368,2	290,7	287,4	161,8	304,5	92,2	23,2	150,5
Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	1430,7	352,4	247,6	246,7	108,6	282,0	90,5	13,3	89,6
Trong đó - <i>Of which:</i>									
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	1412,7	342,6	236,0	243,0	112,4	277,0	95,9	15,0	90,9
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	1480,5	379,5	280,0	257,1	98,1	295,9	75,5	8,5	85,8

**Biểu 28: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam
chia theo khoản chi và quốc tịch (Đối với khách tự sắp xếp đi)**

**Table 28: Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam
by item of expenditure and by nationality (For self-arranging visitor)**

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accom- modation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam <i>Trans- port in VN</i>	Tham quan <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Enter- tainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE	76,4	19,2	14,0	14,3	5,8	12,7	4,1	1,1	5,3
Trong đó: Việt kiều <i>Of which: Oversea Vietnamese</i>	71,9	15,7	12,8	11,7	5,2	13,5	4,5	1,5	7,0
Châu Á - <i>Asia</i>	83,4	23,1	16,3	14,8	5,2	13,7	4,8	1,0	4,6
Trong đó - <i>Of which:</i>									
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	99,6	24,7	16,3	18,3	9,3	14,9	9,1	1,7	5,3
Lào - <i>Laos</i>	79,2	13,1	11,7	11,6	4,2	25,2	7,8	0,4	5,2
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	103,6	28,0	17,8	19,8	6,9	19,0	6,1	2,2	3,9
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	64,3	22,0	9,9	10,5	2,7	8,6	3,0	0,5	7,3
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	120,8	34,2	23,3	16,0	6,2	23,1	5,6	1,2	11,3
Thái Lan - <i>Thailand</i>	73,6	23,3	14,3	9,4	4,0	12,4	5,0	1,1	4,2
I-xra-en - <i>Israel</i>	55,4	14,7	12,1	11,7	5,4	6,3	3,4	0,4	1,5
Trung Quốc - <i>China</i>	73,3	18,7	12,6	14,2	4,3	13,1	5,3	0,5	4,7
Hồng Kông - <i>HongKong</i>	116,3	32,0	25,8	16,8	6,5	19,5	7,5	0,0	8,2
Ấn Độ - <i>India</i>	89,7	22,6	29,8	10,9	4,5	7,4	9,6	0,6	4,3
Nhật Bản - <i>Japan</i>	86,2	26,0	17,3	16,9	4,7	13,9	2,7	0,8	3,8
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	97,3	23,9	22,6	16,8	8,8	13,6	5,7	1,5	4,4
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	78,3	22,3	13,8	13,9	4,7	11,5	4,7	1,7	5,7
Châu Âu - <i>Europe</i>	70,6	17,7	12,9	14,2	5,9	10,7	3,5	0,9	4,7
Trong đó - <i>Of which:</i>									
Nga - <i>Russia</i>	47,9	11,6	10,8	7,2	4,9	7,6	1,5	0,2	4,2
Áo - <i>Austria</i>	75,9	24,6	20,9	18,5	5,5	2,8	0,5	0,0	3,1
Bỉ - <i>Belgium</i>	69,1	17,8	12,3	15,6	6,0	9,2	2,1	0,3	5,8

Biểu 28: (Tiếp theo) Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và quốc tịch (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 28: (Cont.) Average expenditure in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by nationality (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam <i>Transport in VN</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
Anh - <i>England</i>	75,0	17,8	12,7	17,5	6,3	11,2	3,8	0,9	4,8
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	87,6	23,2	19,5	14,1	4,9	14,1	4,9	0,5	6,4
Pháp - <i>France</i>	77,1	16,5	13,5	12,3	7,7	13,6	2,6	0,1	10,9
Đức - <i>Germany</i>	70,5	17,8	13,0	14,6	6,2	9,9	3,4	1,1	4,5
Ailen - <i>Ireland</i>	78,7	17,4	12,8	13,0	6,5	15,3	5,4	1,1	7,2
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	50,9	14,2	11,9	7,0	3,2	5,4	4,4	0,8	4,0
Hà Lan - <i>Holland</i>	73,2	23,0	14,4	11,0	6,3	12,5	2,4	0,5	3,2
NaUy - <i>Norway</i>	56,4	15,8	11,8	10,7	4,1	8,6	2,4	0,3	2,8
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	103,6	18,6	16,5	24,6	7,3	16,4	7,4	5,2	7,5
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	65,4	17,8	11,4	12,2	5,4	10,3	2,9	0,7	4,7
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	53,6	16,6	11,3	8,7	6,1	6,4	1,8	0,7	2,0
Châu Phi - <i>Africa</i>	54,0	13,7	9,6	10,4	5,5	7,5	2,6	0,7	4,1
Trong đó - <i>Of which:</i>	105,3	15,5	18,9	14,4	9,9	32,6	5,7	4,0	4,2
Ai Cập - <i>Egypt</i>	58,6	11,3	17,2	9,2	2,4	5,0	9,7	0,0	3,8
Châu Mỹ - <i>America</i>	58,6	11,3	17,2	9,2	2,4	5,0	9,7	0,0	3,8
Trong đó - <i>Of which:</i>	77,0	17,2	13,3	13,9	6,0	13,9	4,3	1,5	6,9
Mỹ - <i>America</i>									
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	74,8	16,5	12,8	13,9	5,5	13,7	4,2	1,6	6,7
Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	88,7	19,5	15,4	15,2	8,6	16,1	4,9	1,2	8,0
Trong đó - <i>Of which:</i>	87,3	21,5	15,1	15,1	6,6	17,2	5,5	0,8	5,5
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	88,2	21,4	14,7	15,2	7,0	17,3	6,0	0,9	5,7
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	85,2	21,8	16,1	14,8	5,6	17,0	4,3	0,5	4,9

Biểu 29: Cơ cấu chi tiêu một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam
chia theo khoản chi và quốc tịch (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 29: Structure of average expenditure per foreign visitor in Viet Nam
by item of expenditure and by nationality (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam <i>Transport in VN</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE	100,0	25,1	18,3	18,7	7,6	16,6	5,4	1,4	6,9
Trong đó: Việt kiều <i>Of which: Oversea Vietnamese</i>	100,0	21,8	17,8	16,3	7,3	18,7	6,3	2,0	9,7
Châu Á - Asia	100,0	27,7	19,5	17,7	6,3	16,4	5,7	1,2	5,5
Trong đó - <i>Of which:</i>									
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	100,0	24,9	16,4	18,3	9,3	14,9	9,2	1,7	5,3
Lào - <i>Laos</i>	100,0	16,6	14,8	14,6	5,3	31,8	9,9	0,5	6,5
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	100,0	27,0	17,1	19,1	6,7	18,3	5,9	2,1	3,8
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	100,0	34,1	15,4	16,3	4,2	13,3	4,7	0,7	11,3
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	100,0	30,2	18,9	13,5	5,4	19,4	5,1	0,9	6,6
Thái Lan - <i>Thailand</i>	100,0	31,6	19,4	12,8	5,4	16,9	6,7	1,5	5,7
I-xra-en - <i>Israel</i>	100,0	26,5	21,9	21,0	9,7	11,3	6,1	0,7	2,8
Trung Quốc - <i>China</i>	100,0	25,6	17,1	19,3	5,8	17,9	7,2	0,7	6,4
Hồng Kông - <i>HongKong</i>	100,0	22,6	21,7	19,6	9,4	17,1	5,4	0,0	4,2
Ấn Độ - <i>India</i>	100,0	25,2	33,2	12,1	5,1	8,3	10,7	0,6	4,8
Nhật Bản - <i>Japan</i>	100,0	30,1	20,0	19,6	5,5	16,2	3,2	1,0	4,4
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	100,0	24,5	23,3	17,3	9,1	14,0	5,8	1,5	4,5
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	100,0	28,5	17,7	17,7	6,0	14,7	5,9	2,2	7,3
Châu Âu - Europe	100,0	25,1	18,3	20,1	8,4	15,2	4,9	1,3	6,7
Trong đó - <i>Of which:</i>									
Nga - <i>Russia</i>	100,0	24,2	22,4	15,1	10,3	15,9	3,0	0,4	8,7
Áo - <i>Austria</i>	100,0	32,3	27,6	24,4	7,2	3,7	0,7	0,0	4,1
Bỉ - <i>Belgium</i>	100,0	25,7	17,8	22,6	8,6	13,3	3,1	0,5	8,4

Biểu 29: (Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và quốc tịch (Đối với khách tự sắp xếp đi)**

Table 29: (Cont.) **Structure of average expenditure per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by nationality (For self-arranging visitor)**

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam <i>Transport in VN</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
Anh - <i>England</i>	100,0	23,7	17,0	23,4	8,4	14,9	5,0	1,2	6,4
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	100,0	26,6	22,3	16,1	5,6	16,0	5,6	0,5	7,3
Pháp - <i>France</i>	100,0	25,3	18,4	20,7	8,7	14,1	4,8	1,6	6,4
Đức - <i>Germany</i>	100,0	22,2	16,2	16,5	8,3	19,5	6,9	1,3	9,1
Ailen - <i>Ireland</i>	100,0	27,8	23,3	13,7	6,3	10,7	8,7	1,6	7,9
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	100,0	31,5	19,6	15,0	8,6	17,1	3,2	0,7	4,3
Hà Lan - <i>Holland</i>	100,0	27,9	20,8	18,9	7,2	15,3	4,3	0,6	5,0
NaUy - <i>Norway</i>	100,0	18,0	16,0	23,8	7,0	15,8	7,1	5,0	7,3
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	100,0	27,3	17,4	18,6	8,2	15,7	4,5	1,1	7,2
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	100,0	31,0	21,0	16,2	11,3	12,0	3,3	1,4	3,8
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	100,0	25,4	17,8	19,3	10,2	13,9	4,7	1,2	7,5
Châu Phi - <i>Africa</i>	100,0	19,2	29,4	15,7	4,2	8,5	16,5	0,0	6,5
Trong đó - <i>Of which:</i>									
Ai Cập - <i>Egypt</i>	100,0	19,2	29,4	15,7	4,2	8,5	16,5	0,0	6,5
Châu Mỹ - <i>America</i>	100,0	22,5	17,2	18,0	7,8	18,1	5,5	1,9	9,0
Trong đó - <i>Of which:</i>									
Mỹ - <i>America</i>	100,0	22,1	17,0	18,6	7,4	18,3	5,6	2,1	8,9
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	100,0	22	17,3	17,1	9,6	18,1	5,5	1,4	9,0
Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	100,0	24,7	17,3	17,2	7,6	19,7	6,3	0,9	6,3
Trong đó - <i>Of which:</i>									
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	100,0	24,2	16,7	17,2	8,0	19,6	6,8	1,1	6,4
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	100,0	25,6	18,9	17,4	6,6	20,0	5,1	0,6	5,8

Biểu 30: Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi theo tour)

Table 30: Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam <i>Transport in VN</i>	Tham quan <i>Sight seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE	354,4	21,5	29,7	17,3	12,3	198,0	42,5	8,2	24,9
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam By means of transport to Viet Nam									
1. Máy bay - <i>By air</i>	407,3	22,4	34,6	19,0	13,8	234,2	47,7	9,2	26,4
2. Ô tô - <i>By car</i>	197,7	21,3	15,6	12,6	9,4	86,5	26,5	3,6	22,2
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	160,6	4,4	9,5	5,4	0,7	97,1	26,0	5,9	11,6
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	269,3	20,0	18,5	9,1	3,4	151,1	24,9	15,5	26,8
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	252,1	34,0	28,3	36,3	15,4	56,5	35,6	22,9	23,1
II. Chia theo mục đích chuyến đi By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi <i>Travel, relaxation</i>	355,1	21,2	30,2	17,6	12,4	198,9	43,0	7,7	24,0
2. Thăm họ hàng, bạn bè <i>Visit relatives</i>	303,9	10,8	19,9	11,3	10,7	190,7	19,6	8,6	32,3
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	460,3	25,8	26,6	12,4	23,1	219,4	63,2	23,5	66,3
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	419,5	46,0	35,5	28,8	9,0	208,5	56,4	12,6	22,7
5. Hội nghị, hội thảo <i>Conference</i>	245,9	6,1	8,3	2,1	0,4	156,9	43,5	6,7	22,0
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	382,0	76,1	48,6	20,3	15,6	141,5	34,3	22,2	23,6

Biểu 31: Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi theo tour)

Table 31: Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng Accommodation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam Transport in VN	Tham quan Sight-seeing	Mua hàng hoá Shopping	Vui chơi giải trí... Entertainment	Y tế Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE	36,6	2,2	3,1	1,8	1,3	20,4	4,4	0,8	2,6
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam By means of transport to Viet Nam									
1. Máy bay - By air	37,2	2,0	3,2	1,7	1,3	21,4	4,4	0,8	2,4
2. Ô tô - By car	34,9	3,8	2,8	2,2	1,7	15,3	4,7	0,6	3,9
3. Tàu hoả - By train	24,2	0,7	1,4	0,8	0,1	14,6	3,9	0,9	1,8
4. Tàu thủy - By ship	36,4	2,7	2,5	1,2	0,5	20,4	3,4	2,1	3,6
5. Phương tiện khác - Others	39,9	5,4	4,5	5,7	2,4	8,9	5,6	3,6	3,7
II. Chia theo mục đích chuyến đi By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi Travel, relaxation	36,5	2,2	3,1	1,8	1,3	20,5	4,4	0,8	2,5
2. Thăm họ hàng, bạn bè Visit relatives	29,8	1,1	2,0	1,1	1,1	18,7	1,9	0,9	3,2
3. Thông tin báo chí - Press	51,9	2,9	3,0	1,4	2,6	24,7	7,1	2,7	7,5
4. Thương mại - Trade affairs	53,1	5,8	4,5	3,6	1,1	26,4	7,1	1,6	2,9
5. Hội nghị, hội thảo Conference	29,2	0,7	1,0	0,3	0,0	18,7	5,2	0,8	2,6
6. Mục đích khác - Others	35,7	7,1	4,6	1,9	1,5	13,2	3,2	2,1	2,2

Biểu 32: Cơ cấu chi tiêu (ngoài tour) một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, phương tiện đến và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi theo tour)

Table 32: Structure of average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng Accommodation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam Transport in VN	Tham quan Sight-seeing	Mua hàng hoá Shopping	Vui chơi giải trí... Entertainment	Y tế Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE	100,0	6,1	8,4	4,9	3,5	55,8	12,0	2,3	7,0
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam By means of transport to Viet Nam									
1. Máy bay - By air	100,0	5,4	8,5	4,7	3,4	57,5	11,7	2,3	6,5
2. Ô tô - By car	100,0	10,7	7,9	6,4	4,8	43,8	13,4	1,8	11,2
3. Tàu hoả - By train	100,0	2,8	5,9	3,3	0,4	60,5	16,2	3,7	7,2
4. Tàu thuỷ - By ship	100,0	7,4	6,9	3,4	1,3	56,1	9,2	5,7	9,9
5. Phương tiện khác - Others	100,0	13,5	11,2	14,4	6,1	22,4	14,1	9,1	9,2
II. Chia theo mục đích chuyến đi By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi Travel, relaxation	100,0	6,0	8,5	5,0	3,5	55,9	12,1	2,2	6,8
2. Thăm họ hàng, bạn bè Visit relatives	100,0	3,6	6,6	3,7	3,5	62,7	6,5	2,8	10,6
3. Thông tin báo chí - Press	100,0	5,6	5,8	2,7	5,0	47,7	13,7	5,1	14,4
4. Thương mại - Trade affairs	100,0	11,0	8,5	6,9	2,1	49,6	13,5	3,0	5,4
5. Hội nghị, hội thảo Conference	100,0	2,5	3,4	0,8	0,2	63,8	17,7	2,7	8,9
6. Mục đích khác - Others	100,0	19,9	12,7	5,3	4,1	37,0	9,0	5,8	6,2

Biểu 33: Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách đi theo tour)

Table 33: Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, profession and age (For visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam <i>Transport in VN</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE	354,4	21,5	29,7	17,3	12,3	198,0	42,5	8,2	24,9
A. Theo nghề nghiệp By profession									
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	385,8	24,1	38,4	18,0	13,2	192,5	60,7	12,9	26,1
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	323,3	12,0	31,6	12,1	15,8	190,0	27,8	9,9	24,1
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	385,7	30,0	36,7	21,3	13,9	204,2	42,0	4,3	33,4
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	402,6	22,4	29,3	19,0	11,9	225,7	52,5	13,6	28,1
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	324,2	9,4	17,6	7,4	8,2	215,1	43,2	8,6	14,6
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	296,8	26,2	28,5	17,5	13,4	160,4	24,4	5,1	21,5
7. Quan chức chính phủ <i>Employee of Governmental Organization</i>	225,7	6,2	14,4	4,4	3,6	145,2	33,7	3,9	14,4
8. Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International Organization</i>	369,8	5,9	16,6	8,3	13,5	275,2	30,8	2,9	16,7
9. Khác - <i>Others</i>	353,2	28,1	32,7	25,1	14,5	185,7	33,7	4,5	28,8
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	301,1	35,6	32,4	20,7	18,0	143,3	26,2	5,2	19,6
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	337,9	20,8	33,1	19,8	10,5	180,9	41,8	5,6	25,5
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	409,6	22,9	29,0	14,1	13,7	225,4	56,8	14,0	33,7
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	374,1	23,4	32,2	21,8	12,8	204,2	44,3	8,7	26,8
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	350,6	13,7	24,8	11,3	12,6	214,2	45,2	9,2	19,6
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	363,6	19,6	29,1	18,2	12,3	198,3	48,9	9,3	27,9
Nữ - <i>Female</i>	340,6	24,1	30,5	15,9	12,4	197,5	33,2	6,5	20,6

Biểu 34: Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách đi theo tour)

Table 34: Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, profession and age (For visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng Accommodation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam Transport in VN	Tham quan Sight-seeing	Mua hàng hoá Shopping	Vui chơi giải trí... Entertainment	Y tế Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE	36,6	2,2	3,1	1,8	1,3	20,4	4,4	0,8	2,6
A. Theo nghề nghiệp By profession									
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	45,7	2,9	4,6	2,1	1,6	22,8	7,2	1,5	3,1
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	41,7	1,6	4,1	1,6	2,0	24,5	3,6	1,3	3,1
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	41,3	3,2	3,9	2,3	1,5	21,9	4,5	0,5	3,6
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	39,1	2,2	2,9	1,9	1,2	21,9	5,1	1,3	2,7
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	33,7	1,0	1,8	0,8	0,9	22,4	4,5	0,9	1,5
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	28,2	2,5	2,7	1,7	1,3	15,3	2,3	0,5	2,0
7. Quan chức chính phủ <i>Employee of Governmental Organization</i>	26,2	0,7	1,7	0,5	0,4	16,9	3,9	0,5	1,7
8. Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International Organization</i>	39,9	0,6	1,8	0,9	1,5	29,7	3,3	0,3	1,8
9. Khác - <i>Others</i>	32,5	2,6	3,0	2,3	1,3	17,1	3,1	0,4	2,7
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	29,1	3,5	3,1	2,0	1,7	13,9	2,5	0,5	1,9
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	37,2	2,3	3,6	2,2	1,2	19,9	4,6	0,6	2,8
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	45,7	2,6	3,2	1,6	1,5	25,2	6,3	1,6	3,8
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	35,6	2,2	3,1	2,1	1,2	19,4	4,2	0,8	2,6
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	33,5	1,3	2,4	1,1	1,2	20,5	4,3	0,9	1,9
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	37,4	2,0	3,0	1,9	1,3	20,4	5,0	1,0	2,9
Nữ - <i>Female</i>	35,3	2,5	3,2	1,7	1,3	20,5	3,4	0,7	2,1

Biểu 35: Cơ cấu chi tiêu (ngoài tour) của một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách đi theo tour)

Table 35: Structure of average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure, profession and age (For visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng Accommodation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam Transport in VN	Tham quan Sight-seeing	Mua hàng hoá Shopping	Vui chơi giải trí... Entertainment	Y tế Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE	100,0	6,1	8,4	4,9	3,5	55,8	12,0	2,3	7,0
A. Theo nghề nghiệp By profession									
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	100,0	6,2	10,0	4,7	3,4	49,9	15,7	3,3	6,8
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	100,0	3,7	9,8	3,8	4,9	58,7	8,6	3,0	7,5
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	100,0	7,8	9,5	5,5	3,6	52,9	10,9	1,1	8,7
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	100,0	5,6	7,3	4,7	2,9	56,1	13,0	3,4	7,0
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	100,0	2,9	5,4	2,3	2,5	66,4	13,3	2,7	4,5
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	100,0	8,8	9,6	5,9	4,5	54,1	8,2	1,7	7,2
7. Quan chức chính phủ <i>Employee of Governmental Organization</i>	100,0	2,8	6,4	1,9	1,6	64,3	14,9	1,7	6,4
8. Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International Organization</i>	100,0	1,6	4,5	2,2	3,7	74,4	8,3	0,8	4,5
9. Khác - <i>Others</i>	100,0	8,0	9,3	7,1	4,1	52,5	9,5	1,3	8,2
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	11,8	10,8	6,9	6,0	47,6	8,7	1,7	6,5
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	6,1	9,8	5,8	3,1	53,6	12,4	1,7	7,5
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	5,6	7,1	3,5	3,3	55,0	13,9	3,4	8,2
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	6,2	8,6	5,8	3,4	54,7	11,8	2,3	7,2
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	3,9	7,1	3,2	3,6	61,1	12,9	2,6	5,6
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	100,0	5,4	8,0	5,0	3,4	54,5	13,4	2,6	7,7
Nữ - <i>Female</i>	100,0	7,1	9,0	4,7	3,6	58,0	9,7	1,9	6,0

Biểu 36: Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, loại cơ sở lưu trú (Đối với khách đi theo tour)

Table 36: Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by accommodation (For visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam <i>Transport in VN</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE	354,4	21,5	29,7	17,3	12,3	198,0	42,5	8,2	24,9
Khách sạn 5 sao - <i>5-star hotel</i>	372,5	1,7	5,4	2,0	2,1	315,9	33,7	3,1	8,7
Khách sạn 4 sao - <i>4-star hotel</i>	304,0	12,8	26,9	7,2	14,0	176,2	44,4	5,5	17,0
Khách sạn 3 sao - <i>3-star hotel</i>	428,0	37,6	33,1	20,9	17,8	202,2	62,3	16,3	37,8
Khách sạn 2 sao - <i>2-star hotel</i>	315,1	20,5	43,2	28,6	12,9	129,7	32,2	5,6	42,5
Khách sạn 1 sao - <i>1-star hotel</i>	340,6	5,6	50,0	29,5	5,5	194,5	37,6	8,7	9,2
Khách sạn chưa xếp sao <i>Non-star hotel</i>	278,7	42,3	33,7	28,8	17,5	113,4	18,0	2,9	22,2
Nhà nghỉ, nhà khách <i>Guest house</i>	657,7	212,5	108,8	53,8	32,9	172,0	31,5	1,6	44,6
Khác - <i>Others</i>	132,5	4,1	2,9	3,3	9,6	102,3	7,2	1,4	1,8

Biểu 37: Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi, loại cơ sở lưu trú (Đối với khách đi theo tour)

Table 37: Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by accommodation (For visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam <i>Transport in VN</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE	36,6	2,2	3,1	1,8	1,3	20,4	4,4	0,8	2,6
Khách sạn 5 sao - 5-star hotel	45,6	0,2	0,7	0,2	0,3	38,6	4,1	0,4	1,1
Khách sạn 4 sao - 4-star hotel	28,3	1,2	2,5	0,7	1,3	16,4	4,1	0,5	1,6
Khách sạn 3 sao - 3-star Hotel	47,1	4,1	3,6	2,3	2,0	22,3	6,9	1,8	4,2
Khách sạn 2 sao - 2-star hotel	36,1	2,4	5,0	3,3	1,5	14,9	3,7	0,6	4,9
Khách sạn 1 sao - 1-star hotel	35,3	0,6	5,2	3,1	0,6	20,1	3,9	0,9	1,0
Khách sạn chưa xếp sao <i>Non-star hotel</i>	19,1	2,9	2,3	2,0	1,2	7,8	1,2	0,2	1,5
Nhà nghỉ, nhà khách <i>Guest house</i>	76,3	24,6	12,6	6,2	3,8	19,9	3,7	0,2	5,2
Khác - Others	33,1	1,0	0,7	0,8	2,4	25,6	1,8	0,4	0,5

Biểu 38: Cơ cấu chi tiêu (ngoài tour) của một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú (Đối với khách đi theo tour)

Table 38: Structure of average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by accommodation (For visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam <i>Transport in VN</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG									
AVERAGE	100,0	6,1	8,4	4,9	3,5	55,8	12,0	2,3	7,0
Khách sạn 5 sao - <i>5-star hotel</i>	100,0	0,5	1,5	0,5	0,6	84,8	9,0	0,8	2,3
Khách sạn 4 sao - <i>4-star hotel</i>	100,0	4,2	8,9	2,4	4,6	57,9	14,6	1,8	5,6
Khách sạn 3 sao - <i>3-star hotel</i>	100,0	8,8	7,7	4,9	4,1	47,3	14,6	3,8	8,8
Khách sạn 2 sao - <i>2-star hotel</i>	100,0	6,5	13,7	9,1	4,1	41,1	10,2	1,8	13,5
Khách sạn 1 sao - <i>1-star hotel</i>	100,0	1,6	14,7	8,7	1,6	57,0	11,1	2,6	2,7
Khách sạn chưa xếp sao									
<i>Non-star hotel</i>	100,0	15,2	12,1	10,3	6,3	40,7	6,5	1,0	7,9
Nhà nghỉ, nhà khách									
<i>Guest house</i>	100,0	32,3	16,5	8,2	5,0	26,2	4,8	0,2	6,8
Khác - <i>Others</i>	100,0	3,1	2,2	2,5	7,2	77,2	5,4	1,1	1,3

Biểu 39. Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và quốc tịch (Đối với khách đi theo tour)

Table 39: Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by nationality (For visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam <i>Transport in VN</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE	354,4	21,5	29,7	17,3	12,3	198,0	42,5	8,2	24,9
Trong đó: Việt kiều <i>Of which: Oversea Vietnamese</i>	381,1	12,5	21,3	16,2	17,7	192,8	68,5	17,6	34,6
Châu Á - <i>Asia</i>	234,6	13,4	17,3	9,7	9,2	131,5	32,9	4,1	16,4
Trong đó - <i>Of which:</i>									
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	385,0	0,0	0,0	0,0	0,0	210,0	90,0	50,0	35,0
Lào - <i>Laos</i>	198,8	34,6	30,7	34,0	26,5	45,2	5,9	2,8	19,1
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	333,1	1,6	4,8	3,0	0,9	250,6	57,0	3,8	11,4
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	90,0	0,0	20,0	5,0	0,0	65,0	0,0	0,0	0,0
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	308,8	14,5	13,4	9,5	15,4	194,9	38,1	3,7	19,2
Thái Lan - <i>Thailand</i>	410,9	51,4	37,7	26,6	20,7	177,5	58,1	7,1	31,9
I-xra-en - <i>Israel</i>	285,0	87,5	72,5	32,5	27,5	52,5	0,0	0,0	12,5
Trung Quốc - <i>China</i>	146,8	7,6	8,8	7,4	8,2	73,7	20,9	1,9	18,3
Hồng Kông - <i>HongKong</i>	417,5	125,0	62,5	50,0	25,0	117,5	7,5	20,0	10,0
Ấn Độ - <i>India</i>	209,4	0,0	0,0	0,0	0,0	121,9	37,5	0,0	50,0
Nhật Bản - <i>Japan</i>	267,5	7,9	29,0	7,8	7,0	174,4	26,5	4,8	10,2
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	210,9	3,3	2,3	1,9	4,0	129,6	59,2	5,8	4,9
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	369,1	9,4	24,3	7,6	5,6	276,5	32,8	4,9	8,0
Châu Âu - <i>Europe</i>	515,0	34,6	47,1	28,0	15,8	297,6	47,1	10,4	34,4
Trong đó - <i>Of which:</i>									
Nga - <i>Russia</i>	606,3	0,0	100,0	25,0	0,0	287,5	162,5	6,3	25,0
Áo - <i>Austria</i>	328,2	36,0	33,3	23,1	25,9	137,0	50,1	9,3	13,5
Bỉ - <i>Belgium</i>	298,7	0,0	37,9	26,0	2,5	172,6	39,1	17,3	3,3

Biểu 39. (Tiếp theo) Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và quốc tịch (Đối với khách đi theo tour)

Table 39: (Cont.) Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by nationality (For visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit : USD

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng Accommodation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam Transport in VN	Tham quan Sight-seeing	Mua hàng hoá Shopping	Vui chơi giải trí... Entertainment	Y tế Health	Chi khác Others
Anh - <i>England</i>	339,4	12,9	19,0	10,5	9,5	187,7	54,2	4,3	41,3
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	844,4	20,3	82,8	198,1	22,0	378,1	28,6	10,5	104,1
Phần Lan - <i>Finland</i>	487,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	487,4	0,0	0,0
Pháp - <i>France</i>	577,4	37,4	51,0	21,8	15,5	357,5	45,4	13,5	35,2
Đức - <i>Germany</i>	327,6	14,1	15,6	8,1	15,1	203,5	34,1	7,0	30,1
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	510,4	1,8	43,9	22,9	4,5	397,0	22,2	5,7	12,4
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	493,4	46,8	46,4	25,3	26,1	241,8	67,4	4,5	35,1
NaUy - <i>Norway</i>	983,7	185,7	114,3	100,0	57,1	388,8	31,4	42,9	63,4
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	600,1	87,4	96,3	53,9	25,0	256,1	54,9	4,1	22,4
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	462,1	55,2	73,6	58,7	15,8	202,9	43,4	5,0	7,5
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	660,7	11,9	19,3	8,1	5,2	428,4	95,9	17,9	74,0
Châu Mỹ - <i>America</i>	504,8	21,5	33,5	19,7	17,1	261,6	81,8	23,9	45,7
Trong đó - <i>Of which:</i>									
Mỹ - <i>America</i>	518,1	15,8	34,9	18,9	19,8	267,8	86,5	29,2	45,3
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	462,5	40,8	29,2	22,9	7,5	244,2	64,2	5,7	48,0
Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	466,7	30,7	49,7	29,2	16,3	244,3	53,8	13,3	29,4
Trong đó - <i>Of which:</i>									
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	479,3	23,6	48,9	27,9	17,8	258,6	57,9	14,3	30,2
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	404,5	65,3	53,4	35,8	8,6	174,1	33,7	8,4	25,3

Biểu 40: Chi tiêu (ngoài tour) bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và quốc tịch (Đối với khách đi theo tour)
Table 40: Average expenditure (out of tour) in a day foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by nationality (For visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam <i>Transport in VN</i>	Thăm quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE	36,6	2,2	3,1	1,8	1,3	20,4	4,4	0,8	2,6
Trong đó: Việt kiều <i>Of which: Oversea Vietnamese</i>	31,4	1,0	1,8	1,3	1,5	15,9	5,7	1,5	2,9
Châu Á - Asia	38,5	2,2	2,8	1,6	1,5	21,6	5,4	0,7	2,7
Trong đó - <i>Of which:</i>									
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	56,6	0,0	0,0	0,0	0,0	30,9	13,2	7,4	5,2
Lào - <i>Laos</i>	49,7	8,7	7,7	8,5	6,6	11,3	1,5	0,7	4,8
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	58,8	0,3	0,9	0,5	0,2	44,2	10,1	0,7	2,0
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	16,4	0,0	3,6	0,9	0,0	11,8	0,0	0,0	0,0
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	56,8	2,7	2,5	1,8	2,8	35,9	7,0	0,7	3,5
Thái Lan - <i>Thailand</i>	47,8	6,0	4,4	3,1	2,4	20,7	6,8	0,8	3,7
I-xra-en - <i>Israel</i>	18,4	5,7	4,7	2,1	1,8	3,4	0,0	0,0	0,8
Trung Quốc - <i>China</i>	30,2	1,6	1,8	1,5	1,7	15,2	4,3	0,4	3,8
Hồng Kông - <i>HongKong</i>	47,7	14,3	7,1	5,7	2,9	13,4	0,9	2,3	1,1
Ấn Độ - <i>India</i>	22,0	0,0	0,0	0,0	0,0	12,8	4,0	0,0	5,3
Nhật Bản - <i>Japan</i>	36,9	1,1	4,0	1,1	1,0	24,1	3,7	0,7	1,4
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	38,4	0,6	0,4	0,3	0,7	23,6	10,8	1,1	0,9
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	50,6	1,3	3,3	1,0	0,8	37,9	4,5	0,7	1,1
Châu Âu - Europe	37,6	2,5	3,4	2,0	1,2	21,7	3,4	0,8	2,5
Trong đó - <i>Of which:</i>									
Nga - <i>Russia</i>	39,8	0,0	6,6	1,6	0,0	18,9	10,7	0,4	1,6
Áo - <i>Austria</i>	25,6	2,8	2,6	1,8	2,0	10,7	3,9	0,7	1,1
Bỉ - <i>Belgium</i>	17,8	0,0	2,3	1,6	0,2	10,3	2,3	1,0	0,2

Biểu 40: (Tiếp theo) Chi tiêu (ngoài tour) Bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và quốc tịch (Đối với khách đi theo tour)

Table 40: (Cont.) Average expenditure (out of tour) in a day foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by nation (For visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accom- modation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại tại Việt Nam <i>Trans- port in VN</i>	Thăm quan <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Enter- tainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
Anh - <i>England</i>	29,0	1,1	1,6	0,9	0,8	16,0	4,6	0,4	3,5
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	53,0	1,3	5,2	12,4	1,4	23,7	1,8	0,7	6,5
Phần Lan - <i>Finland</i>	32,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	32,5	0,0	0,0
Pháp - <i>France</i>	44,8	2,9	4,0	1,7	1,2	27,7	3,5	1,1	2,7
Đức - <i>Germany</i>	25,4	1,1	1,2	0,6	1,2	15,8	2,6	0,5	2,3
Italia - <i>Italy</i>	52,8	0,2	4,5	2,4	0,5	41,1	2,3	0,6	1,3
Hà Lan - <i>Holland</i>	31,8	3,0	3,0	1,6	1,7	15,6	4,4	0,3	2,3
Nauy - <i>Norway</i>	72,5	13,7	8,4	7,4	4,2	28,7	2,3	3,2	4,7
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	32,9	4,8	5,3	3,0	1,4	14,1	3,0	0,2	1,2
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	23,4	2,8	3,7	3,0	0,8	10,3	2,2	0,3	0,4
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	38,4	0,7	1,1	0,5	0,3	24,9	5,6	1,0	4,3
Châu Mỹ - <i>America</i>	32,5	1,4	2,2	1,3	1,1	16,9	5,3	1,5	3,0
Trong đó - <i>Of which:</i>									
Mỹ - <i>America</i>	31,5	1,0	2,1	1,2	1,2	16,3	5,3	1,8	2,8
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	38,8	3,4	2,5	1,9	0,6	20,5	5,4	0,5	4,0
Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	31,7	2,1	3,4	2,0	1,1	16,6	3,7	0,9	2,0
Trong đó - <i>Of which:</i>									
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	32,5	1,6	3,3	1,9	1,2	17,5	3,9	1,0	2,1
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	27,9	4,5	3,7	2,5	0,6	12,0	2,3	0,6	1,7

Biểu 41: Cơ cấu chi tiêu (ngoài tour) của một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và theo quốc tịch (Đối với khách đi theo tour)

Table 41: Structure of average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by nationality (For visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng Accommodation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam Transport in VN	Thăm quan Sight-seeing	Mua hàng hoá Shopping	Vui chơi giải trí... Entertainment	Y tế Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG AVERAGE	100,0	6,1	8,4	4,9	3,5	55,9	12,0	2,3	7,0
Trong đó: Việt kiều Of which: Oversea Vietnamese	100,0	3,3	5,6	4,2	4,6	50,6	18,0	4,6	9,1
Châu Á - Asia	100,0	5,7	7,4	4,1	3,9	56,1	14,0	1,8	7,0
Trong đó - Of which:									
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	54,5	23,4	13,0	9,1
Lào - Laos	100,0	17,4	15,4	17,1	13,3	22,9	2,9	1,4	9,6
Ma-lai-xi-a - Malaysia	100,0	0,5	1,5	0,9	0,3	75,2	17,1	1,1	3,4
Phi-lip-pin - Philippines	100,0	0,0	22,2	5,6	0,0	72,2	0,0	0,0	0,0
Xin-ga-po - Singapore	100,0	4,7	4,3	3,1	5,0	63,1	12,4	1,2	6,2
Thái Lan - Thailand	100,0	12,5	9,2	6,5	5,0	43,2	14,1	1,7	7,8
I-xra-en - Israel	100,0	30,8	25,4	11,4	9,6	18,4	0,0	0,0	4,4
Trung Quốc - China	100,0	5,2	6,0	5,1	5,6	50,1	14,2	1,3	12,5
Hồng Kông - HongKong	100,0	29,9	15,0	12,0	6,0	28,1	1,8	4,8	2,4
Ấn Độ - India	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	58,2	17,9	0,0	23,9
Nhật Bản - Japan	100,0	3,0	10,9	2,9	2,6	65,1	9,9	1,8	3,8
Hàn Quốc - Korea	100,0	1,5	1,1	0,9	1,9	61,4	28,1	2,8	2,3
Đài Loan - Taiwan	100,0	2,6	6,6	2,0	1,5	74,9	8,9	1,3	2,2
Châu Âu - Europe	100,0	6,7	9,1	5,4	3,1	57,8	9,2	2,0	6,7
Trong đó - Of which:									
Nga - Russia	100,0	0,0	16,5	4,1	0,0	47,5	26,8	1,0	4,1
Áo - Austria	100,0	11,0	10,1	7,0	7,9	41,8	15,3	2,8	4,1
Bỉ - Belgium	100,0	0,0	12,7	8,7	0,8	57,8	13,1	5,8	1,1

Biểu 41: (Tiếp theo) Cơ cấu chi tiêu (ngoài tour) của một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo khoản chi và theo quốc tịch (Đối với khách đi theo tour)

Table 41: (Cont.) Structure of average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Viet Nam by item of expenditure and by nationality (For visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng Accom- modation	Ăn uống Food	Đi lại tại Việt Nam Trans- port in VN	Tham quan Sight- seeing	Mua hàng hoá Shopping	Vui chơi giải trí... Enter- tainment	Y tế Health	Chi khác Others
Anh - <i>England</i>	100,0	3,8	5,6	3,1	2,8	55,2	16,0	1,3	12,2
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	100,0	2,4	9,8	23,5	2,6	44,8	3,4	1,2	12,3
Phần Lan - <i>Finland</i>	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
Pháp - <i>France</i>	100,0	6,5	8,8	3,8	2,7	61,9	7,9	2,3	6,1
Đức - <i>Germany</i>	100,0	4,3	4,8	2,5	4,6	62,1	10,4	2,1	9,2
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	100,0	0,4	8,6	4,5	0,9	77,8	4,3	1,1	2,4
Hà Lan - <i>Holland</i>	100,0	9,5	9,4	5,1	5,3	49,0	13,7	0,9	7,1
NaUy - <i>Norway</i>	100,0	18,9	11,6	10,2	5,8	39,5	3,2	4,4	6,4
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	100,0	14,6	16,0	9,0	4,2	42,6	9,2	0,7	3,7
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	100,0	11,9	15,9	12,7	3,4	44,0	9,4	1,1	1,6
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	100,0	1,8	2,9	1,2	0,8	64,9	14,5	2,7	11,2
Châu Mỹ - <i>America</i>	100,0	4,2	6,6	3,9	3,4	51,9	16,2	4,7	9,1
Trong đó - <i>Of which:</i>									
Mỹ - <i>America</i>	100,0	3,1	6,7	3,7	3,8	51,7	16,7	5,6	8,7
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	100,0	8,8	6,3	5,0	1,6	52,8	13,9	1,2	10,4
Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	100,0	6,6	10,6	6,3	3,5	52,3	11,5	2,9	6,3
Trong đó - <i>Of which:</i>									
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	100,0	4,9	10,2	5,8	3,7	54,0	12,1	3,0	6,3
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	100,0	16,2	13,2	8,8	2,1	43,1	8,3	2,1	6,2

**III. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH
QUỐC TẾ CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG**
***III. RESULT OF FOREIGN'S VISITOR EXPENDITURE SURVEY
BY PROVINCE***

HÀ NỘI

Biểu 42: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 42: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	92,1	27,0	18,1	10,7	5,6	19,9	7,6	1,3	2,1
I. Chia theo phương tiện đi									
<i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	85,3	25,9	16,8	10,0	5,1	17,8	6,8	1,2	1,8
2. Ô tô - <i>By car</i>	121,0	25,8	22,4	14,4	8,7	31,9	12,6	1,7	3,5
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	106,9	26,8	22,7	14,9	6,9	25,7	4,1	0,5	5,3
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	116,0	50,0	22,0	14,0	10,0	20,0	0,0	0,0	0,0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>									
II. Chia theo mục đích chuyến đi									
<i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	101,2	27,1	17,6	11,0	7,4	25,3	9,2	1,4	2,3
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	89,1	21,2	16,2	13,2	5,2	22,9	6,5	1,4	2,6
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	153,8	46,3	15,0	47,5	0,0	28,8	6,3	0,0	10,0
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	103,4	30,1	21,8	12,0	5,3	20,8	9,8	1,3	2,3
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	87,4	27,5	19,7	8,8	6,4	17,5	4,4	1,2	2,0
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	68,4	25,1	14,6	8,4	3,1	10,5	4,7	1,0	1,2

HÀ NỘI

Biểu 43: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 43: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	92,1	27,0	18,1	10,7	5,6	19,9	7,6	1,3	2,1
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	98,3	26,9	19,6	10,4	6,4	22,4	9,1	1,3	2,2
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	100,9	32,8	16,9	12,5	5,8	23,4	7,1	0,9	1,5
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	90,1	26,0	15,6	16,2	3,6	21,3	4,9	0,9	1,5
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	73,4	28,0	15,7	7,0	4,6	10,5	5,5	1,4	0,8
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	74,8	19,7	18,3	13,2	6,2	12,4	4,1	0,1	0,9
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	88,1	22,8	15,5	11,4	5,9	23,8	5,2	1,4	2,2
7. Quan chức chính phủ <i>Employee of Governmental Organization</i>	96,3	24,2	19,3	13,1	3,7	25,4	7,3	0,5	2,8
8. Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International Organization</i>	101,3	38,2	24,0	15,1	4,3	14,4	4,3	0,0	1,1
9. Khác - <i>Others</i>	126,8	25,1	20,4	13,9	9,1	36,6	13,9	2,2	5,8
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Age</i>	99,5	34,3	18,3	9,9	8,5	16,6	8,1	2,1	1,7
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Age</i>	97,3	27,0	17,2	10,9	6,0	24,0	8,4	1,6	2,1
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Age</i>	83,8	25,5	19,7	8,6	4,3	17,5	5,8	0,9	1,5
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Age</i>	93,6	25,9	18,1	11,0	6,7	20,7	7,9	1,0	2,4
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Age</i>	102,0	29,7	20,9	11,2	4,8	20,4	10,3	1,8	2,9
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	94,0	26,9	18,5	11,1	5,7	20,0	8,3	1,4	2,1
Nữ - <i>Female</i>	87,2	27,3	16,8	9,8	5,4	19,4	5,7	0,9	2,0

HÀ NỘI

Biểu 44: Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách chia theo mục đích, phương tiện và nghề nghiệp

Table 44: Average expenditure in a day of foreign visitor by means of transport, tourist purpose and profession

Đơn vị tính: Ngày khách - Unit: Day

	BQ ngày Average number of staying day	Chia theo hình thức đi - By tourist form	
		Theo tour By tour	Tự sắp xếp By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	4,2	3,0	7,6
A. Chia theo phương tiện đi - By means of transport			
1. Máy bay - By air	4,9	3,4	9,2
2. Ô tô - By car	2,5	2,1	3,8
3. Tàu hoả - By train	2,5	2,4	2,7
4. Tàu thuỷ - By ship	10,0	0,0	10,0
5. Phương tiện khác - Others	8,3	9,4	7,6
B. Chia theo mục đích chuyến đi By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	3,4	3,0	5,8
2. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	3,7	2,1	8,2
3. Thông tin báo chí - Press	3,0	2,9	4,0
4. Thương mại - Trade affairs	6,7	3,2	7,5
5. Hội nghị, hội thảo - Conference	6,8	5,2	7,6
6. Mục đích khác - Others	14,0	6,5	15,7
C. Chia theo nghề nghiệp - By profession			
1. Thương gia - Businessman	4,5	3,0	6,8
2. Nhà báo - Journalist	2,8	2,4	4,5
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên Teacher, lecturer	3,8	2,6	10,5
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ Architect, doctor, pharmacist	6,1	3,5	12,2
5. Hưu trí - Retired	2,7	2,4	6,2
6. Học sinh, sinh viên - Student	2,8	2,3	4,5
7. Quan chức chính phủ Employee of Governmental Organization	4,7	4,2	6,6
8. Nhân viên tổ chức quốc tế Employee of International Organization	4,2	3,3	6,2
9. Khác - Others	4,0	3,1	5,6

HẢI PHÒNG

BIỂU 45: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 45: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Acco- mmo- dation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Trans- port</i>	Tham quan <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng <i>Shop- ping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Enter- tain- ment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	82,3	20,4	14,4	12,5	6,6	14,2	8,0	1,3	5,0
I. Chia theo phương tiện đi									
<i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	74,0	23,6	14,9	9,7	5,5	9,1	5,3	1,9	4,0
2. Ô tô - <i>By car</i>	83,6	20,2	14,7	13,4	6,3	14,0	8,4	1,1	5,3
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	83,2	12,1	10,0	8,7	8,7	27,2	11,1	1,7	3,7
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>	141,5	7,7	3,4	19,7	26,5	54,4	18,4	3,9	7,6
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>									
II. Chia theo mục đích chuyến đi									
<i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi <i>Travel, relaxation</i>	91,0	13,7	10,2	12,9	11,0	23,4	11,1	1,6	7,2
2. Thăm họ hàng, bạn bè <i>Visit relatives</i>	63,5	16,8	12,8	10,8	4,4	10,9	4,2	0,4	3,3
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	154,1	12,3	4,6	18,0	18,3	50,0	32,1	6,5	12,1
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	64,9	24,4	13,5	10,0	1,5	6,3	5,3	2,1	2,0
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	141,1	34,5	31,2	20,9	20,6	17,8	8,1	0,7	7,5
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	138,5	41,7	30,7	20,6	5,4	10,8	17,4	1,4	10,7

HẢI PHÒNG

BIỂU 46: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 46: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng Accommodation	Ăn uống Food	Đi lại Transport	Tham quan Sight-seeing	Mua hàng Shopping	Vui chơi, giải trí... Entertainment	Y tế Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	82,3	20,4	14,4	12,5	6,6	14,2	8,0	1,3	5,0
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	84,9	26,1	17,8	12,6	5,3	10,3	6,5	1,7	4,6
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	239,9	18,3	29,0	28,5	26,5	74,0	42,3	4,7	16,5
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	109,4	26,7	10,0	11,5	9,3	28,5	14,4	0,6	8,3
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	108,5	24,2	17,6	19,5	8,0	21,8	10,1	1,9	5,5
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	57,7	12,1	8,4	6,0	6,0	10,3	10,6	0,7	3,6
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	68,4	13,5	12,4	15,3	5,9	7,6	7,9	0,7	5,2
7. Quan chức chính phủ <i>Employee of Governmental Organization</i>	79,1	16,4	9,0	10,1	11,7	24,9	3,2	-	3,8
8. Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International Organization</i>	110,6	24,9	11,5	9,3	1,8	28,2	4,6	-	30,4
9. Khác - <i>Others</i>	58,2	14,9	10,6	8,2	5,6	9,6	4,9	0,8	3,6
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	54,9	10,1	9,9	11,6	4,6	7,3	6,2	0,8	4,5
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	65,8	17,2	9,9	10,5	4,8	11,0	7,2	1,2	4,0
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	109,5	23,9	21,4	15,5	10,1	19,6	8,4	1,5	9,1
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	106,5	33,1	20,3	17,3	6,3	14,9	9,5	1,9	3,4
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	55,7	10,0	7,7	5,4	5,7	15,9	6,7	0,7	3,6
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	80,9	20,7	14,9	11,8	6,4	12,8	7,7	1,4	5,2
Nữ - <i>Female</i>	86,0	19,8	12,9	14,6	6,9	17,9	8,6	1,1	4,3

HẢI PHÒNG

Biểu 47: Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách chia theo mục đích, phương tiện và nghề nghiệp

Table 47: Average expenditure in a day of foreign visitor by means of transport, tourist purpose and profession

Đơn vị tính: Ngày khách - Unit: Day

	BQ ngày Average number of staying day	Chia theo hình thức đi By tourist form	
		Theo tour By tour	Tự sắp xếp By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	3,8	1,5	5,5
A. Chia theo phương tiện đi - By means of transport			
1. Máy bay - By air	6,4	1,2	7,6
2. Ô tô - By car	3,5	1,5	5,3
3. Tàu hoả - By train	2,8	0,0	2,8
4. Tàu thuỷ - By ship	3,9	0,0	3,9
5. Phương tiện khác - Others	7,7	0,0	7,7
B. Chia theo mục đích chuyến đi By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	2,4	1,5	3,7
2. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	12,0	0,0	12,0
3. Thông tin báo chí - Press	3,0	1,0	3,5
4. Thương mại - Trade affairs	7,0	1,0	7,2
5. Hội nghị, hội thảo - Conference	2,0	1,2	2,1
6. Mục đích khác - Others	4,5	0,0	4,5
C. Chia theo nghề nghiệp - By profession			
1. Thương gia - Businessman	4,2	1,6	5,1
2. Nhà báo - Journalist	1,7	1,3	2,6
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	2,1	1,6	2,9
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ - Architect, doctor, pharmacist	3,4	1,2	5,2
5. Hưu trí - Retired	4,2	1,5	6,1
6. Học sinh, sinh viên - Student	4,2	1,3	5,0
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	2,1	1,9	2,3
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	1,2	1,0	1,2
9. Khác - Others	6,4	1,7	10,0

LÀO CAI

Biểu 48: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 48: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	66,7	26,8	10,3	6,2	1,2	7,0	13,1	0,0	1,9
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam <i>By means of transport to Viet Nam</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>									
2. Ô tô - <i>By car</i>	55,7	21,7	9,0	5,5	0,7	6,2	11,0	0,0	1,6
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	66,3	25,4	11,3	11,2	2,4	10,1	3,6	0,1	2,3
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>									
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi <i>Travel, relaxation</i>	65,6	26,6	10,4	6,9	1,4	7,2	11,2	0,0	1,9
2. Thăm họ hàng, bạn bè <i>Visit relatives</i>	77,3	22,9	9,4	2,9	0,0	1,9	37,1	0,0	3,1
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	85,7	31,7	13,3	0,7	0,0	0,0	40,0	0,0	0,0
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	114,5	35,0	10,0	2,0	0,0	50,0	15,0	0,0	2,5
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>									
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	72,9	29,4	9,9	0,7	0,2	4,3	27,1	0,0	1,4

LÀO CAI

BIỂU 49: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, nghề nghiệp, độ tuổi và giới tính (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 49: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, profession, age and sex (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng Accommodation	Ăn uống Food	Đi lại Transport	Tham quan Sight-seeing	Mua hàng Shopping	Vui chơi giải trí... Entertainment	Y tế Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	66,7	26,8	10,3	6,2	1,2	7,0	13,1	0,0	1,9
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	65,5	21,1	10,0	5,9	1,2	8,1	17,9	0,1	1,2
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	46,7	16,5	10,1	8,0	1,3	4,1	5,4	0,0	1,4
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	54,5	21,7	8,8	5,9	0,8	7,9	7,3	0,0	2,0
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	58,7	14,1	10,9	9,7	4,0	7,3	11,2	0,0	1,6
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	52,7	23,5	9,5	6,3	1,3	3,2	7,6	0,0	1,3
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	49,8	15,6	8,1	10,8	1,8	12,1	0,7	0,0	0,5
7. Quan chức chính phủ <i>Employee of Governmental Organization</i>	71,2	29,8	12,7	14,1	3,3	6,4	1,4	0,0	3,5
8. Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International Organization</i>									
9. Khác - <i>Others</i>	72,0	30,0	10,8	5,5	1,1	6,7	15,9	0,0	2,1
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	57,3	22,0	9,3	6,2	0,9	7,7	9,5	0,0	1,7
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	65,9	25,9	10,2	7,1	1,4	7,6	11,6	0,0	2,0
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	70,5	28,6	9,6	5,6	1,1	8,7	14,5	0,1	2,4
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	73,1	30,5	12,0	6,3	1,4	4,6	16,2	0,0	2,1
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	61,3	22,4	10,3	6,9	1,3	9,9	9,3	0,0	1,2
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	68,1	27,8	10,4	5,3	1,0	5,3	16,6	0,0	1,8
Nữ - <i>Female</i>	63,6	24,9	10,2	8,2	1,7	10,4	6,1	0,0	2,1

LÀO CAI

**Biểu 50: Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách
chia theo mục đích, phương tiện và nghề nghiệp**

**Table 50: Average expenditure in a day of foreign visitor by means of transport,
tourist purpose and profession**

Đơn vị tính: Ngày khách - Unit: Day

	BQ ngày Average number of staying day	Chia theo hình thức đi By tourist form	
		Theo tour By tour	Tự sắp xếp By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	2,58	2,53	2,62
A. Chia theo phương tiện đi - By means of transport			
1. Máy bay - By air	2,0	2,0	0,0
2. Ô tô - By car	2,26	2,23	2,3
3. Tàu hoả - By train	2,78	2,87	2,72
4. Tàu thuỷ - By ship			
5. Phương tiện khác - Others	2,55	2,04	2,68
B. Chia theo mục đích chuyến đi By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	2,58	2,56	2,6
2. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	1,75	1,75	1,75
3. Thông tin báo chí - Press	2,5	2	3
4. Thương mại - Trade affairs	2,0	0,0	2,0
5. Hội nghị, hội thảo - Conference			
6. Mục đích khác - Others	3,05	0	3,05
C. Chia theo nghề nghiệp - By profession			
1. Thương gia - Businessman	2,16	2	2,3
2. Nhà báo - Journalist	2,12	2	2,15
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	3	2,67	3,19
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ - Architect, doctor, pharmacist	2	2,25	1,83
5. Hưu trí - Retired	3,25	2,5	3,5
6. Học sinh, sinh viên - Student	2,54	2,36	2,65
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	2,5	3	2,33
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	2	2	0
9. Khác - Others	2,61	2,6	2,62

LẠNG SƠN

Biểu 51: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 51: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	68,1	10,3	9,2	10,2	3,4	17,7	2,9	0,2	14,3
I. Chia theo phương tiện đi <i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	24,6	6,6	3,8	2,6	0,8	5,0	1,8	0,0	4,0
2. Ô tô - <i>By car</i>	71,7	10,7	9,7	10,8	3,6	18,6	3,0	0,2	15,2
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	27,7	3,9	3,0	3,5	1,0	11,5	0,6	0,1	4,2
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	10,0	2,5	2,5	1,5	1,0	2,5	0,0	0,0	0,0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>									
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi <i>Travel, relaxation</i>	89,9	9,1	9,4	12,3	5,7	26,1	5,2	0,1	22,0
2. Thăm họ hàng, bạn bè <i>Visit relatives</i>	47,2	8,2	7,7	6,6	1,2	11,2	1,4	0,5	10,4
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	62,6	9,5	10,5	11,9	2,6	11,6	1,0	0,1	15,5
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	45,0	11,8	8,9	8,6	1,0	7,7	0,6	0,2	6,3
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	37,4	12,5	18,7	6,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	76,6	13,4	11,7	5,9	4,2	32,2	1,5	0,5	7,4

LẠNG SƠN

BIỂU 52: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 52: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng Accommodation	Ăn uống Food	Đi lại Transport	Tham quan Sight-seeing	Mua hàng Shopping	Vui chơi giải trí... Entertainment	Y tế Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	68,1	10,3	9,2	10,2	3,4	17,7	2,9	0,2	14,3
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	45,5	11,7	8,8	8,6	1,1	7,8	0,5	0,2	6,7
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	41,9	9,7	9,2	5,6	2,7	8,0	1,2	0,0	5,6
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	14,0	1,2	1,8	1,4	1,1	3,0	1,1	0,0	4,4
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	15,3	3,4	2,8	4,0	1,2	3,3	0,3	0,0	0,3
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	39,4	4,8	5,7	5,0	2,7	8,3	1,4	0,0	11,6
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	34,8	5,4	4,4	4,0	2,8	3,3	3,2	0,0	11,8
7. Quan chức chính phủ <i>Employee of Governmental Organization</i>	87,4	9,5	6,6	8,3	2,7	47,3	0,4	0,2	12,6
8. Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International Organization</i>									
9. Khác - <i>Others</i>	101,5	10,4	11,0	13,6	6,0	30,3	5,8	0,3	24,2
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	42,8	9,0	6,0	6,3	0,3	7,8	1,4	0,0	12,0
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	58,6	9,8	8,0	8,2	2,6	15,7	2,2	0,2	12,0
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	88,5	12,5	11,3	14,3	4,5	22,8	4,3	0,1	18,8
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	59,3	7,1	8,0	7,9	4,0	16,6	2,7	0,5	12,6
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	72,9	14,8	14,5	15,0	2,7	11,9	1,5	0,1	12,4
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	67,0	10,2	9,2	10,3	3,2	16,9	2,8	0,1	14,4
Nữ - <i>Female</i>	71,1	10,5	9,2	9,8	4,0	20,0	3,1	0,3	14,1

LẠNG SƠN

Biểu 53: Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách chia theo mục đích, phương tiện và nghề nghiệp

Table 53: Average expenditure in a day of foreign visitor by means of transport, tourist purpose and profession

Đơn vị tính: Ngày khách - Unit: Day

	BQ ngày Average number of staying day	Chia theo hình thức đi By tourist form	
		Theo tour By tour	Tự sắp xếp By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1,94	1,5	1,95
A. Chia theo phương tiện đi - By means of transport			
1. Máy bay - By air	2,62	2	2,67
2. Ô tô - By car	1,9	1,5	1,9
3. Tàu hoả - By train	2,88	0	2,88
4. Tàu thuỷ - By ship	2	0	2
5. Phương tiện khác - Others	1	1	1
B. Chia theo mục đích chuyến đi By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	1,49	1,5	1,49
2. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	2,32	0	2,32
3. Thông tin báo chí - Press	1,62	0	1,62
4. Thương mại - Trade affairs	3,03	0	3,03
5. Hội nghị, hội thảo - Conference	2	0	2
6. Mục đích khác - Others	1,86	0	1,86
C. Chia theo nghề nghiệp - By profession			
1. Thương gia - Businessman	2,62	1	2,64
2. Nhà báo - Journalist	1,86	0	1,86
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	2	2	2
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ - Architect, doctor, pharmacist	2	1	2,2
5. Hưu trí - Retired	1,67	0	1,67
6. Học sinh, sinh viên - Student	1,6	0	1,6
7. Quan chức Chính phủ - Employee of Governmental Organization	1,8	0	1,8
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization			
9. Khác - Others	1,55	1	1,56

QUẢNG NINH

Biểu 54: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 54: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	28,7	12,5	8,2	4,6	0,5	2,1	0,0	0,1	0,7
I. Chia theo phương tiện đi <i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>									
2. Ô tô - <i>By car</i>	28,5	12,3	8,2	4,5	0,6	2,1	0,0	0,1	0,8
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	51,2	32,5	6,2	12,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>									
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi <i>Travel, relaxation</i>	28,5	12,5	8,1	4,6	0,5	2,0	0,0	0,1	0,8
2. Thăm họ hàng, bạn bè <i>Visit relatives</i>									
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>									
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	16,6	8,3	2,1	6,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5. Hội nghị, hội thảo <i>Conference</i>									
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	55,0	16,7	20,0	5,0	3,3	10,0	0,0	0,0	0,0

QUẢNG NINH

Biểu 55: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 55: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	28,7	12,5	8,2	4,6	0,5	2,1	0,0	0,1	0,7
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	28,3	12,2	8,3	4,4	0,5	2,0	0,0	0,1	0,8
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>									
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>									
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>									
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	76,2	30,0	24,4	5,6	5,6	10,6	0,0	0,0	0,0
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>									
7. Quan chức Chính phủ <i>Employee of Governmental Organization</i>									
8. Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International Organization</i>									
9. Khác - <i>Others</i>	24,3	11,6	4,6	6,1	0,2	1,2	0,0	0,2	0,2
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	123,6	56,2	43,7	6,2	0,0	5,0	0,0	0,0	12,5
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	16,4	9,6	4,1	1,6	0,2	0,4	0,0	0,1	0,4
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	41,3	16,1	11,3	7,8	0,7	4,4	0,0	0,1	0,9
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	22,1	9,3	7,1	3,9	0,8	0,4	0,0	0,1	0,5
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	49,4	15,6	16,9	6,9	2,5	7,5	0,0	0,0	0,0
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	28,9	12,8	8,6	4,9	0,6	1,2	0,0	0,1	0,8
Nữ - <i>Female</i>	26,8	9,9	4,6	2,2	0,2	9,6	0,0	0,0	0,3

QUẢNG NINH

Biểu 56: Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách chia theo mục đích, phương tiện và nghề nghiệp

Table 56: Average expenditure in a day of foreign visitor by means of transport, tourist purpose and profession

Đơn vị tính: Ngày khách - Unit: Day

	BQ ngày Average number of staying day	Chia theo hình thức đi By tourist form	
		Theo tour By tour	Tự sắp xếp By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	2,0	1,8	4,1
A. Chia theo phương tiện đi - By means of transport			
1. Máy bay - By air	2,7	2,7	0,0
2. Ô tô - By car	2,0	1,8	4,1
3. Tàu hoả - By train	1,5	1,0	2,0
4. Tàu thuỷ - By ship	2,2	2,2	0,0
5. Phương tiện khác - Others			
B. Chia theo mục đích chuyến đi By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	2,0	1,8	4,1
2. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	1,7	1,7	0,0
3. Thông tin báo chí - Press	2,3	2,3	0,0
4. Thương mại - Trade affairs	3,3	3,3	3,0
5. Hội nghị, hội thảo - Conference	4,0	4,0	0,0
6. Mục đích khác - Others	2,0	1,9	3,0
C. Chia theo nghề nghiệp - By profession			
1. Thương gia - Businessman	2,7	1,8	4,2
2. Nhà báo - Journalist	1,4	1,4	0,0
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	2,0	2,0	0,0
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ - Architect, doctor, pharmacist	1,7	1,7	0,0
5. Hưu trí - Retired	1,6	1,6	2,0
6. Học sinh, sinh viên - Student	1,7	1,7	0,0
7. Quan chức Chính phủ - Employee of Governmental Organization	2,3	2,3	0,0
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	2,2	2,2	0,0
9. Khác - Others	1,9	1,8	4,0

NGHỆ AN

BIỂU 57: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 57: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	66,3	13,6	11,6	7,4	3,0	21,3	4,9	0,4	4,1
I. Chia theo phương tiện đi <i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	83,3	19,8	15,3	6,9	17,2	13,2	4,2	0,1	6,8
2. Ô tô - <i>By car</i>	66,3	13,0	11,3	7,4	1,7	23,1	5,3	0,5	4,0
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	35,7	12,7	9,4	8,1	1,8	2,1	0,0	0,0	1,6
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>									
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi <i>Travel, relaxation</i>	62,7	11,8	11,2	5,2	3,3	21,6	5,6	0,2	3,8
2. Thăm họ hàng, bạn bè <i>Visit relatives</i>	58,9	15,2	9,8	15,4	2,0	11,9	1,4	0,7	2,4
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	82,5	15,0	12,0	8,0	2,5	45,0	0,0	0,0	0,0
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	76,6	18,8	13,5	12,5	2,4	19,7	3,5	1,1	5,1
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	90,3	21,4	13,4	15,1	1,8	28,8	5,7	1,1	3,0
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	105,8	22,0	13,1	13,8	0,0	29,4	0,0	0,0	27,5

NGHỀ AN

Biểu 58: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 58: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng <i>Shopping</i>	Vui chơi, giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	66,3	13,6	11,6	7,4	3,0	21,3	4,9	0,4	4,1
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
Thương gia - <i>Businessman</i>	73,8	14,6	12,4	8,4	5,1	20,7	8,1	0,6	3,9
Nhà báo - <i>Journalist</i>	53,0	9,1	10,6	6,2	2,6	21,0	0,9	0,3	2,2
Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	58,9	10,6	12,2	5,2	1,3	24,0	1,2	0,5	4,0
Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	72,2	12,4	10,7	4,7	0,6	31,3	6,7	0,1	5,8
Hưu trí - <i>Retired</i>	41,1	14,9	9,8	8,9	1,1	1,9	0,0	0,0	4,3
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	40,0	12,7	8,6	7,6	2,4	4,9	1,4	0,0	2,5
Quan chức chính phủ <i>Employee of Governmental Organization</i>	77,2	15,0	12,6	11,1	2,2	28,8	3,0	1,2	3,4
Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International Organization</i>	58,1	20,7	13,6	11,4	2,9	2,1	2,1	0,0	5,3
Khác - <i>Other</i>	60,8	17,0	11,0	8,0	2,2	15,9	1,5	0,1	5,1
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	38,8	11,7	8,1	7,0	2,8	5,4	1,0	0,0	2,7
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	67,2	13,8	12,2	5,1	2,2	21,9	8,2	0,2	3,5
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	70,8	11,9	11,6	5,2	4,1	28,4	4,5	0,7	4,4
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	67,5	16,9	12,9	13,9	1,9	13,4	4,6	0,3	3,6
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	73,9	15,8	11,5	11,6	2,5	22,6	3,0	0,4	6,6
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	67,7	14,2	11,7	7,7	3,6	20,7	5,3	0,5	4,0
Nữ - <i>Female</i>	63,1	12,2	11,3	6,8	1,5	22,7	4,2	0,3	4,3

NGHỀ AN

Biểu 59: Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách chia theo mục đích, phương tiện và nghề nghiệp

Table 59: Average expenditure in a day of foreign visitor by means of transport, tourist purpose and profession

Đơn vị tính: Ngày khách - Unit: Day

	BQ ngày Average number of staying day	Chia theo hình thức đi By tourist form	
		Theo tour By tour	Tự sắp xếp By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	2,0	1,8	4,1
A. Chia theo phương tiện đi - By means of transport			
1. Máy bay - By air	2,7	2,7	0,0
2. Ô tô - By car	2,0	1,8	4,1
3. Tàu hoả - By train	1,5	1,0	2,0
4. Tàu thuỷ - By ship	2,2	2,2	0,0
5. Phương tiện khác - Others			
B. Chia theo mục đích chuyến đi By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	2,0	1,8	4,1
2. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	1,7	1,7	0,0
3. Thông tin báo chí - Press	2,3	2,3	0,0
4. Thương mại - Trade affairs	3,3	3,3	3,0
5. Hội nghị, hội thảo - Conference	4,0	4,0	0,0
6. Mục đích khác - Others	2,0	1,9	3,0
C. Chia theo nghề nghiệp - By profession			
1. Thương gia - Businessman	2,7	1,8	4,2
2. Nhà báo - Journalist	1,4	1,4	0,0
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	2,0	2,0	0,0
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ - Architect, doctor, pharmacist	1,7	1,7	0,0
5. Hưu trí - Retired	1,6	1,6	2,0
6. Học sinh, sinh viên - Student	1,7	1,7	0,0
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	2,3	2,3	0,0
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	2,2	2,2	0,0
9. Khác - Others	1,9	1,8	4,0

HUẾ

Biểu 60: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 60: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	58,8	16,9	10,0	7,0	4,8	10,3	2,8	0,4	6,7
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam <i>By means of transport to Viet Nam</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	76,6	22,5	12,2	8,5	5,7	12,3	4,0	0,3	11,1
2. Ô tô - <i>By car</i>	44,1	11,1	8,4	5,8	4,2	9,5	1,5	0,2	3,5
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	67,4	21,1	11,7	7,6	5,7	12,3	4,1	0,2	4,6
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	23,3	5,0	3,8	4,5	5,0	0,0	0,0	0,0	5,0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>									
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi <i>Travel, relaxation</i>	66,1	20,2	10,2	8,3	5,8	10,7	3,0	0,4	7,6
2. Thăm họ hàng, bạn bè <i>Visit relatives</i>	70,9	13,7	16,8	8,3	5,0	15,2	2,6	0,8	8,5
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	13,0	2,8	1,7	1,7	0,8	1,9	1,4	0,1	2,8
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	270,8	69,9	44,4	5,0	5,0	83,0	62,0	0,0	1,5
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	122,1	48,0	24,0	12,0	8,0	28,0	0,1	0,0	2,0
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	18,5	7,1	3,5	1,1	1,2	3,1	0,5	0,0	2,0

HUẾ

BIỂU 61: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 61: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng <i>Shopping</i>	Vui chơi, giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	58,8	16,9	10,0	7,0	4,8	10,3	2,8	0,4	6,7
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	65,3	21,2	14,2	7,7	5,6	10,9	2,2	0,6	2,9
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	69,0	16,9	9,4	7,7	5,1	16,8	5,9	0,3	7,0
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	55,5	14,4	11,1	6,2	5,6	12,4	2,3	0,1	3,4
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	68,3	13,3	12,3	9,8	7,0	16,6	2,8	0,2	6,5
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	93,3	28,4	14,7	8,2	5,0	19,2	10,4	0,3	7,0
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	26,4	9,0	5,2	3,1	2,3	4,7	1,1	0,1	0,8
7. Quan chức Chính phủ <i>Employee of Governmental Organization</i>	73,3	21,4	10,5	10,3	6,1	15,7	3,7	0,2	5,3
8. Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International Organization</i>	78,1	23,4	19,2	11,8	7,9	11,1	2,4	0,3	2,1
9. Khác - <i>Others</i>	93,6	27,4	12,5	10,9	6,6	11,4	3,7	0,9	20,2
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	29,5	8,6	5,3	3,6	2,6	6,5	1,3	0,4	1,3
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	64,6	18,9	11,6	7,6	5,7	11,7	4,9	0,3	4,0
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	96,9	28,4	13,8	12,1	6,9	11,9	2,4	0,5	20,9
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	64,5	17,1	13,3	8,2	5,3	13,1	1,8	0,1	5,5
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	90,9	22,8	14,2	7,8	6,4	16,6	7,3	0,8	15,1
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	51,7	15,6	9,7	6,1	4,0	8,9	3,2	0,3	3,9
Nữ - <i>Female</i>	67,3	18,4	10,4	8,0	5,7	12,0	2,3	0,5	10,0

HUẾ

Biểu 62: Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách chia theo mục đích, phương tiện và nghề nghiệp

Table 62: Average expenditure in a day of foreign visitor by means of transport, tourist purpose and profession

Đơn vị tính: Ngày khách - Unit: Day

	BQ ngày Average number of staying day	Chia theo hình thức đi By tourist form	
		Theo tour By tour	Tự sắp xếp By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	2,0	1,8	4,1
A. Chia theo phương tiện đi - By means of transport			
1. Máy bay - By air	2,7	2,7	0,0
2. Ô tô - By car	2,0	1,8	4,1
3. Tàu hoả - By train	1,5	1,0	2,0
4. Tàu thuỷ - By ship	2,2	2,2	0,0
5. Phương tiện khác - Others			
B. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose	2,0	1,8	4,1
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	2,0	1,8	4,1
2. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	1,7	1,7	0,0
3. Thông tin báo chí - Press	2,3	2,3	0,0
4. Thương mại - Trade affairs	3,3	3,3	3,0
5. Hội nghị, hội thảo - Conference	4,0	4,0	0,0
6. Mục đích khác - Others	2,0	1,9	3,0
C. Chia theo nghề nghiệp - By profession	2,0	1,8	4,1
1. Thương gia - Businessman	2,7	1,8	4,2
2. Nhà báo - Journalist	1,4	1,4	0,0
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	2,0	2,0	0,0
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ - Architect, doctor, pharmacist	1,7	1,7	0,0
5. Hưu trí - Retired	1,6	1,6	2,0
6. Học sinh, sinh viên - Student	1,7	1,7	0,0
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	2,3	2,3	0,0
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	2,2	2,2	0,0
9. Khác - Others	1,9	1,8	4,0

ĐÀ NẴNG

Biểu 63: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 63: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	93,4	24,9	14,6	10,2	10,6	22,8	3,4	0,9	6,1
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam <i>By means of transport to Viet Nam</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	95,6	26,4	15,2	10,4	10,2	22,7	3,4	0,9	6,5
2. Ô tô - <i>By car</i>	81,7	16,7	11,0	8,2	11,8	25,3	3,5	1,6	3,7
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	98,8	21,9	19,9	15,4	24,2	8,7	2,6	0,0	6,0
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	62,6	22,1	10,0	10,0	1,1	13,7	0,0	0,0	5,8
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>									
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi <i>Travel, relaxation</i>	97,0	23,2	15,9	10,3	13,6	24,0	3,5	1,0	5,6
2. Thăm họ hàng, bạn bè <i>Visit relatives</i>	63,9	11,8	8,8	6,2	7,0	15,4	3,6	1,9	9,3
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	79,3	17,8	14,4	11,1	7,9	22,9	2,7	0,0	2,4
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	122,6	54,8	17,1	13,2	8,9	23,8	2,3	0,3	2,3
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	119,7	26,4	19,6	13,2	10,4	39,4	3,4	0,0	7,4
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	99,2	22,0	17,2	13,8	10,7	26,3	4,0	0,0	5,3

ĐÀ NẴNG

Biểu 64: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 64: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng Accommodation	Ăn uống Food	Đi lại Transport	Tham quan Sight-seeing	Mua hàng Shopping	Vui chơi, giải trí... Entertainment	Y tế Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	93,4	24,9	14,6	10,2	10,6	22,8	3,4	0,9	6,1
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	100,4	26,8	16,2	12,5	10,1	23,3	3,0	2,2	6,5
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	96,9	22,6	15,2	14,3	8,5	23,9	4,0	0,0	8,5
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	103,0	28,1	19,0	11,0	12,9	27,7	1,8	0,2	2,3
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	81,9	24,9	11,9	8,5	8,8	18,7	3,5	0,5	5,3
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	83,0	21,1	11,5	5,7	12,0	27,6	2,9	1,7	0,5
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	84,3	15,6	11,2	9,3	17,9	21,5	5,5	0,4	2,9
7. Quan chức Chính phủ <i>Employee of Governmental Organization</i>	107,6	27,2	21,4	10,9	11,0	33,8	1,4	0,0	1,9
8. Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International Organization</i>	132,0	26,0	18,0	10,0	22,0	52,0	4,0	0,0	0,0
9. Khác - <i>Others</i>	123,9	22,8	18,7	12,2	14,0	26,1	6,1	0,8	23,2
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	75,4	15,2	10,5	9,1	14,3	15,5	3,9	0,3	6,6
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	108,0	21,2	16,9	11,5	11,6	29,2	5,3	0,6	11,9
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	97,3	26,3	16,1	11,5	11,6	26,0	2,4	0,5	3,1
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	86,6	30,6	12,9	9,2	7,8	16,4	2,5	1,5	5,8
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	87,2	18,4	13,4	5,8	11,5	27,5	4,9	2,0	3,7
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	97,7	27,0	15,6	10,5	11,4	22,3	3,8	0,6	6,6
Nữ - <i>Female</i>	82,4	19,4	12,0	9,4	8,7	24,1	2,2	1,9	4,7

ĐÀ NẴNG

Biểu 65: Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách chia theo mục đích, phương tiện và nghề nghiệp

Table 65: Average expenditure in a day of foreign visitor by means of transport, tourist purpose and profession

Đơn vị tính: Ngày khách - Unit: Day

	BQ ngày Average number of staying day	Chia theo hình thức đi By tourist form	
		Theo tour By tour	Tự sắp xếp By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	2,0	1,8	4,1
A. Chia theo phương tiện đi - By means of transport			
1. Máy bay - By air	2,7	2,7	0,0
2. Ô tô - By car	2,0	1,8	4,1
3. Tàu hoả - By train	1,5	1,0	2,0
4. Tàu thủy - By ship	2,2	2,2	0,0
5. Phương tiện khác - Others			
B. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose	2,0	1,8	4,1
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	2,0	1,8	4,1
2. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	1,7	1,7	0,0
3. Thông tin báo chí - Press	2,3	2,3	0,0
4. Thương mại - Trade affairs	3,3	3,3	3,0
5. Hội nghị, hội thảo - Conference	4,0	4,0	0,0
6. Mục đích khác - Others	2,0	1,9	3,0
C. Chia theo nghề nghiệp - By profession	2,0	1,8	4,1
1. Thương gia - Businessman	2,7	1,8	4,2
2. Nhà báo - Journalist	1,4	1,4	0,0
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	2,0	2,0	0,0
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ - Architect, doctor, pharmacist	1,7	1,7	0,0
5. Hưu trí - Retired	1,6	1,6	2,0
6. Học sinh, sinh viên - Student	1,7	1,7	0,0
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	2,3	2,3	0,0
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	2,2	2,2	0,0
9. Khác - Others	1,9	1,8	4,0

QUẢNG NAM

Biểu 66: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 66: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng <i>Shopping</i>	Vui chơi, giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	119,1	24,8	18,2	11,5	7,1	42,4	4,2	0,9	10,1
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam									
<i>By means of transport to Viet Nam</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	148,7	31,3	21,3	15,6	8,9	52,0	5,0	0,7	14,0
2. Ô tô - <i>By car</i>	98,1	20,1	16,8	9,0	5,7	33,1	3,9	1,0	8,4
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	153,4	35,3	17,2	15,2	10,7	57,9	3,3	0,7	13,2
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	49,2	6,7	3,3	20,0	2,5	8,3	5,0	3,3	0,0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>									
II. Chia theo mục đích chuyến đi									
<i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi <i>Travel, relaxation</i>	117,2	24,4	18,1	11,8	7,0	43,2	4,2	0,9	7,7
2. Thăm họ hàng, bạn bè <i>Visit relatives</i>	105,3	22,4	15,1	11,7	4,2	36,5	4,2	2,8	8,3
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	96,8	15,5	12,4	2,9	2,8	27,1	3,8	0,0	32,4
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	189,2	43,5	26,7	14,0	3,9	27,9	0,0	0,0	73,2
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	191,4	43,6	26,7	1,7	22,2	30,6	5,6	0,0	61,1
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	131,9	25,0	18,3	11,2	9,6	46,0	6,0	0,4	15,4

QUẢNG NAM

Biểu 67: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 67: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng Accommodation	Ăn uống Food	Đi lại Transport	Tham quan Sight-seeing	Mua hàng Shopping	Vui chơi, giải trí... Entertainment	Y tế Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	119,1	24,8	18,2	11,5	7,1	42,4	4,2	0,9	10,1
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	150,8	31,6	21,2	15,7	8,6	48,6	3,9	1,1	20,0
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	145,5	31,3	14,5	8,0	10,4	62,2	1,9	0,0	17,3
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	115,6	21,4	20,9	10,4	6,5	44,3	5,8	1,3	5,0
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	162,9	28,1	26,7	20,2	13,3	58,1	2,9	0,3	13,3
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	87,6	18,5	8,9	7,0	6,8	40,2	4,3	0,8	1,2
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	77,3	19,2	14,2	8,2	4,2	21,7	4,6	0,4	4,9
7. Quan chức Chính phủ <i>Employee of Governmental Organization</i>	107,1	24,9	8,6	7,2	3,4	49,9	6,5	1,8	4,8
8. Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International Organization</i>	182,7	43,2	16,7	7,5	24,9	62,3	3,1	0,0	25,0
9. Khác - <i>Others</i>	114,8	24,8	17,7	10,0	4,4	42,8	3,7	1,4	10,1
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	81,0	18,7	14,1	8,2	4,2	25,9	4,6	0,7	4,7
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	123,8	24,1	18,1	12,9	7,6	45,6	4,5	0,9	10,1
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	166,5	33,7	24,7	16,9	9,5	57,4	3,0	1,4	19,9
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	111,9	21,5	19,1	7,9	7,0	43,7	3,6	0,7	8,4
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	150,9	37,9	18,3	12,3	11,3	52,7	8,2	0,8	9,6
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	114,5	25,1	17,7	11,8	6,7	37,7	3,6	0,8	11,1
Nữ - <i>Female</i>	124,4	24,4	18,7	11,2	7,6	47,7	4,9	0,9	9,0

QUẢNG NAM

Biểu 68: Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách chia theo mục đích, phương tiện và nghề nghiệp

Table 68: Average expenditure in a day of foreign visitor by means of transport, tourist purpose and profession

Đơn vị tính: Ngày khách - Unit: Day

	BQ ngày Average number of staying day	Chia theo hình thức đi By tourist form	
		Theo tour By tour	Tự sắp xếp By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	2,0	1,8	4,1
A. Chia theo phương tiện đi - By means of transport			
1. Máy bay - By air	2,7	2,7	0,0
2. Ô tô - By car	2,0	1,8	4,1
3. Tàu hoả - By train	1,5	1,0	2,0
4. Tàu thủy - By ship	2,2	2,2	0,0
5. Phương tiện khác - Others			
B. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose	2,0	1,8	4,1
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	2,0	1,8	4,1
2. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	1,7	1,7	0,0
3. Thông tin báo chí - Press	2,3	2,3	0,0
4. Thương mại - Trade affairs	3,3	3,3	3,0
5. Hội nghị, hội thảo - Conference	4,0	4,0	0,0
6. Mục đích khác - Others	2,0	1,9	3,0
C. Chia theo nghề nghiệp - By profession	2,0	1,8	4,1
1. Thương gia - Businessman	2,7	1,8	4,2
2. Nhà báo - Journalist	1,4	1,4	0,0
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	2,0	2,0	0,0
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ - Architect, doctor, pharmacist	1,7	1,7	0,0
5. Hưu trí - Retired	1,6	1,6	2,0
6. Học sinh, sinh viên - Student	1,7	1,7	0,0
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	2,3	2,3	0,0
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	2,2	2,2	0,0
9. Khác - Others	1,9	1,8	4,0

KHÁNH HOÀ

Biểu 69: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 69: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng <i>Shopping</i>	Vui chơi, giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	63,4	15,6	12,2	10,6	7,3	7,4	3,8	0,7	5,9
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam <i>By means of transport to Viet Nam</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	59,1	16,8	11,2	10,4	6,0	6,7	3,8	0,6	3,6
2. Ô tô - <i>By car</i>	60,0	14,7	12,2	9,4	7,2	6,9	3,1	0,6	5,9
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	64,6	14,6	12,5	10,4	7,9	7,1	4,1	0,7	7,3
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>									
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi <i>Travel, relaxation</i>	63,0	15,4	12,4	10,9	7,2	7,4	3,9	0,6	5,2
2. Thăm họ hàng, bạn bè <i>Visit relatives</i>	73,3	16,9	14,3	10,3	9,2	8,8	5,1	2,1	6,7
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	47,7	14,9	9,2	5,2	6,1	3,2	2,7	0,2	6,2
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	82,1	35,5	11,8	11,7	7,9	3,0	1,1	0,0	11,0
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	90,0	30,0	10,0	0,0	14,0	12,0	4,0	0,0	20,0
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	56,0	10,9	8,4	10,5	5,6	8,5	2,3	0,4	9,5

KHÁNH HOÀ

Biểu 70: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 70: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng Accommodation	Ăn uống Food	Đi lại Transport	Tham quan Sight-seeing	Mua hàng Shopping	Vui chơi, giải trí... Entertainment	Y tế Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	63,4	15,6	12,2	10,6	7,3	7,4	3,8	0,7	5,9
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	51,7	14,4	9,3	8,0	5,5	5,2	2,1	0,4	6,8
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	90,1	17,4	16,1	12,8	11,1	15,2	5,3	2,9	9,3
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	85,2	17,9	16,0	14,9	10,7	10,9	6,0	0,9	8,0
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	65,7	16,6	12,2	12,3	8,5	8,5	3,6	0,6	3,3
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	41,0	9,0	8,4	7,8	4,9	4,3	1,7	1,1	3,8
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	59,7	12,3	12,0	9,7	6,1	6,9	4,5	0,6	7,6
7. Quan chức Chính phủ <i>Employee of Governmental Organization</i>	70,9	22,2	10,3	7,5	9,5	7,8	5,0	1,7	6,9
8. Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International Organization</i>	57,9	19,4	12,9	8,3	3,2	4,7	4,6	0,6	4,3
9. Khác - <i>Others</i>	68,6	17,6	13,9	11,6	7,7	7,8	4,4	0,6	5,0
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	68,8	14,6	13,6	10,8	8,1	8,6	4,9	1,1	7,0
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	72,5	17,6	13,6	12,3	8,5	8,7	4,1	0,8	6,9
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	60,2	16,7	11,5	9,3	6,2	7,1	3,4	0,7	5,5
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	58,4	14,7	11,2	10,7	7,4	6,4	4,0	0,6	3,4
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	39,7	11,7	9,2	7,4	4,0	2,8	1,1	0,0	3,6
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	61,9	16,0	11,9	9,9	7,3	7,0	3,7	0,8	5,5
Nữ - <i>Female</i>	66,1	14,8	12,6	11,9	7,3	8,1	4,0	0,7	6,7

KHÁNH HOÀ

Biểu 71: Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách chia theo mục đích, phương tiện và nghề nghiệp

Table 71: Average expenditure in a day of foreign visitor by means of transport, tourist purpose and profession

Đơn vị tính: Ngày khách - Unit: Day

	BQ ngày Average number of staying day	Chia theo hình thức đi By tourist form	
		Theo tour By tour	Tự sắp xếp By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	5,2	3,2	5,4
A. Chia theo phương tiện đi - By means of transport			
1. Máy bay - By air	6,4	2,9	6,7
2. Ô tô - By car	4,8	3,7	5,0
3. Tàu hoả - By train	5,0	2,3	5,0
4. Tàu thuỷ - By ship			
5. Phương tiện khác - Others	3,8	2,3	3,8
B. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose			
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	4,7	3,4	4,8
2. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	7,4	2,0	8,1
3. Thông tin báo chí - Press	8,8	2,0	9,3
4. Thương mại - Trade affairs	5,5	0,0	5,5
5. Hội nghị, hội thảo - Conference	12,5	0,0	12,5
6. Mục đích khác - Others	12,3	0,0	12,3
C. Chia theo nghề nghiệp - By profession			
1. Thương gia - Businessman	7,1	8,0	7,1
2. Nhà báo - Journalist	3,8	0,0	3,8
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	4,1	3,5	4,2
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ - Architect, doctor, pharmacist	5,2	2,8	5,3
5. Hưu trí - Retired	6,0	2,9	6,7
6. Học sinh, sinh viên - Student	4,8	2,8	5,0
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	4,2	1,5	4,5
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	3,9	3,0	3,9
9. Khác - Others	5,1	3,1	5,2

LÂM ĐỒNG

Biểu 72: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 72: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	79,1	17,7	15,4	17,7	6,1	12,0	3,1	0,9	6,3
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam <i>By means of transport to Viet Nam</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	103,8	25,3	23,3	20,7	4,4	15,7	3,6	1,5	9,4
2. Ô tô - <i>By car</i>	77,3	16,0	13,8	18,9	6,9	11,7	3,3	0,6	5,9
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	92,5	25,0	32,5	27,5	0,0	0,0	0,0	7,5	0,0
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	54,7	10,7	8,6	7,9	10,7	7,1	0,0	9,6	0,0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>									
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi <i>Travel, relaxation</i>	64,6	14,6	13,6	11,8	5,6	10,6	2,4	0,7	5,5
2. Thăm họ hàng, bạn bè <i>Visit relatives</i>	134,3	23,9	18,5	47,2	8,0	19,4	5,7	1,2	10,3
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	95,4	33,3	22,5	17,6	5,5	6,0	2,8	1,9	5,9
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	127,5	38,9	30,3	21,5	8,0	12,3	7,0	2,2	7,4
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	108,6	32,6	21,6	15,2	6,1	21,7	5,9	1,3	4,2
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	50,1	10,7	10,9	8,7	6,0	8,1	0,2	0,0	5,5

LÂM ĐỒNG

BIỂU 73: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 73: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng Accommodation	Ăn uống Food	Đi lại Transport	Tham quan Sight-seeing	Mua hàng Shopping	Vui chơi, giải trí... Entertainment	Y tế Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	79,1	17,7	15,4	17,7	6,1	12,0	3,1	0,9	6,3
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	84,1	18,8	16,1	17,8	5,7	11,3	4,2	0,3	9,9
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	69,1	11,8	10,3	18,9	8,7	11,0	2,4	0,1	6,0
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	60,0	17,7	11,6	10,3	5,0	8,8	2,7	0,5	3,4
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	52,7	11,3	10,5	9,5	5,6	8,0	2,4	0,9	4,5
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	98,8	25,0	19,1	13,9	11,3	17,2	4,5	2,4	5,4
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	62,8	11,7	10,4	9,2	8,0	16,8	3,1	0,3	3,3
7. Quan chức Chính phủ <i>Employee of Governmental Organization</i>	155,5	41,6	52,6	26,4	5,4	14,7	4,1	7,4	3,2
8. Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International Organization</i>	72,5	38,7	21,3	7,7	0,6	2,1	1,3	0,0	0,8
9. Khác - <i>Others</i>	106,0	18,7	18,3	35,3	5,7	15,7	2,6	0,9	8,9
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	69,1	14,3	12,2	10,1	9,0	16,5	3,6	0,6	2,8
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	96,5	17,6	16,5	27,3	7,0	14,8	4,1	1,0	8,2
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	80,9	18,4	17,2	14,1	5,4	14,6	2,9	0,6	7,9
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	66,3	16,5	13,8	16,5	4,6	6,9	2,0	0,9	5,1
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	65,2	20,2	14,6	10,0	4,9	7,9	2,8	0,1	4,8
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	70,2	16,4	13,6	14,3	5,5	10,5	3,3	0,8	5,8
Nữ - <i>Female</i>	100,3	20,8	19,5	25,8	7,5	15,7	2,7	1,1	7,3

LÂM ĐỒNG

Biểu 74: Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách chia theo mục đích, phương tiện và nghề nghiệp

Table 74: Average expenditure in a day of foreign visitor by means of transport, tourist purpose and profession

Đơn vị tính: Ngày khách - Unit: Day

	BQ ngày Average number of staying day	Chia theo hình thức đi By tourist form	
		Theo tour By tour	Tự sắp xếp By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	2,6	2,0	3,2
A. Chia theo phương tiện đi - By means of transport			
1. Máy bay - By air	2,4	2,0	3,1
2. Ô tô - By car	2,5	1,9	3,0
3. Tàu hỏa - By train	3,5	0,0	3,5
4. Tàu thủy - By ship	7,0	0,0	7,0
5. Phương tiện khác - Others	4,4	3,6	4,6
B. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose	2,6	2,0	3,2
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	2,5	1,9	3,2
2. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	3,0	2,7	3,1
3. Thông tin báo chí - Press	2,7	2,5	3,1
4. Thương mại - Trade affairs	2,4	2,3	2,4
5. Hội nghị, hội thảo - Conference	3,1	3,0	3,1
6. Mục đích khác - Others	5,1	0,0	5,1
C. Chia theo nghề nghiệp - By profession	2,6	2,0	3,2
1. Thương gia - Businessman	2,5	2,1	2,7
2. Nhà báo - Journalist	2,2	2,3	2,2
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	3,3	2,3	3,7
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ - Architect, doctor, pharmacist	2,7	1,8	4,9
5. Hưu trí - Retired	2,0	1,8	2,8
6. Học sinh, sinh viên - Student	2,7	2,3	2,9
7. Quan chức chính phủ - Employee of Governmental Organization	2,4	1,9	2,9
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of International Organization	3,2	1,7	4,0
9. Khác - Others	2,6	2,1	2,9

TP HỒ CHÍ MINH

Biểu 75: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 75: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (for self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng <i>Shopping</i>	Vui chơi giải trí... <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	107,7	30,2	18,8	11,4	6,3	22,5	7,2	3,0	8,3
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam									
<i>By means of transport to Viet Nam</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	106,8	30,0	18,6	11,2	6,2	22,4	7,1	3,1	8,2
2. Ô tô - <i>By car</i>	121,7	33,0	22,2	13,9	7,7	24,1	8,9	1,2	10,8
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	131,9	30,5	21,5	16,8	9,8	33,4	11,0	6,7	2,4
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>									
II. Chia theo mục đích chuyến đi									
<i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi <i>Travel, relaxation</i>	115,6	26,9	17,6	12,1	8,1	28,7	9,1	2,0	11,0
2. Thăm họ hàng, bạn bè <i>Visit relatives</i>	75,3	19,5	18,8	9,5	5,2	9,8	3,9	2,7	6,0
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	139,1	48,7	25,9	13,1	4,5	31,8	7,3	2,0	5,8
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	116,5	37,9	20,8	11,0	3,9	23,9	6,9	5,4	6,8
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	106,4	40,2	17,6	12,3	4,6	17,7	5,6	2,7	5,7
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	129,8	46,6	21,5	12,2	6,3	23,5	8,2	5,1	6,4

TP HỒ CHÍ MINH

BIỂU 76: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 76: Average expenditure in a day of foreign visitor by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: USD

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng Accommodation	Ăn uống Food	Đi lại Transport	Tham quan Sight-seeing	Mua hàng Shopping	Vui chơi giải trí... Entertainment	Y tế Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	107,7	30,2	18,8	11,4	6,3	22,5	7,2	3,0	8,3
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	123,1	39,9	22,9	11,9	5,9	22,6	8,0	3,9	8,0
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	146,8	39,0	25,8	15,0	7,6	40,7	6,7	2,7	9,3
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	119,9	31,2	19,8	18,6	8,4	26,2	9,0	2,0	4,8
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	94,6	31,7	17,3	10,4	5,6	18,2	5,0	1,5	5,0
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	112,5	29,4	18,5	13,7	6,4	17,9	5,1	9,7	11,8
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	106,4	24,8	16,8	9,6	4,7	21,4	5,4	7,2	16,6
7. Quan chức Chính phủ <i>Employee of Governmental Organization</i>	150,9	38,2	22,6	15,1	13,2	36,5	13,9	0,4	11,1
8. Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International Organization</i>	107,7	30,5	17,9	12,6	6,7	23,4	7,5	2,5	6,7
9. Khác - <i>Others</i>	87,0	19,9	15,0	9,2	5,6	20,2	6,5	2,3	8,5
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	95,9	27,8	17,5	10,1	7,4	13,6	5,7	3,1	10,7
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	108,9	30,1	19,1	12,0	6,3	23,4	7,2	2,5	8,4
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	114,1	30,8	18,3	11,0	6,5	28,3	8,8	2,1	8,3
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	104,3	32,2	17,8	11,3	5,6	20,6	6,8	4,0	6,0
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	105,5	26,8	19,6	12,2	6,9	17,4	6,1	5,5	11,0
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	108,3	31,5	19,7	11,7	6,4	21,2	7,4	2,2	8,3
Nữ - <i>Female</i>	106,2	27,0	16,9	10,7	6,1	25,4	6,9	4,9	8,4

TP HỒ CHÍ MINH

**Biểu 77: Thời gian lưu lại địa phương bình quân một lượt khách
chia theo mục đích, phương tiện và nghề nghiệp**

**Table 77: Average expenditure in a day of foreign visitor by means of transport,
tourist purpose and profession**

Đơn vị tính: Ngày khách - Unit: Day

	BQ ngày Average number of staying day	Chia theo hình thức đi By tourist form	
		Theo tour By tour	Tự sắp xếp By self - arranging
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE			
A. Chia theo phương tiện đi - By means of transport	7,8	4,0	9,1
1. Máy bay - By air	8,0	4,0	9,4
2. Ô tô - By car	6,2	4,4	6,9
3. Tàu hoả - By train	3,9	3,0	4,2
4. Tàu thuỷ - By ship			
5. Phương tiện khác - Others	3,8	4,7	3,3
B. Chia theo mục đích chuyến đi - By tourist purpose	7,8	4,0	9,1
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	6,2	3,9	7,7
2. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	13,0	5,3	13,7
3. Thông tin báo chí - Press	5,9	5,0	6,0
4. Thương mại - Trade affairs	9,0	4,3	9,3
5. Hội nghị, hội thảo - Conference	9,7	4,7	9,9
6. Mục đích khác - Others	9,5	6,0	9,7
C. Chia theo nghề nghiệp - By profession	7,8	4,0	9,1
1. Thương gia - Businessman	7,7	4,3	8,5
2. Nhà báo - Journalist	5,6	4,8	5,9
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	6,0	4,2	7,1
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ - Architect, doctor, pharmacist	8,3	5,0	9,9
5. Hưu trí - Retired	7,5	4,0	11,7
6. Học sinh, sinh viên - Student	6,4	4,4	7,6
7. Quan chức Chính phủ - Employee of Governmental organization	5,6	3,3	6,1
8. Nhân viên tổ chức quốc tế - Employee of international organization	10,8	2,7	13,9
9. Khác - Others	9,0	3,3	10,8

**IV. NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ CỦA KHÁCH QUỐC TẾ
VỀ VIỆT NAM**

IV. REMARK OF FOREIGN VISITORS ABOUT VIETNAM

**Biểu 78: Đánh giá về cảnh quan môi trường du lịch Việt Nam
của khách quốc tế phân theo địa phương**

**Table 78: Remark of foreign visitors on tourist environment and landscape
in Viet Nam by province**

	Tổng số khách được phỏng vấn (Người) <i>Respon- dent (Person)</i>	Số người trả lời theo mức độ đánh giá (Người) <i>Number of respondents (Person)</i>			Tỷ lệ số người trả lời theo mức độ đánh giá <i>Rate of respondent (%)</i>			
		Sạch đẹp <i>Beautiful</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Dưới mức bình thường <i>Under the normal level</i>	Tổng số <i>Total</i>	Sạch đẹp <i>Beautiful</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Dưới mức bình thường <i>Under the normal level</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8195	6066	2065	63	100,0	74,0	25,2	0,8
1. Hà Nội	1582	1166	408	8	100,0	73,7	25,8	0,5
2. Hải Phòng	491	344	144	3	100,0	70,1	29,3	0,6
3. Lào Cai	397	253	138	6	100,0	63,7	34,8	1,5
4. Lạng Sơn	375	124	247	4	100,0	33,1	65,8	1,1
5. Quảng Ninh	600	487	113	0	100,0	81,2	18,8	0,0
6. Nghệ An	400	358	42	0	100,0	89,5	10,5	0,0
7. Thừa Thiên Huế	665	564	95	6	100,0	84,8	14,3	0,9
8. Đà Nẵng	438	359	79	0	100,0	82,0	18,0	0,0
9. Quảng Nam	550	421	125	4	100,0	76,6	22,7	0,7
10. Khánh Hoà	691	583	107	1	100,0	84,4	15,5	0,1
11. Lâm Đồng	696	543	142	10	100,0	78,2	20,4	1,4
12. TP. Hồ Chí Minh	1310	864	425	21	100,0	66,0	32,4	1,6

Biểu 79: Nhận xét, đánh giá về cảnh quan môi trường du lịch Việt Nam của khách quốc tế phân theo nghề nghiệp và phương tiện đến

Table 79: Remark of foreign visitors on tourist environment and landscape in Viet Nam by profession and means of transport

	Tổng số khách được phỏng vấn (Người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo mức độ đánh giá (Người) <i>Number of respondents (Person)</i>			Tỷ lệ số người trả lời theo mức độ đánh giá <i>Rate of respondent (%)</i>			
		Sạch đẹp <i>Beautiful</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Dưới mức bình thường <i>Under the normal level</i>	Tổng số <i>Total</i>	Sạch đẹp <i>Beautiful</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Dưới mức bình thường <i>Under the normal level</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8194	6066	2065	63	100,0	74,0	25,2	0,8
I. Theo p.tiện đến Việt Nam <i>By means of transport to Viet Nam</i>								
1. Máy bay - <i>By air</i>	6584	5013	1519	51	100,0	76,1	23,1	0,8
2. Ô tô - <i>By car</i>	1186	779	400	7	100,0	65,7	33,7	0,6
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	210	141	67	2	100,0	67,1	31,9	1,0
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	49	30	19	0	100,0	61,2	38,8	0,0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	166	103	60	3	100,0	62,1	36,1	1,8
II. Theo nghề nghiệp <i>By profession</i>								
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	1780	1235	530	15	100,0	69,4	29,8	0,8
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	355	241	108	6	100,0	67,9	30,4	1,7
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	816	644	165	7	100,0	78,9	20,2	0,9
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	1245	992	241	11	100,0	79,7	19,4	0,9
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	663	532	130	1	100,0	80,2	19,6	0,2
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	744	580	159	5	100,0	77,9	21,4	0,7
7. Quan chức Chính phủ <i>Employee of governmental Organization</i>	396	323	72	1	100,0	81,5	18,2	0,3
8. Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International organization</i>	193	160	31	2	100,0	82,9	16,1	1,0
9. Khác - <i>Others</i>	2003	1359	629	15	100,0	67,9	31,4	0,7
III. Theo giới tính - <i>By sex</i>								
Nam - <i>Male</i>	5232	3830	1359	43	100,0	73,2	26,0	0,8
Nữ - <i>Female</i>	2963	2236	706	20	100,0	75,5	23,8	0,7

Biểu 80: Đánh giá về cảnh quan môi trường du lịch Việt Nam của khách quốc tế phân theo mục đích chuyến đi và độ tuổi

Table 80: Remark of foreign visitors on tourist environment and landscape in Viet Nam by age and tourist purpose

	Tổng số khách được phỏng vấn (Người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo mức độ đánh giá (Người) <i>Number of respondents (Person)</i>			Tỷ lệ số người trả lời theo mức độ đánh giá <i>Rate of respondent (%)</i>			
		Sạch đẹp <i>Beautiful</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Dưới mức bình thường <i>Under the normal level</i>	Tổng số <i>Total</i>	Sạch đẹp <i>Beautiful</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Dưới mức bình thường <i>Under the normal level</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8195	6066	2065	63	100,0	74,0	25,2	0,8
I. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>								
1. Du lịch, nghỉ ngơi <i>Travel, relaxation</i>	6335	4841	1446	47	100,0	76,4	22,8	0,7
2. Thăm họ hàng, bạn bè <i>Visit relatives</i>	595	410	181	4	100,0	68,9	30,4	0,7
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	128	87	39	2	100,0	68,0	30,5	1,6
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	565	338	225	2	100,0	59,8	39,8	0,4
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	260	188	70	2	100,0	72,3	26,9	0,8
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	312	202	104	6	100,0	64,7	33,3	1,9
II. Chia theo độ tuổi - <i>By age</i>								
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	1012	776	228	8	100,0	76,7	22,5	0,8
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	2611	1892	704	15	100,0	72,5	27,0	0,6
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	1849	1333	502	14	100,0	72,1	27,1	0,8
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	1606	1204	385	16	100,0	75,0	24,0	1,0
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	836	643	187	6	100,0	76,9	22,4	0,7
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	281	218	59	4	100,0	77,6	21,0	1,4

Biểu 81: Đánh giá về cảnh quan môi trường du lịch Việt Nam của khách quốc tế phân theo quốc tịch

Table 81: Remark of foreign visitors on tourist environment and landscape in Viet Nam by nationality

	Tổng số khách được phỏng vấn (Người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo mức độ đánh giá (Người) <i>Number of respondents (Person)</i>			Tỷ lệ số người trả lời theo mức độ đánh giá <i>Rate of respondent (%)</i>			
		Sạch đẹp <i>Beautiful</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Dưới mức bình thường <i>Under the normal level</i>	Tổng số <i>Total</i>	Sạch đẹp <i>Beautiful</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Dưới mức bình thường <i>Under the normal level</i>
THEO NƯỚC - BY NATION	8195	6066	2065	63	100,0	74,0	25,2	0,8
Trong đó: Việt kiều <i>Of which: Oversea Vietnamese</i>	1044	754	276	13	100,0	72,4	26,4	1,2
Châu Á - Asia	3663	2448	1177	38	100,0	66,9	32,1	1,0
Cam-pu-chia - Cambodia	14	11	3	0	100,0	78,6	21,4	0,0
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	24	17	7	0	100,0	70,8	29,2	0,0
Lào - Laos	114	100	14	0	100,0	87,7	12,3	0,0
Ma-lai-xi-a - Malaysia	112	75	32	5	100,0	66,9	28,6	4,5
Phi-lip-pin - Philippines	26	11	15	0	100,0	42,3	57,7	0,0
Xin-ga-po - Singapore	161	108	51	2	100,0	67,1	31,7	1,2
Thái Lan - Thailand	333	289	44	0	100,0	86,8	13,2	0,0
I-xra-en - Israel	34	28	6	0	100,0	82,4	17,6	0,0
Trung Quốc - China	1470	843	612	15	100,0	57,4	41,6	1,0
Hồng Kông - HongKong	26	19	7	0	100,0	73,1	26,9	0,0
Ấn Độ - India	30	23	7	0	100,0	76,7	23,3	0,0
Nhật Bản - Japan	771	507	251	13	100,0	65,8	32,6	1,7
Hàn Quốc - Korea	338	267	68	3	100,0	79,0	20,1	0,9
Đài Loan - Taiwan	197	140	57	0	100,0	71,1	28,9	0,0
Châu Âu - Europe	2669	2181	471	16	100,0	81,8	17,6	0,6
Nga - Russia	16	12	3	1	100,0	74,9	18,8	6,3
Áo - Austria	23	21	1	1	100,0	91,4	4,3	4,3
Bỉ - Belgium	71	60	11	0	100,0	84,5	15,5	0,0
Anh - England	465	377	87	1	100,0	81,1	18,7	0,2

Biểu 81: (Tiếp theo) Đánh giá về cảnh quan môi trường du lịch Việt Nam của khách quốc tế phân theo quốc tịch

Table 81: (Cont.) Remark of foreign visitors on tourist environment and landscape in Viet Nam by nationality

	Tổng số khách được phỏng vấn (Người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo mức độ đánh giá (Người) <i>Number of respondents (Person)</i>			Tỷ lệ số người trả lời theo mức độ đánh giá <i>Rate of respondent (%)</i>			
		Sạch đẹp <i>Beautiful</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Dưới mức bình thường <i>Under the normal level</i>	Tổng số <i>Total</i>	Sạch đẹp <i>Beautiful</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Dưới mức bình thường <i>Under the normal level</i>
Đan Mạch - <i>Danmark</i>	86	72	14	0	100,0	83,7	16,3	0,0
Phần Lan - <i>Finland</i>	19	17	2	0	100,0	89,5	10,5	0,0
Pháp - <i>France</i>	1030	819	202	8	100,0	79,6	19,6	0,8
Đức - <i>Germany</i>	267	232	35	0	100,0	86,9	13,1	0,0
Ai-len - <i>Ireland</i>	25	19	5	1	100,0	76,0	20,0	4,0
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	120	98	21	1	100,0	81,7	17,5	0,8
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	163	143	18	2	100,0	87,8	11,0	1,2
Na Uy - <i>Norway</i>	30	26	4	0	100,0	86,7	13,3	0,0
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	190	153	36	1	100,0	80,6	18,9	0,5
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	42	38	4	0	100,0	90,5	9,5	0,0
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	75	56	19	0	100,0	74,7	25,3	0,0
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu - <i>Others</i>	19	17	2	0	100,0	89,5	10,5	0,0
Châu Phi - <i>Africa</i>	4	4		0	100,0	100,0	0,0	0,0
Ai Cập - <i>Egypt</i>	4	4		0	100,0	100,0	0,0	0,0
Châu Mỹ - <i>America</i>	1133	845	281	7	100,0	74,6	24,8	0,6
Mỹ - <i>United States</i>	888	662	220	6	100,0	74,5	24,8	0,7
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	216	166	49	1	100,0	76,8	22,7	0,5
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	17	8	9	0	100,0	47,1	52,9	0,0
Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	670	541	127	2	100,0	80,7	19,0	0,3
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	520	416	102	2	100,0	80,0	19,6	0,4
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	150	125	25	0	100,0	83,3	16,7	0,0

Biểu 82: Đánh giá về cơ sở lưu trú du lịch tại Việt Nam của khách quốc tế phân theo địa phương

Table 82: Remark of foreign visitors on accommodation in Viet Nam by province

	Tổng số khách được phỏng vấn (Người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo mức độ đánh giá (Người) <i>Number of respondents (Person)</i>			Tỷ lệ số người trả lời theo mức độ đánh giá <i>Rate of respondent (%)</i>			
		Tốt <i>Good</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Chưa đáp ứng yêu cầu <i>Not meet our expectation</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tốt <i>Good</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Chưa đáp ứng yêu cầu <i>Not meet our expectation</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8195	5385	2731	79	100,0	65,7	33,3	1,0
1. Hà Nội	1582	1009	550	23	100,0	63,7	34,8	1,5
2. Hải Phòng	491	344	143	4	100,0	70,1	29,1	0,8
3. Lào Cai	397	237	157	3	100,0	59,7	39,5	0,8
4. Lạng Sơn	375	144	226	5	100,0	38,4	60,3	1,3
5. Quảng Ninh	600	390	202	8	100,0	65,0	33,7	1,3
6. Nghệ An	400	319	81	0	100,0	79,7	20,3	0,0
7. Thừa Thiên - Huế	665	476	186	3	100,0	71,5	28,0	0,5
8. Đà Nẵng	438	314	121	3	100,0	71,7	27,6	0,7
9. Quảng Nam	550	421	123	6	100,0	76,5	22,4	1,1
10. Khánh Hoà	691	455	234	2	100,0	65,8	33,9	0,3
11. Lâm Đồng	696	419	271	6	100,0	60,2	38,9	0,9
12. TP. Hồ Chí Minh	1310	857	437	16	100,0	65,4	33,4	1,2

Biểu 83: Đánh giá về cơ sở lưu trú du lịch tại Việt Nam của khách quốc tế phân theo độ tuổi và nghề nghiệp

Table 83: Remark of foreign visitors on accommodation by profession in Viet Nam and age

	Tổng số khách được phỏng vấn (Người) Respondent (Person)	Số người trả lời theo mức độ đánh giá (Người) Number of respondents (Person)			Tỷ lệ số người trả lời theo mức độ đánh giá Rate of respondent (%)			
		Tốt Good	Bình thường Normal	Chưa đáp ứng yêu cầu Not meet our expectation	Tổng số Total	Tốt Good	Bình thường Normal	Chưa đáp ứng yêu cầu Not meet our expectation
I. Chia theo mục đích chuyến đi By tourist purpose								
	8195	5385	2731	79	100,0	65,7	33,3	1,0
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	6335	4225	2057	53	100,0	66,7	32,5	0,8
2. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	595	379	208	8	100,0	63,7	35,0	1,3
3. Thông tin báo chí - Press	128	74	51	3	100,0	57,8	39,9	2,3
4. Thương mại - Trade affairs	565	343	216	6	100,0	60,7	38,2	1,1
5. Hội nghị, hội thảo - Conference	260	161	95	4	100,0	62,0	36,5	1,5
6. Mục đích khác - Others	312	203	104	5	100,0	65,1	33,3	1,6
II. Chia theo cơ sở lưu trú By accommodation								
1. Khách sạn 1 sao - 1-star hotel	1053	688	358	7	100,0	65,3	34,0	0,7
2. Khách sạn 2 sao - 2-star hotel	1289	788	478	23	100,0	61,1	37,1	1,8
3. Khách sạn 3 sao - 3-star hotel	1925	1238	668	19	100,0	64,3	34,7	1,0
4. Khách sạn 4 sao - 4-star hotel	1272	907	354	11	100,0	71,3	27,8	0,9
5. Khách sạn 5 sao - 5-star hotel	816	641	173	2	100,0	78,6	21,2	0,2
6. Khách sạn chưa xếp sao Non-star hotel	1511	941	557	13	100,0	62,2	36,9	0,9
7. Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	287	170	115	2	100,0	59,2	40,1	0,7
8. Biệt thự kinh doanh du lịch Tourist village	29	2	25	2	100,0	6,9	86,2	6,9
III. Chia theo độ tuổi - By age								
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	1012	690	312	10	100,0	68,2	30,8	1,0
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	2611	1628	952	31	100,0	62,3	36,5	1,2
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	1849	1177	659	13	100,0	63,7	35,6	0,7
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	1606	1112	481	13	100,0	69,2	30,0	0,8
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	836	575	254	7	100,0	68,8	30,4	0,8
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	281	203	73	5	100,0	72,2	26,0	1,8

Biểu 84: Đánh giá về cơ sở lưu trú du lịch tại Việt Nam của khách quốc tế phân theo quốc tịch

Table 84: Remark of foreign visitors on accommodation in Viet Nam by nationality

	Tổng số khách được phỏng vấn (Người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo mức độ đánh giá (Người) <i>Number of respondents (Person)</i>			Tỷ lệ số người trả lời theo mức độ đánh giá <i>Rate of respondent (%)</i>			
		Tốt <i>Good</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Chưa đáp ứng yêu cầu <i>Not meet our expectation</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tốt <i>Good</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Chưa đáp ứng yêu cầu <i>Not meet our expectation</i>
THEO NƯỚC - BY NATION	8195	5385	2731	79	100,0	65,7	33,3	1,0
Trong đó: Việt kiều <i>Of which: Oversea Vietnamese</i>	1044	667	366	11	100,0	63,8	35,1	1,1
Châu Á - Asia	3663	2363	1254	46	100,0	64,5	34,2	1,3
Cam-pu-chia - Cambodia	14	10	4	0	100,0	71,4	28,6	0,0
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	24	18	5	1	100,0	75,0	20,8	4,2
Lào - Laos	114	78	30	6	100,0	68,4	26,3	5,3
Ma-lai-xi-a - Malaysia	112	69	42	1	100,0	61,6	37,5	0,9
Phi-lip-pin - Philippines	26	10	16	0	100,0	38,5	61,5	0,0
Xin-ga-po - Singapore	161	115	45	1	100,0	71,4	28,0	0,6
Thái Lan - Thailand	333	270	63	0	100,0	81,1	18,9	0,0
I-xra-en - Israel	34	24	10	0	100,0	70,6	29,4	0,0
Trung Quốc - China	1470	818	626	26	100,0	55,6	42,6	1,8
Hồng Kông - HongKong	26	17	9	0	100,0	65,4	34,6	0,0
Ấn Độ - India	30	19	11	0	100,0	63,3	36,7	0,0
Nhật Bản - Japan	771	549	213	9	100,0	71,2	27,6	1,2
Hàn Quốc - Korea	338	227	111	0	100,0	67,2	32,8	0,0
Đài Loan - Taiwan	197	128	67	2	100,0	65,0	34,0	1,0
Châu Âu - Europe	2669	1805	846	18	100,0	67,6	31,7	0,7
Nga - Russia	16	14	1	1	100,0	87,4	6,3	6,3
Áo - Austria	23	15	8	0	100,0	65,2	34,8	0,0
Bỉ - Belgium	71	47	24	0	100,0	66,2	33,8	0,0
Anh - England	465	291	171	3	100,0	62,6	36,8	0,6

**Biểu 84: (Tiếp theo) Đánh giá về cơ sở lưu trú du lịch tại Việt Nam
của khách quốc tế phân theo quốc tịch**

**Table 84: (Cont.) Remark of foreign visitors on accommodation in Viet Nam
by nationality**

	Tổng số khách được phỏng vấn (Người) <i>Respon- dent (Person)</i>	Số người trả lời theo mức độ đánh giá (Người) <i>Number of respondents (Person)</i>			Tỷ lệ số người trả lời theo mức độ đánh giá <i>Rate of respondent (%)</i>			
		Tốt <i>Good</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Chưa đáp ứng yêu cầu <i>Not meet our expecta- tion</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tốt <i>Good</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Chưa đáp ứng yêu cầu <i>Not meet our expecta- tion</i>
Đan Mạch - <i>Danmark</i>	86	63	23	0	100,0	73,3	26,7	0,0
Phần Lan - <i>Finland</i>	19	13	6	0	100,0	68,4	31,6	0,0
Pháp - <i>France</i>	1 030	681	341	8	100,0	66,1	33,1	0,8
Đức - <i>Germany</i>	267	190	76	1	100,0	71,1	28,5	0,4
Ai-len - <i>Ireland</i>	25	16	9	0	100,0	64,0	36,0	0,0
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	120	87	33	0	100,0	72,5	27,5	0,0
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	163	120	42	1	100,0	73,6	25,8	0,6
Na Uy - <i>Norway</i>	30	17	12	1	100,0	56,7	40,0	3,3
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	190	135	52	3	100,0	71,0	27,4	1,6
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	42	34	8	0	100,0	81,0	19,0	0,0
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	75	46	29	0	100,0	61,3	38,7	0,0
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu - <i>Others</i>	19	16	3	0	100,0	84,2	15,8	0,0
Châu Phi - <i>Africa</i>	4	4	0	0	100,0	100,0	0,0	0,0
Châu Mỹ - <i>America</i>	1 133	717	409	7	100,0	63,3	36,1	0,6
Mỹ - <i>United States</i>	888	565	317	6	100,0	63,6	35,7	0,7
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	216	133	82	1	100,0	61,5	38,0	0,5
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	17	10	7	0	100,0	58,8	41,2	0,0
Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	670	460	203	7	100,0	68,7	30,3	1,0
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	520	347	169	4	100,0	66,7	32,5	0,8
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	150	113	34	3	100,0	75,3	22,7	2,0

Biểu 85: Đánh giá về cơ sở lưu trú du lịch tại Việt Nam của khách quốc tế phân theo phương tiện và nghề nghiệp

Table 85: Remark of foreign visitors on accommodation in Viet Nam by means of transport and profession

	Tổng số khách được phỏng vấn (Người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo mức độ đánh giá (Người) <i>Number of respondents (Person)</i>			Tỷ lệ số người trả lời theo mức độ đánh giá <i>Rate of respondent (%)</i>			
		Tốt <i>Good</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Chưa đáp ứng yêu cầu <i>Not meet our expectation</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tốt <i>Good</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Chưa đáp ứng yêu cầu <i>Not meet our expectation</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8195	5385	2731	79	100,0	65,7	33,3	1,0
I. Theo phương tiện đến V.Nam <i>By means of transport to VN</i>								
1. Máy bay - <i>By air</i>	6584	4369	2158	57	100,0	66,3	32,8	0,9
2. Ô tô - <i>By car</i>	1186	764	408	14	100,0	64,4	34,4	1,2
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	210	113	92	5	100,0	53,8	43,8	2,4
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	49	34	15	0	100,0	69,4	30,6	0,0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	166	105	58	3	100,0	63,3	34,9	1,8
II. Theo nghề nghiệp <i>By profession</i>								
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	1780	1163	595	22	100,0	65,4	33,4	1,2
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	355	187	161	7	100,0	52,6	45,4	2,0
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	816	549	261	6	100,0	67,3	32,0	0,7
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	1245	868	365	12	100,0	69,7	29,3	1,0
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	663	483	176	4	100,0	72,9	26,5	0,6
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	744	502	238	4	100,0	67,5	32,0	0,5
7. Quan chức Chính phủ <i>Employee of Governmental Organization</i>	396	279	113	4	100,0	70,5	28,5	1,0
8. Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International Organization</i>	193	143	48	2	100,0	74,1	24,9	1,0
9. Khác - <i>Others</i>	2003	1211	774	18	100,0	60,5	38,6	0,9

**Biểu 86: Đánh giá về món ăn tại Việt Nam của khách quốc tế
phân theo phương tiện, mục đích và cơ sở lưu trú**

**Table 86: Remark of foreign visitor on food in Viet Nam
by means of transport, tourist purpose and accommodation**

	Tổng số khách được phỏng vấn (Người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo mức độ đánh giá (Người) <i>Number of respondents (Person)</i>			Tỷ lệ số người trả lời theo mức độ đánh giá <i>Rate of respondent (%)</i>			
		Thích hợp <i>Good</i>	Ít thích hợp <i>Normal</i>	Không thích hợp <i>Not so good</i>	Tổng số <i>Total</i>	Thích hợp <i>Good</i>	Ít thích hợp <i>Normal</i>	Không thích hợp <i>Not so good</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8195	5282	2701	212	100,0	64,4	33,0	2,6
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam <i>By means of transport to Viet Nam</i>								
1. Máy bay - <i>By air</i>	6584	4345	2097	142	100,0	66,0	31,8	2,2
2. Ô tô - <i>By car</i>	1186	720	426	40	100,0	60,7	35,9	3,4
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	210	100	92	18	100,0	47,6	43,8	8,6
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	49	32	16	1	100,0	65,3	32,7	2,0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	166	85	70	11	100,0	51,2	42,2	6,6
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>								
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	6335	4129	2046	160	100,0	65,2	32,3	2,5
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	595	384	204	7	100,0	64,5	34,3	1,2
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	128	64	58	6	100,0	50,0	45,3	4,7
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	565	337	208	20	100,0	59,7	36,8	3,5
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	260	170	81	9	100,0	65,3	31,2	3,5
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	312	198	104	10	100,0	63,5	33,3	3,2
III. Chia theo cơ sở lưu trú <i>By accommodation</i>								
1. Khách sạn 1 sao - <i>1-star hotel</i>	1053	696	344	13	100,0	66,1	32,7	1,2
2. Khách sạn 2 sao - <i>2-star hotel</i>	1289	808	446	35	100,0	62,7	34,6	2,7
3. Khách sạn 3 sao - <i>3-star hotel</i>	1925	1205	652	68	100,0	62,6	33,9	3,5
4. Khách sạn 4 sao - <i>4-star hotel</i>	1272	905	348	19	100,0	71,1	27,4	1,5
5. Khách sạn 5 sao - <i>5-star hotel</i>	816	497	295	24	100,0	60,9	36,2	2,9
6. Khách sạn chưa xếp sao <i>Non - Star hotel</i>	1511	962	501	48	100,0	63,6	33,2	3,2
7. Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	287	197	87	3	100,0	68,7	30,3	1,0
8. Biệt thự kinh doanh du lịch <i>Tourist village</i>	29	2	25	2	100,0	6,9	86,2	6,9
9. Khác - <i>Others</i>	12	9	3	0	100,0	75,0	25,0	0,0

**Biểu 87: Đánh giá về món ăn tại Việt Nam của khách quốc tế
phân theo địa phương**

Table 87: Remark of foreign visitors on food in Viet Nam by province

	Tổng số khách được phỏng vấn (Người) <i>Respon- dent (Person)</i>	Số người trả lời theo mức độ đánh giá (Người) <i>Number of respondents (Person)</i>			Tỷ lệ số người trả lời theo mức độ đánh giá <i>Rate of respondent (%)</i>			
		Thích hợp <i>Good</i>	Ít thích hợp <i>Normal</i>	Không thích hợp <i>Not so good</i>	Tổng số <i>Total</i>	Thích hợp <i>Good</i>	Ít thích hợp <i>Normal</i>	Không thích hợp <i>Not so good</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8195	5282	2701	212	100,0	64,4	33,0	2,6
1. Hà Nội	1582	870	655	57	100,0	55,0	41,4	3,6
2. Hải Phòng	491	313	167	11	100,0	63,8	34,0	2,2
3. Lào Cai	397	182	210	5	100,0	45,8	52,9	1,3
4. Lạng Sơn	375	189	175	11	100,0	50,4	46,7	2,9
5. Quảng Ninh	600	356	217	27	100,0	59,3	36,2	4,5
6. Nghệ An	400	319	78	3	100,0	79,7	19,5	0,8
7. Thừa Thiên - Huế	665	494	153	18	100,0	74,3	23,0	2,7
8. Đà Nẵng	438	332	104	2	100,0	75,8	23,7	0,5
9. Quảng Nam	550	421	117	12	100,0	76,5	21,3	2,2
10. Khánh Hoà	691	480	202	9	100,0	69,5	29,2	1,3
11. Lâm Đồng	696	415	265	16	100,0	59,6	38,1	2,3
12. TP. Hồ Chí Minh	1310	911	358	41	100,0	69,6	27,3	3,1

**Biểu 88: Đánh giá về món ăn tại Việt Nam của khách quốc tế
phân theo quốc tịch**

Table 88: Remark of foreign visitors on food in Viet Nam by nationality

	Tổng số khách được phỏng vấn (Người) <i>Respon- dent (Person)</i>	Số người trả lời theo mức độ đánh giá (Người) <i>Number of respondents (Person)</i>			Tỷ lệ số người trả lời theo mức độ đánh giá <i>Rate of respondent (%)</i>			
		Thích hợp <i>Good</i>	Ít thích hợp <i>Normal</i>	Không thích hợp <i>Not so good</i>	Tổng số <i>Total</i>	Thích hợp <i>Good</i>	Ít thích hợp <i>Normal</i>	Không thích hợp <i>Not so good</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8195	5282	2701	212	100,0	64,4	33,0	2,6
THEO NƯỚC - BY NATION								
Trong đó: Việt kiều <i>Of which: Oversea Vietnamese</i>	1044	661	361	22	100,0	63,3	34,6	2,1
Châu Á - Asia	3663	2176	1375	112	100,0	59,4	37,5	3,1
Cam-pu-chia - Cambodia	14	10	1	3	100,0	71,5	7,1	21,4
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	24	13	11	0	100,0	54,2	45,8	0,0
Lào - Laos	114	94	19	1	100,0	82,4	16,7	0,9
Ma-lai-xi-a - Malaysia	112	61	46	5	100,0	54,4	41,1	4,5
Phi-lip-pin - Philippines	26	10	15	1	100,0	38,5	57,7	3,8
Xin-ga-po - Singapore	161	85	74	2	100,0	52,8	46,0	1,2
Thái Lan - Thailand	333	228	101	4	100,0	68,5	30,3	1,2
I-xra-en - Israel	34	23	10	1	100,0	67,7	29,4	2,9
Trung Quốc - China	1470	745	654	71	100,0	50,7	44,5	4,8
Hồng Kông - HongKong	26	15	11	0	100,0	57,7	42,3	0,0
Ấn Độ - India	30	21	8	1	100,0	70,0	26,7	3,3
Nhật Bản - Japan	771	539	213	19	100,0	69,9	27,6	2,5
Hàn Quốc - Korea	338	198	136	4	100,0	58,6	40,2	1,2
Đài Loan - Taiwan	10	6	4	0	100,0	60,0	40,0	0,0
Châu Âu - Europe	197	126	71	0	100,0	64,0	36,0	0,0
Nga - Russia	2669	1860	740	69	100,0	69,7	27,7	2,6
Áo - Austria	16	11	4	1	100,0	68,7	25,0	6,3
Bỉ - Belgium	23	14	9	0	100,0	60,9	39,1	0,0
Anh - England	71	47	23	1	100,0	66,2	32,4	1,4

Biểu 88: (Tiếp theo) Đánh giá về món ăn tại Việt Nam của khách quốc tế phân theo quốc tịch

Table 88: (Cont.) Remark of foreign visitors on food in Viet Nam by nationality

	Tổng số khách được phỏng vấn (Người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo mức độ đánh giá (Người) <i>Number of respondents (Person)</i>			Tỷ lệ số người trả lời theo mức độ đánh giá <i>Rate of respondent (%)</i>			
		Thích hợp <i>Good</i>	Ít thích hợp <i>Normal</i>	Không thích hợp <i>Not so good</i>	Tổng số <i>Total</i>	Thích hợp <i>Good</i>	Ít thích hợp <i>Normal</i>	Không thích hợp <i>Not so good</i>
Đan Mạch - <i>Danmark</i>	465	315	137	13	100,0	67,7	29,5	2,8
Phần Lan - <i>Finland</i>	86	65	19	2	100,0	75,6	22,1	2,3
Pháp - <i>France</i>	19	15	4	0	100,0	78,9	21,1	0,0
Đức - <i>Germany</i>	1030	711	284	35	100,0	69,0	27,6	3,4
Ai-len - <i>Ireland</i>	267	203	59	5	100,0	76,0	22,1	1,9
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	25	17	7	1	100,0	68,0	28,0	4,0
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	120	84	34	2	100,0	70,0	28,3	1,7
Na Uy - <i>Norway</i>	163	122	39	2	100,0	74,9	23,9	1,2
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	30	20	10	0	100,0	66,7	33,3	0,0
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	190	121	66	3	100,0	63,7	34,7	1,6
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	42	34	8	0	100,0	81,0	19,0	0,0
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu - <i>Others</i>	75	52	22	1	100,0	69,4	29,3	1,3
Châu Phi - <i>Africa</i>	4	4		0	100,0	100,0	0,0	0,0
Ai Cập - <i>Egypt</i>	4	4		0	100,0	100,0	0,0	0,0
Châu Mỹ - <i>America</i>	1133	746	371	16	100,0	65,9	32,7	1,4
Mỹ - <i>United States</i>	888	588	287	13	100,0	66,2	32,3	1,5
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	216	145	68	3	100,0	67,1	31,5	1,4
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	17	6	11	0	100,0	35,3	64,7	0,0
Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	670	458	197	15	100,0	68,4	29,4	2,2
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	520	353	156	11	100,0	67,9	30,0	2,1
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	150	105	41	4	100,0	70,0	27,3	2,7

**Biểu 89: Đánh giá về món ăn tại Việt Nam của khách quốc tế
phân theo nghề nghiệp, độ tuổi và giới tính**

**Table 89: Remark of foreign visitors on food in Viet Nam by profession,
age and sex**

	Tổng số khách được phỏng vấn (Người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo mức độ đánh giá (Người) <i>Number of respondents (Person)</i>			Tỷ lệ số người trả lời theo mức độ đánh giá <i>Rate of respondent (%)</i>			
		Thích hợp <i>Good</i>	Ít thích hợp <i>Normal</i>	Không thích hợp <i>Not so good</i>	Tổng số <i>Total</i>	Thích hợp <i>Good</i>	Ít thích hợp <i>Normal</i>	Không thích hợp <i>Not so good</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8195	5282	2701	212	100,0	64,5	33,0	2,6
A. Theo nghề nghiệp <i>By profession</i>								
1. Thương gia - <i>Businessman</i>	1780	1115	616	49	100,0	62,6	34,6	2,8
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	355	179	154	22	100,0	50,4	43,4	6,2
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	816	582	222	12	100,0	71,3	27,2	1,5
4. Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ <i>Architect engineer, doctor, pharmacist</i>	1245	851	370	24	100,0	68,4	29,7	1,9
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	663	450	195	18	100,0	67,9	29,4	2,7
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	744	502	220	22	100,0	67,4	29,6	3,0
7. Quan chức Chính phủ <i>Employee of Governmental organization</i>	396	230	152	14	100,0	58,1	38,4	3,5
8. Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of international organization</i>	193	139	53	1	100,0	72,0	27,5	0,5
9. Khác - <i>Other</i>	2003	1234	719	50	100,0	61,6	35,9	2,5
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>	8195	5282	2701	212	100,0	64,4	33,0	2,6
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	1012	681	298	33	100,0	67,3	29,4	3,3
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	2611	1619	919	73	100,0	62,0	35,2	2,8
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	1849	1190	624	35	100,0	64,4	33,7	1,9
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	1606	1046	525	35	100,0	65,1	32,7	2,2
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	836	562	253	21	100,0	67,2	30,3	2,5
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	281	184	82	15	100,0	65,5	29,2	5,3
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>	8195	5282	2701	212	100,0	64,4	33,0	2,6
Nam - <i>Male</i>	5232	3334	1764	134	100,0	63,7	33,7	2,6
Nữ - <i>Female</i>	2963	1948	937	78	100,0	65,8	31,6	2,6

Biểu 90: Đánh giá về dịch vụ vui chơi giải trí tại Việt Nam phân theo địa phương
Table 90: Remark of foreign visitors on entertainment service in Viet Nam
by province

	Tổng số khách được phỏng vấn (Người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo mức độ đánh giá (Người) <i>Number of respondents (Person)</i>			Tỷ lệ số người trả lời theo mức độ đánh giá <i>Rate of respondent (%)</i>			
		Tốt <i>Good</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Chưa đáp ứng yêu cầu <i>Not meet our expectation</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tốt <i>Good</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Chưa đáp ứng yêu cầu <i>Not meet our expectation</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8195	3452	4270	473	100,0	42,1	52,1	5,8
1. Hà Nội	1582	490	977	115	100,0	31,0	61,7	7,3
2. Hải Phòng	491	189	290	12	100,0	38,5	59,1	2,4
3. Lào Cai	397	182	197	18	100,0	45,8	49,7	4,5
4. Lạng Sơn	375	245	120	10	100,0	65,3	32,0	2,7
5. Quảng Ninh	600	295	247	58	100,0	49,1	41,2	9,7
6. Nghệ An	400	196	194	10	100,0	49,0	48,5	2,5
7. Thừa Thiên Huế	665	312	323	30	100,0	46,9	48,6	4,5
8. Đà Nẵng	438	93	268	77	100,0	21,2	61,2	17,6
9. Quảng Nam	550	294	226	30	100,0	53,4	41,1	5,5
10. Khánh Hoà	691	310	370	11	100,0	44,9	53,5	1,6
11. Lâm Đồng	696	251	389	56	100,0	36,1	55,9	8,0
12. TP. Hồ Chí Minh	1310	595	669	46	100,0	45,4	51,1	3,5

**Biểu 91: Đánh giá về dịch vụ vui chơi giải trí tại Việt Nam
phân theo phương tiện, mục đích và cơ sở lưu trú**

**Table 91: Remark of foreign visitors on entertainment service in Viet Nam
by means of transport, tourist purpose and accommodation**

	Tổng số khách được phỏng vấn (Người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo mức độ đánh giá (Người) <i>Number of respondents (Person)</i>			Tỷ lệ số người trả lời theo mức độ đánh giá <i>Rate of respondent (%)</i>			
		Tốt <i>Good</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Chưa đáp ứng yêu cầu <i>Not meet our expectation</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tốt <i>Good</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Chưa đáp ứng yêu cầu <i>Not meet our expectation</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8195	3452	4270	473	100,0	42,1	52,1	5,8
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam <i>By means of transport to Viet Nam</i>								
1. Máy bay - <i>By air</i>	6584	2791	3448	345	100,0	42,4	52,4	5,2
2. Ô tô - <i>By car</i>	1186	500	604	82	100,0	42,2	50,9	6,9
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	210	72	112	26	100,0	34,3	53,3	12,4
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	49	18	27	4	100,0	36,7	55,1	8,2
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	166	71	79	16	100,0	42,8	47,6	9,6
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>								
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	6335	2753	3264	318	100,0	43,5	51,5	5,0
2. Thăm họ hàng, bạn bè <i>Visit relatives</i>	595	246	319	30	100,0	41,3	53,7	5,0
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	128	60	58	10	100,0	46,9	45,3	7,8
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	565	178	327	60	100,0	31,5	57,9	10,6
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	260	80	149	31	100,0	30,8	57,3	11,9
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	312	135	153	24	100,0	43,3	49,0	7,7
III. Chia theo cơ sở lưu trú <i>By accommodation</i>								
Khách sạn 1 sao - <i>1-star hotel</i>	1053	416	581	56	100,0	39,5	55,2	5,3
Khách sạn 2 sao - <i>2-star hotel</i>	1289	530	679	80	100,0	41,1	52,7	6,2
Khách sạn 3 sao - <i>3-star hotel</i>	1925	708	1048	169	100,0	36,8	54,4	8,8
Khách sạn 4 sao - <i>4-star hotel</i>	1272	623	606	43	100,0	49,0	47,6	3,4
Khách sạn 5 sao - <i>5-star hotel</i>	816	303	480	33	100,0	37,1	58,9	4,0
Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non-star hotel</i>	1511	672	752	87	100,0	44,5	49,7	5,8
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	287	194	89	4	100,0	67,6	31,0	1,4
Biệt thự kinh doanh du lịch <i>Tourist village</i>	29	2	26	1	100,0	6,9	89,7	3,4
Khác - <i>Others</i>	12	3	9	0	100,0	25,0	75,0	0,0

Biểu 92: Đánh giá về dịch vụ vui chơi giải trí tại Việt Nam phân theo quốc tịch
Table 92: Remark of foreign visitors on entertainment service in Viet Nam
by nationality

	Tổng số khách trả lời (Người) Respondent (Person)	Số người trả lời theo mức độ đánh giá (Người) Number of respondents (Person)			Tỷ lệ số người trả lời theo mức độ đánh giá so với tổng số Rate of respondent (%)			
		Tốt Good	Bình thường Normal	Chưa đáp ứng yêu cầu Not meet our expectation	Tổng số Total	Tốt Good	Bình thường Normal	Chưa đáp ứng yêu cầu Not meet our expectation
THEO NƯỚC - BY NATION	8195	3452	4270	473	100,0	42,1	52,1	5,8
Trong đó: Việt kiều Of which: Oversea Vietnamese	1044	441	542	61	100,0	42,2	52,0	5,8
Châu Á - Asia	3663	1461	1970	232	100,0	39,9	53,8	6,3
Cam-pu-chia - Cambodia	14	5	9	0	100,0	35,7	64,3	0,0
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	24	4	19	1	100,0	16,7	79,1	4,2
Lào - Laos	114	57	55	2	100,0	50,0	48,2	1,8
Ma-lai-xi-a - Malaysia	112	40	67	5	100,0	35,7	59,8	4,5
Phi-lip-pin - Philippines	26	15	11	0	100,0	57,7	42,3	0,0
Xin-ga-po - Singapore	161	42	109	10	100,0	26,1	67,7	6,2
Thái Lan - Thailand	333	153	170	10	100,0	45,9	51,1	3,0
I-xra-en - Israel	34	17	14	3	100,0	50,0	41,2	8,8
Trung Quốc - China	1470	537	792	141	100,0	36,5	53,9	9,6
Hồng Kông - HongKong	26	9	16	1	100,0	34,6	61,6	3,8
Ấn Độ - India	30	10	15	5	100,0	33,3	50,0	16,7
Nhật Bản - Japan	771	322	416	33	100,0	41,8	53,9	4,3
Hàn Quốc - Korea	338	141	186	11	100,0	41,7	55,0	3,3
Đài Loan - Taiwan	197	101	87	9	100,0	51,2	44,2	4,6
Châu Âu - Europe	2669	1182	1339	148	100,0	44,3	50,2	5,5
Nga - Russia	16	6	7	3	100,0	37,5	43,7	18,8
Áo - Austria	23	8	15	0	100,0	34,8	65,2	0,0
Bỉ - Belgium	71	29	39	3	100,0	40,8	55,0	4,2
Anh - England	465	212	231	22	100,0	45,6	49,7	4,7

**Biểu 92: (Tiếp theo) Đánh giá về dịch vụ vui chơi giải trí tại Việt Nam
phân theo quốc tịch**

**Table 92: (Cont.) Remark of foreign visitors on entertainment service in Viet Nam
by nationality**

	Tổng số khách trả lời (Người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo mức độ đánh giá (Người) <i>Number of respondents (Person)</i>			Tỷ lệ số người trả lời theo mức độ đánh giá so với tổng số <i>Rate of respondent (%)</i>			
		Tốt <i>Good</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Chưa đáp ứng yêu cầu <i>Not meet our expecta- tion</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tốt <i>Good</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Chưa đáp ứng yêu cầu <i>Not meet our expecta- tion</i>
Đan Mạch - <i>Danmark</i>	86	46	34	6	100,0	53,5	39,5	7,0
Phần Lan - <i>Finland</i>	19	6	11	2	100,0	31,6	57,9	10,5
Pháp - <i>France</i>	1030	474	517	39	100,0	46,0	50,2	3,8
Đức - <i>Germany</i>	267	104	137	26	100,0	39,0	51,3	9,7
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	12	4	6	2	100,0	33,3	50,0	16,7
Ai-len - <i>Ireland</i>	25	9	13	3	100,0	36,0	52,0	12,0
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	120	62	50	8	100,0	51,6	41,7	6,7
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	163	67	87	9	100,0	41,1	53,4	5,5
Na Uy - <i>Norway</i>	30	8	14	8	100,0	26,7	46,6	26,7
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	190	86	93	11	100,0	45,3	48,9	5,8
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	42	13	27	2	100,0	31,0	64,2	4,8
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	75	34	38	3	100,0	45,3	50,7	4,0
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu - <i>Others</i>	19	6	13	0	100,0	31,6	68,4	0,0
Châu Phi - <i>Africa</i>	4	3	1	0	100,0	75,0	25,0	0,0
Ai Cập - <i>Egypt</i>	4	3	1	0	100,0	75,0	25,0	0,0
Châu Mỹ - <i>America</i>	1133	485	594	54	100,0	42,8	52,4	4,8
Mỹ - <i>United States</i>	888	383	462	43	100,0	43,1	52,1	4,8
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	216	89	116	11	100,0	41,2	53,7	5,1
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	17	8	9	0	100,0	47,1	52,9	0,0
Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	670	298	337	35	100,0	44,5	50,3	5,2
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	520	233	264	23	100,0	44,8	50,8	4,4
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	150	65	73	12	100,0	43,3	48,7	8,0

Biểu 93: Đánh giá về dịch vụ vui chơi giải trí tại Việt Nam phân theo độ tuổi, nghề nghiệp và giới tính

Table 93: Remark of foreign visitors on entertainment service in Viet Nam by age, profession and sex

	Tổng số khách trả lời (Người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo mức độ đánh giá (Người) <i>Number of respondents (Person)</i>			Tỷ lệ số người trả lời theo mức độ đánh giá so với tổng số <i>Rate of respondent (%)</i>			
		Tốt <i>Good</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Chưa đáp ứng yêu cầu <i>Not meet our expectation</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tốt <i>Good</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Chưa đáp ứng yêu cầu <i>Not meet our expectation</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8195	3452	4270	473	100,0	42,1	52,1	5,8
A. Theo độ tuổi - <i>By age</i>								
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	1012	460	484	68	100,0	45,5	47,8	6,7
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	2611	1077	1351	183	100,0	41,2	51,8	7,0
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	1849	763	986	100	100,0	41,3	53,3	5,4
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	1606	652	868	86	100,0	40,6	54,0	5,4
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	836	356	457	23	100,0	42,6	54,6	2,8
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	281	144	124	13	100,0	51,3	44,1	4,6
B. Theo nghề nghiệp <i>By profession</i>								
Thương gia - <i>Businessman</i>	1780	707	961	112	100,0	39,7	54,0	6,3
Nhà báo - <i>Journalist</i>	355	137	196	22	100,0	38,6	55,2	6,2
Giáo sư, Giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	816	346	414	56	100,0	42,4	50,7	6,9
Kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	1245	496	660	89	100,0	39,8	53,1	7,1
Hưu trí - <i>Retired</i>	663	311	326	26	100,0	46,9	49,2	3,9
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	744	317	382	45	100,0	42,6	51,4	6,0

Biểu 94: Đánh giá về phương tiện đi lại phân theo địa phương**Table 94: Remark of foreign visitors on means of transport by province**

	Tổng số khách trả lời (Người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo mức độ đánh giá (Người) <i>Number of respondents (Person)</i>			Tỷ lệ số người trả lời theo mức độ đánh giá so với tổng số <i>Rate of respondent (%)</i>			
		Tốt <i>Good</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Chưa đáp ứng yêu cầu <i>Not meet our expectation</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tốt <i>Good</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Chưa đáp ứng yêu cầu <i>Not meet our expectation</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8 195	4 133	3 696	364	100,0	50,5	45,1	4,4
1. Hà Nội	1 582	684	784	114	100,0	43,2	49,6	7,2
2. Hải Phòng	491	219	261	11	100,0	44,6	53,2	2,2
3. Lào Cai	397	191	177	29	100,0	48,1	44,6	7,3
4. Lạng Sơn	375	277	84	14	100,0	73,9	22,4	3,7
5. Quảng Ninh	600	305	257	38	100,0	50,9	42,8	6,3
6. Nghệ An	400	215	180	5	100,0	53,7	45,0	1,3
7. Thừa Thiên Huế	665	374	276	15	100,0	56,2	41,5	2,3
8. Đà Nẵng	438	154	276	8	100,0	35,2	63,0	1,8
9. Quảng Nam	550	302	232	16	100,0	54,9	42,2	2,9
10. Khánh Hoà	691	391	282	18	100,0	56,6	40,8	2,6
11. Lâm Đồng	696	328	347	21	100,0	47,1	49,9	3,0
12. TP. Hồ Chí Minh	1 310	695	540	75	100,0	53,1	41,2	5,7

Biểu 95: Đánh giá về phương tiện đi lại phân theo quốc tịch**Table 95: Remark of foreign visitors on means of transport by nationality**

	Tổng số khách trả lời (Người) <i>Respondent (Person)</i>	Số người trả lời theo mức độ đánh giá (Người) <i>Number of respondents (Person)</i>			Tỷ lệ số người trả lời theo mức độ đánh giá so với tổng số <i>Rate of respondent (%)</i>			
		Tốt <i>Good</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Chưa đáp ứng yêu cầu <i>Not meet our expectation</i>	Tổng số <i>Total</i>	Tốt <i>Good</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Chưa đáp ứng yêu cầu <i>Not meet our expectation</i>
THEO NƯỚC - BY NATION	8195	4133	3696	364	100,0	50,4	45,1	4,4
Trong đó Việt kiều: <i>Of which: Oversea Vietnamese</i>	1044	560	454	30	100,0	53,6	43,5	2,9
Châu Á - Asia	3663	1689	1742	232	100,0	46,1	47,6	6,3
Cam-pu-chia - Cambodia	14	9	5	0	100,0	64,3	35,7	0,0
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	24	6	18	0	100,0	25,0	75,0	0,0
Lào - Laos	114	53	54	7	100,0	46,5	47,4	6,1
Ma-lai-xi-a - Malaysia	112	42	69	1	100,0	37,5	61,6	0,9
Phi-lip-pin - Philippines	26	16	10	0	100,0	61,5	38,5	0,0
Xin-ga-po - Singapore	161	53	103	5	100,0	32,9	64,0	3,1
Thái Lan - Thailand	333	182	146	5	100,0	54,7	43,8	1,5
I-xra-en - Israel	34	20	13	1	100,0	58,9	38,2	2,9
Trung Quốc - China	1470	584	715	171	100,0	39,7	48,7	11,6
Hồng Kông - HongKong	26	11	15	0	100,0	42,3	57,7	0,0
Ấn Độ - India	30	16	13	1	100,0	53,3	43,3	3,3
Nhật Bản - Japan	771	425	314	32	100,0	55,1	40,7	4,2
Hàn Quốc - Korea	338	171	164	3	100,0	50,6	48,5	0,9
Xri-Lan-ca - Sri Lanka	10	4	6	0	100,0	40,0	60,0	0,0
Đài Loan - Taiwan	197	95	96	6	100,0	48,2	48,8	3,0
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Á - Others	3	2	1	0	100,0	66,7	33,3	0,0
Châu Âu - Europe	2669	1432	1148	88	100,0	53,7	43,0	3,3
Hung-ga-ri - Hungary	6	4	2	0	100,0	66,7	33,3	0,0
Ba Lan - Poland	9	6	3	0	100,0	66,7	33,3	0,0
Nga - Russia	16	11	4	1	100,0	68,7	25,0	6,3
Áo - Austria	23	9	14	0	100,0	39,1	60,9	0,0
Bỉ - Belgium	71	34	34	3	100,0	47,9	47,9	4,2

Biểu 95: (Tiếp theo) Đánh giá về phương tiện đi lại phân theo quốc tịch**Table 95: (Cont.) Remark of foreign visitors on means of transport by nationality**

	Tổng số khách trả lời (Người) Respondent (Person)	Số người trả lời theo mức độ đánh giá (Người) Number of respondents (Person)			Tỷ lệ số người trả lời theo mức độ đánh giá so với tổng số Rate of respondent (%)			
		Tốt Good	Bình thường Normal	Chưa đáp ứng yêu cầu Not meet our expectation	Tổng số Total	Tốt Good	Bình thường Normal	Chưa đáp ứng yêu cầu Not meet our expectation
Anh - <i>England</i>	465	263	193	9	100,0	56,6	41,5	1,9
Đan Mạch - <i>Danmark</i>	86	47	38	1	100,0	54,6	44,2	1,2
Phần Lan - <i>Finland</i>	19	9	10	0	100,0	47,4	52,6	0,0
Pháp - <i>France</i>	1030	509	479	42	100,0	49,4	46,5	4,1
Đức - <i>Germany</i>	267	144	116	7	100,0	53,9	44,0	2,6
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	12	4	8	0	100,0	33,3	66,7	0,0
Ai-len - <i>Ireland</i>	25	15	9	1	100,0	60,0	36,0	4,0
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	120	74	43	3	100,0	61,7	35,8	2,5
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	163	91	65	7	100,0	55,8	39,9	4,3
Na Uy - <i>Norway</i>	30	19	11	0	100,0	63,3	36,7	0,0
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	190	111	72	7	100,0	58,4	37,9	3,7
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	42	21	20	1	100,0	50,0	47,6	2,4
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	75	50	21	4	100,0	66,7	28,0	5,3
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu - <i>Others</i>	19	11	6	2	100,0	57,9	31,6	10,5
Châu Phi - <i>Africa</i>	4	4	0	0	100,0	100,0	0,0	0,0
Ai Cập - <i>Egypt</i>	4	4	0	0	100,0	100,0	0,0	0,0
Châu Mỹ - <i>America</i>	1133	624	486	22	99,9	55,2	42,9	1,9
Mỹ - <i>United States</i>	888	494	377	16	99,9	55,6	42,5	1,8
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	216	115	96	5	100,0	53,3	44,4	2,3
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	17	8	8	1	100,0	47,0	47,1	5,9
Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	670	360	290	20	100,0	53,7	43,3	3,0
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	520	292	213	15	100,0	56,1	41,0	2,9
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	150	68	77	5	100,0	45,3	51,4	3,3
Giới tính	8195	4133	3696	364	100,0	50,5	45,1	4,4
Nam - <i>Male</i>	5232	2586	2391	255	100,0	49,4	45,7	4,9
Nữ - <i>Female</i>	2963	1547	1307	109	100,0	52,2	44,1	3,7

Phần thứ ba

**SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA KHÁCH DU LỊCH
TRONG NƯỚC**

Part III

RESULT OF DOMESTIC VISITORS EXPENDITURE SURVEY

Biểu 1: Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo giới tính, độ tuổi và địa phương

Table 1: Number of surveyed domestic visitors by sex, age and province

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia theo giới tính By sex		Chia theo độ tuổi By age					
		Nam Male	Nữ Female	Từ 15-24 tuổi Ages	Từ 25-34 tuổi Ages	Từ 35-44 tuổi Ages	Từ 45-54 tuổi Ages	Từ 55-64 tuổi Ages	Trên 64 tuổi Over 64
TỔNG SỐ - TOTAL	25161	16960	8201	1823	7719	8907	5358	1086	268
1 Hà Nội	3995	2787	1208	186	1003	1410	1160	202	34
2 Hải Phòng	1784	1221	563	56	597	671	386	67	7
3 Lào Cai	599	354	245	29	143	283	135	7	2
4 Lạng Sơn	578	383	195	23	182	239	108	22	4
5 Thái Nguyên	574	376	198	25	137	233	166	11	2
6 Quảng Ninh	958	633	325	107	268	296	233	48	6
7 Điện Biên	596	430	166	28	135	230	126	37	40
8 Thanh Hoá	999	711	288	34	213	416	293	40	3
9 Nghệ An	986	686	300	41	294	337	240	62	12
10 Quảng Bình	816	516	300	60	295	322	96	31	12
11 Quảng Trị	806	687	119	42	211	325	187	32	9
12 Thừa Thiên - Huế	799	495	304	69	290	275	127	25	13
13 Đà Nẵng	798	457	341	34	203	417	127	16	1
14 Quảng Nam	574	323	251	75	166	192	106	23	12
15 Bình Định	793	576	217	26	236	339	147	39	6
16 Khánh Hoà	785	453	332	78	242	273	144	43	5
17 Gia Lai	695	540	155	39	272	247	123	12	2
18 Đắk Lắk	699	531	168	61	280	217	113	22	6
19 Lâm Đồng	799	467	332	100	273	197	174	45	10
20 TP. Hồ Chí Minh	1898	1217	681	166	665	600	385	67	15
21 Tây Ninh	695	496	199	69	334	186	85	16	5
22 Bình Thuận	773	490	283	72	223	299	142	25	12
23 An Giang	798	513	285	78	324	225	125	41	5
24 Kiên Giang	780	501	279	61	206	266	177	59	11
25 Cần Thơ	796	528	268	208	248	197	105	32	6
26 Cà Mau	788	589	199	56	279	215	148	62	28

Biểu 2: Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo giới tính, độ tuổi và địa phương

Table 2: Structure of surveyed domestic visitors by sex, age and province

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Chia theo giới tính By sex		Chia theo độ tuổi By age					
		Nam Male	Nữ Female	Từ 15-24 tuổi Ages	Từ 25-34 tuổi Ages	Từ 35-44 tuổi Ages	Từ 45-54 tuổi Ages	Từ 55-64 tuổi Ages	Trên 64 tuổi Over 64
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	67,4	32,6	7,2	30,7	35,4	21,3	4,3	1,1
1 Hà Nội	100,0	69,8	30,2	4,7	25,1	35,2	29,0	5,1	0,9
2 Hải Phòng	100,0	68,4	31,6	3,1	33,5	37,6	21,6	3,8	0,4
3 Lào Cai	100,0	59,1	40,9	4,8	23,9	47,3	22,5	1,2	0,3
4 Lạng Sơn	100,0	66,3	33,7	4,0	31,5	41,3	18,7	3,8	0,7
5 Thái Nguyên	100,0	65,5	34,5	4,4	23,9	40,6	28,9	1,9	0,3
6 Quảng Ninh	100,0	66,1	33,9	11,2	28,0	30,9	24,3	5,0	0,6
7 Điện Biên	100,0	72,1	27,9	4,7	22,7	38,6	21,1	6,2	6,7
8 Thanh Hoá	100,0	71,2	28,8	3,4	21,3	41,7	29,3	4,0	0,3
9 Nghệ An	100,0	69,6	30,4	4,2	29,8	34,2	24,3	6,3	1,2
10 Quảng Bình	100,0	63,2	36,8	7,4	36,2	39,3	11,8	3,8	1,5
11 Quảng Trị	100,0	85,2	14,8	5,2	26,2	40,3	23,2	4,0	1,1
12 Thừa Thiên - Huế	100,0	62,0	38,0	8,6	36,4	34,4	15,9	3,1	1,6
13 Đà Nẵng	100,0	57,3	42,7	4,3	25,4	52,3	15,9	2,0	0,1
14 Quảng Nam	100,0	56,3	43,7	13,1	28,9	33,4	18,5	4,0	2,1
15 Bình Định	100,0	72,6	27,4	3,3	29,8	42,7	18,5	4,9	0,8
16 Khánh Hoà	100,0	57,7	42,3	9,9	30,8	34,9	18,3	5,5	0,6
17 Gia Lai	100,0	77,7	22,3	5,6	39,2	35,5	17,7	1,7	0,3
18 Đắk Lắk	100,0	76,0	24,0	8,7	40,1	31,0	16,2	3,1	0,9
19 Lâm Đồng	100,0	58,4	41,6	12,5	34,1	24,7	21,8	5,6	1,3
20 TP. Hồ Chí Minh	100,0	64,1	35,9	8,7	35,1	31,6	20,3	3,5	0,8
21 Tây Ninh	100,0	71,4	28,6	9,9	48,1	26,8	12,2	2,3	0,7
22 Bình Thuận	100,0	63,4	36,6	9,3	28,8	38,7	18,4	3,2	1,6
23 An Giang	100,0	64,3	35,7	9,8	40,6	28,2	15,7	5,1	0,6
24 Kiên Giang	100,0	64,2	35,8	7,8	26,4	34,1	22,7	7,6	1,4
25 Cần Thơ	100,0	66,3	33,7	26,1	31,2	24,7	13,2	4,0	0,8
26 Cà Mau	100,0	74,7	25,3	7,1	35,3	27,3	18,8	7,9	3,6

**Biểu 3: Tổng số khách du lịch trong nước được điều tra
chia theo phương tiện đi và địa phương**

Table 3: Number of surveyed domestic visitors by means of transport and province

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia theo phương tiện đi By means of transport					Cơ cấu theo phương tiện đi Structure of means of transport (%)				
		Khách đến bằng máy bay By air	Khách đến bằng ô tô By car	Khách đến bằng tàu hoả By railway	Khách đến bằng tàu thuỷ By ship	Khách đến bằng phương tiện khác By others	Khách đến bằng máy bay By air	Khách đến bằng ô tô By car	Khách đến bằng tàu hoả By railway	Khách đến bằng tàu thuỷ By ship	Khách đến bằng phương tiện khác By others
TỔNG SỐ - TOTAL	25161	2804	17542	2942	293	1580	11,1	69,7	11,7	1,2	6,3
1 Hà Nội	3995	1045	2110	778	4	58	26,2	52,8	19,5	0,1	1,5
2 Hải Phòng	1784	182	1301	100	26	175	10,2	72,9	5,6	1,5	9,8
3 Lào Cai	599	0	186	411	1	1	0,0	31,1	68,6	0,2	0,2
4 Lạng Sơn	578	2	551	10	0	15	0,3	95,3	1,7	0,0	2,6
5 Thái Nguyên	574	5	532	10	0	27	0,9	92,7	1,7	0,0	4,7
6 Quảng Ninh	958	6	896	9	9	38	0,6	93,5	0,9	0,9	4,0
7 Điện Biên	596	100	471	1	0	24	16,8	79,0	0,2	0,0	4,0
8 Thanh Hoá	999	3	894	47	0	55	0,3	89,5	4,7	0,0	5,5
9 Nghệ An	986	35	805	120	0	26	3,5	81,6	12,2	0,0	2,6
10 Quảng Bình	816	11	680	111	0	14	1,3	83,3	13,6	0,0	1,7
11 Quảng Trị	806	0	665	84	0	57	0,0	82,5	10,4	0,0	7,1
12 Thừa Thiên - Huế	799	150	429	193	1	26	18,8	53,7	24,2	0,1	3,3
13 Đà Nẵng	798	219	219	358	0	2	27,4	27,4	44,9	0,0	0,3
14 Quảng Nam	574	91	368	97	1	17	15,9	64,1	16,9	0,2	3,0
15 Bình Định	793	101	499	129	0	64	12,7	62,9	16,3	0,0	8,1
16 Khánh Hoà	785	88	460	217	2	18	11,2	58,6	27,6	0,3	2,3
17 Gia Lai	695	73	614	2	0	6	10,5	88,3	0,3	0,0	0,9
18 Đắk Lắk	699	62	543	4	0	90	8,9	77,7	0,6	0,0	12,9
19 Lâm Đồng	799	62	703	7	3	24	7,8	88,0	0,9	0,4	3,0
20 TP. Hồ Chí Minh	1898	384	1130	204	11	169	20,2	59,5	10,7	0,6	8,9
21 Tây Ninh	695	17	503	26	0	149	2,4	72,4	3,7	0,0	21,4
22 Bình Thuận	773	5	706	12	2	48	0,6	91,3	1,6	0,3	6,2
23 An Giang	798	2	592	3	2	199	0,3	74,2	0,4	0,3	24,9
24 Kiên Giang	780	119	446	0	175	40	15,3	57,2	0,0	22,4	5,1
25 Cần Thơ	796	1	609	0	2	184	0,1	76,5	0,0	0,3	23,1
26 Cà Mau	788	41	630	9	54	54	5,2	79,9	1,1	6,9	6,9

Biểu 4: Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo hình thức tổ chức đi và theo địa phương

Table 4: Number of surveyed domestic visitors by tourist form and province

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Theo hình thức tổ chức đi <i>By tourist form</i>		Cơ cấu - Structure (%)	
		Đi theo tour <i>By tour</i>	Tự sắp xếp <i>Self-arranging</i>	Đi theo tour <i>By tour</i>	Tự sắp xếp <i>Self-arranging</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	25161	2990	22170	11,9	88,1
1 Hà Nội	3995	418	3577	10,5	89,5
2 Hải Phòng	1784	126	1658	7,1	92,9
3 Lào Cai	599	74	525	12,4	87,6
4 Lạng Sơn	578	57	521	9,9	90,1
5 Thái Nguyên	574	2	572	0,3	99,7
6 Quảng Ninh	958	98	860	10,2	89,8
7 Điện Biên	596	96	500	16,1	83,9
8 Thanh Hoá	999	76	923	7,6	92,4
9 Nghệ An	986	78	908	7,9	92,1
10 Quảng Bình	816	294	522	36,0	64,0
11 Quảng Trị	806	1	805	0,1	99,9
12 Thừa Thiên - Huế	799	100	699	12,5	87,5
13 Đà Nẵng	798	27	771	3,4	96,6
14 Quảng Nam	574	121	453	21,1	78,9
15 Bình Định	793	193	600	24,3	75,7
16 Khánh Hoà	785	168	617	21,4	78,6
17 Gia Lai	695	5	690	0,7	99,3
18 Đắk Lắk	699	1	698	0,1	99,9
19 Lâm Đồng	799	227	572	28,4	71,6
20 TP. Hồ Chí Minh	1898	35	1863	1,8	98,2
21 Tây Ninh	695	115	580	16,5	83,5
22 Bình Thuận	773	218	554	28,2	71,8
23 An Giang	798	10	788	1,3	98,7
24 Kiên Giang	780	72	708	9,2	90,8
25 Cần Thơ	796	148	648	18,6	81,4
26 Cà Mau	788	230	558	29,2	70,8

Biểu 5: Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo hình thức tổ chức đi và loại cơ sở lưu trú

Table 5: Number of surveyed domestic visitors by tourist form and by accommodation

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Theo hình thức tổ chức đi <i>By tourist form</i>		Cơ cấu - Structure (%)	
		Đi theo tour <i>By tour</i>	Tự sắp xếp <i>Self-arranging</i>	Đi theo tour <i>By tour</i>	Tự sắp xếp <i>Self-arranging</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	25161	2990	22170	11,9	88,1
1. Khách sạn 5 sao - <i>5-star hotel</i>	36	3	33	8,3	91,7
2. Khách sạn 4 sao - <i>4-star hotel</i>	622	70	552	11,3	88,7
3. Khách sạn 3 sao - <i>3-star hotel</i>	2704	487	2217	18,0	82,0
4. Khách sạn 2 sao - <i>2-star hotel</i>	6745	763	5982	11,3	88,7
5. Khách sạn 1 sao - <i>1-star hotel</i>	4366	716	3650	16,4	83,6
6. Khách sạn chưa xếp sao <i>Non-star hotel</i>	7531	668	6862	8,9	91,1
7. Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	2498	278	2220	11,1	88,9
8. Biệt thự kinh doanh du lịch <i>Tourist villa</i>	18	0	18	0,0	100,0
9. Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	30	0	30	0,0	100,0
10. Căn hộ kinh doanh du lịch <i>Tourist household</i>	14	0	14	0,0	100,0
11. Khác - <i>Others</i>	597	5	592	0,8	99,2

Biểu 6: Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, phương tiện và mục đích đi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 6: Number of surveyed domestic visitors by the length of stay, means of transport and by tourist purpose (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian chuyến đi <i>By the length of stay</i>							Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách (Ngày) <i>Average days (Day)</i>
		Từ 1-3 ngày <i>Days</i>	Từ 4 -7 ngày <i>Days</i>	Từ 8-14 ngày <i>Days</i>	Từ 15-21 ngày <i>Days</i>	Từ 22-28 ngày <i>Days</i>	Từ 29-60 ngày <i>Days</i>	Từ 61 ngày trở lên <i>Over 61 days</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	22170	18114	3571	339	91	11	39	5	3,5
I. Chia theo phương tiện đi <i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	2597	1688	749	108	34	4	13	1	5,8
2. Ô tô - <i>By car</i>	15045	12928	1912	137	39	5	20	2	3,1
3. Tàu hỏa - <i>By railway</i>	2689	1813	789	72	11	0	4	0	4,3
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	271	255	16	0	0	0	0	0	2,7
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	1568	1430	105	22	7	2	2	2	2,2
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi <i>Travel, relaxation</i>	8468	7263	1107	78	15	0	2	3	3,4
2. Thăm họ hàng, bạn bè <i>Visit relatives</i>	2307	1782	465	36	14	2	8	0	3,5
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	598	450	135	9	2	1	1	0	3,7
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	1245	975	238	23	6	1	2	0	3,7
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	6997	5452	1315	150	49	7	22	2	3,8
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	2555	2192	311	43	5	0	4	0	2,8

Biểu 7: Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, phương tiện và mục đích đi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 7: Structure of surveyed domestic visitors by the length of stay, means of transport and by tourist purpose (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian chuyến đi <i>By the length of stay</i>						
		Từ 1-3 ngày <i>Days</i>	Từ 4-7 ngày <i>Days</i>	Từ 8-14 ngày <i>Days</i>	Từ 15-21 ngày <i>Days</i>	Từ 22-28 ngày <i>Days</i>	Từ 29-60 ngày <i>Days</i>	Từ 61 ngày trở lên <i>Over 61 days</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	81,8	16,1	1,5	0,4	0,0	0,2	0,02
I. Chia theo phương tiện đi <i>By means of transport</i>								
1. Máy bay - <i>By air</i>	100,0	65,0	28,8	4,2	1,3	0,2	0,5	0,04
2. Ô tô - <i>By car</i>	100,0	86,0	12,7	0,9	0,3	0,0	0,1	0,01
3. Tàu hỏa - <i>By railway</i>	100,0	67,5	29,3	2,7	0,4	0,0	0,1	0,00
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	100,0	94,1	5,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,00
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	100,0	91,3	6,7	1,4	0,4	0,1	0,1	0,00
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>								
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	100,0	85,8	13,1	0,9	0,2	0,0	0,0	0,0
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	100,0	77,2	20,2	1,6	0,6	0,1	0,3	0,0
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	100,0	75,2	22,6	1,5	0,3	0,2	0,2	0,0
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	100,0	78,3	19,1	1,8	0,5	0,1	0,2	0,0
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	100,0	78,0	18,8	2,1	0,7	0,1	0,3	0,0
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	100,0	85,7	12,2	1,7	0,2	0,0	0,2	0,0

Biểu 8: Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 8: Number of surveyed domestic visitors by length of stay, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian chuyến đi <i>By the length of stay</i>							Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách (Ngày) <i>Average days (Day)</i>
		Từ 1-3 ngày <i>Days</i>	Từ 4 - 7 ngày <i>Days</i>	Từ 8-14 ngày <i>Days</i>	Từ 15-21 ngày <i>Days</i>	Từ 22 -28 ngày <i>Days</i>	Từ 29-60 ngày <i>Days</i>	Từ 61 ngày trở lên <i>Over 61 days</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	22170	18114	3571	339	91	11	39	5	3,5
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	10215	8334	1653	156	46	6	16	4	3,6
2. Viên chức nhà nước <i>Public servant</i>	3472	2698	652	94	18	1	9	0	3,8
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	1767	1593	156	11	6	0	1	0	2,9
4. Công nhân - <i>Worker</i>	485	424	52	5	2	0	2	0	3,6
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	753	633	110	8	1	0	1	0	3,3
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	548	460	77	8	2	1	0	0	3,6
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	4930	3972	871	57	16	3	10	1	3,3
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	1463	1210	223	21	4	1	4	0	3,3
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	6923	5753	1001	117	38	2	11	1	3,3
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	7940	6438	1350	109	25	4	11	3	3,6
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	4762	3844	811	76	16	3	11	1	3,7
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	900	720	157	14	6	1	2	0	3,8
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	182	149	29	2	2	0	0	0	4,1
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	15271	12569	2347	247	69	6	30	3	3,5
Nữ - <i>Female</i>	6899	5545	1224	92	22	5	9	2	3,5

Biểu 9: Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 9: Structure of surveyed domestic visitors by length of stay, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian chuyến đi <i>By the length of stay</i>						
		Từ 1-3 ngày <i>Days</i>	Từ 4 -7 ngày <i>Days</i>	Từ 8-14 ngày <i>Days</i>	Từ 15-21 ngày <i>Days</i>	Từ 22-28 ngày <i>Days</i>	Từ 29-60 ngày <i>Days</i>	Từ 61 ngày trở lên <i>Over 61 days</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	81,8	16,1	1,5	0,4	0,05	0,2	0,0
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>								
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	100,0	81,5	16,2	1,5	0,5	0,1	0,2	0,0
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	100,0	77,7	18,8	2,7	0,5	0,0	0,3	0,0
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	100,0	90,2	8,8	0,6	0,3	0,0	0,1	0,0
4. Công nhân - <i>Worker</i>	100,0	87,5	10,7	1,0	0,4	0,0	0,4	0,0
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	100,0	84,1	14,6	1,1	0,1	0,0	0,1	0,0
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	100,0	83,8	14,1	1,5	0,4	0,2	0,0	0,0
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	100,0	80,5	17,7	1,2	0,3	0,1	0,2	0,0
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>								
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	82,7	15,2	1,4	0,3	0,1	0,3	0,0
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	83,1	14,5	1,7	0,5	0,0	0,2	0,0
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	81,1	17,0	1,4	0,3	0,1	0,1	0,0
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	80,8	17,0	1,6	0,3	0,1	0,2	0,0
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	80,0	17,4	1,6	0,7	0,1	0,2	0,0
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	100,0	81,9	15,9	1,1	1,1	0,0	0,0	0,0
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>								
Nam - <i>Male</i>	100,0	82,3	15,4	1,6	0,5	0,0	0,2	0,0
Nữ - <i>Female</i>	100,0	80,5	17,7	1,3	0,3	0,1	0,1	0,0

Biểu 10: Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, phương tiện và mục đích đi (Đối với khách đi theo tour)

Table 10: Number of surveyed domestic visitors by the length of stay, means of transport and by tourist purpose (For visitor by tour)

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian chuyến đi - <i>By the length of stay</i>				Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách (Ngày) <i>Average days (Day)</i>
		Từ 1-3 ngày <i>Days</i>	Từ 4-7 ngày <i>Days</i>	Từ 8-14 ngày <i>Days</i>	Từ 15 ngày trở lên <i>Over 15 days</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	2990	2603	372	11	4	4,2
I. Chia theo phương tiện đi <i>By means of transport</i>						
1. Máy bay - <i>By air</i>	207	109	94	3	1	5,2
2. Ô tô - <i>By car</i>	2496	2308	178	7	3	4,1
3. Tàu hỏa - <i>By railway</i>	253	169	83	1	0	4,7
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	22	6	16	0	0	4,4
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	12	11	1	0	0	2,0
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>						
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	2654	2328	318	5	3	4,4
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	41	29	10	1	1	4,9
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	15	11	4	0	0	3,8
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	7	2	4	1	0	5,9
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	254	219	32	3	0	2,5
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	19	14	4	1	0	3,7

Biểu 11: Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, phương tiện và mục đích đi (Đối với khách đi theo tour)

Table 11: Structure of surveyed domestic visitors by the length of stay, means of transport and by tourist purpose (For visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian chuyến đi <i>By the length of stay</i>			
		Từ 1-3 ngày <i>Days</i>	Từ 4-7 ngày <i>Days</i>	Từ 8-14 ngày <i>Days</i>	Từ 15 ngày trở lên <i>Over 15 days</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	87,1	12,4	0,4	0,1
I. Chia theo phương tiện đi <i>By means of transport</i>					
1. Máy bay - <i>By air</i>	100,0	52,7	45,4	1,4	0,5
2. Ô tô - <i>By car</i>	100,0	92,5	7,1	0,3	0,1
3. Tàu hoả - <i>By railway</i>	100,0	66,8	32,8	0,4	0,0
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	100,0	27,3	72,7	0,0	0,0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	100,0	91,7	8,3	0,0	0,0
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>					
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	100,0	87,8	12,0	0,2	0,1
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	100,0	70,8	24,4	2,4	2,4
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	100,0	73,3	26,7	0,0	0,0
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	100,0	28,6	57,1	14,3	0,0
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	100,0	86,2	12,6	1,2	0,0
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	100,0	73,6	21,1	5,3	0,0

Biểu 12: Khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách đi theo tour)

Table 12: Number of surveyed domestic visitors by length of stay, profession and age (For visitor by tour)

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số lượt khách <i>Total</i>	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian chuyến đi - <i>By the length of stay</i>				Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách (Ngày) <i>Average days (Day)</i>
		Từ 1-3 ngày <i>Days</i>	Từ 4-7 ngày <i>Days</i>	Từ 8-14 ngày <i>Days</i>	Từ 15 ngày trở lên <i>Over 15 days</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	2990	2603	372	11	4	4,2
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>						
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	1496	1268	221	5	2	4,9
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	186	139	44	3	0	4,2
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	473	443	29	1	0	3,1
4. Công nhân - <i>Worker</i>	35	33	1	1	0	2,5
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	254	236	17	1	0	2,3
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	197	181	16	0	0	4,9
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	349	303	44	0	2	4,4
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>						
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	360	335	24	1	0	2,5
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	796	700	91	4	1	3,7
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	966	828	133	2	3	4,6
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	596	496	97	3	0	5,0
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	186	163	22	1	0	5,4
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	86	81	5	0	0	5,1
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>						
Nam - <i>Male</i>	1688	1455	221	9	3	4,0
Nữ - <i>Female</i>	1302	1148	151	2	1	4,5

Biểu 13: Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách đi theo tour)

Table 13: Number of surveyed domestic visitors by length of stay, profession and age (For visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số lượt khách <i>Total</i>	Số lượt khách chia theo độ dài thời gian chuyến đi <i>By the length of stay</i>			
		Từ 1-3 ngày <i>Days</i>	Từ 4-7 ngày <i>Days</i>	Từ 8-14 ngày <i>Days</i>	Từ 15 ngày trở lên <i>Over 15 days</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	87,1	12,4	0,4	0,1
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>					
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	100,0	84,8	14,8	0,3	0,1
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	100,0	74,7	23,7	1,6	0,0
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	100,0	93,7	6,1	0,2	0,0
4. Công nhân - <i>Worker</i>	100,0	94,2	2,9	2,9	0,0
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	100,0	92,9	6,7	0,4	0,0
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	100,0	91,9	8,1	0,0	0,0
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	100,0	86,8	12,6	0,0	0,6
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>					
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	93,0	6,7	0,3	0,0
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	88,0	11,4	0,5	0,1
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	85,7	13,8	0,2	0,3
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	83,2	16,3	0,5	0,0
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	87,7	11,8	0,5	0,0
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	100,0	94,2	5,8	0,0	0,0
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	100,0	86,2	13,1	0,5	0,2
Nữ - <i>Female</i>	100,0	88,1	11,6	0,2	0,1

**Biểu 14: Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)**

**Table 14: Average expenses per domestic visitor by item of expenditure,
means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor)**

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Acco- mmo- dation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Trans- port</i>	Tham quan <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shop- ping</i>	Vui chơi <i>Enter- tain- ment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1771,8	386,1	310,0	567,1	69,0	265,1	52,5	16,0	105,9
I. Chia theo phương tiện đi									
<i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	4287,9	713,2	490,0	2309,4	119,1	405,4	90,2	17,7	143,0
2. Ô tô - <i>By car</i>	1362,6	332,7	280,2	279,5	61,1	245,6	48,5	15,6	99,5
3. Tàu hoả - <i>By railway</i>	2247,6	487,0	386,0	777,5	83,6	333,3	59,8	17,3	103,0
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	1585,0	277,1	237,6	438,3	112,6	235,0	25,5	9,1	249,7
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	752,0	204,4	180,7	105,8	30,0	108,5	20,8	16,5	85,4
II. Chia theo mục đích chuyến đi									
<i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	1755,1	347,4	337,7	476,4	109,5	298,8	65,3	13,4	106,7
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	1618,9	366,6	295,4	459,1	68,5	245,1	40,5	19,6	124,2
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	2141,2	522,5	347,7	756,8	65,9	246,9	58,2	15,6	127,5
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	2080,1	464,0	322,2	745,9	35,9	339,7	57,6	8,3	106,6
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	1859,7	440,2	297,8	709,4	39,0	224,7	44,3	11,6	92,8
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	1487,1	313,8	250,4	443,4	34,8	250,6	39,6	37,9	116,8

**Biểu 15: Cơ cấu chi tiêu một lượt khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)**

**Table 15: Structure of average expenses per domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng <i>Acco- mmo- dation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Trans- port</i>	Tham quan <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shop- ping</i>	Vui chơi <i>Enter- tain- ment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	100,0	21,8	17,5	31,9	3,9	15,0	3,0	0,9	6,0
I. Chia theo phương tiện đi									
<i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	100,0	16,6	11,4	53,9	2,8	9,5	2,1	0,4	3,3
2. Ô tô - <i>By car</i>	100,0	24,4	20,6	20,5	4,5	18,0	3,6	1,1	7,3
3. Tàu hoả - <i>By railway</i>	100,0	21,7	17,2	34,5	3,7	14,8	2,7	0,8	4,6
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	100,0	17,5	15,0	27,6	7,1	14,8	1,6	0,6	15,8
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	100,0	27,1	24,0	14,1	4,0	14,4	2,8	2,2	11,4
II. Chia theo mục đích chuyến đi									
<i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	100,0	19,8	19,2	27,2	6,2	17,0	3,7	0,8	6,1
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	100,0	22,6	18,2	28,5	4,2	15,1	2,5	1,2	7,7
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	100,0	24,4	16,2	35,4	3,1	11,5	2,7	0,7	6,0
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	100,0	22,3	15,5	35,9	1,7	16,3	2,8	0,4	5,1
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	100,0	23,7	16,0	38,1	2,1	12,1	2,4	0,6	5,0
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	100,0	21,1	16,8	29,9	2,3	16,8	2,7	2,5	7,9

**Biểu 16: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)**

**Table 16: Average expenses in a day of domestic visitor by item of expenditure,
means of transport and tourist purpose (For self-arranging visitor)**

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Acco- mmo- dation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Trans- port</i>	Tham quan <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shop- ping</i>	Vui chơi <i>Enter- tain- ment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	506,2	110,3	88,6	162,0	19,7	75,7	15,0	4,6	30,3
I. Chia theo phương tiện đi									
<i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	743,0	123,6	84,9	400,2	20,6	70,2	15,6	3,1	24,8
2. Ô tô - <i>By car</i>	438,4	107,0	90,1	89,9	19,7	79,0	15,6	5,0	32,0
3. Tàu hoả - <i>By railway</i>	521,1	112,9	89,5	180,3	19,4	77,3	13,9	4,0	23,9
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	581,2	101,6	87,1	160,7	41,3	86,2	9,4	3,3	91,6
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	335,7	91,2	80,7	47,2	13,4	48,4	9,3	7,4	38,1
II. Chia theo mục đích chuyến đi									
<i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	518,2	102,6	99,7	140,7	32,3	88,2	19,3	3,9	31,5
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	468,1	106,0	85,4	132,7	19,8	70,9	11,7	5,7	35,9
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	573,2	139,9	93,1	202,6	17,6	66,1	15,6	4,2	34,1
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	560,4	125,0	86,8	201,0	9,7	91,5	15,5	2,2	28,7
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	483,3	114,4	77,4	184,4	10,1	58,4	11,5	3,0	24,1
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	531,0	112,1	89,4	158,3	12,4	89,5	14,1	13,5	41,7

**Biểu 17: Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)**

**Table 17: Average expenses per domestic visitor by item of expenditure,
profession and age (For self-arranging visitor)**

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Acco- mmo- dation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Trans- port</i>	Tham quan <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shop- ping</i>	Vui chơi <i>Enter- tain- ment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1771,8	386,1	310,0	567,1	69,0	265,1	52,5	16,0	105,9
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	1752,5	385,8	297,4	595,5	60,1	256,4	50,4	12,5	94,3
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	2328,5	484,5	413,6	799,9	83,3	325,7	75,1	16,6	129,8
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	1352,9	288,8	264,0	346,8	66,8	240,0	41,4	11,2	94,0
4. Công nhân - <i>Worker</i>	1145,1	220,0	217,0	270,5	52,4	225,8	26,5	34,9	98,0
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	1318,2	280,9	246,8	335,7	81,3	206,9	54,1	18,7	93,8
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	1827,9	372,9	315,8	556,3	96,3	279,8	49,6	43,4	113,8
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	1695,7	386,6	298,0	489,6	75,1	260,5	47,6	19,4	119,0
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	1518,1	335,7	272,3	404,8	81,1	239,8	56,7	16,8	110,9
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	1677,2	374,2	299,5	511,4	68,6	250,5	51,4	13,4	108,2
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	1776,7	389,4	315,3	565,0	65,6	267,7	52,7	15,8	105,3
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	1916,9	407,6	322,6	668,9	68,1	281,0	52,9	16,7	99,2
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	2074,7	418,8	341,2	733,6	86,2	305,5	53,7	20,7	114,9
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	1906,6	380,9	299,4	603,8	79,9	293,7	32,7	84,1	132,0
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	1764,0	384,5	311,8	574,8	64,1	254,7	53,5	14,5	106,0
Nữ - <i>Female</i>	1789,1	389,8	306,0	550,2	79,8	287,9	50,2	19,5	105,5

**Biểu 18: Cơ cấu chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)**

**Table 18: Structure of average expenses per domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Acco- mmo- dation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Trans- port</i>	Tham quan <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shop- ping</i>	Vui chơi <i>Enter- tain- ment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	100,0	21,7	17,5	32,0	3,9	15,0	3,0	0,9	6,0
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	100,0	22,0	17,0	34,0	3,4	14,6	2,9	0,7	5,4
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	100,0	20,8	17,8	34,3	3,6	14,0	3,2	0,7	5,6
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	100,0	21,3	19,5	25,8	4,9	17,7	3,1	0,8	6,9
4. Công nhân - <i>Worker</i>	100,0	19,2	18,9	23,5	4,6	19,7	2,3	3,0	8,6
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	100,0	21,3	18,7	25,5	6,2	15,7	4,1	1,4	7,1
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	100,0	20,4	17,3	30,4	5,3	15,3	2,7	2,4	6,2
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	100,0	22,8	17,6	28,9	4,4	15,4	2,8	1,1	7,0
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	22,1	17,9	26,8	5,3	15,8	3,7	1,1	7,3
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	22,3	17,9	30,4	4,1	14,9	3,1	0,8	6,5
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	21,9	17,7	31,8	3,7	15,1	3,0	0,9	5,9
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	21,3	16,8	34,7	3,6	14,7	2,8	0,9	5,2
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	100,0	20,2	16,4	35,4	4,2	14,7	2,6	1,0	5,5
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	100,0	20,0	15,7	31,7	4,2	15,4	1,7	4,4	6,9
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	100,0	21,8	17,7	32,7	3,6	14,4	3,0	0,8	6,0
Nữ - <i>Female</i>	100,0	21,8	17,1	30,7	4,5	16,1	2,8	1,1	5,9

**Biểu 19: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)**

**Table 19: Average expenses in a day of domestic visitor by item of expenditure,
profession and age (For self-arranging visitor)**

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng Acco- mmo- dation	Ăn uống Food	Đi lại Trans- port	Tham quan Sight- seeing	Mua hàng hoá Shop- ping	Vui chơi Enter- tain- ment	Y tế Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	506,2	110,3	88,6	162,0	19,7	75,7	15,0	4,6	30,3
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức nhà nước - Official	484,9	106,8	82,3	164,8	16,6	71,0	14,0	3,5	26,1
2. Viên chức nhà nước - Public servant	610,7	127,1	108,5	209,8	21,9	85,4	19,7	4,4	34,1
3. Nhà doanh nghiệp - Businessman	470,4	100,4	91,8	120,6	23,2	83,4	14,4	3,9	32,7
4. Công nhân - Worker	316,7	60,8	60,0	74,8	14,5	62,5	7,3	9,7	27,1
5. Nông dân - Farmer	405,8	86,5	76,0	103,3	25,0	63,7	16,7	5,8	28,9
6. Hưu trí - Retired	517,2	105,5	89,4	157,4	27,3	79,2	14,0	12,3	32,2
7. Nghề nghiệp khác - Others	515,5	117,5	90,6	148,8	22,8	79,2	14,5	5,9	36,2
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	468,1	103,5	84,0	124,8	25,0	73,9	17,5	5,2	34,2
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	505,6	112,8	90,3	154,2	20,7	75,5	15,5	4,0	32,6
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	499,4	109,5	88,6	158,8	18,4	75,2	14,8	4,4	29,6
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	521,4	110,9	87,8	182,0	18,5	76,4	14,4	4,5	27,0
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	550,8	111,2	90,6	194,8	22,9	81,1	14,3	5,5	30,5
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	469,5	93,8	73,7	148,7	19,7	72,3	8,1	20,7	32,5
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - Male	503,8	109,8	89,1	164,2	18,3	72,8	15,3	4,1	30,3
Nữ - Female	511,6	111,5	87,5	157,3	22,8	82,3	14,4	5,6	30,2

Biểu 20: Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 20: Average expenses per domestic visitor by item of expenditure
and by accommodation (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng <i>Acco- mmo- dation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Trans- port</i>	Tham quan <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shop- ping</i>	Vui chơi <i>Enter- tain- ment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1771,8	386,1	310,0	567,1	69,0	265,1	52,5	16,0	105,9
Khách sạn 5 sao - <i>5 star hotel</i>	3889,3	1089,9	501,7	1496,0	215,1	247,9	176,6	19,4	142,7
Khách sạn 4 sao - <i>4 star hotel</i>	2650,1	788,7	462,9	775,2	96,6	295,2	64,1	7,8	159,8
Khách sạn 3 sao - <i>3 star hotel</i>	2461,0	658,7	378,2	849,2	88,7	296,4	62,7	16,9	110,2
Khách sạn 2 sao - <i>2 star hotel</i>	1838,4	413,1	310,5	652,2	62,6	239,8	54,8	16,9	88,6
Khách sạn 1 sao - <i>1 star hotel</i>	1733,7	356,1	321,0	561,1	72,5	251,8	54,9	12,1	104,2
Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non star hotel</i>	1624,5	314,0	295,6	462,9	72,8	297,7	49,7	16,5	115,3
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guesthouse</i>	1511,9	291,9	272,3	441,2	54,2	255,0	47,2	22,2	128,0
Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist villa</i>	802,7	195,7	240,0	193,4	13,7	31,7	6,7	1,9	119,5
Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	1954,8	370,9	776,4	208,3	73,4	189,7	169,8	13,2	153,1
Căn hộ kinh doanh du lịch <i>Tourist household</i>	4081,0	1050,7	692,9	1523,8	511,3	228,0	28,6	14,3	31,4
Khác - <i>Others</i>	483,8	52,1	108,4	137,7	10,3	130,0	7,9	8,1	29,4

Biểu 21: Cơ cấu chi tiêu một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 21: Structure of the surveyed domestic visitor's expenditure by item of expenditure and by accommodation (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	100,0	21,7	17,5	32,0	3,9	15,0	3,0	0,9	6,0
Khách sạn 5 sao - <i>5 star hotel</i>	100,0	28,0	12,9	38,5	5,5	6,4	4,5	0,5	3,7
Khách sạn 4 sao - <i>4 star hotel</i>	100,0	29,8	17,5	29,3	3,6	11,1	2,4	0,3	6,0
Khách sạn 3 sao - <i>3 star hotel</i>	100,0	26,8	15,4	34,5	3,6	12,0	2,5	0,7	4,5
Khách sạn 2 sao - <i>2 star hotel</i>	100,0	22,5	16,9	35,5	3,4	13,0	3,0	0,9	4,8
Khách sạn 1 sao - <i>1 star hotel</i>	100,0	20,5	18,5	32,4	4,2	14,5	3,2	0,7	6,0
Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non star hotel</i>	100,0	19,3	18,2	28,5	4,5	18,3	3,1	1,0	7,1
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guesthouse</i>	100,0	19,3	18,0	29,1	3,6	16,9	3,1	1,5	8,5
Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist villa</i>	100,0	24,4	29,9	24,1	1,7	4,0	0,8	0,2	14,9
Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	100,0	19,0	39,6	10,7	3,8	9,7	8,7	0,7	7,8
Căn hộ kinh doanh du lịch <i>Tourist household</i>	100,0	25,7	17,0	37,3	12,5	5,6	0,7	0,4	0,8
Khác - <i>Others</i>	100,0	10,8	22,4	28,4	2,1	26,9	1,6	1,7	6,1

Biểu 22: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 22: The surveyed domestic visitor's expenditure per day
by item of expenditure and by accommodation
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng <i>Acco- mmo- dation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Trans- port</i>	Tham quan <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shop- ping</i>	Vui chơi <i>Enter- tain- ment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	506,2	110,3	88,6	162,0	19,7	75,7	15,0	4,6	30,3
Khách sạn 5 sao - <i>5 star hotel</i>	1488,5	417,1	192,0	572,6	82,3	94,9	67,6	7,4	54,6
Khách sạn 4 sao - <i>4 star hotel</i>	776,5	231,1	135,6	227,1	28,3	86,5	18,8	2,3	46,8
Khách sạn 3 sao - <i>3 star hotel</i>	618,6	165,6	95,1	213,5	22,3	74,5	15,8	4,2	27,7
Khách sạn 2 sao - <i>2 star hotel</i>	507,2	114,0	85,7	179,9	17,3	66,2	15,1	4,7	24,5
Khách sạn 1 sao - <i>1 star hotel</i>	459,0	94,3	85,0	148,5	19,2	66,7	14,5	3,2	27,6
Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non star hotel</i>	480,4	92,8	87,4	136,9	21,5	88,0	14,7	4,9	34,1
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guesthouse</i>	504,1	97,3	90,8	147,1	18,1	85,0	15,7	7,4	42,7
Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist villa</i>	370,5	90,3	110,8	89,3	6,3	14,6	3,1	0,9	55,2
Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	431,2	81,8	171,3	46,0	16,2	41,9	37,5	2,9	33,8
Căn hộ kinh doanh du lịch <i>Tourist household</i>	714,2	183,9	121,3	266,7	89,5	39,9	5,0	2,5	5,5
Khác - <i>Others</i>	235,7	25,4	52,8	67,1	5,0	63,3	3,9	3,9	14,3

Biểu 23: Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi theo tour)

Table 23: Average expenditure (out of tour) per domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For visitor by tour)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	842,8	30,7	107,7	62,5	28,4	401,7	86,1	19,3	107,1
I. Chia theo phương tiện đi <i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	1126,3	31,8	118,2	117,9	23,8	593,4	155,2	27,5	58,7
2. Ô tô - <i>By car</i>	797,1	31,3	108,1	58,5	28,8	361,6	77,6	17,4	114,6
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	1006,9	6,8	91,9	25,2	12,8	657,2	120,5	32,4	60,2
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	1485,7	186,2	170,0	390,5	188,1	252,4	23,8	9,5	265,2
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	602,3	95,5	54,6	70,9	58,2	200,0	14,6	9,1	99,6
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	891,4	29,8	113,8	62,9	30,0	432,6	93,6	20,5	109,1
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	654,4	35,8	66,7	76,1	35,4	284,3	51,8	22,9	81,5
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	634,9	48,7	142,7	98,3	33,3	73,1	21,6	31,7	185,6
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	975,0	0,0	85,7	0,0	0,0	635,7	153,6	28,6	71,4
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	379,9	32,4	48,7	48,0	7,5	131,3	24,9	6,9	80,3
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	1028,0	113,2	145,8	170,0	81,8	310,7	10,4	7,9	188,3

Biểu 24: Cơ cấu chi tiêu một lượt khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách đi theo tour)

Table 24: Structure of average expenditure (out of tour) per domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Acco- mmo- dation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Trans- port</i>	Tham quan <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shop- ping</i>	Vui chơi <i>Enter- tain- ment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	100,0	3,6	12,8	7,4	3,4	47,7	10,2	2,3	12,6
I. Chia theo phương tiện đi									
<i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	100,0	2,8	10,5	10,5	2,1	52,7	13,8	2,4	5,2
2. Ô tô - <i>By car</i>	100,0	3,9	13,6	7,3	3,6	45,4	9,7	2,2	14,3
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	100,0	0,7	9,1	2,5	1,3	65,2	12,0	3,2	6,0
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	100,0	12,5	11,4	26,3	12,7	17,0	1,6	0,6	17,9
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	100,0	15,8	9,1	11,8	9,7	33,2	2,4	1,5	16,5
II. Chia theo mục đích chuyến đi									
<i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	100,0	3,3	12,8	7,1	3,4	48,4	10,5	2,3	12,2
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	100,0	5,5	10,2	11,6	5,4	43,4	7,9	3,5	12,5
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	100,0	7,7	22,5	15,5	5,2	11,5	3,4	5,0	29,2
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	100,0	0,0	8,8	0,0	0,0	65,2	15,8	2,9	7,3
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	100,0	8,5	12,8	12,6	2,0	34,7	6,5	1,8	21,1
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	100,0	11,0	14,2	16,5	8,0	30,2	1,0	0,8	18,3

Biểu 25: Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi theo tour)

Table 25: Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitor by item of expenditure, means of transport and tourist purpose (For visitor by tour)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	202,5	7,4	25,9	15,0	6,8	96,5	20,7	4,6	25,7
I. Chia theo phương tiện đi									
<i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	208,1	5,9	21,8	21,8	4,4	109,6	28,7	5,1	10,8
2. Ô tô - <i>By car</i>	199,2	7,8	27,0	14,6	7,2	90,4	19,4	4,4	28,6
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	211,1	1,4	19,3	5,3	2,7	137,8	25,3	6,8	12,6
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	325,0	40,7	37,2	85,4	41,2	55,2	5,2	2,1	58,0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	301,1	47,7	27,3	35,5	29,1	100,0	7,3	4,6	49,8
II. Chia theo mục đích chuyến đi									
<i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	205,7	6,9	26,3	14,5	6,9	99,8	21,6	4,7	25,2
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	148,0	8,1	15,1	17,2	8,0	64,3	11,7	5,2	18,4
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	167,1	12,8	37,5	25,9	8,8	19,2	5,7	8,3	48,8
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	166,5	0,0	14,6	0,0	0,0	108,5	26,2	4,9	12,2
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	156,2	13,3	20,0	19,7	3,1	54,0	10,2	2,9	33,0
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	279,0	30,7	39,6	46,1	22,2	84,3	2,8	2,1	51,1

Biểu 26: Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách đi theo tour)

Table 26: Average expenditure (out of tour) per domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For visitor by tour)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng Accommodation	Ăn uống Food	Đi lại Transport	Tham quan Sight-seeing	Mua hàng hoá Shopping	Vui chơi Entertainment	Y tế Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	842,8	30,7	107,7	62,5	28,4	401,7	86,1	19,3	107,1
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức nhà nước - Official	956,6	23,5	110,5	64,3	36,5	485,6	102,1	20,9	113,3
2. Viên chức nhà nước - Public servant	970,3	18,1	133,0	58,2	38,4	468,7	113,0	35,3	105,6
3. Nhà doanh nghiệp - Businessman	658,5	14,6	86,8	70,4	12,2	317,1	55,3	9,4	92,9
4. Công nhân - Worker	503,7	41,3	91,7	42,4	21,4	201,6	31,5	8,5	65,2
5. Nông dân - Farmer	439,8	27,6	68,1	41,1	16,1	177,9	51,6	8,1	49,3
6. Hưu trí - Retired	740,8	55,2	146,8	101,0	26,2	254,2	43,3	19,3	106,1
7. Nghề nghiệp khác - Others	928,9	77,1	120,5	44,3	21,7	391,4	99,0	27,0	148,1
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	494,9	27,6	67,2	52,0	15,8	204,2	52,7	11,2	64,1
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	812,9	24,7	94,7	72,0	24,6	389,6	79,4	18,4	109,5
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	908,2	24,0	107,6	52,6	28,1	476,0	97,2	21,9	100,8
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	971,2	32,3	130,4	64,1	37,8	452,7	108,7	19,5	129,4
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	1054,8	84,9	158,1	58,4	50,1	430,3	90,5	28,3	154,4
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	651,9	56,0	157,2	129,0	16,2	163,8	13,1	15,3	101,3
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - Male	826,9	31,1	100,5	61,7	23,5	391,6	90,3	19,4	108,8
Nữ - Female	862,9	30,3	116,8	63,5	34,6	414,4	80,9	19,2	104,9

Biểu 27: Cơ cấu chi tiêu (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách đi theo tour)

Table 27: Structure of average expenditure (out of tour) per domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng Accommodation	Ăn uống Food	Đi lại Transport	Tham quan Sight-seeing	Mua hàng hoá Shopping	Vui chơi Entertainment	Y tế Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	100,0	3,6	12,8	7,4	3,4	47,6	10,2	2,3	12,7
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức nhà nước - Official	100,0	2,5	11,5	6,7	3,8	50,8	10,7	2,2	11,8
2. Viên chức nhà nước - Public servant	100,0	1,9	13,7	6,0	4,0	48,3	11,6	3,6	10,9
3. Nhà doanh nghiệp - Businessman	100,0	2,2	13,2	10,7	1,9	48,1	8,4	1,4	14,1
4. Công nhân - Worker	100,0	8,2	18,2	8,4	4,3	40,1	6,2	1,7	12,9
5. Nông dân - Farmer	100,0	6,3	15,5	9,4	3,6	40,5	11,7	1,8	11,2
6. Hưu trí - Retired	100,0	7,5	19,8	13,6	3,5	32,9	5,8	2,6	14,3
7. Nghề nghiệp khác - Others	100,0	8,3	13,0	4,8	2,3	42,1	10,7	2,9	15,9
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	100,0	5,6	13,6	10,5	3,2	41,1	10,7	2,3	13,0
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	100,0	3,0	11,7	8,9	3,0	47,8	9,8	2,3	13,5
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	100,0	2,6	11,8	5,8	3,1	52,5	10,7	2,4	11,1
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	100,0	3,3	13,4	6,6	3,9	46,3	11,2	2,0	13,3
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	100,0	8,0	15,0	5,5	4,7	40,9	8,6	2,7	14,6
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	100,0	8,6	24,1	19,8	2,5	25,2	2,0	2,3	15,5
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - Male	100,0	3,8	12,2	7,5	2,8	47,3	10,9	2,3	13,2
Nữ - Female	100,0	3,5	13,5	7,4	4,0	47,8	9,4	2,2	12,2

Biểu 28: Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một ngày khách du lịch trong nước chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi (Đối với khách đi theo tour)

Table 28: Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitor by item of expenditure, profession and age (For visitor by tour)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	202,6	7,4	25,9	15,0	6,8	96,5	20,7	4,6	25,7
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	197,0	4,8	22,8	13,2	7,5	100,0	21,0	4,3	23,3
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	224,1	4,2	30,7	13,5	8,9	108,3	26,1	8,2	24,4
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	216,8	4,8	28,6	23,2	4,0	104,4	18,2	3,1	30,6
4. Công nhân - <i>Worker</i>	187,3	15,4	34,1	15,8	8,0	75,0	11,7	3,2	24,3
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	196,9	12,4	30,5	18,4	7,2	79,7	23,1	3,6	22,1
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	169,5	12,6	33,6	23,1	6,0	58,2	9,9	4,4	24,3
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	225,5	18,7	29,2	10,8	5,3	95,0	24,0	6,6	36,0
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	204,4	11,4	27,8	21,5	6,5	84,3	21,8	4,6	26,5
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	224,8	6,8	26,2	19,9	6,8	107,8	22,0	5,1	30,3
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	197,4	5,2	23,4	11,4	6,1	103,5	21,1	4,8	21,9
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	192,2	6,4	25,8	12,7	7,5	89,6	21,5	3,9	25,6
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	212,3	17,1	31,8	11,8	10,1	86,6	18,2	5,7	31,1
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	142,7	12,3	34,4	28,2	3,5	35,9	2,9	3,4	22,2
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	212,1	8,0	25,8	15,8	6,0	100,5	23,2	5,0	27,9
Nữ - <i>Female</i>	191,9	6,7	26,0	14,1	7,7	92,2	18,0	4,3	23,3

**Biểu 29: Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú (Đối với khách đi theo tour)**

**Table 29: Average expenditure (out of tour) per domestic visitor
by item of expenditure and by accommodation (For visitor by tour)**

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng <i>Acco- mmo- dation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Trans- port</i>	Tham quan <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shop- ping</i>	Vui chơi <i>Enter- tain- ment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	842,8	30,7	107,7	62,5	28,4	401,7	86,1	19,3	107,1
Khách sạn 5 sao - <i>5-star hotel</i>	483,5	0,0	93,5	31,5	41,0	196,7	54,7	0,4	65,7
Khách sạn 4 sao - <i>4-star hotel</i>	483,5	0,0	93,5	31,5	41,0	196,7	54,7	0,4	65,7
Khách sạn 3 sao - <i>3-star hotel</i>	1075,9	4,6	147,2	27,9	50,3	508,1	164,6	41,9	131,4
Khách sạn 2 sao - <i>2-star hotel</i>	859,5	33,9	103,4	52,2	23,9	449,7	69,8	15,8	110,8
Khách sạn 1 sao - <i>1-star hotel</i>	832,8	16,7	99,2	76,6	27,9	407,6	98,3	22,2	87,2
Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non star hotel</i>	847,0	63,5	124,1	83,8	25,8	347,0	58,9	11,4	132,6
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guesthouse</i>	494,3	39,9	38,9	73,0	6,0	243,5	26,3	3,9	63,0
Khác - <i>Others</i>	764,0	63,3	153,3	141,7	30,0	358,7	0,0	0,0	17,0

Biểu 30: Cơ cấu chi tiêu một lượt khách du lịch trong nước chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú (Đối với khách đi theo tour)

Table 30: Structure of average expenditure (out of tour) per domestic visitor by item of expenditure and by accommodation (For visitor by tour)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	100,0	3,6	12,8	7,4	3,4	47,7	10,2	2,3	12,6
Khách sạn 5 sao - <i>5-star hotel</i>	100,0	2,0	11,9	9,2	3,3	49,0	11,8	2,7	10,1
Khách sạn 4 sao - <i>4-star hotel</i>	100,0	3,9	12,0	6,1	2,8	52,4	8,1	1,8	12,9
Khách sạn 3 sao - <i>3-star hotel</i>	100,0	0,4	13,7	2,6	4,7	47,2	15,3	3,9	12,2
Khách sạn 2 sao - <i>2-star hotel</i>	100,0	0,0	19,3	6,5	8,5	40,7	11,3	0,1	13,6
Khách sạn 1 sao - <i>1-star hotel</i>	100,0	0,0	19,3	6,5	8,5	40,7	11,3	0,1	13,6
Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non star hotel</i>	100,0	7,5	14,7	9,9	3,0	40,9	7,0	1,3	15,7
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guesthouse</i>	100,0	8,1	7,9	14,8	1,2	49,2	5,3	0,8	12,7
Khác - <i>Others</i>	100,0	8,3	20,1	18,5	3,9	47,0	0,0	0,0	2,2

**Biểu 31: Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi và loại cơ sở lưu trú (Đối với khách đi theo tour)**

**Table 31: Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitor
by item of expenditure and by accommodation (For visitor by tour)**

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng <i>Acco- mmo- dation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Trans- port</i>	Tham quan <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shop- ping</i>	Vui chơi <i>Enter- tain- ment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	202,5	7,4	25,9	15,0	6,8	96,5	20,7	4,6	25,7
Khách sạn 5 sao - <i>5-star hotel</i>	289,4	0,0	0,0	0,0	0,0	212,1	68,2	9,1	0,0
Khách sạn 4 sao - <i>4-star hotel</i>	154,3	0,0	29,8	10,1	13,1	62,8	17,5	0,1	21,0
Khách sạn 3 sao - <i>3-star hotel</i>	166,8	0,7	22,8	4,3	7,8	78,8	25,5	6,5	20,4
Khách sạn 2 sao - <i>2-star hotel</i>	233,7	9,2	28,1	14,2	6,5	122,2	19,0	4,3	30,1
Khách sạn 1 sao - <i>1-star hotel</i>	192,6	3,9	22,9	17,7	6,4	94,3	22,7	5,1	20,2
Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non star hotel</i>	228,5	17,1	33,5	22,6	7,0	93,6	15,9	3,1	35,8
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guesthouse</i>	217,9	17,6	17,1	32,2	2,6	107,3	11,6	1,7	27,8
Khác - <i>Others</i>	254,7	21,1	51,1	47,2	10,0	119,6	0,0	0,0	5,7

HÀ NỘI

Biểu 32: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 32: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	538,8	163,5	93,2	103,1	15,5	123,6	26,3	7,3	6,3
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	504,9	155,9	85,8	100,1	12,6	116,9	22,3	6,2	5,1
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	654,7	193,4	121,0	142,6	19,7	134,1	36,2	3,9	3,9
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	469,1	146,1	84,8	59,9	16,6	115,3	22,7	11,8	11,8
4. Công nhân - <i>Worker</i>	552,4	138,4	90,4	63,6	31,7	161,9	27,0	19,8	19,8
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	482,8	134,1	80,4	58,2	30,8	140,3	35,5	1,8	1,8
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	608,3	158,8	95,5	107,8	27,6	134,5	28,0	31,2	25,0
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	565,3	173,3	96,6	95,1	16,8	133,3	30,3	10,6	9,3
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	508,9	139,7	82,0	66,1	24,7	155,6	33,4	3,7	3,7
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	541,8	159,0	92,2	96,9	18,4	133,2	27,7	8,0	6,4
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	547,2	166,3	95,0	109,4	13,8	125,9	26,4	5,6	4,8
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	526,7	166,5	91,9	104,1	13,5	110,1	24,5	8,4	7,8
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	547,7	168,4	101,0	114,4	18,8	113,4	24,4	3,7	3,7
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	645,9	164,6	97,6	103,4	12,0	141,9	22,4	60,1	43,9
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	541,3	165,2	95,0	103,7	14,9	122,3	27,5	6,6	6,1
Nữ - <i>Female</i>	532,8	159,4	88,6	101,5	17,1	126,9	23,3	9,2	6,8

HÀ NỘI

Biểu 33: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 33: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	538,8	163,5	93,2	103,1	15,5	123,6	26,3	7,3	6,3
I. Chia theo phương tiện đi									
<i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	669,1	190,8	108,4	188,9	17,5	131,6	25,4	3,3	3,3
2. Ô tô - <i>By car</i>	459,8	151,1	86,6	47,2	13,5	117,1	26,6	9,7	8,0
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	530,4	152,4	85,3	110,1	17,2	126,0	26,7	6,8	5,9
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	701,1	161,7	92,1	75,5	20,0	217,5	55,3	39,5	39,5
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	511,6	147,4	98,8	44,0	22,1	130,9	23,6	22,4	22,4
II. Chia theo mục đích chuyến đi									
<i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	562,4	160,5	99,6	95,3	28,5	133,1	28,0	9,1	8,4
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	535,9	158,2	92,3	94,7	20,4	121,3	25,5	13,5	10,0
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	588,6	188,9	99,1	103,6	18,2	143,9	27,8	3,6	3,6
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	671,8	208,5	117,9	136,0	18,0	139,7	42,9	4,5	4,5
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	497,2	154,5	84,8	102,5	10,4	113,2	22,0	5,1	4,7
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	579,1	167,1	102,0	89,8	12,6	145,1	30,2	18,6	13,8

HẢI PHÒNG

Biểu 34: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 34: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	461,3	129,6	109,6	84,5	21,0	54,8	13,2	2,4	46,2
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	430,4	128,6	105,1	70,6	20,4	48,1	11,0	2,7	44,0
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	607,1	142,8	129,3	141,9	28,1	69,5	24,7	2,4	68,5
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	396,0	112,1	100,0	69,6	22,7	42,8	10,7	1,6	36,4
4. Công nhân - <i>Worker</i>	340,0	69,0	92,0	65,8	7,6	68,2	2,9	0,8	33,7
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	358,6	87,2	104,1	46,9	25,4	55,9	12,9	0,4	25,8
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	488,7	131,6	125,8	101,2	23,8	61,5	10,4	5,2	29,2
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	434,9	138,1	103,9	67,1	13,7	60,5	8,9	2,3	40,4
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	388,0	126,5	90,4	54,9	29,8	51,2	8,5	3,1	23,8
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	439,5	134,2	107,5	68,2	17,3	54,9	12,3	2,0	43,2
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	465,4	124,0	108,8	85,3	19,2	60,0	14,5	3,0	50,7
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	482,5	130,0	113,6	106,0	25,7	45,9	12,8	1,9	46,6
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	549,4	151,8	132,4	97,7	34,4	65,1	15,3	4,0	48,9
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	272,2	75,9	56,1	92,1	2,2	23,1	2,6	0,7	19,5
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	476,0	132,9	112,4	88,3	21,1	53,4	15,4	2,4	50,0
Nữ - <i>Female</i>	432,1	122,8	104,1	76,8	20,8	57,6	8,8	2,5	38,8

HẢI PHÒNG

Biểu 35: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 35: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	461,3	129,6	109,6	84,5	21,0	54,8	13,2	2,4	46,2
I. Chia theo phương tiện đi <i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	769,1	168,4	128,4	259,9	38,1	79,3	25,8	3,0	66,1
2. Ô tô - <i>By car</i>	399,9	124,7	108,1	43,9	17,7	51,3	10,5	1,6	42,3
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	429,4	110,3	86,1	83,7	18,9	59,0	12,5	9,4	49,7
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	353,9	99,1	82,6	54,1	10,5	44,0	11,9	0,4	51,4
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	309,4	104,2	107,2	24,2	13,1	23,6	7,2	1,5	28,4
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	419,5	105,9	119,8	58,7	28,3	55,4	16,2	1,9	33,3
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	480,1	110,9	93,7	102,3	18,1	84,4	13,5	4,5	52,7
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	492,8	145,1	92,9	101,7	16,7	45,1	10,6	5,8	74,9
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	571,1	138,7	106,2	171,3	1,8	64,5	14,0	0,6	73,8
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	478,2	159,2	108,1	92,6	19,2	39,2	10,8	1,4	47,7
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	471,2	120,3	104,3	77,8	11,2	80,5	9,3	6,4	61,5

LÀO CAI

Biểu 36: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 36: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	455,4	70,5	100,5	107,1	13,6	134,6	10,2	1,9	17,0
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	441,2	67,5	103,2	98,6	14,8	128,0	11,9	2,2	15,0
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	440,8	81,1	89,7	126,0	8,0	119,7	5,2	0,6	10,5
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	595,2	82,5	111,7	160,5	14,9	197,3	4,9	1,0	22,4
4. Công nhân - <i>Worker</i>	178,0	58,0	46,0	40,0	14,0	20,0	0,0	0,0	0,0
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	190,6	48,9	43,3	54,4	5,6	29,4	4,4	0,0	4,4
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	326,6	62,2	59,2	76,7	5,8	105,2	3,4	0,0	14,1
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	450,9	73,1	94,3	108,1	11,0	131,9	9,3	2,0	21,3
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	337,3	70,8	71,2	72,4	11,3	86,1	5,9	0,6	19,1
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	400,8	70,6	97,4	84,9	12,2	106,9	10,3	1,8	16,8
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	481,0	70,2	105,0	120,7	13,9	140,9	10,7	2,2	17,5
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	518,5	70,7	105,1	121,0	16,2	177,4	10,1	1,9	16,1
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	355,8	71,2	90,6	70,7	11,2	97,0	9,7	1,2	4,3
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	357,1	71,4	54,8	47,6	4,8	142,9	7,1	0,0	28,6
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	453,9	70,6	103,8	100,6	13,5	134,5	10,6	1,5	18,7
Nữ - <i>Female</i>	457,5	70,3	95,8	116,4	13,7	134,7	9,5	2,5	14,6

LÀO CAI

Biểu 37: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 37: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	455,4	70,5	100,5	107,1	13,6	134,6	10,2	1,9	17,0
I. Chia theo phương tiện đi									
<i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>									
2. Ô tô - <i>By car</i>	362,8	65,0	100,1	45,1	15,1	113,9	12,7	2,8	8,2
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	485,2	72,3	100,9	127,3	13,2	140,9	9,4	1,6	19,6
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	650,0	53,3	66,7	116,7	10,0	333,3	0,0	3,3	66,7
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	141,0	50,0	40,0	6,0	0,0	0,0	0,0	0,0	45,0
II. Chia theo mục đích chuyến đi									
<i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	477,7	71,4	105,4	112,4	14,7	144,1	10,9	1,7	17,2
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	345,2	58,6	61,0	106,9	4,0	88,1	0,0	0,7	25,9
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	315,0	6,7	100,0	66,7	33,3	66,7	8,3	0,0	33,3
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>									
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	312,8	70,6	77,0	65,9	3,7	69,3	7,2	0,3	19,0
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	173,2	60,4	38,6	35,1	2,4	18,5	3,6	9,1	5,6

LẠNG SƠN

Biểu 38: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 38: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	638,4	88,7	72,9	71,6	19,3	304,7	28,2	3,2	49,9
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	543,3	88,6	72,9	63,6	17,4	229,5	22,0	2,7	46,6
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	675,5	103,1	81,1	88,5	38,4	251,6	40,6	3,4	68,7
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	1283,6	96,8	71,9	218,9	5,3	855,4	21,5	1,1	12,7
4. Công nhân - <i>Worker</i>	260,0	50,0	50,0	50,0	25,0	75,0	0,0	10,0	0,0
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	589,8	72,9	74,6	30,7	44,3	254,8	27,1	2,1	83,2
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	652,8	78,0	56,7	110,8	28,6	315,1	38,8	4,2	20,6
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	807,0	82,6	71,5	47,0	18,3	465,7	48,6	5,6	67,7
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	537,7	65,1	58,5	37,9	24,6	285,5	12,8	1,5	51,8
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	649,4	92,9	72,2	64,6	23,9	305,3	29,0	2,8	58,7
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	630,1	86,9	71,6	66,2	18,0	301,3	33,0	4,2	48,9
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	679,7	95,8	85,0	112,9	15,0	311,7	21,7	1,8	35,9
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	575,3	72,1	63,7	49,0	8,2	311,5	13,9	1,7	55,2
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	636,0	76,0	31,7	58,3	23,3	426,7	6,7	0,0	13,3
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	662,9	91,9	75,2	78,8	18,6	316,4	27,6	3,0	51,5
Nữ - <i>Female</i>	592,6	82,7	68,8	58,1	20,4	282,9	29,5	3,4	46,8

LẠNG SƠN

Biểu 39: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 39: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng Accommodation	Ăn uống Food	Đi lại Transport	Tham quan Sight-seeing	Mua hàng hoá Shopping	Vui chơi Entertainment	Y tế Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	638,4	88,7	72,9	71,6	19,3	304,7	28,2	3,2	49,9
I. Chia theo phương tiện đi By means of transport									
1. Máy bay - By air	295,0	67,5	45,0	42,5	5,0	80,0	5,0	0,0	50,0
2. Ô tô - By car	648,7	88,9	74,0	73,1	19,8	311,9	28,1	3,1	49,7
3. Tàu hoả - By train	609,9	64,9	58,9	62,9	17,5	303,3	48,8	6,3	47,4
4. Tàu thủy - By ship									
5. Phương tiện khác - Others	355,9	103,7	50,7	28,7	2,6	89,3	19,3	1,9	59,8
II. Chia theo mục đích chuyến đi By tourist purpose									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	844,4	81,2	74,7	85,4	25,8	494,8	38,5	2,6	41,4
2. Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives	599,0	92,3	80,2	79,7	16,0	207,2	21,4	4,5	97,9
3. Thông tin báo chí - Press	559,2	100,0	83,3	63,9	27,8	198,1	0,0	5,6	80,6
4. Thương mại - Trade affairs	1450,0	50,0	50,0	100,0	0,0	1250,0	0,0	0,0	0,0
5. Hội nghị, hội thảo - Conference	404,2	93,6	67,8	54,4	10,6	112,6	13,5	2,7	49,1
6. Mục đích khác - Others	819,6	95,8	83,0	86,1	30,5	396,3	60,0	6,5	61,5

THÁI NGUYÊN

Biểu 40: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 40: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	179,6	63,3	50,3	17,7	12,8	22,5	6,2	1,3	5,5
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	220,8	90,7	60,9	16,0	13,3	26,6	6,4	1,6	5,2
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	216,9	83,3	57,1	29,4	15,3	16,8	7,6	2,2	5,1
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	123,2	31,8	40,3	8,5	18,5	17,1	6,6	0,2	0,1
4. Công nhân - <i>Worker</i>	107,4	19,3	32,1	18,1	4,2	23,2	2,5	1,2	6,9
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	108,0	30,8	33,2	18,0	9,3	9,4	2,9	0,0	4,3
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	149,5	44,8	37,0	12,0	22,1	23,0	3,5	0,0	7,0
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	132,1	28,8	38,4	18,5	12,6	19,2	7,1	0,8	6,7
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	121,2	43,1	34,8	15,5	10,5	12,9	2,2	0,0	2,2
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	183,9	68,3	53,5	17,2	12,0	19,6	6,9	0,9	5,4
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	189,0	66,2	53,0	18,1	13,8	24,7	6,6	1,2	5,4
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	172,0	59,4	46,0	18,0	12,4	22,6	5,9	1,6	6,2
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	175,3	47,9	56,4	11,4	14,5	29,5	3,6	4,3	7,7
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	151,2	48,0	32,0	27,0	13,2	28,0	0,0	0,0	3,0
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	198,2	74,0	55,6	19,0	12,8	23,7	6,3	1,6	5,3
Nữ - <i>Female</i>	140,9	41,2	39,2	15,0	13,0	20,1	5,9	0,6	6,0

THÁI NGUYÊN

Biểu 41: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 41: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	179,6	63,3	50,3	17,7	12,8	22,5	6,2	1,3	5,5
I. Chia theo phương tiện đi									
<i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	367,7	125,5	100,0	100,0	13,4	19,3	2,9	4,3	2,4
2. Ô tô - <i>By car</i>	179,3	62,9	50,1	17,2	12,6	23,2	6,4	1,3	5,6
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	120,2	39,4	45,6	11,5	4,1	10,4	0,0	0,0	9,1
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	155,4	63,2	42,4	8,3	21,3	12,7	3,9	0,0	3,6
II. Chia theo mục đích chuyến đi									
<i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	173,3	45,8	49,1	12,7	29,1	23,4	9,8	0,8	2,6
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	119,2	30,9	35,9	19,2	3,4	21,0	1,8	0,9	6,0
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	197,2	87,8	65,6	16,1	4,4	7,8	11,1	0,0	4,4
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	119,5	28,9	32,0	22,2	0,3	21,2	1,7	1,2	12,1
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	230,1	100,9	61,6	18,9	9,1	25,2	7,2	1,9	5,3
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	146,6	46,0	46,1	23,6	4,8	11,6	1,5	0,9	12,3

QUẢNG NINH

Biểu 42: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 42: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	591,8	96,6	120,1	71,6	54,6	113,9	53,4	8,6	73,1
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	570,3	88,9	108,8	72,5	50,4	121,1	48,9	7,7	72,1
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	786,7	120,6	167,4	85,5	68,1	150,0	64,3	12,0	118,8
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	439,1	86,4	98,2	51,0	39,2	82,1	34,5	4,4	43,3
4. Công nhân - <i>Worker</i>	283,4	64,9	61,3	53,2	14,5	39,9	15,2	0,0	34,4
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	654,0	83,7	144,6	82,3	79,5	106,0	72,5	9,2	76,3
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	535,5	99,9	104,7	62,1	51,2	97,2	41,1	17,0	62,2
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	536,1	96,0	108,9	66,2	53,5	94,0	57,4	7,7	52,5
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	731,6	110,1	153,8	82,5	78,2	136,2	75,8	9,7	85,4
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	648,8	95,0	133,8	79,2	59,7	127,0	58,0	8,6	87,5
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	548,2	92,7	109,5	60,7	45,3	114,3	48,5	7,3	69,8
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	540,5	98,0	108,2	73,8	50,8	94,1	46,2	8,4	61,1
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	591,0	102,9	115,7	67,6	67,1	102,4	60,0	15,1	60,3
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	338,5	71,8	71,4	69,6	16,7	69,1	15,3	8,3	16,4
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	600,5	97,5	123,8	71,6	55,2	108,6	56,5	7,0	80,4
Nữ - <i>Female</i>	574,5	94,9	112,8	71,6	53,4	124,4	47,4	11,6	58,6

QUẢNG NINH

Biểu 43: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 43: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	591,8	96,6	120,1	71,6	54,6	113,9	53,4	8,6	73,1
I. Chia theo phương tiện đi									
<i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	748,9	144,2	118,1	266,2	30,8	89,6	50,0	7,7	42,3
2. Ô tô - <i>By car</i>	601,2	96,7	121,8	70,2	56,1	117,9	54,5	8,7	75,4
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	719,2	124,6	154,4	117,0	66,3	94,2	81,3	14,1	67,4
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	775,2	116,4	180,5	107,3	76,3	124,8	73,8	17,8	78,3
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	189,7	67,1	41,5	43,7	5,3	9,5	7,7	1,0	13,9
II. Chia theo mục đích chuyến đi									
<i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	661,8	95,7	138,7	78,7	66,6	124,1	65,7	11,1	81,2
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	454,6	82,4	103,2	65,1	34,9	92,1	27,2	6,0	43,6
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	574,3	110,3	109,3	46,6	84,7	101,4	36,8	7,5	77,8
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	525,4	90,7	93,0	61,0	14,2	170,9	18,3	2,9	74,4
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	474,3	103,3	83,9	62,8	36,6	86,9	40,4	3,9	56,4
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	426,5	99,1	79,9	40,4	23,9	83,8	17,7	4,0	77,8

DIỆN BIÊN

Biểu 44: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 44: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	291,3	76,4	61,8	57,1	13,2	44,9	6,8	2,3	28,8
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	281,6	74,6	62,2	56,2	13,8	43,2	6,4	1,6	23,7
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	311,2	75,1	60,3	61,4	15,6	52,1	9,9	5,0	31,8
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	441,7	101,4	79,5	88,1	11,4	87,8	6,9	0,8	65,8
4. Công nhân - <i>Worker</i>	192,9	49,3	35,0	24,9	6,3	41,4	3,4	0,0	32,7
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	210,2	49,8	47,8	44,5	14,2	18,1	5,3	2,0	28,3
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	442,1	111,8	92,8	73,4	10,7	86,4	0,0	7,7	59,5
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	306,6	91,6	63,9	57,3	8,3	35,8	6,4	2,0	41,2
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	272,4	56,4	51,8	54,5	9,1	44,4	15,4	1,1	39,8
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	309,6	74,2	61,9	62,5	13,3	42,6	9,0	2,4	43,8
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	280,8	72,0	60,2	59,9	10,5	46,5	7,4	2,2	22,0
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	281,2	85,9	62,8	45,4	16,2	43,2	3,2	2,2	22,4
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	400,3	101,8	90,7	79,8	28,5	59,4	0,7	3,3	36,0
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>									
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	281,7	75,7	61,8	55,6	13,6	38,8	6,8	2,5	26,9
Nữ - <i>Female</i>	321,4	78,5	62,0	61,7	11,9	64,1	6,8	1,6	34,9

DIỆN BIÊN

Biểu 45: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 45: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	291,3	76,4	61,8	57,1	13,2	44,9	6,8	2,3	28,8
I. Chia theo phương tiện đi									
<i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	492,8	114,9	78,4	103,0	29,5	88,7	16,7	3,2	58,3
2. Ô tô - <i>By car</i>	252,7	70,0	58,9	49,1	9,9	36,1	4,9	1,9	21,9
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	233,0	100,0	80,8	25,0	5,8	10,0	0,0	0,0	11,3
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	144,6	37,1	45,8	17,5	3,0	18,2	0,0	3,0	20,0
II. Chia theo mục đích chuyến đi									
<i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	407,0	85,2	71,1	102,7	19,4	84,6	9,7	2,6	31,7
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	305,4	75,7	54,4	37,4	9,1	63,4	9,3	0,4	55,8
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	334,5	102,6	64,9	61,5	28,4	31,8	4,1	5,5	35,8
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	425,2	98,5	65,4	47,3	4,6	98,9	12,9	2,9	94,8
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	231,9	69,0	58,3	40,1	10,4	27,0	5,4	1,9	19,7
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	297,1	84,9	63,7	65,8	11,2	20,9	5,6	4,1	41,0

THANH HOÁ

Biểu 46: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 46: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	379,6	102,7	97,1	40,7	10,6	69,4	16,4	1,7	41,1
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	367,3	99,0	92,8	35,4	10,5	70,3	16,3	1,9	41,1
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	408,1	111,3	114,9	45,6	9,8	67,0	17,8	0,9	40,8
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	372,2	86,8	88,9	48,6	12,0	73,6	14,7	2,1	45,5
4. Công nhân - <i>Worker</i>	275,0	61,5	94,6	31,1	13,1	43,1	7,0	0,3	24,5
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	337,4	92,0	78,8	34,4	16,5	52,3	16,6	0,4	46,5
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	336,6	94,0	82,9	30,8	14,6	72,7	15,4	2,0	24,3
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	436,9	124,8	98,4	61,5	9,1	76,1	17,4	2,4	47,2
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	371,3	95,2	81,0	36,3	15,1	64,8	16,9	0,6	61,4
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	403,8	113,1	95,1	47,5	10,1	72,4	16,8	1,4	47,5
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	391,9	103,3	95,2	43,1	11,5	75,8	17,2	2,0	43,7
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	355,2	96,9	101,6	35,8	9,4	59,9	15,8	1,6	34,3
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	344,5	101,0	99,6	28,8	9,6	65,1	13,2	1,8	25,5
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	362,5	81,3	112,5	34,4	5,6	93,8	0,0	3,8	31,3
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	379,4	103,4	99,6	42,0	10,1	66,1	17,0	1,3	39,9
Nữ - <i>Female</i>	380,1	100,8	90,5	37,6	11,8	77,7	15,0	2,6	44,2

THANH HOÁ

Biểu 47: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 47: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	379,6	102,7	97,1	40,7	10,6	69,4	16,4	1,7	41,1
I. Chia theo phương tiện đi <i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	418,9	101,0	119,4	146,7	2,3	27,3	13,1	0,0	9,1
2. Ô tô - <i>By car</i>	372,6	100,9	97,4	34,5	11,1	69,3	16,8	1,7	41,0
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	570,8	136,8	111,5	154,2	9,3	88,5	15,6	2,6	52,4
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	311,4	101,5	75,3	26,6	2,5	57,3	11,2	0,8	36,1
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	340,0	84,3	100,2	23,8	11,8	67,1	16,5	1,7	34,7
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	388,1	107,5	75,0	61,6	12,1	66,1	17,5	2,9	45,5
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	411,6	111,4	82,5	67,9	13,6	73,2	11,7	0,5	50,8
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	506,8	146,9	114,4	80,6	7,5	84,6	15,0	0,9	56,9
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	486,3	158,0	95,1	78,0	6,0	75,8	17,9	1,8	53,7
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	422,6	121,3	80,2	70,0	8,0	67,4	10,3	1,1	64,4

NGHỆ AN

Biểu 48: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 48: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	375,3	120,7	77,2	57,2	11,7	69,6	7,8	1,9	29,1
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	359,3	117,9	74,8	51,1	9,8	67,8	7,3	1,9	28,7
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	426,8	139,0	86,8	72,6	14,2	73,5	7,5	1,9	31,4
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	325,6	100,1	70,2	38,9	13,4	63,8	7,2	2,3	29,6
4. Công nhân - <i>Worker</i>	367,9	50,0	62,3	52,7	21,2	132,7	10,8	4,4	33,9
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	370,1	101,3	85,2	61,9	19,2	66,1	23,5	1,1	11,9
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	308,4	88,6	75,0	48,8	12,5	61,9	3,7	1,9	15,9
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	396,6	130,5	72,9	68,4	11,0	70,2	7,4	2,1	34,0
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	441,0	119,4	88,2	73,1	19,8	116,7	7,4	1,3	15,2
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	380,8	128,5	77,2	47,5	12,1	75,9	9,2	2,2	28,1
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	371,2	116,4	79,6	60,2	12,3	65,3	7,1	2,1	28,2
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	371,5	122,7	74,3	62,0	9,3	59,0	8,3	1,3	34,6
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	350,4	99,3	69,3	61,3	10,1	80,3	3,0	2,4	24,8
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	224,9	53,9	46,9	41,4	10,8	25,4	6,2	2,7	37,7
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	375,6	116,5	77,1	56,1	11,0	72,7	8,1	1,9	32,2
Nữ - <i>Female</i>	374,7	128,9	77,5	59,4	12,9	63,4	7,4	2,0	23,2

NGHỆ AN

Biểu 49: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 49: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	375,3	120,7	77,2	57,2	11,7	69,6	7,8	1,9	29,1
I. Chia theo phương tiện đi <i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	659,6	202,6	90,6	220,3	18,1	85,1	8,1	1,9	32,8
2. Ô tô - <i>By car</i>	354,0	116,0	75,3	44,2	10,1	69,5	7,4	2,0	29,5
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	364,3	112,9	83,7	50,6	17,2	63,2	9,7	1,8	25,1
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	272,6	73,1	53,5	30,8	6,0	65,5	11,4	0,4	31,9
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	387,9	117,3	85,0	59,1	15,4	85,1	5,9	1,9	18,1
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	347,2	95,1	78,4	66,2	13,2	56,4	6,5	1,3	30,1
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	329,2	99,8	69,9	56,6	11,6	38,6	10,0	6,3	36,3
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	393,5	147,0	71,6	58,8	4,6	58,3	7,6	1,2	44,5
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	351,3	129,0	67,8	53,2	6,5	48,8	8,5	1,2	36,3
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	426,5	123,8	74,5	48,5	14,5	97,4	17,3	4,4	46,2

QUẢNG BÌNH

Biểu 50: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 50: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	470,7	135,4	108,2	88,1	18,1	74,2	30,1	6,1	10,3
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	463,9	128,7	101,8	91,7	18,5	77,5	29,1	6,1	10,5
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	604,5	186,8	160,5	98,3	15,5	86,7	40,6	5,9	10,1
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	395,4	103,6	83,1	85,7	28,2	60,4	19,5	5,5	9,5
4. Công nhân - <i>Worker</i>									
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	282,3	69,5	59,7	66,1	14,7	48,6	16,6	4,5	2,7
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	401,2	118,8	89,5	66,6	11,7	67,4	26,5	7,0	13,8
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	573,4	204,4	139,7	76,7	18,5	63,2	46,9	9,1	15,0
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	283,8	70,0	58,9	59,9	15,2	50,9	17,4	6,1	5,4
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	479,2	141,6	113,1	95,9	16,9	69,5	31,6	6,0	4,7
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	497,7	151,7	121,7	89,6	20,7	73,0	22,6	5,4	13,0
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	450,1	101,8	81,5	76,3	17,5	96,9	50,9	7,8	17,5
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	583,7	152,5	140,6	105,8	18,1	117,3	28,4	6,8	14,1
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	472,8	169,6	94,4	71,7	12,6	47,8	38,5	8,9	29,4
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	466,8	135,0	102,9	89,4	16,9	75,4	30,1	5,6	11,7
Nữ - <i>Female</i>	479,1	136,3	119,9	85,3	20,9	71,7	30,1	7,4	7,4

QUẢNG BÌNH

Biểu 51: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 51: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	470,7	135,4	108,2	88,1	18,1	74,2	30,1	6,1	10,3
I. Chia theo phương tiện đi									
<i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	1026,7	463,1	221,7	125,6	30,7	119,6	65,2	0,8	0,0
2. Ô tô - <i>By car</i>	430,9	121,1	101,4	86,2	18,6	63,8	22,8	5,5	11,4
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	549,3	143,6	119,9	96,1	17,1	107,0	47,8	8,8	9,2
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	276,4	108,3	72,5	32,5	3,1	19,1	34,0	4,8	2,1
II. Chia theo mục đích chuyến đi									
<i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	492,5	126,6	115,2	95,8	21,2	87,2	31,7	7,2	7,6
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	426,2	138,0	101,3	75,7	16,1	54,7	30,4	3,8	6,1
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	343,0	120,0	65,0	52,0	10,0	41,0	20,0	0,0	35,0
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>									
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	446,7	157,0	92,2	78,7	13,2	63,8	18,6	4,6	18,7
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	448,1	148,5	113,0	75,2	9,8	28,9	52,5	6,2	14,0

QUẢNG TRỊ

Biểu 52: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 52: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	234,3	74,5	48,4	25,5	5,8	72,0	1,4	1,3	5,5
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	239,7	79,9	48,3	26,7	5,9	72,5	1,4	1,0	3,9
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	267,9	72,2	48,4	27,7	4,3	100,5	2,3	1,2	11,3
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	190,3	58,3	49,7	19,2	7,6	49,1	0,3	1,1	5,0
4. Công nhân - <i>Worker</i>	237,6	56,0	43,0	26,5	6,4	98,8	0,0	1,2	5,8
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	178,9	48,6	59,6	20,4	3,3	33,7	3,9	1,0	8,5
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	214,5	55,7	40,7	20,4	9,1	74,8	0,0	6,6	7,2
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	192,5	76,1	47,6	20,2	3,4	34,1	0,9	1,0	9,2
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	215,4	62,9	63,6	28,4	4,4	42,8	3,7	1,0	8,6
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	228,2	73,2	51,6	25,0	6,3	63,5	2,7	0,9	5,0
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	231,5	78,5	48,0	26,0	5,5	66,9	0,7	0,9	5,0
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	243,7	73,9	43,6	24,5	5,0	87,9	1,1	1,3	6,4
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	246,7	65,5	44,2	25,2	8,8	93,9	0,0	3,7	5,3
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	275,5	62,1	49,1	27,9	14,5	107,3	0,0	9,1	5,6
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	235,8	74,8	49,4	25,8	5,6	71,9	1,4	1,2	5,7
Nữ - <i>Female</i>	225,1	72,6	42,0	23,4	6,7	72,8	1,5	1,6	4,7

QUẢNG TRỊ

Biểu 53: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 53: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transportation</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	234,3	74,5	48,4	25,5	5,8	72,0	1,4	1,3	5,5
I. Chia theo phương tiện đi									
<i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>									
2. Ô tô - <i>By car</i>	245,7	72,5	49,3	28,0	6,3	82,0	1,2	1,4	5,1
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	192,0	96,9	37,9	14,4	4,2	30,9	0,3	0,5	6,9
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	170,4	54,2	58,0	15,5	2,1	23,9	7,1	0,9	8,7
II. Chia theo mục đích chuyến đi									
<i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	248,6	53,7	56,1	28,6	10,2	90,3	2,3	2,0	5,3
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	246,8	61,5	41,8	29,4	6,3	94,0	0,5	2,3	10,9
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	366,4	102,2	66,4	46,7	3,3	133,9	1,1	0,8	12,0
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	251,3	70,7	47,8	24,8	3,5	94,1	1,0	1,3	8,1
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	227,7	83,3	46,5	24,5	4,5	62,5	1,2	0,7	4,5
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	179,1	73,7	42,5	18,1	7,2	26,8	1,5	3,2	6,2

HUẾ

Biểu 54: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 54: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	408,0	114,1	79,1	65,0	33,2	61,9	15,8	2,1	36,9
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	402,6	114,5	75,5	61,3	33,4	66,1	15,4	1,3	35,1
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	440,1	122,7	91,6	72,8	29,9	64,2	16,6	1,7	40,7
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	396,8	120,5	74,6	67,4	39,3	48,8	12,6	2,3	31,1
4. Công nhân - <i>Worker</i>	551,7	107,5	116,9	89,6	58,1	54,0	81,3	6,3	38,0
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	374,3	111,9	73,5	65,6	32,6	51,2	15,1	0,0	24,6
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	423,2	102,5	87,1	100,5	42,4	43,2	7,3	3,4	37,0
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	392,8	102,2	76,0	60,1	32,8	56,3	17,0	5,2	43,3
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	386,2	111,0	77,7	62,8	32,6	50,0	17,3	1,9	33,1
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	402,5	120,9	78,3	59,4	35,3	62,9	15,2	1,2	29,2
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	422,7	115,2	80,7	68,4	31,5	64,6	17,7	2,9	41,7
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	394,8	97,9	77,5	64,2	32,0	66,9	14,3	1,2	40,9
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	392,4	98,4	82,6	69,9	29,1	46,8	5,2	6,6	53,9
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	478,6	110,8	74,2	142,6	47,0	29,4	13,0	2,0	59,6
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	398,4	112,7	78,3	65,2	30,8	55,8	15,8	1,5	38,5
Nữ - <i>Female</i>	424,1	116,3	80,5	64,7	37,2	72,3	15,8	3,2	34,2

HUẾ

Biểu 55: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 55: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	408,0	114,1	79,1	65,0	33,2	61,9	15,8	2,1	36,9
I. Chia theo phương tiện đi <i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	405,9	111,5	84,4	73,9	27,4	57,6	16,8	1,7	32,6
2. Ô tô - <i>By car</i>	429,7	120,3	79,9	62,3	39,7	71,2	17,2	1,5	37,6
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	387,4	106,8	74,2	61,6	31,3	55,3	13,0	3,6	41,7
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	1200,0	300,0	150,0	400,0	0,0	100,0	100,0	0,0	150,0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	269,7	106,3	54,2	33,1	16,2	27,8	6,8	0,8	24,6
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	429,4	117,1	82,0	66,0	42,8	66,4	20,5	2,4	32,2
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	367,7	97,0	78,0	56,2	29,6	52,6	8,2	3,0	43,0
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	478,1	142,6	79,9	88,8	35,8	78,6	14,5	1,9	36,0
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>									
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	376,8	118,4	71,7	64,9	14,9	54,7	8,4	0,7	43,1
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	380,7	104,1	77,9	65,5	14,9	58,2	15,2	1,9	43,2

ĐÀ NẴNG

Biểu 56: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 56: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	601,0	145,1	98,2	179,7	22,8	80,0	11,0	3,3	61,1
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	624,1	156,8	108,6	220,9	17,9	33,4	14,3	3,1	69,7
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	591,6	141,9	93,6	199,3	18,5	79,5	22,1	1,9	34,7
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	268,3	85,8	54,3	49,1	14,6	39,3	2,3	2,9	20,0
4. Công nhân - <i>Worker</i>	1044,7	126,3	68,4	142,1	18,4	679,0	0,0	0,0	10,5
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	610,7	128,6	71,4	157,1	96,4	67,9	0,0	0,0	89,3
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	723,8	141,7	121,4	316,7	13,1	26,2	38,1	45,2	21,4
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	589,3	137,9	91,9	139,3	28,6	120,0	4,9	3,4	63,3
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	606,4	143,9	91,9	152,4	65,5	109,8	6,5	0,4	36,0
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	560,6	139,1	99,2	178,3	17,2	80,5	16,1	1,4	28,7
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	629,4	148,6	97,1	192,1	22,5	88,3	9,6	3,9	67,4
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	600,9	143,9	108,8	166,6	24,3	46,2	9,8	2,4	98,9
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	449,2	139,7	61,6	101,5	9,5	93,9	9,9	14,4	18,7
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>									
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	602,4	148,3	100,3	178,0	22,0	73,0	12,0	2,9	66,2
Nữ - <i>Female</i>	599,1	140,6	95,3	182,2	23,9	89,9	9,7	3,8	53,9

ĐÀ NẴNG

Biểu 57: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 57: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	601,0	145,1	98,2	179,7	22,8	80,0	11,0	3,3	61,1
I. Chia theo phương tiện đi <i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	740,3	144,6	112,4	333,7	22,4	37,6	22,2	2,1	65,3
2. Ô tô - <i>By car</i>	530,1	132,3	89,6	95,0	28,4	125,4	5,1	5,9	48,4
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	571,5	153,1	96,0	151,3	19,6	74,8	8,4	2,2	66,1
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	790,0	90,0	100,0	50,0	25,0	75,0	200,0	0,0	250,0
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	555,2	117,5	100,2	175,4	42,1	51,3	19,2	1,5	47,9
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	540,4	136,7	86,1	150,3	31,4	31,9	8,9	1,7	93,4
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	575,5	156,9	97,4	191,5	12,8	45,9	35,1	0,6	35,2
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	791,6	144,5	64,4	124,8	11,5	414,3	2,5	0,5	29,1
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	611,9	163,7	113,8	217,1	8,8	28,7	5,4	1,6	72,8
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	620,2	164,0	96,1	162,7	23,4	110,6	14,3	25,3	23,8

QUẢNG NAM

Biểu 58: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 58: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	408,7	101,9	76,1	85,1	28,1	71,8	12,2	2,4	31,1
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	322,5	83,2	59,0	58,1	22,7	60,4	13,2	2,8	23,2
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	513,8	135,5	91,9	117,1	32,8	89,1	13,9	1,0	32,5
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	528,6	109,4	104,8	138,3	27,9	81,4	12,8	3,5	50,5
4. Công nhân - <i>Worker</i>	651,6	124,6	99,8	92,6	67,3	195,8	14,4	4,4	52,7
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	386,0	97,3	74,4	87,8	36,0	57,4	9,0	2,5	21,7
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	496,5	104,5	94,3	110,5	64,1	84,9	6,5	4,9	26,7
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	456,8	120,1	86,2	92,7	27,5	78,7	10,3	1,4	40,0
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	379,1	94,5	70,6	80,2	30,2	61,1	11,2	1,9	29,4
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	323,3	89,0	59,1	64,6	23,1	52,3	12,9	2,0	20,2
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	489,2	120,0	97,8	105,7	31,4	75,5	14,2	3,4	41,3
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	487,4	108,1	80,7	97,9	25,1	123,4	7,6	2,0	42,6
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	526,4	101,5	93,5	135,7	43,8	104,5	13,2	4,7	29,6
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	516,0	121,7	106,1	66,4	101,7	78,5	0,0	0,0	41,7
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	483,9	117,9	86,2	113,0	32,6	81,4	15,2	2,9	34,8
Nữ - <i>Female</i>	341,7	87,6	67,2	60,4	24,0	63,3	9,5	2,1	27,8

QUẢNG NAM

Biểu 59: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 59: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	408,7	101,9	76,1	85,1	28,1	71,8	12,2	2,4	31,1
I. Chia theo phương tiện đi									
<i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	337,5	84,0	63,1	94,9	17,6	48,7	7,2	1,0	21,0
2. Ô tô - <i>By car</i>	426,3	109,6	79,8	73,0	33,6	79,9	14,6	3,3	32,5
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	489,5	112,8	88,2	102,6	32,7	91,5	15,3	2,7	43,7
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	359,7	88,1	77,8	87,4	11,9	54,3	2,4	0,7	37,1
II. Chia theo mục đích chuyến đi									
<i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	398,1	98,7	75,0	79,6	31,9	72,6	13,0	2,4	25,0
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	412,0	93,6	82,0	89,9	16,8	64,3	8,8	3,0	53,6
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	577,0	150,4	132,6	159,6	19,6	57,4	13,0	0,9	43,5
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	558,2	95,9	50,0	240,9	11,8	22,7	4,6	5,0	127,3
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	448,9	144,3	81,7	113,5	23,7	56,9	12,0	1,8	15,1
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	409,4	94,3	65,0	71,6	17,6	93,5	10,5	2,8	54,2

BÌNH ĐỊNH

Biểu 60: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 60: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số Total	Chia ra - Of which							
		Thuê phòng Acco- mmo- dation	Ăn uống Food	Đi lại Trans- port	Tham quan Sight- seeing	Mua hàng hoá Shop- ping	Vui chơi Enter- tain- ment	Y tế Health	Chi khác Others
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	437,2	127,2	89,8	103,6	12,6	53,2	16,0	2,4	32,2
A. Theo nghề nghiệp - By profession									
1. Công chức nhà nước - Official	395,0	124,7	75,1	101,1	8,2	44,7	13,6	1,9	25,7
2. Viên chức nhà nước - Public servant	592,6	142,9	136,8	139,7	23,3	79,4	22,2	1,5	46,8
3. Nhà doanh nghiệp - Businessman	494,5	116,3	124,4	85,6	25,6	85,4	45,7	0,5	11,0
4. Công nhân - Worker									
5. Nông dân - Farmer	551,0	116,5	137,5	115,0	46,5	47,5	70,0	2,0	16,0
6. Hưu trí - Retired	472,8	128,0	76,1	106,4	22,0	68,0	22,5	5,0	44,8
7. Nghề nghiệp khác - Others	354,1	115,4	73,7	59,3	9,9	41,2	7,8	6,0	40,9
B. Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi - Ages	378,9	112,8	93,1	68,8	16,0	27,7	16,7	9,0	34,8
Từ 25 đến 34 tuổi - Ages	438,2	130,4	99,2	94,9	11,9	49,0	16,9	1,1	34,8
Từ 35 đến 44 tuổi - Ages	423,7	124,7	82,9	101,0	10,6	57,0	16,3	2,3	28,9
Từ 45 đến 54 tuổi - Ages	476,1	130,4	92,2	128,0	16,5	56,9	13,7	2,9	35,5
Từ 55 đến 64 tuổi - Ages	469,9	128,7	84,5	135,3	22,0	44,2	18,7	6,1	30,4
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	421,0	138,2	78,2	77,3	22,7	50,0	0,0	4,6	50,0
C. Theo giới tính - By sex									
Nam - Male	445,6	127,8	96,1	102,6	12,1	52,9	18,5	2,6	33,0
Nữ - Female	408,6	125,1	69,2	106,6	14,4	54,1	7,6	1,9	29,7

BÌNH ĐỊNH

Biểu 61: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 61: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	436,9	127,2	89,8	103,6	12,6	53,2	16,0	2,4	32,2
I. Chia theo phương tiện đi <i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	672,2	170,9	131,9	205,8	19,5	68,9	21,8	2,5	50,9
2. Ô tô - <i>By car</i>	419,5	124,3	91,4	84,4	14,6	55,0	18,0	1,5	30,5
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	454,4	129,8	83,2	123,9	10,0	60,3	12,4	2,4	32,3
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	196,2	82,3	46,1	18,7	2,0	17,6	7,9	5,1	16,6
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	420,8	93,8	87,4	77,5	33,4	77,7	27,1	1,1	23,0
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	421,1	112,3	78,7	80,8	18,9	72,5	15,7	3,9	38,2
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	446,9	169,0	65,9	84,8	15,5	62,4	6,9	1,0	41,5
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	544,6	156,1	120,7	136,2	12,1	68,5	15,4	0,0	35,5
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	427,9	132,8	88,1	113,5	7,6	42,5	14,4	1,8	27,3
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	433,1	120,9	94,6	91,8	7,3	46,3	14,5	6,4	51,4

KHÁNH HOÀ

Biểu 62: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 62: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	444,4	105,1	95,9	85,7	40,9	58,7	16,8	3,4	37,9
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	456,1	113,9	89,7	87,6	41,5	66,0	18,1	2,0	37,4
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	539,9	107,5	106,4	117,3	51,5	85,1	24,1	4,6	43,5
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	495,8	111,2	112,5	83,0	53,2	64,7	14,7	1,8	54,8
4. Công nhân - <i>Worker</i>	376,2	72,5	64,6	64,0	38,4	59,3	16,6	5,8	55,0
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	334,2	91,0	71,8	52,0	35,3	43,6	12,6	0,9	27,1
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	431,3	101,8	81,6	87,3	39,8	62,8	8,8	8,3	40,8
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	405,9	99,3	100,6	79,7	33,6	41,8	15,2	4,4	31,4
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	369,7	107,6	73,8	67,2	34,6	38,7	10,7	1,1	36,2
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	464,9	109,2	98,7	92,2	43,2	62,2	15,1	2,2	42,1
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	411,5	96,0	98,0	79,4	36,1	50,7	18,1	5,0	28,3
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	541,5	110,9	105,7	108,3	56,7	79,9	25,5	2,5	52,0
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	471,0	128,2	93,0	72,6	37,4	78,3	7,5	2,9	51,1
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	564,0	100,5	64,5	132,5	23,0	161,5	15,0	37,5	29,5
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	438,6	109,7	90,0	87,1	37,8	58,8	15,4	2,0	37,8
Nữ - <i>Female</i>	453,3	98,1	104,9	83,5	45,7	58,5	19,0	5,5	38,0

KHÁNH HOÀ

Biểu 63: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 63: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	444,4	105,1	95,9	85,7	40,9	58,7	16,8	3,4	37,9
I. Chia theo phương tiện đi									
<i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	534,7	137,0	103,3	135,4	37,8	66,0	17,0	1,7	36,6
2. Ô tô - <i>By car</i>	425,2	97,7	97,7	64,3	43,8	59,0	19,8	5,3	37,6
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	417,5	95,7	88,8	85,9	38,8	53,9	13,7	2,1	38,6
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	235,7	60,0	85,7	28,6	18,6	28,6	14,3	0,0	0,0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	524,9	138,7	119,2	83,0	50,9	76,0	7,3	0,0	49,7
II. Chia theo mục đích chuyến đi									
<i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	460,3	97,7	102,0	88,7	50,6	59,7	19,8	4,2	37,5
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	448,6	116,8	89,8	81,8	35,9	58,6	10,7	1,6	53,4
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	568,5	233,4	131,4	112,9	16,4	19,2	8,3	0,5	46,5
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>									
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	349,4	115,2	68,9	68,8	11,4	52,4	6,4	0,5	25,9
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	556,5	118,1	118,2	109,0	37,2	78,3	27,4	6,3	62,0

GIA LAI

Biểu 64: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 64: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	299,4	123,5	54,7	66,9	3,0	32,2	6,5	1,2	11,5
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	318,9	128,4	56,7	77,8	2,8	36,1	6,9	1,4	8,8
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	316,0	130,3	56,8	70,2	3,5	30,9	8,7	1,0	14,5
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	295,8	143,4	51,2	47,6	3,0	33,4	7,7	0,6	8,8
4. Công nhân - <i>Worker</i>	73,0	28,2	17,3	16,6	0,6	4,7	0,0	1,1	4,5
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	247,7	111,1	53,9	49,1	1,5	18,8	3,8	0,6	9,0
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	232,3	90,7	38,7	45,6	8,9	31,8	2,5	5,0	9,2
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	297,2	119,1	57,2	60,0	3,6	32,7	4,8	0,8	18,9
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	287,4	127,3	60,4	61,5	2,2	21,9	3,7	0,6	9,9
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	285,8	116,4	53,9	58,5	3,0	36,5	6,2	0,9	10,6
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	302,7	125,1	54,6	71,5	3,4	28,1	7,1	1,1	11,9
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	334,6	136,4	54,8	81,6	2,2	36,6	7,6	2,2	13,2
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	292,5	121,0	47,9	58,3	7,5	34,5	5,2	2,6	15,5
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	166,7	71,7	40,0	38,3	0,0	16,7	0,0	0,0	0,0
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	294,1	122,2	54,5	66,2	2,8	29,9	7,1	1,1	10,2
Nữ - <i>Female</i>	318,7	128,1	55,6	69,3	3,6	40,5	4,3	1,4	16,0

GIA LAI

Biểu 65: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 65: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	299,4	123,5	54,7	66,9	3,0	32,2	6,5	1,2	11,5
I. Chia theo phương tiện đi									
<i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	413,7	145,8	60,4	156,5	4,1	28,1	7,2	1,2	10,6
2. Ô tô - <i>By car</i>	280,2	119,8	53,8	51,6	2,8	33,1	6,3	1,2	11,7
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	597,5	115,0	56,3	311,3	0,0	65,0	50,0	0,0	0,0
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	215,0	115,5	50,7	15,2	2,5	16,1	3,4	0,7	10,9
II. Chia theo mục đích chuyến đi									
<i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	370,6	133,1	62,9	90,9	10,5	51,1	7,0	1,5	13,5
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	252,7	112,7	47,9	41,4	2,3	26,4	5,0	0,9	16,2
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	273,9	122,8	50,9	74,0	1,8	17,9	1,4	0,2	4,8
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	283,7	143,6	51,5	40,0	0,8	19,3	7,5	0,2	20,8
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	307,1	125,2	57,2	74,7	3,0	33,1	6,8	1,2	5,9
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	292,1	113,7	51,2	65,2	1,1	33,3	6,8	1,7	19,1

ĐẮK LẮK

Biểu 66: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 66: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	304,5	77,7	60,1	81,9	14,8	34,7	6,0	3,3	26,0
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	320,6	87,1	60,4	91,1	14,7	32,2	6,1	2,5	26,4
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	319,1	84,9	72,1	73,9	12,0	38,0	7,2	2,9	28,1
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	217,8	40,3	53,7	44,6	16,3	33,2	5,5	3,8	20,5
4. Công nhân - <i>Worker</i>	179,3	28,2	44,0	40,5	12,2	32,6	5,0	3,5	13,5
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	240,2	53,7	44,3	54,8	22,0	24,1	5,9	15,2	20,0
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	265,7	84,9	50,0	38,0	26,7	40,9	0,3	6,0	18,9
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	326,1	71,8	57,7	95,8	16,6	43,9	5,4	4,1	30,8
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	305,6	84,9	58,5	87,1	13,5	25,1	5,2	6,1	25,2
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	291,5	79,6	59,7	75,3	12,2	33,7	5,7	2,9	22,5
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	292,5	64,9	59,3	76,3	16,0	39,0	6,7	2,8	27,6
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	325,8	83,9	60,9	84,2	18,3	34,4	7,0	2,9	34,3
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	460,8	100,7	73,1	182,1	25,7	42,2	5,6	6,5	24,9
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	345,9	96,7	50,9	99,4	29,6	38,9	0,5	4,2	25,8
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	308,4	80,2	63,0	81,9	14,1	33,4	6,3	3,2	26,4
Nữ - <i>Female</i>	290,5	69,0	49,6	82,0	17,4	39,4	5,1	3,8	24,3

ĐẮK LẮK

Biểu 67: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 67: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	304,5	77,7	60,1	81,9	14,8	34,7	6,0	3,3	26,0
I. Chia theo phương tiện đi									
<i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	591,1	112,1	85,4	264,9	26,0	50,1	6,1	3,4	43,2
2. Ô tô - <i>By car</i>	275,6	76,0	57,8	58,9	14,0	33,9	6,2	3,4	25,5
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	333,5	85,9	58,6	125,9	17,2	17,2	6,9	11,4	10,3
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	168,7	45,9	45,7	31,0	6,9	23,8	4,6	1,6	9,3
II. Chia theo mục đích chuyến đi									
<i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	362,0	74,2	63,7	89,4	41,7	54,2	9,5	5,4	24,1
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	206,8	42,7	44,8	43,1	7,2	38,7	5,6	4,0	20,8
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	363,1	100,1	67,6	93,3	13,6	40,4	2,2	0,8	45,2
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	236,8	51,5	53,2	60,0	8,5	31,3	2,9	1,2	28,3
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	308,7	88,8	60,5	88,1	10,0	27,8	5,8	2,5	25,2
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	300,6	72,4	69,3	86,1	1,8	29,9	3,6	4,6	32,9

LÂM ĐỒNG

Biểu 68: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 68: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	496,6	106,9	99,4	87,9	36,5	108,6	22,9	3,1	31,3
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	468,3	82,9	87,4	90,7	35,9	115,1	21,8	3,1	31,2
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	614,2	161,8	128,0	99,8	40,5	121,2	26,5	2,3	34,1
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	497,7	106,5	98,2	92,5	38,9	94,2	31,2	6,7	29,5
4. Công nhân - <i>Worker</i>	407,0	71,5	80,5	93,5	36,0	80,5	12,5	4,0	28,5
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	336,6	63,2	76,9	62,5	24,1	67,1	21,2	1,0	20,7
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	579,6	104,1	115,5	142,0	39,8	101,8	21,7	0,3	54,4
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	505,9	132,4	109,8	69,1	36,8	105,1	18,9	2,6	31,5
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	373,9	75,6	77,1	60,9	27,0	81,6	20,9	2,6	28,3
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	538,2	110,1	99,7	101,6	40,9	114,8	28,0	5,1	38,0
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	530,0	124,6	110,2	80,3	44,8	117,0	22,5	2,1	28,6
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	450,7	101,9	95,0	78,2	26,0	105,6	19,8	2,0	22,2
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	581,9	96,6	119,7	157,2	35,6	112,7	15,8	1,5	42,6
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	410,4	87,1	80,6	63,3	35,8	77,1	5,0	0,0	61,5
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	474,1	97,3	94,5	90,8	34,5	100,6	22,0	3,8	30,7
Nữ - <i>Female</i>	532,2	122,0	107,2	83,5	39,6	121,4	24,2	1,9	32,4

LÂM ĐỒNG

Biểu 69: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 69: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	496,6	106,9	99,4	87,9	36,5	108,6	22,9	3,1	31,3
I. Chia theo phương tiện đi									
<i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	776,8	227,9	126,8	211,6	38,9	121,5	28,1	1,9	20,2
2. Ô tô - <i>By car</i>	471,2	94,2	98,2	73,7	37,0	110,0	22,3	2,9	33,0
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	346,4	41,3	50,7	107,8	19,0	71,7	21,0	1,5	33,3
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	288,9	83,3	75,0	52,8	16,7	36,1	13,9	1,1	10,0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	350,8	70,6	72,3	46,4	30,1	70,4	23,3	9,3	28,6
II. Chia theo mục đích chuyến đi									
<i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	497,2	106,0	100,0	85,1	39,0	112,0	23,0	3,1	29,0
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	589,9	126,4	101,5	134,5	55,1	120,6	15,6	1,9	34,4
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	470,3	106,2	91,4	58,7	42,5	144,0	8,9	2,4	16,1
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	370,7	74,1	86,3	82,7	12,0	55,3	19,5	2,6	38,3
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	533,8	128,9	108,2	79,4	22,7	113,9	31,1	3,2	46,5
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	409,8	81,1	84,4	101,3	18,1	62,1	23,5	3,9	35,3

TP HỒ CHÍ MINH

Biểu 70: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 70: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	520,6	161,9	102,3	72,2	21,1	85,9	17,1	14,8	45,3
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	533,0	173,8	111,9	89,1	21,0	64,9	17,7	5,8	48,8
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	625,3	189,1	124,2	87,1	22,6	126,6	20,4	12,7	42,7
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	409,8	143,8	81,4	45,4	15,0	61,5	10,5	11,7	40,5
4. Công nhân - <i>Worker</i>	435,1	120,4	74,0	43,1	14,8	74,3	8,6	45,2	54,7
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	468,6	131,8	74,4	64,8	28,7	61,1	16,1	39,7	52,1
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	492,7	149,4	80,1	72,7	15,9	61,0	7,3	62,2	44,1
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	478,4	144,4	90,3	55,0	21,7	90,3	17,1	16,9	42,8
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	461,9	139,3	76,3	60,8	22,3	76,3	13,7	25,6	47,6
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	495,6	166,2	95,5	67,0	19,0	74,7	16,7	10,2	46,3
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	553,3	164,3	111,6	75,5	22,6	96,2	21,8	15,9	45,4
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	543,9	162,1	113,7	77,9	23,9	98,0	13,8	10,7	43,9
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	478,4	151,8	87,0	84,2	14,4	70,2	10,5	20,6	39,7
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	549,2	127,8	74,2	71,9	17,4	43,4	4,7	180,4	29,5
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	527,6	165,0	108,8	74,9	19,7	80,8	16,8	13,7	47,8
Nữ - <i>Female</i>	508,4	156,4	91,0	67,5	23,6	94,8	17,5	16,8	40,8

TP HỒ CHÍ MINH

Biểu 71: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 71: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	520,6	161,9	102,3	72,2	21,1	85,9	17,1	14,8	45,3
I. Chia theo phương tiện đi <i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	671,2	209,8	130,1	119,6	27,2	106,5	21,3	5,9	50,8
2. Ô tô - <i>By car</i>	473,1	142,4	93,3	55,9	17,9	85,6	16,8	19,0	42,3
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	456,3	158,6	94,1	58,3	25,6	60,8	11,4	6,3	41,4
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	469,5	121,0	86,6	51,5	22,5	117,2	31,3	0,0	39,3
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	389,6	120,6	72,7	28,6	11,8	50,6	12,0	39,6	53,6
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	511,6	145,7	101,1	70,7	40,0	86,0	22,7	6,5	38,9
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	445,3	138,4	87,8	50,0	24,3	75,1	14,3	15,3	40,1
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	517,1	184,9	105,0	87,4	13,2	54,8	16,3	9,4	46,2
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	682,6	165,2	128,6	68,8	16,3	239,9	13,9	1,7	48,3
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	528,0	190,0	115,3	86,1	10,3	63,6	12,6	7,4	42,8
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	555,0	156,8	88,8	70,4	9,3	100,0	19,6	46,1	64,1

TÂY NINH

Biểu 72: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 72: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	295,7	105,6	65,6	31,2	20,8	18,5	0,8	1,3	52,0
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	339,7	122,1	79,0	32,6	19,3	20,1	0,9	0,9	64,9
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	314,6	109,9	68,1	26,9	17,7	19,2	0,4	3,1	69,3
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	296,8	112,0	67,2	30,3	24,0	14,6	0,7	0,3	47,6
4. Công nhân - <i>Worker</i>	215,0	82,5	47,5	22,5	0,0	0,0	0,0	0,0	62,5
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	60,4	22,6	11,6	8,0	5,0	6,6	0,1	0,0	6,5
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	353,6	128,6	85,4	25,2	32,1	29,5	0,6	5,3	47,0
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	287,4	101,3	60,9	36,1	24,3	18,6	1,1	1,0	44,0
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	132,2	61,0	25,7	13,9	5,7	5,2	0,0	0,1	20,4
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	301,1	108,5	68,4	35,8	21,7	16,2	0,9	0,9	48,7
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	337,0	118,4	74,5	28,9	25,2	23,8	0,5	2,1	63,5
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	380,8	117,6	84,8	43,4	25,1	26,2	2,5	2,3	78,9
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	324,7	121,7	67,9	27,0	25,1	40,5	0,0	0,0	42,4
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	299,2	104,2	67,5	7,5	33,3	20,8	4,2	8,3	53,3
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	285,9	103,1	64,0	30,1	16,7	16,3	0,8	0,9	53,9
Nữ - <i>Female</i>	328,7	113,8	70,8	34,7	34,6	25,7	1,0	2,6	45,5

TÂY NINH

Biểu 73: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 73: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Acco- mmo- dation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Trans- port</i>	Tham quan <i>Sight- seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shop- ping</i>	Vui chơi <i>Enter- tain- ment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	295,8	105,6	65,6	31,2	20,8	18,5	0,8	1,3	52,0
I. Chia theo phương tiện đi									
<i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	381,7	128,6	83,0	58,5	32,3	32,3	0,4	0,4	46,2
2. Ô tô - <i>By car</i>	290,5	105,3	65,1	24,3	18,9	17,4	1,0	1,5	57,0
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	347,5	117,7	63,6	63,2	35,3	29,5	0,8	2,9	34,5
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>									
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	262,4	93,0	61,7	33,5	17,9	13,0	0,6	0,3	42,4
II. Chia theo mục đích chuyến đi									
<i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	363,0	113,0	77,2	45,1	45,8	31,1	1,2	0,4	49,2
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	206,0	75,0	45,4	20,0	18,9	15,9	0,2	1,6	28,9
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	610,7	155,3	126,7	27,3	79,0	66,7	0,0	1,0	154,7
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	368,6	129,3	76,2	60,4	21,0	4,8	2,4	1,4	73,1
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	305,9	118,8	69,6	26,2	11,8	13,8	0,7	2,1	62,9
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	244,7	89,9	55,8	32,1	9,3	14,1	1,1	0,3	42,0

BÌNH THUẬN

Biểu 74: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 74: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	609,7	172,6	173,9	80,0	16,4	105,8	18,8	2,4	39,8
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	587,5	194,3	161,4	65,0	14,6	90,4	23,0	1,9	36,9
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	658,0	199,3	203,3	75,7	25,3	100,5	17,4	0,7	35,8
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	549,9	91,8	147,5	100,4	11,4	128,4	13,6	1,0	55,8
4. Công nhân - <i>Worker</i>	268,5	47,6	55,6	39,8	20,4	51,9	9,3	13,3	30,6
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	750,0	111,7	259,4	79,3	11,5	184,3	23,9	0,6	79,3
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	620,0	123,0	158,2	78,4	28,5	131,0	28,2	16,0	56,7
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	614,7	173,5	169,3	98,4	12,4	109,9	14,9	4,1	32,2
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	626,0	140,8	194,4	88,3	12,5	106,5	26,3	1,2	56,0
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	640,3	151,3	194,9	100,8	16,7	112,4	17,9	1,9	44,4
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	582,4	183,0	156,2	70,6	14,7	99,3	17,4	2,7	38,4
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	581,2	188,6	163,4	70,5	20,0	92,6	16,2	1,5	28,4
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	771,7	203,2	203,1	74,4	21,5	189,0	35,7	7,7	37,1
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	768,6	119,0	281,7	88,8	17,1	157,2	12,9	10,4	81,5
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	615,8	152,7	181,8	89,3	17,6	110,4	18,9	2,9	42,2
Nữ - <i>Female</i>	598,1	210,0	158,9	62,5	14,2	97,3	18,5	1,4	35,3

BÌNH THUẬN

Biểu 75: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 75: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	609,6	172,6	173,9	80,0	16,4	105,8	18,8	2,4	39,8
I. Chia theo phương tiện đi									
<i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	679,8	369,8	105,4	94,6	0,0	62,5	20,8	1,7	25,0
2. Ô tô - <i>By car</i>	632,9	179,3	181,6	80,2	16,6	112,4	19,8	2,3	40,7
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	522,8	131,8	122,5	90,3	12,9	120,6	30,7	2,7	11,5
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	226,0	40,0	50,0	90,0	0,0	0,0	0,0	0,0	46,0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	401,1	98,3	128,1	69,6	18,7	35,2	1,8	3,0	46,4
II. Chia theo mục đích chuyến đi									
<i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	643,1	199,6	187,9	76,2	19,2	103,4	20,2	1,7	34,9
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	480,2	105,4	121,0	61,9	12,8	116,8	16,7	4,5	41,3
3. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	764,9	322,6	218,0	80,8	0,0	69,2	3,9	0,0	70,5
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	718,4	116,6	242,7	109,0	4,0	141,3	14,4	1,0	89,3
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	514,0	132,9	130,3	77,8	16,2	86,4	23,8	0,5	46,1
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	554,6	106,6	146,6	111,9	8,0	128,0	7,4	8,6	37,6

AN GIANG

Biểu 76: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 76: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	307,7	66,4	76,0	36,2	2,3	96,3	4,0	1,6	24,9
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	316,7	81,7	82,4	38,0	2,4	88,0	5,6	1,4	17,2
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	341,3	65,8	84,9	39,0	1,5	111,5	5,4	2,2	31,0
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	311,0	69,4	67,8	32,5	0,8	111,0	5,6	1,1	22,8
4. Công nhân - <i>Worker</i>	230,3	31,1	47,1	31,0	0,0	85,2	0,0	1,5	34,4
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	266,0	44,7	64,9	31,9	3,2	98,8	9,2	1,1	12,2
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	266,2	44,6	71,1	33,3	4,0	83,4	0,0	0,3	29,5
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	290,0	69,7	75,8	35,9	4,2	79,5	1,8	1,5	21,6
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	306,0	53,5	73,4	37,0	2,1	109,1	6,9	1,8	22,2
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	319,0	66,6	78,1	38,2	2,5	95,5	5,0	2,8	30,3
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	301,4	72,6	74,4	33,9	3,0	92,9	3,1	0,9	20,6
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	313,5	65,1	79,6	36,3	1,3	101,6	3,1	1,0	25,5
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	306,0	64,5	75,4	39,9	0,5	99,9	3,1	0,5	22,2
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	139,1	21,1	36,7	14,8	4,0	52,1	0,0	1,9	8,5
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	310,7	70,5	79,1	35,5	2,0	91,3	4,1	1,6	26,6
Nữ - <i>Female</i>	301,8	57,9	69,6	37,5	3,1	106,6	3,9	1,8	21,4

AN GIANG

Biểu 77: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 77: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	307,7	66,4	76,0	36,2	2,3	96,3	4,0	1,6	24,9
I. Chia theo phương tiện đi <i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	360,0	80,0	86,0	16,0	0,0	78,0	0,0	0,0	100,0
2. Ô tô - <i>By car</i>	308,0	65,7	75,9	37,8	2,3	98,9	3,6	1,6	22,2
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	217,5	36,7	80,0	15,8	0,0	75,0	0,0	10,0	0,0
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	336,6	63,3	40,0	43,3	33,3	90,0	0,0	0,0	66,7
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	307,8	69,4	76,5	30,9	2,2	88,1	5,8	1,5	33,4
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	267,9	46,6	65,2	37,6	3,7	92,4	3,7	0,7	18,0
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	274,9	82,6	64,9	29,5	2,4	68,0	3,8	0,8	22,9
3. Thông tin, báo chí - <i>Press</i>	400,0	125,0	75,0	75,0	0,0	100,0	0,0	25,0	0,0
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	244,7	42,3	63,5	32,3	0,0	78,2	1,1	0,0	27,3
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	368,4	117,0	96,8	30,7	3,2	83,2	8,6	1,3	27,6
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	340,3	57,4	84,1	40,9	1,4	120,9	3,3	2,9	29,4

KIÊN GIANG

Biểu 78: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 78: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	558,9	126,2	82,9	131,8	42,5	101,3	8,9	1,8	63,5
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	535,9	126,5	77,7	133,2	41,3	91,2	9,8	0,9	55,3
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	734,6	156,6	102,9	168,9	49,8	142,5	13,7	4,8	95,6
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	502,9	108,9	84,7	122,9	32,9	79,2	18,2	0,7	55,2
4. Công nhân - <i>Worker</i>	446,4	70,2	92,9	106,6	13,3	102,0	17,3	2,7	41,4
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	437,4	97,3	63,6	90,0	36,0	90,6	13,4	0,2	46,3
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	477,5	97,2	85,2	163,6	46,1	51,5	1,3	0,8	31,9
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	574,0	130,7	83,6	129,0	45,3	108,2	5,8	2,1	69,3
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	547,7	135,3	79,9	118,4	54,5	94,4	9,4	2,0	53,8
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	555,2	118,5	86,8	141,3	43,4	97,1	6,6	1,7	59,6
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	573,3	127,8	81,9	143,8	43,7	103,6	8,1	1,5	62,9
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	546,5	135,2	80,1	102,0	31,3	99,9	13,1	2,3	82,7
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	575,2	114,4	85,9	155,1	53,8	121,9	8,3	1,0	34,8
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	447,5	95,6	78,7	90,3	54,7	83,6	4,3	0,4	40,0
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	558,1	126,8	85,6	126,8	41,7	93,9	10,7	1,5	71,1
Nữ - <i>Female</i>	560,4	125,1	78,1	140,9	43,9	114,4	5,7	2,2	50,1

KIÊN GIANG

Biểu 79: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 79: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	558,9	126,2	82,9	131,8	42,5	101,3	8,9	1,8	63,5
I. Chia theo phương tiện đi <i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	875,2	183,3	107,9	289,2	110,3	138,3	1,1	1,8	43,4
2. Ô tô - <i>By car</i>	454,0	119,1	72,5	73,5	12,3	93,1	12,3	2,5	68,7
3. Tàu hoả - <i>By train</i>									
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	611,1	107,5	87,6	172,0	69,2	100,8	2,4	0,3	71,5
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	376,9	110,4	98,3	35,9	13,5	64,3	38,2	0,3	16,1
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	603,1	120,9	91,3	167,9	60,0	103,5	8,3	1,1	50,1
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	492,0	113,5	68,8	83,3	16,5	102,9	9,4	6,1	91,7
3. Thông tin, báo chí - <i>Press</i>	511,9	122,6	84,5	116,5	12,7	92,3	16,3	0,3	66,8
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	497,7	138,5	75,3	88,6	8,4	83,1	4,3	3,8	95,8
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	473,1	144,1	67,0	62,6	19,7	95,0	13,4	1,1	70,1
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	542,7	126,9	75,1	105,5	27,2	113,2	7,4	2,0	85,2

CẦN THƠ

Biểu 80: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 80: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	440,9	135,0	107,7	53,5	24,8	55,0	15,4	3,0	46,5
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	433,9	131,4	109,7	54,9	26,4	48,0	17,2	2,6	43,8
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	483,6	144,8	133,4	48,4	13,7	69,8	12,5	1,2	60,0
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	491,1	134,6	139,9	61,8	39,6	49,6	19,0	2,9	43,7
4. Công nhân - <i>Worker</i>	337,9	73,4	73,2	45,2	6,4	56,7	5,3	39,7	38,0
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	381,8	104,9	60,7	47,8	24,8	82,5	14,3	0,0	46,9
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	533,7	104,8	104,4	87,2	33,3	117,2	31,3	3,1	52,3
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	425,6	144,6	92,6	52,4	25,7	50,5	14,3	1,7	43,9
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	406,9	118,9	86,6	50,2	19,1	56,3	19,8	1,3	54,8
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	431,1	136,3	108,4	48,1	28,3	52,5	17,7	2,3	37,5
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	474,5	137,7	111,8	61,0	24,9	61,5	13,5	5,9	58,4
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	449,8	144,4	125,5	56,8	21,9	42,3	13,3	1,3	44,4
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	386,4	118,2	71,1	60,6	15,7	86,8	0,7	0,3	33,0
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	343,3	120,4	77,4	24,7	22,2	28,1	4,2	0,0	66,3
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	428,4	135,4	107,6	50,5	21,2	49,6	16,5	2,0	45,7
Nữ - <i>Female</i>	474,3	134,0	108,0	61,6	34,6	69,5	12,5	5,5	48,6

CẦN THƠ

Biểu 81: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 81: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	440,9	135,0	107,7	53,5	24,8	55,0	15,4	3,0	46,5
I. Chia theo phương tiện đi									
<i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>									
2. Ô tô - <i>By car</i>	459,4	140,2	116,3	55,9	27,3	52,3	17,4	3,2	46,9
3. Tàu hoả - <i>By train</i>									
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	378,8	72,5	40,0	21,3	60,0	160,0	0,0	0,0	25,0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	384,9	120,0	81,9	46,6	16,9	62,2	9,4	2,2	45,6
II. Chia theo mục đích chuyến đi									
<i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	527,0	142,4	128,7	56,3	43,9	71,7	28,1	2,6	53,4
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	418,8	112,3	100,8	56,6	26,7	61,1	10,2	1,7	49,5
3. Thông tin, báo chí - <i>Press</i>	519,4	180,1	118,9	67,7	15,7	66,1	16,9	5,7	48,3
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	443,0	162,0	106,1	49,4	5,9	46,5	8,1	2,1	62,9
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	365,9	133,1	94,5	44,6	12,7	33,6	9,5	1,0	37,0
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	424,7	115,0	89,4	71,9	16,3	70,9	5,8	16,9	38,6

CÀ MAU

Biểu 82: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, nghề nghiệp và độ tuổi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 82: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, profession and age (For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	496,9	135,4	81,8	91,1	19,4	66,4	3,9	6,7	92,2
A. Theo nghề nghiệp - <i>By profession</i>									
1. Công chức nhà nước - <i>Official</i>	497,3	131,0	68,5	97,6	9,8	65,2	3,7	3,6	117,8
2. Viên chức nhà nước - <i>Public servant</i>	524,4	141,0	112,2	99,7	21,8	51,9	2,3	12,2	83,3
3. Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>	522,2	122,4	81,5	109,4	30,3	58,5	3,3	4,6	112,1
4. Công nhân - <i>Worker</i>	362,7	91,8	58,6	42,7	22,7	68,6	0,0	27,3	50,9
5. Nông dân - <i>Farmer</i>	437,0	151,8	70,3	75,5	31,2	51,2	0,6	6,1	50,3
6. Hưu trí - <i>Retired</i>	473,2	83,4	58,4	80,4	18,2	116,0	12,9	6,8	97,1
7. Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	492,8	147,1	83,5	82,7	26,7	70,3	4,0	6,0	72,5
B. Theo độ tuổi - <i>By age</i>									
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>Ages</i>	460,5	120,4	55,9	80,6	11,6	78,6	1,9	1,5	110,0
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>Ages</i>	524,7	149,9	88,8	96,1	18,8	64,6	3,7	4,3	98,5
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>Ages</i>	456,8	123,1	84,8	75,3	18,9	52,8	4,2	10,6	87,2
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>Ages</i>	519,6	145,5	81,6	117,3	17,8	69,5	3,2	8,7	76,0
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>Ages</i>	509,6	106,1	67,0	82,1	43,3	97,1	5,9	8,4	99,8
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	462,2	98,4	49,8	78,1	12,6	129,2	8,4	0,0	85,7
C. Theo giới tính - <i>By sex</i>									
Nam - <i>Male</i>	482,8	133,1	77,6	88,2	18,6	62,1	3,7	6,1	93,6
Nữ - <i>Female</i>	549,7	144,1	97,6	102,2	22,3	83,0	4,6	9,0	87,0

CÀ MAU

Biểu 83: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước
chia theo khoản chi, phương tiện và mục đích chuyến đi
(Đối với khách tự sắp xếp đi)

Table 83: Average expenditure in a day of domestic visitor
by item of expenditure, means of transport and tourist purpose
(For self-arranging visitor)

Đơn vị tính: 1000 đồng - Unit: 1000 VND

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
		Thuê phòng <i>Accommodation</i>	Ăn uống <i>Food</i>	Đi lại <i>Transport</i>	Tham quan <i>Sight-seeing</i>	Mua hàng hoá <i>Shopping</i>	Vui chơi <i>Entertainment</i>	Y tế <i>Health</i>	Chi khác <i>Others</i>
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	496,9	135,4	81,8	91,1	19,4	66,4	3,9	6,7	92,2
I. Chia theo phương tiện đi <i>By means of transport</i>									
1. Máy bay - <i>By air</i>	800,5	155,8	122,2	273,4	32,0	86,4	6,9	25,3	98,6
2. Ô tô - <i>By car</i>	471,7	139,2	76,5	76,2	17,1	67,9	3,8	3,7	87,3
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	555,8	110,5	65,8	123,7	24,2	134,2	0,0	5,3	92,1
4. Tàu thủy - <i>By ship</i>	464,9	115,4	69,8	57,6	9,1	61,5	4,3	5,5	141,9
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	424,3	115,3	96,2	61,2	33,7	34,0	1,9	12,2	69,9
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>									
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	575,4	111,8	98,8	102,6	39,6	90,7	7,7	14,6	109,6
2. Thăm họ hàng, bạn bè - <i>Visit relatives</i>	467,1	138,2	88,0	78,8	22,4	65,2	3,2	5,7	65,5
3. Thông tin, báo chí - <i>Press</i>	329,6	86,1	91,2	52,5	4,9	10,4	9,0	6,1	69,4
4. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	395,4	144,6	84,2	54,7	11,0	48,4	0,7	3,1	48,7
5. Hội nghị, hội thảo - <i>Conference</i>	528,3	146,1	66,6	107,6	8,9	68,9	3,1	3,1	124,0
6. Mục đích khác - <i>Others</i>	506,7	141,2	81,0	98,2	23,5	65,5	3,2	9,2	85,0